

**PHỤ LỤC II.1**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẮC YÊN**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                            | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính       | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|            |                                                             |                                |                     |                   |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)          |         |
| (1)        | (2)                                                         | (3)                            | (4)                 | (5)               | (6)                                  | (7)                          | (8)                  | (9)     |
| <b>A</b>   | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẮC YÊN</b>                       |                                |                     |                   |                                      | <b>9,192,593,076</b>         | <b>6,607,507,563</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp</b>           |                                |                     |                   | <b>3</b>                             | <b>7,063,600,000</b>         | <b>6,319,680,000</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                  | <b>3,864</b>                   |                     | <b>Khuôn viên</b> | <b>1</b>                             | <b>3,864,000,000</b>         | <b>3,864,000,000</b> |         |
| 1.1.2      | Đất công trình sự nghiệp ( TTYT)                            | 3,864                          | 2,006               | Khuôn viên        | 1                                    | 3,864,000,000                | 3,864,000,000        |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                  |                                |                     |                   | <b>2</b>                             | <b>3,199,600,000</b>         | <b>2,455,680,000</b> |         |
| 1.2.4      | Nhà cấp III (Nhà TTYT cấp III ( 2 tầng)                     | 800                            |                     | Cái               | 1                                    | 3,069,600,000                | 2,455,680,000        |         |
| 1.2.5      | Nhà cấp IV (Nhà TTYT cấp IV ( 1 tầng))                      | 225                            |                     | Cái               | 1                                    | 130,000,000                  | 0                    |         |
| <b>1.3</b> | <b>Vật kiến trúc</b>                                        |                                |                     |                   |                                      |                              |                      |         |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</b> |                                |                     | <b>Công trình</b> |                                      |                              |                      |         |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình xây dựng khác</b>                             |                                |                     | <b>Công trình</b> |                                      |                              |                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Xe ô tô</b>                                              |                                |                     |                   | <b>1</b>                             | <b>172,310,000</b>           | <b>137,830,824</b>   |         |
| <b>2.3</b> | <b>Xe ô tô chuyên dùng</b>                                  |                                |                     |                   | <b>1</b>                             | <b>172,310,000</b>           | <b>137,830,824</b>   |         |
| 2.3.1      | Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế ( 26A-007.50)       |                                |                     | Cái               | 1                                    | 172,310,000                  | 137,830,824          |         |
| <b>3</b>   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>             |                                |                     |                   | <b>3</b>                             | <b>85,075,410</b>            | <b>14,303,607</b>    |         |
| <b>3.1</b> | <b>Phương tiện vận tải đường bộ</b>                         |                                |                     | <b>Cái</b>        | <b>2</b>                             | <b>63,075,410</b>            | <b>14,303,607</b>    |         |

|            |                                                    |  |      |                   |                  |                           |                           |  |
|------------|----------------------------------------------------|--|------|-------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|--|
|            | Xe máy YAMA JUPITER Fi2VP4                         |  | 2016 | Cái               | 1                | 28,400,000                | 0                         |  |
|            | Xe máy Honda BLADE                                 |  | 2017 | Cái               | 1                | 34,675,410                | 14,303,607                |  |
| <b>3.5</b> | <b><i>Phương tiện vận tải khác</i></b>             |  |      | <b><i>Cái</i></b> | <b><i>1</i></b>  | <b><i>22,000,000</i></b>  | <b><i>0</i></b>           |  |
|            | Xe máy Futurneo                                    |  | 2007 | Cái               | 1                | 22,000,000                | 0                         |  |
| <b>4</b>   | <b>Máy móc, thiết bị</b>                           |  |      |                   | <b>72</b>        | <b>1,612,482,190</b>      | <b>135,693,132</b>        |  |
| <b>4.1</b> | <b><i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</i></b> |  |      | <b><i>Cái</i></b> | <b><i>39</i></b> | <b><i>587,264,021</i></b> | <b><i>135,693,132</i></b> |  |
| 1          | Bộ Máy tính để bàn Huntkey                         |  | 2024 | Cái               | 1                | 10,000,000                | 0                         |  |
| 2          | Máy tính để bàn HP                                 |  | 2019 | Cái               | 1                | 25,000,000                | 0                         |  |
| 3          | Bộ Máy tính để bàn Dell                            |  | 2016 | Cái               | 1                | 11,409,000                | 0                         |  |
| 4          | Bộ máy tính LG                                     |  | 2017 | Cái               | 1                | 11,190,000                | 0                         |  |
| 5          | Bộ máy tính Samsung                                |  | 2012 | Cái               | 1                | 12,000,000                | 0                         |  |
| 6          | Máy tính FPT                                       |  | 2015 | Cái               | 1                | 12,000,000                | 0                         |  |
| 7          | Bộ máy tính HKC                                    |  | 2015 | Cái               | 1                | 12,000,000                | 0                         |  |
| 8          | Máy tính xách tay Acer                             |  | 2021 | Cái               | 1                | 7,500,000                 | 0                         |  |

|    |                            |  |      |     |   |            |            |  |
|----|----------------------------|--|------|-----|---|------------|------------|--|
| 9  | Máy tính xách tay Acer     |  | 2021 | Cái | 1 | 7,500,000  | 0          |  |
| 10 | Máy tính xách tay HP       |  | 2024 | Cái | 1 | 35,000,000 | 28,000,000 |  |
| 11 | Máy tính xách tay          |  | 2013 | Cái | 1 | 33,243,156 | 0          |  |
| 12 | Máy phô tô tài liệu        |  | 2012 | Cái | 1 | 60,000,000 | 0          |  |
| 13 | Máy điều hòa không khí     |  | 2021 | Cái | 1 | 4,400,000  | 880,000    |  |
| 14 | Máy điều hòa không khí     |  | 2021 | Cái | 1 | 4,400,000  | 880,000    |  |
| 15 | Máy điều hòa không khí     |  | 2021 | Cái | 1 | 4,400,000  | 880,000    |  |
| 16 | Bộ máy tính để bàn FPT     |  | 2008 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0          |  |
| 17 | Bộ máy tính để bàn Samsung |  | 2014 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0          |  |
| 18 | Bộ máy tính để bàn HP      |  | 2008 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0          |  |
| 19 | Bộ máy tính để bàn AOC     |  | 2008 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0          |  |
| 20 | Máy tính LENOVO 2023       |  | 2023 | Cái | 1 | 21,835,275 | 8,734,110  |  |

|    |                                             |  |      |     |   |            |            |  |
|----|---------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|------------|--|
| 21 | Máy tính để bàn HPV185E                     |  | 2011 | Cái | 1 | 5,000,000  | 0          |  |
| 22 | Máy tính để bàn HPV185E                     |  | 2011 | Cái | 1 | 5,000,000  | 0          |  |
| 23 | Máy Tính sách tay LENOVO 2023               |  | 2023 | Cái | 1 | 31,298,795 | 12,519,511 |  |
| 24 | Máy tính để bàn                             |  | 2008 | Cái | 1 | 2,666,667  | 0          |  |
| 25 | Máy tính để bàn                             |  | 2008 | Cái | 1 | 2,666,667  | 0          |  |
| 26 | Máy tính để bàn                             |  | 2008 | Cái | 1 | 2,666,666  | 0          |  |
| 27 | Máy tính FPT                                |  | 2010 | Cái | 1 | 8,000,000  | 0          |  |
| 28 | Bộ Máy tính COMPAC                          |  | 2018 | Cái | 1 | 11,409,000 | 0          |  |
| 29 | Bộ Máy tính DELL                            |  | 2018 | Cái | 1 | 11,190,000 | 0          |  |
| 30 | Bộ Máy tính Samung                          |  | 2011 | Cái | 1 | 11,190,000 | 0          |  |
| 31 | Máy tính Lenovo ( Sách tay)                 |  | 2023 | Cái | 1 | 31,298,795 | 12,519,511 |  |
| 32 | Bộ máy vi tính đồng bộ HP kèm máy in HP1102 |  | 2010 | Cái | 1 | 18,900,000 | 0          |  |

|            |                                                                                                                                   |  |      |            |           |                      |            |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|------------|-----------|----------------------|------------|--|
| 33         | Bộ Máy tính HP                                                                                                                    |  | 2019 | Cái        | 1         | 25,000,000           | 0          |  |
| 34         | Máy tính ( dự án pac)                                                                                                             |  | 2018 | Cái        | 1         | 20,000,000           | 0          |  |
| 35         | Máy tính để bàn FPT                                                                                                               |  | 2025 | Bộ         | 5         | 89,100,000           | 71,280,000 |  |
| <b>4.2</b> | <b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</b>                                                                                  |  |      | <b>Cái</b> | <b>33</b> | <b>1,025,218,169</b> | <b>0</b>   |  |
| 1          | Máy phát điện                                                                                                                     |  | 2015 | cái        | 1         | 22,000,000           | 0          |  |
| 2          | Bộ Loa, âm ly                                                                                                                     |  | 2012 | bộ         | 1         | 20,000,000           | 0          |  |
| 3          | Camera theo dõi (1 đầu ghi hình ET-908AHDL+ 3 câera ET-1213IR+1 ổ cứng 1TB+6 bộ nguồn IC 12V-1A+18 jack nối tín hiệu chống nhiễu) |  | 2015 | bộ         | 1         | 13,090,000           | 0          |  |
| 4          | Tủ sấy                                                                                                                            |  | 2011 | Cái        | 1         | 19,745,792           | 0          |  |
| 5          | Tủ sấy                                                                                                                            |  | 2011 | Cái        | 1         | 19,745,792           | 0          |  |
| 6          | Tủ sấy                                                                                                                            |  | 2011 | Cái        | 1         | 19,745,792           | 0          |  |
| 7          | Nồi hấp                                                                                                                           |  | 2011 | Cái        | 1         | 99,177,273           | 0          |  |
| 8          | Máy cắt nước hai lần                                                                                                              |  | 2014 | Cái        | 1         | 67,070,000           | 0          |  |

|    |                                             |  |      |     |   |             |   |  |
|----|---------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|---|--|
| 9  | Kính hiển vi 2 mắt                          |  | 2014 | Cái | 1 | 30,360,000  | 0 |  |
| 10 | Kính hiển vi 2 mắt                          |  | 2017 | Cái | 1 | 30,220,433  | 0 |  |
| 11 | Kính hiển vi 2 mắt                          |  | 2017 | Cái | 1 | 30,220,433  | 0 |  |
| 12 | Máy lắc                                     |  | 2014 | Cái | 1 | 80,525,808  | 0 |  |
| 13 | Tủ lạnh âm sâu (-20 oC)                     |  | 2014 | Cái | 1 | 72,945,873  | 0 |  |
| 14 | Máy phân tích huyết học                     |  | 2018 | Cái | 1 | 239,715,000 | 0 |  |
| 15 | Máy phân tích nước tiểu                     |  | 2018 | Cái | 1 | 19,177,200  | 0 |  |
| 16 | Máy phân tích nước tiểu                     |  | 2015 | Cái | 1 | 23,000,000  | 0 |  |
| 17 | Nồi hấp tiệt trùng                          |  | 2018 | Cái | 1 | 63,924,000  | 0 |  |
| 18 | Máy ly tâm máu                              |  | 2012 | Cái | 1 | 62,321,565  | 0 |  |
| 19 | Tủ âm                                       |  | 2012 | Cái | 1 | 18,553,204  | 0 |  |
| 20 | Bộ máy vi tính đồng bộ HP kèm máy in HP1102 |  | 2020 | Cái | 1 | 18,900,000  | 0 |  |

|    |                                                      |  |      |     |   |            |   |  |
|----|------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|---|--|
| 21 | Tủ chính đựng thuốc (Két sắt lớn,KT:1800*1000*500mm) |  | 2015 | Cái | 1 | 10,780,000 | 0 |  |
| 22 | Tủ lạnh TCW 3000                                     |  | 2004 | Cái | 1 | 1          | 0 |  |
| 23 | Tủ lạnh TCW 3000 AC                                  |  | 2017 | Cái | 1 | 1          | 0 |  |
| 24 | Tủ lạnh TCW 4000 AC                                  |  | 2021 | Cái | 1 | 1          | 0 |  |
| 25 | Tủ đá                                                |  | 2015 | Cái | 1 | 1          | 0 |  |
| 26 | Máy tính để bàn                                      |  | 2011 | Cái | 1 | 5,000,000  | 0 |  |
| 27 | Máy tính để bàn                                      |  | 2011 | Cái | 1 | 5,000,000  | 0 |  |
| 28 | Máy tính để bàn                                      |  | 2011 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |  |
| 29 | Máy tính để bàn                                      |  | 2011 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |  |
| 30 | Máy tính để bàn                                      |  | 2015 | Cái | 1 | 3,333,333  | 0 |  |
| 31 | Máy tính để bàn                                      |  | 2015 | Cái | 1 | 3,333,333  | 0 |  |
| 32 | Máy tính để bàn                                      |  | 2015 | Cái | 1 | 3,333,334  | 0 |  |

|                                                            |                                                           |  |      |            |     |             |   |  |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--|------|------------|-----|-------------|---|--|
| 33                                                         | Tủ lạnh Panasonic                                         |  | 2015 | Cái        | 1   | 4,000,000   | 0 |  |
| 4.3                                                        | <i>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</i>                      |  |      | <i>Cái</i> |     |             |   |  |
| 5                                                          | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |  |      |            |     | 0           | 0 |  |
| 6                                                          | Tài sản cố định đặc thù                                   |  |      | Cái        |     | 0           | 0 |  |
| 7                                                          | Tài sản cố định hữu hình khác                             |  |      | Cái        |     | 0           | 0 |  |
| 8                                                          | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |  |      |            |     | 0           | 0 |  |
| 9                                                          | Công cụ dụng cụ                                           |  |      |            | 285 | 259,125,476 | 0 |  |
| Phòng ban:<br>PHÒNG HÀNH CHÍNH-TỔNG HỢP                    |                                                           |  |      |            |     |             |   |  |
| Loại:<br>Công cụ, dụng cụ do cá nhân đang quản lý, sử dụng |                                                           |  |      |            |     |             |   |  |
| 1                                                          | Máy chiếu treo tường                                      |  | 2012 | Cái        | 1   | 10,000,000  |   |  |
| 2                                                          | Tủ đựng tài liệu                                          |  | 2015 | Cái        | 7   | 3,000,000   |   |  |
| 3                                                          | Bàn họp                                                   |  | 2017 | Cái        | 9   | 2,750,000   |   |  |
| 4                                                          | Bàn làm việc                                              |  | 2017 | Cái        | 6   | 4,500,000   |   |  |

|    |                         |  |      |     |    |            |  |  |
|----|-------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 5  | Bục phát biểu           |  | 2017 | Cái | 1  | 4,000,000  |  |  |
| 6  | Bục tượng Bác           |  | 2017 | Cái | 1  | 1,500,000  |  |  |
| 7  | Ghế làm việc            |  | 2017 | Cái | 4  | 2,500,000  |  |  |
| 8  | Ghế Xuân Hòa            |  | 2017 | Cái | 35 | 300,000    |  |  |
| 9  | Máy in HP 2 mặt         |  | 2017 | Cái | 4  | 5,000,000  |  |  |
| 10 | Máy Scan HP             |  | 2017 | Cái | 2  | 9,000,000  |  |  |
| 11 | Quạt điều hòa không khí |  | 2017 | Cái | 2  | 4,000,000  |  |  |
| 12 | Máy điều hòa không khí  |  | 2021 | Cái | 3  | 13,000,000 |  |  |
| 13 | Máy chiếu HP            |  | 2024 | Cái | 1  | 5,000,000  |  |  |
| 14 | Máy in canon 1 mặt      |  | 2024 | Cái | 1  | 3,000,000  |  |  |
| 15 | Máy in canon 2 mặt      |  | 2024 | Cái | 1  | 7,850,000  |  |  |
| 16 | Máy Scan HP             |  | 2024 | Cái | 2  | 9,000,000  |  |  |

|                                                                                            |                                  |  |      |     |            |                    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--|------|-----|------------|--------------------|--|--|
| 17                                                                                         | Ghế phòng họp GS12-01/Việt Nam   |  | 2025 | Cái | 28         | 19,656,000         |  |  |
| 18                                                                                         | Bàn làm việc BVP-4s-15H/Xuân Hòa |  | 2025 | Cái | 1          | 2,786,400          |  |  |
| 19                                                                                         | Ghế ngồi làm việc GTP03/Xuân Hòa |  | 2025 | Cái | 5          | 9,234,000          |  |  |
| <b>Cộng theo<br/>phòng<br/>ban:</b>                                                        |                                  |  |      | Cái | <b>114</b> | <b>116,076,400</b> |  |  |
| <b>Phòng<br/>ban:<br/>KHOA<br/>DÂN SỐ-<br/>TT-SKSS</b>                                     |                                  |  |      |     |            |                    |  |  |
| <b>Loại:<br/>Công cụ,<br/>dụng cụ<br/>do cá<br/>nhân<br/>đang<br/>quản lý,<br/>sử dụng</b> |                                  |  |      |     |            |                    |  |  |
| 1                                                                                          | Bàn gỗ làm việc                  |  | 2008 | Cái | 1          | 4,500,000          |  |  |
| 2                                                                                          | Bàn máy tính                     |  | 2008 | Cái | 1          | 880,000            |  |  |
| 3                                                                                          | Bàn máy tính                     |  | 2008 | Cái | 1          | 880,000            |  |  |
| 4                                                                                          | Bàn Máy tính                     |  | 2008 | Cái | 1          | 880,000            |  |  |

|                  |                                  |  |      |     |           |                   |  |  |
|------------------|----------------------------------|--|------|-----|-----------|-------------------|--|--|
| 5                | Máy in Canon 2900                |  | 2008 | Cái | 1         | 2,500,000         |  |  |
| 6                | Máy in Canon 2900                |  | 2008 | Cái | 1         | 2,500,000         |  |  |
| 7                | Máy in LaserJet P1005            |  | 2013 | Cái | 1         | 11,283,796        |  |  |
| 8                | Bàn làm việc BTP-06-01 PU        |  | 2025 | Cái | 1         | 4,028,400         |  |  |
| 9                | Ghế ngồi làm việc GTP03/Xuân Hòa |  | 2025 | Cái | 7         | 12,927,600        |  |  |
| <b>Cộng lại:</b> |                                  |  |      | Cái | <b>15</b> | <b>40,379,796</b> |  |  |
| 1                | Ghế Xuân Hòa                     |  | 2008 | Cái | 6         | 300,000           |  |  |
| 2                | Bàn khám phụ khoa                |  | 2011 | Cái | 2         | 4,390,000         |  |  |
| 3                | Bát đựng bông cotton             |  | 2011 | Cái | 10        | 0                 |  |  |
| 4                | Bộ Dụng cụ đặt vòng              |  | 2011 | Cái | 8         | 1,630,000         |  |  |
| 5                | Bộ Dụng Cụ KPK                   |  | 2011 | Cái | 10        | 0                 |  |  |
| 6                | Cân sức khỏe có đo chiều cao     |  | 2011 | Cái | 1         | 1,500,000         |  |  |
| 7                | Cân trẻ sơ sinh 20kg             |  | 2011 | Cái | 1         | 0                 |  |  |

|                  |                             |  |      |     |           |                   |  |  |
|------------------|-----------------------------|--|------|-----|-----------|-------------------|--|--|
| 8                | Đèn KPK                     |  | 2011 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 9                | Ghế xoay Inox               |  | 2011 | Cái | 4         | 450,000           |  |  |
| 10               | Giường Inox                 |  | 2011 | Cái | 2         | 0                 |  |  |
| 11               | Hộp Inox Nhỏ                |  | 2011 | Cái | 4         | 0                 |  |  |
| 12               | Hộp Inox nhỡ                |  | 2011 | Cái | 4         | 0                 |  |  |
| 13               | Hộp Inox to                 |  | 2011 | Cái | 2         | 0                 |  |  |
| 14               | Khay quả đậu 475 ml         |  | 2011 | Cái | 4         | 0                 |  |  |
| 15               | Ống nghe tim thai bằng nhựa |  | 2011 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 16               | Tháo DCTC                   |  | 2011 | Cái | 5         | 1,630,000         |  |  |
| 17               | Thước đo chiều cao trẻ em   |  | 2011 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 18               | Tủ đựng thuốc( bằng Inox    |  | 2011 | Cái | 2         | 2,000,000         |  |  |
| 19               | Xe đẩy tiêm                 |  | 2011 | Cái | 3         | 4,930,000         |  |  |
| <b>Cộng lại:</b> |                             |  |      | Cái | <b>71</b> | <b>16,830,000</b> |  |  |

|                                                            |                         |  |      |     |    |            |  |  |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| Cộng theo phòng ban:                                       |                         |  |      | Cái | 86 | 57,209,796 |  |  |
| Phòng ban:<br>KHOA KHÁM BỆNH-XN-DƯỢC                       |                         |  |      |     |    |            |  |  |
| Loại:<br>Công cụ, dụng cụ đo cá nhân đang quản lý, sử dụng |                         |  |      |     |    |            |  |  |
| 1                                                          | Máy in Canon LBP 2900   |  | 2007 | Cái | 1  | 3,000,000  |  |  |
| 2                                                          | Máy in Canon LBP 3300   |  | 2008 | Cái | 1  | 3,200,000  |  |  |
| 3                                                          | Tủ lạnh                 |  | 2015 | Cái | 1  | 4,000,000  |  |  |
| 4                                                          | Pipet đơn kênh- 100 uL  |  | 2016 | Cái | 2  | 3,972,420  |  |  |
| 5                                                          | Pipet đơn kênh- 1000 uL |  | 2016 | Cái | 2  | 3,972,420  |  |  |
| 6                                                          | Pipet đơn kênh- 200 uL  |  | 2016 | Cái | 2  | 3,972,420  |  |  |

|                             |                                                                              |  |      |     |           |                   |  |  |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|-----------|-------------------|--|--|
| 7                           | Pipet đơn kênh- 50 uL                                                        |  | 2016 | Cái | 2         | 3,972,420         |  |  |
| 8                           | Điều hòa nhiệt độ                                                            |  | 2020 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 9                           | Bàn làm việc BTP-06-01 PU                                                    |  | 2025 | Cái | 1         | 4,028,400         |  |  |
| 10                          | Ghế ngồi làm việc GTP03/Xuân Hòa                                             |  | 2025 | Cái | 5         | 9,234,000         |  |  |
| <b>Cộng loại:</b>           |                                                                              |  |      | Cái | <b>18</b> | <b>39,352,080</b> |  |  |
| 1                           | Máy in                                                                       |  | 2015 | Cái | 1         | 3,000,000         |  |  |
| 2                           | Bơm thuốc                                                                    |  | 2015 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 3                           | Điều hòa nhiệt độ                                                            |  | 2015 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 4                           | Giường khám bệnh                                                             |  | 2015 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 5                           | Tủ lẻ đựng thuốc (Két sắt bé,KT trong:748*480*280mm KT ngoài:1005*609*435mm) |  | 2015 | Cái | 1         | 4,180,000         |  |  |
| 6                           | Bàn làm việc                                                                 |  | 2020 | Cái | 3         | 0                 |  |  |
| <b>Cộng loại:</b>           |                                                                              |  |      | Cái | <b>8</b>  | <b>7,180,000</b>  |  |  |
| <b>Cộng theo phòng ban:</b> |                                                                              |  |      | Cái | <b>26</b> | <b>46,532,080</b> |  |  |

|                                                                                            |                                   |  |      |     |   |           |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| <b>Phòng ban:<br/>KHOA<br/>YTCC<br/>YTCC-<br/>DD&amp;ATT<br/>P</b>                         |                                   |  |      |     |   |           |  |  |
| <b>Loại:<br/>Công cụ,<br/>dụng cụ<br/>do cá<br/>nhân<br/>đang<br/>quản lý,<br/>sử dụng</b> |                                   |  |      |     |   |           |  |  |
| 1                                                                                          | Bàn vi tính                       |  | 2010 | Cái | 5 | 0         |  |  |
| 2                                                                                          | Cân sức khỏe có đo chiều cao      |  | 2010 | Cái | 1 | 1,000,000 |  |  |
| 3                                                                                          | Dụng cụ đo đường huyết cho TYT xã |  | 2010 | Cái | 1 | 0         |  |  |
| 4                                                                                          | Ghế Xuân Hòa                      |  | 2010 | Cái | 8 | 0         |  |  |
| 5                                                                                          | Giường Inox                       |  | 2010 | Cái | 1 | 0         |  |  |
| 6                                                                                          | Máy in Canon 2009                 |  | 2010 | Cái | 3 | 3,000,000 |  |  |
| 7                                                                                          | Tủ đựng tài liệu bằng sắt         |  | 2010 | Cái | 3 | 0         |  |  |

|                                                                        |                                  |  |      |     |           |                   |  |  |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--|------|-----|-----------|-------------------|--|--|
| 8                                                                      | Bàn làm việc BTP-06-01 PU        |  | 2025 | Cái | 1         | 4,028,400         |  |  |
| 9                                                                      | Ghế ngồi làm việc GTP03/Xuân Hòa |  | 2025 | Cái | 6         | 11,080,800        |  |  |
| <b>Cộng loại:</b>                                                      |                                  |  |      | Cái | <b>29</b> | <b>19,109,200</b> |  |  |
| <b>Cộng theo phòng ban:</b>                                            |                                  |  |      | Cái | <b>29</b> | <b>19,109,200</b> |  |  |
| <b>Phòng ban:<br/>KHOA<br/>TRUYỀN<br/>NHIỄM<br/>KSBT-<br/>HIV/AIDS</b> |                                  |  |      |     |           |                   |  |  |
| <b>Loại:<br/>Công cụ,<br/>dụng cụ<br/>dùng chung</b>                   |                                  |  |      |     |           |                   |  |  |
| 1                                                                      | bóp bóng                         |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 2                                                                      | cân điện tử                      |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 3                                                                      | Ghế Xuân hòa                     |  | 2010 | Cái | 6         | 0                 |  |  |
| 4                                                                      | Giường Inox                      |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |

|                                     |                                  |  |      |     |           |                   |  |  |
|-------------------------------------|----------------------------------|--|------|-----|-----------|-------------------|--|--|
| 5                                   | Huyết áp thủy ngân               |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 6                                   | Khay chữ nhật                    |  | 2010 | Cái | 2         | 0                 |  |  |
| 7                                   | Máy in FUJI XEROX                |  | 2010 | Cái | 1         | 4,060,000         |  |  |
| 8                                   | Máy quét mã vạch                 |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 9                                   | Panh tiêm                        |  | 2010 | Cái | 1         |                   |  |  |
| 10                                  | quạt treo tường                  |  | 2010 | Cái | 6         | 3,204,000         |  |  |
| 11                                  | Tủ đầu giường                    |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 12                                  | Tủ đựng tài liệu bằng sắt        |  | 2010 | Cái | 2         | 3,700,000         |  |  |
| 13                                  | Xe đẩy tiêm                      |  | 2010 | Cái | 1         | 0                 |  |  |
| 14                                  | Ghế ngồi làm việc GTP03/Xuân Hòa |  | 2025 | Cái | 5         | 9,234,000         |  |  |
| <b>Cộng loại:</b>                   |                                  |  |      | Cái | <b>30</b> | <b>20,198,000</b> |  |  |
| <b>Cộng theo<br/>phòng<br/>ban:</b> |                                  |  |      | Cái | <b>30</b> | <b>20,198,000</b> |  |  |

**PHỤ LỤC II.2**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MAI SƠN**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                                                              | Thông tin kỹ thuật của tài sản  | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|            |                                                                                               |                                 |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)           |         |
| (1)        | (2)                                                                                           | (3)                             | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                   | (9)     |
| <b>I</b>   | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MAI SƠN</b>                                                         |                                 |                     |             |                                     | <b>22,041,509,674</b>        | <b>11,480,198,103</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                    |                                 |                     |             |                                     | <b>5,682,000,000</b>         | <b>5,682,000,000</b>  |         |
| 1          | Đất TTYT Giấy CNQSDĐ số AL 177143, ký ngày 9/4/2008                                           |                                 | 2005                | 3788        | 1                                   | 5,682,000,000                | 5,682,000,000         |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                    |                                 |                     |             |                                     | <b>6,638,231,718</b>         | <b>5,077,095,704</b>  |         |
| 1          | Nhà 3 tầng Trung tâm Y tế huyện (Địa chỉ: Tiểu khu 17 xã Mai Sơn - Sơn La)                    | Ban QLDA UBND huyện Mai Sơn cấp | 2018                |             | 1                                   | 5,242,045,338                | 3,774,272,643         |         |
|            | Sửa chữa nhà 3 tầng Trung tâm Y tế huyện                                                      |                                 | 2024                |             |                                     | 1,248,362,909                | 1,181,831,297         |         |
| 2          | Nhà Hội trường trung tâm Y tế (Địa chỉ: Tiểu khu 17 xã Mai Sơn - Sơn La)                      |                                 | 2024                |             | 1                                   | 63,006,471                   | 58,803,939            |         |
| 3          | Nhà cấp IV 1 tầng Trung tâm Y tế huyện (Methadone) (Địa chỉ: Tiểu khu 17 xã Mai Sơn - Sơn La) |                                 | 2021                |             | 1                                   | 84,817,000                   | 62,187,824            |         |
| <b>2.3</b> | <b>Xe ô tô chuyên dùng</b>                                                                    |                                 |                     | Cái         |                                     | <b>672,122,000</b>           | <b>152,469,749</b>    |         |
| 1          | Xe ô tô biển kiểm soát 26A-002.86                                                             | 5 chỗ ngồi                      | 2014                | Cái         | 1                                   | 672,122,000                  | 152,469,749           |         |
| <b>3</b>   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>                                               |                                 |                     | Cái         |                                     | <b>51,629,607</b>            | <b>0</b>              |         |
| 1          | Xe máy Honda Future neo 125                                                                   |                                 | 2006                | Cái         | 1                                   | 22,200,000                   | 0                     |         |
| 2          | Xe máy Yahmaha Sirius                                                                         |                                 | 2014                | Cái         | 1                                   | 29,429,607                   | 0                     |         |

|    |                                                                                                                                                         |  |      |     |   |               |             |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|---------------|-------------|--|
| 3  | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                       |  |      |     |   | 7,857,749,144 | 568,632,650 |  |
|    | <b>PHÒNG HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP</b>                                                                                                                      |  |      |     |   |               |             |  |
| 1  | Máy tính xách tay                                                                                                                                       |  | 2015 | Cái | 1 | 14,590,000    | 0           |  |
| 2  | Bộ Camera, thiết bị lưu trữ, hiển thị (Mắt Camera, đầu ghi, ổ cứng, Switch - 16 mắt cam) Tivi 55 inch Full HD                                           |  | 2022 | Bộ  | 1 | 75,491,000    | 30,196,400  |  |
| 3  | Bộ Camera, thiết bị lưu trữ, hiển thị (Mắt Camera, đầu ghi, ổ cứng, Switch - 9 mắt cam) +Máy chấm vân tay                                               |  | 2021 | Bộ  | 1 | 26,800,000    | 5,360,000   |  |
| 4  | Bộ Máy tính để bàn HP S/N: CNV7430JTP HP Inc; Màn hình HP V194 Monitor, Serial No: 3CQ73324ZR; Bàn phím DELL (Lâm Chúc Quỳnh Phòng K.toán Q.lý)         |  | 2017 | Bộ  | 1 | 10,598,000    | 0           |  |
| 5  | Bộ Máy tính để bàn HP S/N: CNV7300NDN HP Inc; Màn hình HP V194 Monitor, Serial No: 3CQ733133H; Bàn phím DELL (Lương Ngọc Hiền Phòng K.toán Q.lý)        |  | 2017 | Bộ  | 1 | 10,598,000    | 0           |  |
| 6  | Bộ Máy tính để bàn HP S/N: CNV72201RZ HP Inc; Màn hình HP V194 Monitor, Serial No: 3CQ74908QY; Bàn phím HP; CT: BCYRU0B5Y783NT (Ngô Thị Thảo Ngân Q.lý) |  | 2017 | Bộ  | 1 | 10,598,000    | 0           |  |
| 7  | Máy in 2 mặt (Trưởng Phòng HC-TH Hà Văn Ngoan Quản lý)                                                                                                  |  | 2015 | Cái | 1 | 15,000,000    | 0           |  |
| 8  | Điều hoà Casper công xuất: 18.000BTU (Phòng HC-TH Đ/c Thanh, Quản lý) (Quỹ ĐTPT TTYT huyện)                                                             |  | 2023 | Cái | 1 | 15,100,000    | 11,325,000  |  |
| 9  | Điều hòa nhiệt độ LG (phòng HC-TH Đ/c Hà Văn Ngoan quản lý)                                                                                             |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000    | 0           |  |
| 10 | Máy Photo MP 2001L-Ricoh                                                                                                                                |  | 2017 | Cái | 1 | 105,900,000   | 0           |  |
| 11 | Âm ly (Cục đẩy 2 kênh)                                                                                                                                  |  | 2017 | Cái | 2 | 92,500,000    | 0           |  |
| 12 | Bàn chọn tín hiệu                                                                                                                                       |  | 2017 | Cái | 1 | 31,800,000    | 0           |  |

|    |                                                                                                                                      |  |      |     |   |            |   |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|---|------|
| 13 | Máy chiếu + Màn Chiếu ViewSonic&Dalite                                                                                               |  | 2017 | Bộ  | 2 | 31,800,000 | 0 |      |
| 14 | Loa hội trường to SX 2215F Soundking                                                                                                 |  | 2017 | Đôi | 2 | 74,800,000 | 0 |      |
| 15 | Bộ Miccro không dây                                                                                                                  |  | 2017 | Bộ  | 1 | 13,500,000 | 0 |      |
| 16 | Máy Chụp ảnh ILEC Sony @6000L                                                                                                        |  | 2017 | Cái | 2 | 41,800,000 | 0 |      |
| 17 | Tivi 49inch Full HD                                                                                                                  |  | 2017 | Cái | 1 | 14,750,000 | 0 |      |
| 18 | Tủ lạnh LG 209L                                                                                                                      |  | 2017 | cái | 2 | 20,000,000 | 0 |      |
|    | <b>PHÒNG GIÁM ĐỐC</b>                                                                                                                |  |      |     |   |            |   |      |
| 1  | Bộ máy vi tính để bàn 12100-inteli3, mà Asus PA 247 CV                                                                               |  | 2024 | Bộ  | 1 | 14,960,000 | 0 |      |
| 2  | Điều hòa Daikin Công xuất 9000 BTU, xuất xứ: Thái Lan                                                                                |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |      |
|    | <b>PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC - Nguyễn Minh Loan</b>                                                                                         |  |      |     |   |            |   |      |
| 1  | Bộ bàn ghế tiếp khách sofa                                                                                                           |  | 2015 | Cái | 1 | 12,000,000 | 0 |      |
| 2  | Máy tính để bàn HP S/N: CNV7430JTP HP Inc;<br>Màn hình HP V194 Monitor, Serial No: 3CQ73324ZR; Bàn phím DELL (Nguyễn Minh Loan Q.lý) |  | 2012 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 | Hồng |
| 3  | Điều hòa Daikin Công xuất 9000 BTU, xuất xứ: Thái Lan                                                                                |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |      |
| 4  | Tủ lạnh LG 209L                                                                                                                      |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |      |
|    | <b>PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC - Dương Đại Long</b>                                                                                           |  |      |     |   |            |   |      |
| 1  | Máy tính để bàn HP S/N: CNV7430JTP HP Inc;<br>Màn hình HP                                                                            |  | 2012 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |      |
| 2  | Điều hòa Daikin Công xuất 9000 BTU, xuất xứ: Thái Lan                                                                                |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000 | 0 |      |

|    |                                                                                                |  |      |     |   |             |            |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|------------|--|
| 3  | Tủ lạnh LG 209L                                                                                |  | 2017 | cái | 1 | 10,000,000  | 0          |  |
|    | <b>KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG DINH DƯỠNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM</b>                                     |  |      |     |   |             |            |  |
| 1  | Cây Máy tính để bàn HP- CNV7300NDY; Máy in canon L11121E ; Màn HP Seri 3CQ7332409              |  | 2018 | Bộ  | 1 | 10,598,000  | 0          |  |
| 2  | Cây Máy tính để bàn HP- CNV7430JVP, Máy in canon L11121E ; Màn DELL Model E170Sc               |  | 2018 | Bộ  | 1 | 10,598,000  | 0          |  |
| 3  | Cây Máy tính để bàn HP- CNV7430 JTY; màn Samsung Model S19B150B                                |  | 2018 | Bộ  | 1 | 10,598,000  | 0          |  |
| 4  | Cây Máy tính để bàn HP- CNV7330546, Máy in HP Seri VNC3J13926; Màn Lenovo Seri 8ML1253G02N0156 |  | 2018 | Bộ  | 1 | 10,598,000  | 0          |  |
| 5  | Cây Máy tính để bàn HP- CNV7430 JTL, Máy in 2 mặt P225db; Màn HP Seri 3CQ73313N2               |  | 2018 | Bộ  | 1 | 10,598,000  | 0          |  |
| 6  | Máy tính xách tay InSPIRON-N5050, Máy in HP Seri VNC4L25968                                    |  | 2012 | Bộ  | 1 | 12,538,000  | 0          |  |
| 7  | Máy đo nhiệt độ môi trường                                                                     |  | 2018 | Cái | 1 | 19,400,000  | 2,425,000  |  |
| 8  | Máy đo ồn                                                                                      |  | 2018 | Cái | 1 | 28,400,000  | 3,550,000  |  |
| 9  | Máy đo ẩm                                                                                      |  | 2018 | Cái | 1 | 12,500,000  | 1,562,500  |  |
| 10 | Máy đo độ rung                                                                                 |  | 2018 | Cái | 1 | 46,450,000  | 5,806,250  |  |
| 11 | Máy đo độ bụi                                                                                  |  | 2018 | Cái | 2 | 449,800,000 | 56,225,000 |  |
| 12 | Máy đo bức xạ nhiệt                                                                            |  | 2018 | Cái | 1 | 23,600,000  | 2,950,000  |  |
| 13 | Máy phát hiện khí độc                                                                          |  | 2018 | Cái | 2 | 103,800,000 | 12,975,000 |  |
| 14 | Máy đo tốc độ gió                                                                              |  | 2018 | Cái | 2 | 28,900,000  | 3,612,500  |  |
| 15 | Tủ lạnh LG 209L                                                                                |  | 2018 | Cái | 1 | 10,000,000  | 1,250,000  |  |
|    | <b>CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ METHADONE</b>                                                                |  |      |     |   |             |            |  |

|   |                                                                                                       |  |      |     |   |             |             |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|-------------|--|
| 1 | Bộ máy tính để bàn nhãn hiệu CMS-E3400 ( bao gồm Máy tính, cây máy tính, bàn phím,chuột)              |  | 2013 | Bộ  | 1 | 10,763,636  | 0           |  |
| 2 | Máy tính để bàn Đồng bộ: nhãn hiệu Dell OptiPex 3060 SFF; Màn hình Dell E1916HV; cây; bàn phím; chuột |  | 2019 | Bộ  | 1 | 12,536,363  | 0           |  |
| 3 | Máy tính để bàn Đồng bộ nhãn hiệu SamSung(Màn hình, cây máy tính, bàn phím,chuột)                     |  | 2018 | Bộ  | 1 | 12,000,000  | 0           |  |
| 4 | Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện                                                                  |  | 2016 | Bộ  | 1 | 14,863,600  | 0           |  |
| 5 | Điều hòa nhiệt độ Sam Sung AS-12 TWQN 1 chiều                                                         |  | 2013 | Bộ  | 1 | 10,454,545  | 0           |  |
| 6 | Bơm định liều loại 1-5 ml                                                                             |  | 2017 | Cái | 1 | 12,750,000  |             |  |
| 7 | Bơm định liều loại 1-5 ml ( CERAMUS CLASSIC 1-5ML)                                                    |  | 2018 | Cái | 2 | 33,792,000  | 4,224,000   |  |
| 8 | Máy giặt LG Inverter 22kg TH272SSAK                                                                   |  | 2022 | Cái | 1 | 21,000,000  | 8,400,000   |  |
|   | <b>KHOA KHÁM BỆNH XÉT NGHIỆM - DƯỠC</b>                                                               |  |      |     |   |             |             |  |
| 1 | Điều hòa Daikin Công suất 9000 BTU, xuất xứ: Thái Lan                                                 |  | 2017 | Cái | 2 | 20,000,000  | 0           |  |
| 2 | Điều hoà                                                                                              |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000  | 0           |  |
| 3 | Tủ lạnh LG 209L                                                                                       |  | 2017 | Cái | 3 | 30,000,000  | 0           |  |
| 4 | Tủ âm sâu                                                                                             |  | 2014 | Cái | 1 | 98,000,000  | 0           |  |
| 5 | Tủ âm sâu                                                                                             |  | 2017 | Cái | 1 | 114,900,000 | 0           |  |
| 6 | Tủ bảo quản vaccin                                                                                    |  | 2023 | Cái | 2 | 390,000,000 | 292,500,000 |  |
| 7 | Tủ bảo quản vaccin                                                                                    |  | 2020 | Cái | 1 | 195,000,000 | 73,125,000  |  |
| 8 | Tủ bảo quản vaccin                                                                                    |  | 2014 | Cái | 1 | 112,000,000 | 0           |  |

|    |                                                                                                      |  |      |     |   |             |           |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|-----------|--|
| 9  | Máy nội nha                                                                                          |  | 2017 | Cái | 1 | 25,000,000  | 0         |  |
| 10 | Monitor theo dõi bệnh nhân                                                                           |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000  | 0         |  |
| 11 | Máy cất nước một lần                                                                                 |  | 2017 | Cái | 2 | 339,800,000 | 0         |  |
| 12 | Máy cất nước 2 lần                                                                                   |  | 2013 | Cái | 1 | 50,000,000  | 0         |  |
| 13 | Máy khuấy từ                                                                                         |  | 2010 | Cái | 1 | 24,450,000  | 0         |  |
| 14 | Máy ly tâm máu                                                                                       |  | 2018 | Cái | 2 | 67,200,000  | 8,400,000 |  |
| 15 | Máy ly tâm máu                                                                                       |  | 2012 | Cái | 1 | 25,000,000  | 0         |  |
| 16 | Máy phân tích nước tiểu                                                                              |  | 2017 | Cái | 1 | 29,730,000  | 0         |  |
| 17 | Máy phân tích nước tiểu                                                                              |  | 2011 | Cái | 1 | 10,000,000  | 0         |  |
| 18 | Nồi hấp                                                                                              |  | 2017 | Cái | 3 | 492,750,000 | 0         |  |
| 19 | Tủ ấm                                                                                                |  | 2017 | Cái | 3 | 165,300,000 | 0         |  |
| 20 | Tủ ấm                                                                                                |  | 2012 | Cái | 1 | 15,000,000  | 0         |  |
| 21 | Tủ sấy dụng cụ                                                                                       |  | 2017 | Cái | 3 | 88,500,000  | 0         |  |
| 22 | Máy phân tích huyết học 18 thông số, Máy in Epson, PA81A                                             |  | 2017 | Bộ  | 1 | 480,000,000 | 0         |  |
| 23 | Máy phân tích sinh hóa tự động 150 test/h, Máy tínhHPV 194 Monito, Máy in L11121E, Bộ lưu điệnCL1000 |  | 2017 | Bộ  | 1 | 689,950,000 | 0         |  |
| 24 | Bộ dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm                                                                |  | 2017 | Bộ  | 1 | 34,450,000  | 0         |  |
| 25 | Cân kỹ thuật 0,01g loại hiện số                                                                      |  | 2017 | Cái | 4 | 85,600,000  | 0         |  |
| 26 | Tủ hút hơi khí độc có màng lọc                                                                       |  | 2017 | Cái | 1 | 272,000,000 | 0         |  |

|                                                      |                                                  |  |      |     |   |             |           |  |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|-----------|--|
| 27                                                   | Pipet các loại                                   |  | 2017 | Bộ  | 2 | 62,900,000  | 0         |  |
| 28                                                   | Tủ an toàn sinh học cấp II                       |  | 2017 | Cái | 1 | 284,900,000 | 0         |  |
| 29                                                   | Tủ đựng hóa chất                                 |  | 2017 | Cái | 4 | 180,000,000 | 0         |  |
| 30                                                   | Máy điện tim 3 kênh                              |  | 2017 | Cái | 1 | 65,000,000  | 0         |  |
| 31                                                   | Máy điện tim                                     |  | 2017 | Cái | 1 | 23,000,000  | 0         |  |
| 32                                                   | Máy siêu âm đen trắng xách tay 2 đầu dò + Máy in |  | 2017 | Cái | 1 | 490,000,000 | 0         |  |
| 33                                                   | Bộ khám Mắt - Tai mũi họng - Răng hàm mặt        |  | 2017 | Bộ  | 7 | 87,500,000  | 0         |  |
| 34                                                   | Máy đo áp lực bóp tay                            |  | 2017 | Cái | 2 | 39,900,000  | 0         |  |
| 35                                                   | Tủ bảo quản vaccin                               |  | 2017 | Cái | 1 | 55,000,000  | 0         |  |
| 36                                                   | Máy đo pH cầm tay                                |  | 2017 | Cái | 1 | 10,450,000  | 0         |  |
| 37                                                   | Máy đo pH để bàn                                 |  | 2017 | Cái | 1 | 39,400,000  | 0         |  |
| 38                                                   | Kính hiển vi                                     |  | 2017 | Cái | 3 | 87,300,000  | 0         |  |
| 39                                                   | Tủ đựng sinh phẩm                                |  | 2017 | Cái | 2 | 369,900,000 | 0         |  |
| 40                                                   | Bộ máy tính HP                                   |  | 2017 | Bộ  | 5 | 50,000,000  | 0         |  |
| 41                                                   | Tủ đông                                          |  | 2017 | Cái | 1 | 13,450,000  | 0         |  |
| 42                                                   | Tủ đông                                          |  | 2012 | Cái | 1 | 12,000,000  | 0         |  |
| 43                                                   | Thùng chuyên dụng bảo quản vận chuyển vắc xin    |  | 2019 | Cái | 3 | 75,000,000  | 9,375,000 |  |
| <b>KHOA TRUYỀN NHIỄM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT HIV/AIDS</b> |                                                  |  |      |     |   |             |           |  |
| 1                                                    | Máy tính xách tay                                |  | 2023 | Cái | 1 | 14,590,000  | 5,836,000 |  |

|   |                                                                                                                                                |  |      |     |   |                      |            |      |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|----------------------|------------|------|
| 2 | Máy tính để bàn                                                                                                                                |  | 2017 | Bộ  | 1 | 10,598,000           | 0          |      |
| 3 | Máy tính để bàn                                                                                                                                |  | 2017 | Bộ  | 1 | 10,598,000           | 0          |      |
| 4 | Máy tính để bàn                                                                                                                                |  | 2016 | Bộ  | 1 | 10,598,000           | 0          |      |
| 5 | Tủ lạnh LG 209L                                                                                                                                |  | 2017 | Cái | 1 | 10,000,000           | 0          |      |
| 6 | Bình phun máy 18 lít                                                                                                                           |  | 2017 | Cái | 4 | 100,000,000          | 0          |      |
| 7 | Bình phun máy 18 lít                                                                                                                           |  | 2021 | Cái | 1 | 36,420,000           | 18,210,000 |      |
| 8 | Điều hoà Casper công suất: 18.000BTU                                                                                                           |  | 2023 | Cái | 1 | 15,100,000           | 11,325,000 |      |
|   | <b>KHOA DS - TT - CSSS/KHHGD</b>                                                                                                               |  |      |     |   |                      |            |      |
| 1 | Bộ Máy tính để bàn HP; Màn hình HP                                                                                                             |  | 2017 | Bộ  | 4 | 42,392,000           | 0          |      |
| 2 | Máy siêu âm                                                                                                                                    |  | 2016 | Bộ  | 1 | 138,000,000          | 0          | Hồng |
| 3 | Tủ lạnh LG 209L                                                                                                                                |  | 2017 | Cái | 2 | 20,000,000           |            |      |
| 4 | <b>Công cụ dụng cụ</b>                                                                                                                         |  |      |     |   | <b>1,139,777,205</b> | <b>0</b>   |      |
|   | <b>PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP</b>                                                                                                               |  |      |     |   |                      |            |      |
| 1 | Cây Máy tính để bàn HP S/N: CNV7430JTP HP Inc; Màn hình HP V194 Monitor, Serial No: 3CQ73324ZR; Bàn phím DELL (Lò Thị Thanh Phòng K.toán Q.lý) |  | 2015 | Cái | 1 | 3,902,000            |            |      |
| 2 | Điều hòa CASPER 1 chiều INVERTER GC-09IS35 (Ngô Thị Thảo Ngân Q.lý)                                                                            |  | 2025 | Bộ  | 1 | 7,990,000            |            |      |
| 3 | Vang cơ V3-V7Aucotic                                                                                                                           |  | 2024 | Cái | 1 | 2,800,000            |            |      |
| 4 | Điều hoà Casper công suất: 9.000BTU                                                                                                            |  | 2017 | cái | 1 | 6,800,000            |            |      |
| 5 | Bàn làm việc Hoà Phát HPB6                                                                                                                     |  | 2017 | Cái | 8 | 10,400,000           |            |      |
| 6 | Ghế xoay làm việc Hoà Phát                                                                                                                     |  | 2017 | Cái | 6 | 3,840,000            |            |      |

|    |                                                                     |  |      |     |    |             |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------|--|------|-----|----|-------------|--|--|
| 7  | Ghế Hoà phát trắng                                                  |  | 2017 | Cái | 3  | 750,000     |  |  |
| 8  | Ghế hội trường xanh Hoà Phát                                        |  | 2017 | Cái | 75 | 65,250,000  |  |  |
| 9  | Ghế họp Hoà Phát đen họp lãnh đạo                                   |  | 2017 | Cái | 1  | 1,150,000   |  |  |
| 10 | Loa hội trường ( loa treo tường nhỏ)                                |  | 2017 | Đôi | 2  | 8,400,000   |  |  |
| 11 | Máy in Canon2009                                                    |  | 2017 | Cái | 4  | 14,000,000  |  |  |
| 12 | Máy fax HP Pro 2000                                                 |  | 2017 | Cái | 1  | 320,000     |  |  |
| 13 | Tủ tài liệu Hoà Phát sơn tĩnh điện 4 cánh (2 cánh kính, 2 cánh kín) |  | 2017 | Cái | 10 | 33,800,000  |  |  |
| 14 | Kết dựnng tiền                                                      |  | 2017 | Cái | 1  | 4,350,000   |  |  |
| 15 | Bục Phát biểu                                                       |  | 2024 | Cái | 1  | 2,750,000   |  |  |
| 16 | Bục tượng Bác                                                       |  | 2024 | Cái | 1  | 2,980,000   |  |  |
| 17 | Bộ bàn ghế sofa đồ mận                                              |  | 2015 | Bộ  | 1  | 8,900,000   |  |  |
| 18 | Bàn làm việc gỗ ép hoà phát 2m*1.2m                                 |  | 2015 | Cái | 1  | 2,500,000   |  |  |
| 19 | Bàn Hội trường                                                      |  | 2017 | Cái | 52 | 148,200,000 |  |  |
| 20 | Cây nước nóng lạnh kangguroo                                        |  | 2024 | Cái | 1  | 2,200,000   |  |  |
| 21 | Quạt trần                                                           |  | 2017 | Cái | 9  | 4,950,000   |  |  |
| 22 | Quạt treo tường động cơ 91                                          |  | 2015 | Cái | 5  | 1,650,000   |  |  |
| 23 | Máy lọc nước                                                        |  | 2018 | Cái | 1  | 3,500,000   |  |  |
|    | <b>PHÒNG GIÁM ĐỐC</b>                                               |  |      |     |    |             |  |  |
| 1  | Bàn làm việc lãnh đạo, màu nâu tây                                  |  | 2023 | Cái | 1  | 5,000,000   |  |  |

|   |                                                                       |  |      |     |   |           |  |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| 2 | Tủ tài liệu Đài Loan màu nâu tây sơn phủ bóng PU – 4 tầng             |  | 2023 | Cái | 1 | 5,000,000 |  |  |
| 3 | Bộ bàn ghế tiếp khách sofa màu vàng                                   |  | 2023 | Cái | 1 | 9,000,000 |  |  |
| 5 | Ghế TQ40                                                              |  | 2023 | Cái | 1 | 3,000,000 |  |  |
| 6 | Tủ lạnh Funkin                                                        |  | 2023 | Cái | 1 | 2,500,000 |  |  |
| 7 | Cây lọc nước Toshiba                                                  |  | 2024 | Cái | 1 | 3,490,000 |  |  |
|   | <b>PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC - Nguyễn Minh Loan</b>                          |  |      |     |   |           |  |  |
| 1 | Bàn làm việc lãnh đạo, màu nâu tây                                    |  | 2023 | Cái | 1 | 4,200,000 |  |  |
| 2 | Tủ tài liệu gỗ công nghiệp 4 buồng, 2 buồng kính + 2buồng gỗ          |  | 2023 | Cái | 1 | 5,000,000 |  |  |
| 3 | Ghế làm việc lãnh đạo xoay cần hơi, có tay đệm và tựa lưng loại SG216 |  | 2023 | Cái | 1 | 3,000,000 |  |  |
| 4 | Cây lọc nước nóng lạnh KarFl                                          |  | 2024 | Cái | 1 | 3,000,000 |  |  |
| 5 | Máy in Canon F16900                                                   |  | 2015 | Cái | 1 | 0         |  |  |
|   | <b>PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC - Dương Đại Long</b>                            |  |      |     |   |           |  |  |
| 1 | Ghế họp Hoà Phát đen họp lãnh đạo                                     |  | 2017 | Cái | 1 | 1,150,000 |  |  |
| 2 | Tủ tài liệu Hoà Phát sơn tĩnh điện 4 cánh (2 cánh kính)               |  | 2023 | Cái | 1 | 3,380,000 |  |  |
| 3 | Bàn làm việc lãnh đạo, màu nâu tây                                    |  | 2023 | Cái | 1 | 4,200,000 |  |  |
| 4 | Tủ tài liệu gỗ công nghiệp 4 buồng, 2 buồng kính + 2buồng gỗ          |  | 2023 | Cái | 1 | 5,000,000 |  |  |
| 5 | Bộ bàn ghế tiếp khách sofa đen                                        |  | 2015 | Cái | 1 | 8,500,000 |  |  |
| 6 | Ghế làm việc lãnh đạo xoay cần hơi, có tay đệm và tựa lưng loại SG216 |  | 2023 | Cái | 1 | 3,000,000 |  |  |
| 7 | Cây lọc nước nóng lạnh KarFl                                          |  | 2024 | Cái | 1 | 3,000,000 |  |  |

|                                                            |                                                                     |  |      |     |    |            |  |  |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 8                                                          | Máy in hp hai mặt                                                   |  | 2015 | Cái | 1  | 3,500,000  |  |  |
| <b>KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG DINH DƯỠNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM</b> |                                                                     |  |      |     |    |            |  |  |
| 1                                                          | Điều hòa Casper công suất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều           |  | 2022 | Cái | 1  | 7,500,000  |  |  |
| 2                                                          | Điều hòa Casper công suất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều           |  | 2022 | Cái | 1  | 7,500,000  |  |  |
| 3                                                          | Máy đo cường độ ánh sáng                                            |  | 2018 | Cái | 1  | 6,400,000  |  |  |
| 4                                                          | Bàn làm việc                                                        |  | 2018 | Cái | 2  | 2,600,000  |  |  |
| 5                                                          | Bàn máy tính                                                        |  | 2018 | Cái | 5  | 10,000,000 |  |  |
| 6                                                          | Tủ tài liệu Hoà Phát sơn tĩnh điện 4 cánh (2 cánh kính, 2 cánh kín) |  | 2018 | Cái | 6  | 20,280,000 |  |  |
| 7                                                          | Tủ đựng mẫu bệnh phẩm                                               |  | 2018 | Cái | 1  | 0          |  |  |
| 8                                                          | Ghế xoay làm việc Hoà Phát                                          |  | 2018 | Cái | 10 | 6,400,000  |  |  |
| <b>CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ METHADONE</b>                            |                                                                     |  |      |     |    |            |  |  |
| 1                                                          | Bơm định liều loại 1-5 ml ( CERAMUS CLASSIC 1-5ML)                  |  | 2018 | Cái | 1  | 8,500,000  |  |  |
| 2                                                          | Camera hồng ngoại : KPC 149 ZHAP                                    |  | 2013 | Cái | 1  | 4,136,364  |  |  |
| 3                                                          | Máy lọc nước Kangaroo KG102 (Đài Loan)                              |  | 2013 | Cái | 1  | 4,545,455  |  |  |
| 4                                                          | Ổ cứng lưu giữ số liệu camera 500GB(Thái Lan)                       |  | 2013 | Cái | 1  | 2,681,818  |  |  |
| 5                                                          | Máy in đen trắng Canon 2900                                         |  | 2013 | Cái | 3  | 10,854,546 |  |  |
| 6                                                          | Tủ Fai lưu bệnh án                                                  |  | 2013 | Cái | 4  | 13,454,544 |  |  |
| 7                                                          | Tủ kệ đựng tờ rơi hòa phát                                          |  | 2013 | Cái | 2  | 5,818,182  |  |  |
| 8                                                          | Tủ sắt đựng hồ sơ bệnh án                                           |  | 2013 | Cái | 3  | 9,818,181  |  |  |

|    |                                                                                                      |  |      |     |   |            |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| 9  | Tủ sắt to đựng thuốc TBN-02- 171007-171008                                                           |  |      | Cái | 1 | 4,994,000  |  |  |
| 10 | Tủ sắt to đựng thuốc TBM2C -1804140-1804141                                                          |  | 2017 | Cái | 1 | 4,994,000  |  |  |
| 11 | Đầu ghi hình 4CH-H.264 DVR (Trung Quốc)                                                              |  | 2013 | Cái | 1 | 7,500,000  |  |  |
| 12 | Bàn làm việc hòa phát                                                                                |  | 2013 | Cái | 5 | 6,818,180  |  |  |
| 13 | Bàn vi tính                                                                                          |  | 2013 | Cái | 2 | 1,090,910  |  |  |
| 14 | Ghế gấp hoà phát làm việc                                                                            |  | 2013 | Cái | 4 | 1,745,456  |  |  |
| 15 | Máy in đen trắng canon 2900                                                                          |  | 2013 | Cái | 1 | 3,618,182  |  |  |
| 16 | Kệ giá sắt đựng vỏ chai thuốc (5 tầng)                                                               |  | 2013 | Cái | 1 | 2,500,000  |  |  |
| 17 | Ghế ngồi chờ của Bn ( Vi 4 cái/1 vi)                                                                 |  | 2013 | Cái | 4 | 4,800,000  |  |  |
| 18 | Ghế xoay                                                                                             |  | 2013 | Cái | 4 | 1,454,544  |  |  |
| 19 | Tủ sắt to đựng thuốc TBM2C -180426-180427                                                            |  | 2017 | Cái | 1 | 4,994,000  |  |  |
| 20 | Két sắt đựng thuốc KN170-180427                                                                      |  | 2018 | Cái | 1 | 6,363,636  |  |  |
| 21 | Két sắt đựng thuốc KN240-181211                                                                      |  | 2018 | Cái | 1 | 7,000,000  |  |  |
| 22 | Két sắt đựng thuốc GD190 A0288                                                                       |  | 2018 | Cái | 1 | 2,380,000  |  |  |
| 23 | Camera giám sát Hikvision: model-DS2CE16DOT-IR, Đầu ghi hình Camera-Hikvision: model-DS-7204 HQHI-K1 |  | 2019 | Cái | 2 | 14,000,000 |  |  |
| 24 | Ti vi LED 40 inch Asanzo 40S890                                                                      |  | 2019 | Cái | 1 | 6,805,454  |  |  |
| 25 | Giá đựng bơm chia liều                                                                               |  | 2018 | Cái | 1 | 1,000,000  |  |  |
| 26 | Tủ đựng hồ sơ                                                                                        |  | 2018 | Cái | 1 | 2,000,000  |  |  |

|    |                                          |  |      |     |   |            |  |  |
|----|------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| 27 | Ổng ghe                                  |  | 2020 | Cái | 1 | 850,000    |  |  |
| 28 | Máy đo Huyết áp                          |  | 2020 | Cái | 1 | 1,740,000  |  |  |
| 29 | Cân sức khỏe đo chiều cao                |  | 2020 | Cái | 1 | 2,730,000  |  |  |
| 30 | Ti vi LED 32 inch                        |  | 2019 | Cái | 1 | 9,000,000  |  |  |
| 31 | Tivi 32 inch màn hình LG                 |  | 2017 | Cái | 1 | 8,300,000  |  |  |
| 32 | Hộp đựng thuốc chống xóc                 |  | 2020 | Cái | 1 | 150,000    |  |  |
|    | <b>KHOA KHÁM BỆNH XÉT NGHIỆM - DƯ'ỢC</b> |  |      |     |   |            |  |  |
| 1  | Điều hoà                                 |  | 2015 | Cái | 1 | 8,900,000  |  |  |
| 2  | Máy khuấy từ                             |  | 2017 | Cái | 2 | 6,000,000  |  |  |
| 3  | Nồi hấp                                  |  | 2013 | Cái | 1 | 2,500,000  |  |  |
| 4  | Tủ sấy dụng cụ                           |  | 2012 | Cái | 2 | 5,000,000  |  |  |
| 5  | Máy đo pH cầm tay                        |  | 2012 | Cái | 1 | 5,000,000  |  |  |
| 6  | Máy hút ẩm                               |  | 2017 | Cái | 3 | 25,500,000 |  |  |
| 7  | Đồng hồ hẹn giờ                          |  | 2018 | Cái | 2 | 400,000    |  |  |
| 8  | Đồng hồ hẹn giờ                          |  | 2017 | Cái | 3 | 2,700,000  |  |  |
| 9  | Kính lúp cầm tay                         |  | 2017 | Cái | 5 | 2,500,000  |  |  |
| 10 | Đồng hồ bấm giây                         |  | 2017 | Cái | 6 | 3,600,000  |  |  |
| 11 | Máy huỷ bơm kim tiêm                     |  | 2017 | Cái | 1 | 3,500,000  |  |  |
| 12 | Bộ bàn ghế xét nghiệm                    |  | 2017 | Bộ  | 4 | 35,200,000 |  |  |

|    |                               |  |      |     |   |            |  |  |
|----|-------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| 13 | Giá để dụng cụ xét nghiệm     |  | 2017 | Cái | 3 | 27,450,000 |  |  |
| 14 | Tủ đựng thuốc cấp cứu         |  | 2017 | Cái | 1 | 5,500,000  |  |  |
| 15 | Cáng bệnh nhân                |  | 2017 | Cái | 1 | 1,600,000  |  |  |
| 16 | Cân đứng                      |  | 2017 | Cái | 1 | 2,900,000  |  |  |
| 17 | Máy đo khúc xạ                |  | 2017 | Cái | 1 | 7,650,000  |  |  |
| 18 | Bộ máy tính Dell              |  | 2017 | Bộ  | 1 | 500,000    |  |  |
| 19 | Máy khí dung                  |  | 2017 | Cái | 1 | 1,000,000  |  |  |
| 20 | Xe đẩy dụng cụ                |  | 2017 | Cái | 3 | 7,830,000  |  |  |
| 21 | Huyết áp ống nghe trẻ em      |  | 2017 | Bộ  | 3 | 13,950,000 |  |  |
| 22 | Huyết áp ống nghe người lớn   |  | 2017 | Bộ  | 1 | 3,500,000  |  |  |
| 23 | Nhiệt kế                      |  | 2017 | Cái | 2 | 600,000    |  |  |
| 24 | Bảng đo thị lực, theo bộ khám |  | 2017 | Cái | 1 | 200,000    |  |  |
| 25 | Búa thử phản xạ               |  | 2017 | Cái | 2 | 1,500,000  |  |  |
| 26 | Máy check mã vạch             |  | 2017 | Cái | 1 | 2,500,000  |  |  |
| 27 | Máy in (Tại phòng làm việc)   |  | 2017 | Cái | 3 | 10,200,000 |  |  |
| 28 | Máy in (Tại phòng làm việc)   |  | 2017 | Cái | 3 | 10,500,000 |  |  |
| 29 | Nhiệt kế đo tai hồng ngoại    |  | 2020 | Cái | 1 | 250,000    |  |  |
| 30 | Nhiệt ẩm kế                   |  | 2018 | Cái | 2 | 500,000    |  |  |
| 31 | Dụng cụ đo lưu lượng đỉnh     |  | 2023 | Cái | 1 | 2,000,000  |  |  |

|    |                                                                     |  |      |     |    |            |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 32 | Bàn làm việc Hoà Phát HPB6                                          |  | 2017 | Cái | 3  | 3,900,000  |  |  |
| 33 | Bàn máy tính                                                        |  | 2017 | Cái | 4  | 8,000,000  |  |  |
| 34 | Ghế xoay làm việc                                                   |  | 2017 | Cái | 10 | 6,400,000  |  |  |
| 35 | Ghế đơn cho khách ngồi                                              |  | 2017 | Cái | 1  | 250,000    |  |  |
| 36 | Tủ làm việc                                                         |  | 2017 | Cái | 8  | 27,040,000 |  |  |
|    | <b>KHOA TRUYỀN NHIỄM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT HIV/AIDS</b>                |  |      |     |    |            |  |  |
| 1  | Máy in Canon2009                                                    |  | 2015 | Cái | 2  | 7,000,000  |  |  |
| 2  | Máy in                                                              |  | 2015 | Cái | 1  | 4,500,000  |  |  |
| 3  | Máy in                                                              |  | 2017 | Cái | 1  | 3,500,000  |  |  |
| 4  | Bàn làm việc Hoà Phát HPB6                                          |  | 2017 | Cái | 6  | 7,800,000  |  |  |
| 5  | Tủ tài liệu Hoà Phát sơn tĩnh điện 4 cánh (2 cánh kính, 2 cánh kín) |  | 2017 | Cái | 5  | 16,900,000 |  |  |
| 6  | Tủ sắt 4 ngăn                                                       |  | 2010 | Cái | 1  | 1,650,000  |  |  |
| 7  | Quạt trần                                                           |  | 2017 | Cái | 2  | 1,000,000  |  |  |
| 8  | Máy tính để bàn                                                     |  | 2017 | Cái | 1  | 2,500,000  |  |  |
| 9  | Máy tính để bàn                                                     |  | 2015 | Cái | 1  | 2,500,000  |  |  |
| 10 | Quạt treo tường                                                     |  | 2008 | Cái | 1  | 350,000    |  |  |
| 11 | Ghế xoay                                                            |  | 2017 | Cái | 9  | 5,760,000  |  |  |
| 12 | Bình phun điện                                                      |  | 2017 | Cái | 10 | 25,000,000 |  |  |
|    | <b>KHOA DS - TT - CSSS/KHHGD</b>                                    |  |      |     |    |            |  |  |

|    |                                     |  |      |     |    |            |  |  |
|----|-------------------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 1  | Bàn khám phụ khoa                   |  | 2017 | Cái | 2  | 14,000,000 |  |  |
| 2  | Bàn để máy siêu âm                  |  | 2015 | Cái | 2  | 4,200,000  |  |  |
| 3  | Máy hấp ướ                          |  | 2015 | Cái | 1  | 2,500,000  |  |  |
| 4  | Cân đứng                            |  | 2017 | Cái | 1  | 2,900,000  |  |  |
| 5  | Panh tiêm                           |  | 2015 | Cái | 2  | 200,000    |  |  |
| 6  | Bộ tháo đặt DCTC                    |  | 2015 | Bộ  | 20 | 11,024,660 |  |  |
| 7  | Bộ khám phụ khoa                    |  | 2015 | Bộ  | 20 | 10,000,000 |  |  |
| 8  | Panh sát khuẩn                      |  | 2015 | Cái | 16 | 800,000    |  |  |
| 9  | Đèn gù                              |  | 2015 | Cái | 1  | 1,695,750  |  |  |
| 10 | Tủ sấy nhỏ                          |  | 2017 | Cái | 1  | 1,500,000  |  |  |
| 11 | Bàn đẩy dụng cụ có bánh xe          |  | 2017 | Cái | 1  | 2,610,000  |  |  |
| 12 | Bàn làm việc Hoà Phát HPB6          |  | 2017 | Cái | 9  | 11,700,000 |  |  |
| 13 | Khung sàn sắt                       |  | 2015 | Cái | 2  | 1,500,000  |  |  |
| 14 | Điều hòa Daikin                     |  | 2017 | Cái | 1  | 0          |  |  |
| 15 | Điều hoà Casper công xuất: 9.000BTU |  | 2023 | Cái | 1  | 7,500,000  |  |  |
| 16 | Ghế xoay làm việc Hoà Phát          |  | 2017 | Cái | 8  | 9,600,000  |  |  |
| 17 | Ghế đơn trắng                       |  | 2017 | Cái | 4  | 1,000,000  |  |  |
| 18 | Máy in Canon2009                    |  | 2017 | Cái | 6  | 20,400,000 |  |  |
| 19 | Quạt treo tường                     |  | 2017 | Cái | 1  | 350,000    |  |  |

|    |                                                                     |  |      |     |   |            |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| 20 | Tủ tài liệu Hoà Phát sơn tĩnh điện 4 cánh (2 cánh kính, 2 cánh kín) |  | 2017 | Cái | 8 | 27,040,000 |  |  |
| 21 | Tủ thuốc                                                            |  | 2017 | Cái | 1 | 5,500,000  |  |  |
| 22 | Loa phóng thanh cầm tay:( ER 1215)                                  |  | 2015 | Cái | 1 | 2,200,000  |  |  |
| 23 | Loa nén cầm tay ( E R-1015)                                         |  | 2017 | Cái | 2 | 1,193,800  |  |  |
| 24 | Loa phóng thanh cầm tay:( ER 2930)                                  |  | 2015 | Cái | 1 | 2,015,173  |  |  |
| 25 | Loa phóng thanh đeo vai:( ER2215)                                   |  | 2017 | Cái | 5 | 8,500,000  |  |  |
| 26 | Loa phóng thanh đeo vai:( ER2230)                                   |  | 2017 | Cái | 2 | 12,800,000 |  |  |
| 27 | Đầu máy phát DVD:                                                   |  | 2014 | Cái | 1 | 2,198,370  |  |  |
| 28 | Đài CSDS 70                                                         |  | 2014 | Cái | 1 | 500,000    |  |  |
| 29 | Âm ly                                                               |  | 2017 | Cái | 1 | 2,500,000  |  |  |
| 30 | Đầu DVD                                                             |  | 2017 | Cái | 1 | 850,000    |  |  |
| 31 | Toa (SC650)                                                         |  | 2015 | Cái | 1 | 1,200,000  |  |  |
| 32 | Toa (SC 630)                                                        |  | 2015 | Cái | 1 | 1,200,000  |  |  |

| <div> <div>PHỤ LỤC II.3</div> <div>TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ</div> <div>ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MỘC CHÂU</div> </div> |                                                                                                                                               |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------|---------|
| Đơn vị: Đồng                                                                                                                                          |                                                                                                                                               |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
| STT                                                                                                                                                   | Danh mục tài sản                                                                                                                              | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                | Ghi chú |
|                                                                                                                                                       |                                                                                                                                               |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)    |         |
| (1)                                                                                                                                                   | (2)                                                                                                                                           | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)            | (9)     |
| I                                                                                                                                                     | TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MỘC CHÂU                                                                                                               |                                |                     |             |                                      | 27,701,505,203               | 20,589,835,400 |         |
| 1.1                                                                                                                                                   | Đất                                                                                                                                           |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
| 1.2                                                                                                                                                   | Nhà                                                                                                                                           |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
|                                                                                                                                                       | Trụ sở làm việc - TTYT                                                                                                                        | Nhà cấp 3                      | 2005                | m2          | 1                                    | 1,939,667,000                | 310,346,720    |         |
|                                                                                                                                                       | Nhà khối chuyên môn 3 tầng, cấp III XD năm 2018, năm sử dụng 2024, diện tích XD 290m2, diện tích sàn 807m2 - TTYT                             | Nhà cấp 3                      | 2024                | m2          | 1                                    | 6,536,072,000                | 5,061,317,120  |         |
|                                                                                                                                                       | Nhà hành chính quản trị 3 tầng, cấp III, XD năm 2021, năm sử dụng năm, diện tích XD 238,1m2, tổng diện tích sàn 668,7m2-TTYT                  | Nhà cấp 3                      | 2024                | m2          | 1                                    | 8,300,000,000                | 7,968,000,000  |         |
| 1,3                                                                                                                                                   | Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào,Vật kiến trúc khác....) |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
|                                                                                                                                                       | Sân bê tông TTYT                                                                                                                              | Sân bê tông                    | 2016                | m2          | 1                                    | 104,295,000                  | 52,147,500     |         |
| 1.4                                                                                                                                                   | Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực                                                                                          |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
|                                                                                                                                                       | Không có                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
| 1.5                                                                                                                                                   | Công trình xây dựng khác                                                                                                                      |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
|                                                                                                                                                       | Không có                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
| 2                                                                                                                                                     | Xe ô tô                                                                                                                                       |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
| 2,1                                                                                                                                                   | Xe ô tô chuyên dùng                                                                                                                           |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |
|                                                                                                                                                       | Xe ô tô Ford 26A-002.99 (MK-HCTH-Hiền)`                                                                                                       | 5 chỗ ngồi                     | 2014                | Cái         | 1                                    | 762,588,000                  | 203,077,185    |         |
| 3                                                                                                                                                     | Phương tiện vận tải khác ngoài xe ô tô                                                                                                        |                                |                     |             |                                      |                              |                |         |

|    |                                                                                                               |  |      |     |   |            |            |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|------------|--|
| 1  | Xe máy Honda Future II - Vn( BKS: 26B1- 0688; TS dự án SRTC bàn giao hết dự án)                               |  | 2005 | Cái | 1 | 27,095,606 | 0          |  |
| 2  | Xe máy Sirius (YAMAHA BKS 26B1-005.02)                                                                        |  | 2014 | Cái | 1 | 29,428,607 | 0          |  |
| 3  | Xe máy YAMAHA JUPITER GI-2VP4 ( BKS 26G1-182.99; TS DA SRTC bàn giao sau khi kết thúc dự án) - KSBT           |  | 2016 | Cái | 1 | 28,400,000 | 0          |  |
| 4  | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                                                                      |  |      |     |   |            |            |  |
| 1  | Bộ máy ci tính FPT kèm máy in canon 2900 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTDMC                               |  | 2014 | Cái | 1 | 13,300,000 | 0          |  |
| 2  | Bộ máy tính HP Pro 400 (TS DA VAAC - US CSC bàn giao) KSBT chuyển XN                                          |  | 2014 | Cái | 1 | 20,781,818 | 0          |  |
| 3  | Bộ máy ci tính FPT kèm máy in canon 2900 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTDMC                               |  | 2014 | Cái | 1 | 13,300,000 | 0          |  |
| 4  | Máy vi tính để bàn FPT Elead TDV 16 (Kèm màn hình FPT Elead LED 19,5") (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - KSBT |  | 2016 | Cái | 1 | 11,409,000 | 0          |  |
| 5  | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(DS-TT;NS)                                                                  |  | 2020 | Cái | 1 | 11,968,000 | 0          |  |
| 6  | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(XN;NS)                                                                     |  | 2020 | Cái | 1 | 11,968,000 | 0          |  |
| 7  | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(YTCC;NS)                                                                   |  | 2020 | Cái | 1 | 11,968,000 | 0          |  |
| 8  | Máy tính để bàn PC03 FPT Elead QF 20.91(Phượng - HCTH) - TTYT mua từ nguồn NSNN                               |  | 2021 | Cái | 1 | 14,971,000 | 2,994,200  |  |
| 9  | Máy tính để bàn PC03 FPT Elead QF 20.91(Lĩnh - HCTH) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                 |  | 2021 | Cái | 1 | 14,971,000 | 2,994,200  |  |
| 10 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (Khoa KSBT) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                 |  | 2021 | Cái | 1 | 12,485,000 | 2,497,000  |  |
| 11 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (Phòng DSTT) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                |  | 2021 | Cái | 1 | 12,485,000 | 2,497,000  |  |
| 12 | Bộ máy tính Đông Nam Á CPU i5 Men H610 - KSBT                                                                 |  | 2025 | Cái | 1 | 18,500,000 | 18,500,000 |  |
| 13 | Bộ máy tính Đông Nam Á CPU i5 Men H610 - YTCC&ATTP                                                            |  | 2025 | Cái | 1 | 18,500,000 | 18,500,000 |  |
| 14 | Máy vi tính - HCTH chuyển PGD Hương                                                                           |  | 2007 | Cái | 1 | 15,350,000 | 0          |  |
| 15 | Máy vi tính đồng bộ (HCTH) chuyển Thủy ATTP                                                                   |  | 2010 | Cái | 1 | 13,600,000 | 0          |  |

|    |                                                                                   |  |      |     |   |            |   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|---|--|
| 16 | Máy vi tính samsung (HCTH-Huong)                                                  |  | 2013 | Cái | 1 | 14,200,000 | 0 |  |
| 17 | Máy vi tính Asia (Máy chủ - DSTT)`                                                |  | 2013 | Cái | 1 | 10,700,000 | 0 |  |
| 18 | Máy vi tính đồng bộ HP (MK-HCTH)                                                  |  | 2013 | Cái | 1 | 35,592,199 | 0 |  |
| 19 | Máy vi tính (ATTP) chuyển XN                                                      |  | 2014 | Cái | 1 | 14,550,000 | 0 |  |
| 20 | Máy vi tính (Khoa XN)                                                             |  | 2014 | Cái | 1 | 14,550,000 | 0 |  |
| 21 | Bộ máy tính Hprrp 6000/HP (Nguyễn Thị Phụng HCTH) chuyển XN                       |  | 2015 | Cái | 1 | 13,900,000 | 0 |  |
| 22 | Bộ máy tính Hprrp 6000/HP (Chấn - DSTT)                                           |  | 2015 | Cái | 1 | 13,900,000 | 0 |  |
| 23 | Bộ máy vi tính ĐNA (CSSKSS-khuyên)                                                |  | 2016 | Cái | 1 | 11,200,000 | 0 |  |
| 24 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (XN-SYT cấp)                                      |  | 2016 | Cái | 1 | 16,000,000 | 0 |  |
| 25 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (TTGDSK-SYT cấp)                                  |  | 2016 | Cái | 1 | 16,000,000 | 0 |  |
| 26 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (ATTP-SYT cấp)                                    |  | 2016 | Cái | 1 | 16,000,000 | 0 |  |
| 27 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (KSDB-SYT cấp)                                    |  | 2016 | Cái | 1 | 16,000,000 | 0 |  |
| 28 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (YTCC-SYT cấp)                                    |  | 2016 | Cái | 1 | 16,000,000 | 0 |  |
| 29 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (HCTH SYT cấp)                                    |  | 2016 | Cái | 1 | 16,000,000 | 0 |  |
| 30 | Bộ máy vi tính (Ngân - YTCC)                                                      |  | 2018 | Cái | 1 | 15,000,000 | 0 |  |
| 31 | Bộ máy tính LG Orien (Duyên DS-TT)                                                |  | 2018 | Cái | 1 | 13,600,000 | 0 |  |
| 32 |                                                                                   |  |      |     |   |            |   |  |
| 33 | Máy tính xách tay dell (HCTH-Nhung)                                               |  | 2013 | Cái | 1 | 33,243,156 | 0 |  |
| 34 | Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - HCTH-Hoa)                  |  | 2016 | Cái | 1 | 22,000,000 | 0 |  |
| 35 | Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - HCTH-Huong)                |  | 2016 | Cái | 1 | 22,000,000 | 0 |  |
| 36 | Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - TTGDSK - Phúc chuyển Tùng) |  | 2016 | Cái | 1 | 22,000,000 | 0 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                      |  |      |     |   |             |            |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|------------|--|
| 37 | Máy tính xách tay Ntebook Thinkpad T14sGen3 Core 15-Hãng Lenovo; Serial Number: SGM00V3J0 + 1 đầu đọc mã vạch cầm tay Barcode Reader Zebra DS2208-Hãng Zebra,Serial Number: S22185010553926 (Khoa KSBT - TTKSBT cấp) |  | 2023 | Cái | 1 | 35,987,000  | 21,592,200 |  |
| 38 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo (Gồm: ba lô , chuột) UNICEF viện trợ-DSTT&SKSS                                                                                                   |  | 2023 | Cái | 1 | 31,298,795  | 18,779,277 |  |
| 39 | Điều hòa 1 chiều Midea - TYT Mường Sang                                                                                                                                                                              |  | 2017 | Cái | 1 | 12,000,000  | 0          |  |
| 40 | Máy chiếu + màn chiếu sony VPL DX131(TTGDSK-SYT cấp)                                                                                                                                                                 |  | 2016 | Cái | 1 | 22,900,000  | 0          |  |
| 41 | Máy chiếu + Màn chiếu PJD 5250; HSX: VIEWSONIC CORPORATION; XS: Việt Nam                                                                                                                                             |  | 2025 | Cái | 1 | 28,000,000  | 28,000,000 |  |
| 42 | Tivi Led Samsung 32" H4303 9TS DA VAAC - US CDC bàn giao ) - MTD MC                                                                                                                                                  |  | 2014 | Cái | 1 | 10,300,000  | 0          |  |
| 43 | Tivi + Tủ âm loa đài (HT - P.DSTT)                                                                                                                                                                                   |  | 2018 | Cái | 1 | 32,000,000  | 0          |  |
| 44 | Máy ảnh canon SX50 (Tùng - DSTT)                                                                                                                                                                                     |  | 2013 | Cái | 1 | 13,870,000  | 0          |  |
| 45 | Máy ảnh canon EOS 700D 18MP (TTGDSK-SYT cấp)                                                                                                                                                                         |  | 2016 | Cái | 1 | 16,800,000  | 0          |  |
| 46 | Bộ loa, âm ly truyền thông OBT 582, 2 chiếc Loa liền công suất OBTPRO 112A + 6 chiếc Loa treo tường+1 chiếc Micro Không Dây Shure UGX 10II + 1 chiếc Micro Cổ Ngỗng OBT 8052A XS: Trung Quốc                         |  | 2025 | Bộ  | 1 | 50,000,000  | 50,000,000 |  |
| 47 | Tủ bảo quan vacxin TCW 3000 (Kho VX)                                                                                                                                                                                 |  | 2008 | Cái | 1 | 85,618,456  | 0          |  |
| 48 | Tủ lạnh âm sâu (MK - XN)                                                                                                                                                                                             |  | 2014 | Cái | 1 | 72,945,873  | 0          |  |
| 49 | Tủ bảo quan vacxin TCW 3000AC (Kho VX)                                                                                                                                                                               |  | 2014 | Cái | 1 | 119,265,000 | 0          |  |
| 50 | Tủ lạnh + nhiệt kế (XN)                                                                                                                                                                                              |  | 2015 | Cái | 1 | 14,850,000  | 0          |  |
| 51 | Tủ bảo quản vắc xin B Medical Sytems; Model: TCW 4000AC (Kho Lan) - WHO viện trợ qua Sở Y tế                                                                                                                         |  | 2021 | Cái | 1 | 99,673,848  | 19,934,770 |  |
| 52 | Bộ Camera Vantech (TS DA VAAC-US.CDC bàn giao) - MTD Mộc Châu                                                                                                                                                        |  | 2014 | Bộ  | 1 | 25,500,000  | 0          |  |

|    |                                                                                                                                         |  |      |     |   |             |            |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|------------|--|
| 53 | Máy bơm trục ngang ST40-200A.Công suất : 0.75 kw,Tốc độ : 2900v/p,Q= 1,2-9,6 ( m3/h),H= 8-3 (m),Điện áp 220v, NSX: Việt Nam             |  | 2025 | Cái | 1 | 10,000,000  | 10,000,000 |  |
| 54 | Bơm điện chữa cháy Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thái Hưng Phát; XS: Việt Nam                                              |  | 2025 | Cái | 1 | 20,870,000  | 20,870,000 |  |
| 55 | Bộ bàn quay hội trường dài 1.2m, BQ01, Chất liệu: Gỗ công nghiệp sơn PU cao cấp, XS: Việt Nam                                           |  | 2025 | Bộ  | 1 | 27,000,000  | 27,000,000 |  |
| 56 | Tủ An tòa sinh học cấp 2 + chân đỡ (XN)                                                                                                 |  | 2016 | Cái | 1 | 241,000,000 | 0          |  |
| 57 | Bơm dầu chữa cháy dự phòng STR 40-250B, Công suất : 11 kw; HSX: Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thái Hưng Phát; XS: Việt Nam |  | 2025 | Cái | 1 | 41,728,000  | 41,728,000 |  |
| 58 | Máy thổi khí GHBH 002 34 1R5; HSX: Dongguan Foersheng Intelligent Mechanical & Electrical Co.,Ltd ; XS: Trung Quốc                      |  | 2025 | Cái | 1 | 22,400,000  | 22,400,000 |  |
| 59 | Máy ly tâm máu (XN)                                                                                                                     |  | 2012 | Cái | 1 | 62,321,565  | 0          |  |
| 60 | Máy soi cổ tử cung (CTMT - Kho)                                                                                                         |  | 2013 | Cái | 1 | 148,000,000 | 0          |  |
| 61 | Nồi hấp 9MK-CSSKSS)                                                                                                                     |  | 2014 | Cái | 1 | 99,177,273  | 0          |  |
| 62 | Nồi cách thủy (MK-CSSKSS)                                                                                                               |  | 2014 | Cái | 1 | 29,850,084  | 0          |  |
| 63 | Kính hiển vi 2 mắt (XN)                                                                                                                 |  | 2014 | Cái | 1 | 60,440,866  | 0          |  |
| 64 | Máy lắc (MK-XN)                                                                                                                         |  | 2014 | Cái | 1 | 80,525,808  | 0          |  |
| 65 | Máy khuấy từ (MK-XN)                                                                                                                    |  | 2014 | Cái | 1 | 29,850,084  | 0          |  |
| 66 | Máy đo PH cầm tay (MK-YTCC)chuyển XN                                                                                                    |  | 2014 | Cái | 1 | 38,411,736  | 0          |  |
| 67 | Máy đo PH để bàn (MK-YTCC)chuyển XN                                                                                                     |  | 2014 | Cái | 1 | 57,849,000  | 0          |  |
| 68 | Máy xét nghiệm nước tiểu minray (XN)                                                                                                    |  | 2015 | Cái | 1 | 32,500,000  | 0          |  |
| 69 | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động minray (XN)                                                                                         |  | 2015 | Cái | 1 | 95,000,000  | 0          |  |

|    |                                                                                                                                                          |  |      |     |   |             |             |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|-------------|----------------------------|
| 70 | Bơm định liều 1-5ml; Model: CALLBREX 520; Hãng SX: SOCCREX; Xuất xứ: Thụy Sỹ (Dự án QTC - MTD TTMC)                                                      |  | 2016 | Cái | 1 | 10,380,000  | 7,266,000   |                            |
| 71 | Đèn bàn khám bệnh ri-magic - led riester (EU) - HCTH chuyên CSSKSS                                                                                       |  | 2017 | Cái | 1 | 34,500,000  | 862,500     |                            |
| 72 | Máy hút điện leardal/nauy (EU) - HCTH chuyên XN                                                                                                          |  | 2017 | Cái | 1 | 118,600,000 | 2,965,000   |                            |
| 73 | Balon ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ Caire INC (EU)-CSSKSS                                                                                      |  | 2017 | Cái | 1 | 58,900,000  | 1,472,500   |                            |
| 74 | Kính hiển vi Olympus CX41 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - Khoa KB-XN-D                                                                                 |  | 2017 | Cái | 1 | 77,813,672  | 1,945,341   |                            |
| 75 | Kính hiển Vi CX23 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - XN                                                                                                   |  | 2017 | Cái | 1 | 30,360,000  | 759,000     |                            |
| 76 | Tủ Sấy (CSSKSS - TTDS cấp)                                                                                                                               |  | 2019 | Cái | 1 | 17,800,000  | 7,120,000   | 3: Hồng-không sử dụng được |
| 77 | Nồi hấp (CSSKSS - TTDS cấp)                                                                                                                              |  | 2019 | Cái | 1 | 22,900,000  | 9,160,000   | 3: Hồng-không sử dụng được |
| 78 | Máy tạo oxy - TTYT _ SYT cấp                                                                                                                             |  | 2019 | Cái | 1 | 47,500,000  | 19,000,000  |                            |
| 79 | Máy nội soi Tai Mũi họng - TTYT - SYT cấp                                                                                                                |  | 2019 | Cái | 1 | 312,000,000 | 124,800,000 |                            |
| 80 | Monitor theo dõi bệnh nhân - TTYT - SYT cấp                                                                                                              |  | 2019 | Cái | 1 | 200,000,000 | 80,000,000  |                            |
| 81 | Máy siêu âm đen trắng - TTYT - SYT cấp                                                                                                                   |  | 2019 | Cái | 1 | 165,000,000 | 66,000,000  |                            |
| 82 | Máy phun hóa chất ULV (Khoa KSBT - Sở Y tế cấp)                                                                                                          |  | 2020 | Cái | 1 | 36,420,000  | 25,494,000  |                            |
| 83 | Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT)                                                                               |  | 2020 | Cái | 1 | 20,000,000  | 10,000,000  |                            |
| 84 | Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT)                                                                               |  | 2020 | Cái | 1 | 20,000,000  | 10,000,000  |                            |
| 85 | Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT)                                                                               |  | 2020 | Cái | 1 | 20,000,000  | 10,000,000  |                            |
| 86 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin, Model: TCW4000AC, Số seri: 3462148, xuất xứ: Luxembourg; kèm ổn áp và thiết bị theo dõi nhiệt độ (Khoa KBXN - UNICEF viện trợ) |  | 2024 | Cái | 1 | 117,114,014 | 105,402,613 |                            |
| 87 | Tủ đựng vacxin chuyên dùng, MR-VR-250, Thể tích tủ : 250L;HSX: Labfreez Instruments (Human) Co.,Ltd; XS: Trung Quốc                                      |  | 2025 | Cái | 1 | 57,000,000  | 57,000,000  |                            |

|     |                                                                                                                            |  |      |     |   |             |             |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|-------------|--|
| 88  | Tủ đựng vacxin chuyên dùng, MR-VR-250, Thẻ tích tử : 250L;HSX: Labfreez Instruments (Human) Co.,Ltd; XS: Trung Quốc        |  | 2025 | Cái | 1 | 57,000,000  | 57,000,000  |  |
| 89  | Tủ lạnh đựng mẫu bệnh phẩm Biobase BPR-5V358F, Thẻ tích tử : 250L; HSX: Biobase Biodustry (Shandong) Co.,LtdXS: Trung Quốc |  | 2025 | Cái | 1 | 29,000,000  | 29,000,000  |  |
| 90  | Máy đốt cổ tử cung ZEUS-300, Cắt tinh: 300W / 3+B22:B3300Ω; XS: Hàn Quốc                                                   |  | 2025 | Cái | 1 | 100,000,000 | 100,000,000 |  |
| 91  | Tủ sấy dụng cụ TS-01 Dung tích: 70 lít; XS: việt Nam                                                                       |  | 2025 | Cái | 1 | 44,500,000  | 44,500,000  |  |
| 92  | Máy theo dõi tim thai CMS800, HSX: Contec Medical Systems Co., Ltd; XS: Trung Quốc                                         |  | 2025 | Cái | 1 | 45,000,000  | 45,000,000  |  |
| 93  | Máy ly tâm BKC-TL6M; HSX: Biobase Biodustry (Shandong) Co.,Ltd; XS: Trung Quốc                                             |  | 2025 | Cái | 1 | 85,000,000  | 85,000,000  |  |
| 94  | Máy phân tích huyết học 18 thông số OX 360, Chế độ đo máu toàn phần : 21 thông số; HSX: Balio Diagnostics; XS: Pháp        |  | 2025 | Cái | 1 | 238,000,000 | 238,000,000 |  |
| 95  | Máy phân tích nước tiểu Model; BW 300; HSX: Bioway Biological Technology Co.,Ltd.; XS: Trung Quốc                          |  | 2025 | Cái | 1 | 45,000,000  | 45,000,000  |  |
| 96  | Bộ kính thị lực TLS104; HSX: Shanghai Link Instruments; XS: Trung Quốc                                                     |  | 2025 | Cái | 1 | 19,800,000  | 19,800,000  |  |
| 97  | Máy tạo ô xy ZY-1Z; HSX: Hefei Yameina Environmental Medical Equipment Co., Ltd; XS: Trung Quốc                            |  | 2025 | Cái | 1 | 13,000,000  | 13,000,000  |  |
| 98  | Ghế răng PEONY-2351, Xuất xứ: Trung Quốc, HSX: Biobase Biodustry (Shandong) Co.,Ltd                                        |  | 2025 | Cái | 1 | 87,500,000  | 87,500,000  |  |
| 99  | Ghế răng PEONY-2351, Xuất xứ: Trung Quốc, HSX: Biobase Biodustry (Shandong) Co.,Ltd                                        |  | 2025 | Cái | 1 | 87,500,000  | 87,500,000  |  |
| 100 | Hòm lạnh to (HCTH-Kho-Lan)                                                                                                 |  | 2012 | Cái | 1 | 11,580,000  | 0           |  |
| 101 | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tà Lại)                                                                                          |  | 2013 | Cái | 1 | 12,860,300  | 0           |  |
| 102 | Tủ âm (MK-CSSKSS)                                                                                                          |  | 2014 | Cái | 1 | 51,832,704  | 0           |  |
| 103 | Tủ sấy (MK-CSSKSS)                                                                                                         |  | 2014 | Cái | 1 | 59,237,376  | 0           |  |
| 104 | Đèn bàn khám bệnh Ri-magic Riester (EU) - CSSKSS                                                                           |  | 2017 | Cái | 1 | 34,500,000  | 862,500     |  |
| 105 |                                                                                                                            |  |      |     |   |             |             |  |

|     |                                                                                                                                                                     |  |      |     |   |               |               |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|---------------|---------------|--|
| 106 | Tủ gỗ đựng tài liệu hòa phát cao cấp 4 buồng (HCTH-GĐ)                                                                                                              |  | 2014 | Cái | 1 | 10,000,000    | 0             |  |
| 107 |                                                                                                                                                                     |  |      |     |   |               |               |  |
| 108 | Máy photocopy toshiba studio650 (HCTC-Trang)                                                                                                                        |  | 2016 | Cái | 1 | 44,000,000    | 0             |  |
| 109 |                                                                                                                                                                     |  |      |     |   |               |               |  |
| 110 | Bộ bàn ghế giám đốc + tủ phụ (HCTH-GD)                                                                                                                              |  | 2014 | Cái | 1 | 11,000,000    | 0             |  |
| 111 | Bộ bàn ghế họp                                                                                                                                                      |  |      | Bộ  | 1 | 33,500,000    | 0             |  |
| 112 | Bộ bàn ghế gỗ (DS-TT) chuyển HCTH                                                                                                                                   |  | 2012 | Bộ  | 1 | 16,850,000    | 0             |  |
| 113 | Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ sồi mỹ (HCTH-GD)                                                                                                                           |  | 2014 | Cái | 1 | 14,000,000    | 0             |  |
| 114 | Máy điều hòa DaikinNFT/50LV (18.1C) - DSTT chuyên PGĐ Thuần                                                                                                         |  | 2014 | Cái | 1 | 22,340,000    | 0             |  |
| 115 | Máy điều hòa DaikinNFT/50LV (09.1C) - DSTT                                                                                                                          |  | 2014 | Cái | 1 | 14,800,000    | 0             |  |
| 116 | Máy điều hòa 12000 BTU 2 chiều Funiki (GĐ)                                                                                                                          |  | 2018 | Cái | 1 | 22,246,785    | 5,561,697     |  |
| 117 | Điều hòa tủ đứng (Loại: 18.000 BTU 2 chiều; mã SP: C18FFH) - HT                                                                                                     |  | 2018 | Cái | 1 | 35,000,000    | 8,750,000     |  |
| 118 | Điều hòa tủ đứng (Loại: 18.000 BTU 2 chiều; mã SP: C18FFH) - HT DSTT                                                                                                |  | 2018 | Cái | 1 | 35,000,000    | 8,750,000     |  |
| 119 | Điều hòa 2 chiều Funiki (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD MC                                                                                                       |  | 2014 | Cái | 1 | 11,500,000    | 0             |  |
| 120 | Biển hộp Led kích thước 10m x 0.6m (Trụ sở làm việc TTYT TK 14- NSNN)                                                                                               |  | 2023 | Cái | 1 | 44,000,000    | 33,000,000    |  |
| 8   | <b>Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất),gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....)</b> |  |      |     |   |               |               |  |
|     | Quyền sử dụng đất Trung tâm y tế (TK14, TTMC)                                                                                                                       |  | 2024 | Cái | 1 | 4,550,000,000 | 4,550,000,000 |  |
|     | Phần mềm kế toán Dtsoft (HCTH-KT)                                                                                                                                   |  | 2007 | Cái | 1 | 10,000,000    | 0             |  |
| 9   | <b>Công cụ dụng cụ</b>                                                                                                                                              |  |      |     |   |               |               |  |
| 1   | Tủ đựng tài liệu liệu gỗ GR1963                                                                                                                                     |  | 2015 | Cái | 1 | 4,650,000     | 4,650,000     |  |
| 2   | Tủ đựng tài liệu liệu gỗ GR1963                                                                                                                                     |  | 2015 | Cái | 1 | 4,650,000     | 4,650,000     |  |

|    |                                      |  |      |     |    |           |           |  |
|----|--------------------------------------|--|------|-----|----|-----------|-----------|--|
| 3  | Bàn làm việc sơn PU cao cấp Hòa phát |  | 2016 | Cái | 1  | 4,281,250 | 4,281,250 |  |
| 4  | Quạt hơi nước Kagroo KG53            |  | 2015 | Cái | 1  | 3,500,000 | 3,500,000 |  |
| 5  | Phích đun nước (GD)                  |  | 2014 | Cái | 1  | 1,500,000 | 1,500,000 |  |
| 6  | Quạt treo Điều khiển (HC) VT         |  | 2014 | Cái | 02 | 500,000   | 1,000,000 |  |
| 7  | Tủ kim khí (HC-hcth)                 |  | 2014 | Cái | 02 | 3,900,000 | 7,800,000 |  |
| 8  | Tủ kim khí (TTGDSK 4 cánh)           |  |      | Cái | 1  | 3,900,000 | 3,900,000 |  |
| 9  | Tủ kim khí (HCTH - KT)               |  | 2014 | Cái | 1  | 3,900,000 | 3,900,000 |  |
| 10 | Bàn làm việc HP 1m 4 (HCTH)          |  | 2014 | Cái | 4  | 1,900,000 | 7,600,000 |  |
| 11 | Bàn máy tính 1m 2 -HCTH)             |  | 2014 | Cái | 1  | 1,400,000 | 1,400,000 |  |
| 12 | Ghế Xuân Hoà (HCTH)                  |  | 2014 | Cái | 7  | 380,000   | 2,660,000 |  |
| 13 | Điện thoại LG (Văn thư)              |  | 2014 | Cái | 1  | 450,000   | 450,000   |  |
| 14 | Bàn làm việc (Văn thư)               |  | 2015 | Cái | 1  | 1,391,000 | 1,391,000 |  |
| 15 | Bàn máy tính (Văn thư)               |  | 2015 | Cái | 1  | 1,200,000 | 1,200,000 |  |
| 16 | Phích đun nước (VT)                  |  | 2015 | Cái | 1  | 1,200,000 | 1,200,000 |  |
| 17 | Giá để bình nước (VT)                |  | 2015 | Cái | 1  | 150,000   | 150,000   |  |
| 18 | Điện thoại victoria (HCTH)           |  | 2016 | Cái | 1  | 240,000   | 240,000   |  |
| 19 | Giá sắt GS5K3 (KTH - HCTH)           |  | 2016 | Cái | 1  | 4,900,000 | 4,900,000 |  |
| 20 | Giá sắt GS5K3 (KTHu - HCTH)          |  | 2016 | Cái | 1  | 4,900,000 | 4,900,000 |  |
| 21 | Giá sắt GS5K3 (VT- HCTH)             |  | 2016 | Cái | 2  | 2,450,000 | 4,900,000 |  |
| 22 | Ồn áp Lioa (HCTH-VT)                 |  | 2016 | Cái | 1  | 4,500,000 | 4,500,000 |  |

|    |                                                                                        |  |         |     |    |           |            |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|----|-----------|------------|--|
| 23 | Máy Scan tài liệu HP pro 3000 S2 (HC)                                                  |  | 2017    | Cái | 1  | 4,000,000 | 4,000,000  |  |
| 24 | Phích đun nước điện (HCTH-KT)                                                          |  | 2018    | Cái | 01 | 150,000   | 150,000    |  |
| 25 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp Hòa phát                                                   |  | 2016    | Cái | 1  | 4,593,750 | 4,593,750  |  |
| 26 | Bàn họp KT: 1000x500x700 gỗ CN (HT-TTDS) - Chi cục DS cấp                              |  | 2018    | Cái | 08 | 4,000,000 | 32,000,000 |  |
| 27 | Bàn họp KT: 1000x500x700 gỗ CN (PH - GĐ)- Chi cục DS cấp                               |  | 2018    | Cái | 02 | 8,000,000 | 16,000,000 |  |
| 28 | Ghế họp KT: 450x450x450 (HT-TTDS)- Chi cục DS cấp                                      |  | 2018    | Cái | 38 | 400,000   | 15,200,000 |  |
| 29 | Ghế họp KT: 450x450x450 (PH-GĐ)- Chi cục DS cấp                                        |  | 2018    | Cái | 12 | 400,000   | 4,800,000  |  |
| 30 | Tượng bóc hồ (HT-TTDS) - Chi cục DS cấp                                                |  | 2018    | Cái | 01 | 1,500,000 | 1,500,000  |  |
| 31 | Bục tượng bác gỗ gụ KT: C1,8m x R1,06m x S0,6m (HT-TTDS)- Chi cục DS cấp               |  | 2018    | Cái | 01 | 1,500,000 | 1,500,000  |  |
| 32 | Bục phát biểu gỗ gụ soi phào chỉ KT: C1,3m x R1,06m x S0,65m (HT-TTDS)- Chi cục DS cấp |  | 2018    | Cái | 01 | 1,500,000 | 1,500,000  |  |
| 33 | Quạt treo tường (DS-TT) )- Chi cục DS cấp                                              |  | 2018    | Cái | 02 | 623,800   | 1,247,600  |  |
| 34 | Quạt treo tường (HCTH-KT)                                                              |  | 2019    | Cái | 01 | 600,000   | 600,000    |  |
| 35 | Quạt treo tường (HCTH-KT)                                                              |  | 2019    | Cái | 01 | 600,000   | 600,000    |  |
| 36 | Bàn máy tính hòa phát HP204SHL (HCTH) Phương                                           |  | 2020    | Cái | 01 | 1,400,000 | 1,400,000  |  |
| 37 | Giá đựng tài liệu bằng gỗ (P.Kế toán)                                                  |  | 2020    | Cái | 02 | 1,400,000 | 2,800,000  |  |
| 38 | Ghế SG 512 (CSSKSS)                                                                    |  | 2017    | Cái | 1  | 2,250,000 | 2,250,000  |  |
| 39 | Thang sắt chữ A (TTGDSK)                                                               |  | 2014    | cái | 1  | 1,200,000 | 1,200,000  |  |
| 40 | Cây lọc nước nóng, lạnh Kangaroo KG10A3 VTU                                            |  | 2023    | cái | 1  | 8,300,000 | 8,300,000  |  |
| 41 | Cây lọc nước nóng, lạnh Kangaroo KG-40N                                                |  | 2023    | cái | 5  | 7,850,000 | 39,250,000 |  |
| 42 | Tivi màu 29" màn hình phẳng (MK-TTGDSK-Tiếp dân)                                       |  | 11/2012 | Cái | 1  | 0         | 0          |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |         |     |    |           |            |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|----|-----------|------------|--|
| 43 | Máy hủy tài liệu (MK-HCTH -Tuần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 11/2013 | Cái | 1  | 0         | 0          |  |
| 44 | Máy khoan đóng tài liệu (MK-HCTH)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | 11/2013 | Cái | 1  | 0         | 0          |  |
| 45 | Phích đun nước điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  | 3/2024  | Cái | 1  | 2,000,000 | 2,000,000  |  |
| 46 | Ấm đun nước siêu tốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 3/2024  | Cái | 1  | 450,000   | 450,000    |  |
| 47 | Ấm siêu tốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | 9/2024  | Cái | 2  | 380,000   | 760,000    |  |
| 48 | Ghế xoay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | 09/2024 | Cái | 1  | 850,000   | 850,000    |  |
| 49 | Ghế hội trường G01,Màu sắc: Tiêu chuẩn đệm tựa màu đen<br>Kích thước: W40 x D40 x H1030 mm<br>Chất liệu: Khung ghế hoàn toàn bằng gỗ .<br>Kiểu dáng: Loại ghế dành cho phòng hội trường, phòng hội nghị; Xuất Xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 2025    | Cái | 50 | 760,000   | 38,000,000 |  |
| 50 | Tủ đựng tài liệu VS01, Chất liệu: Tủ sắt; kt 1830x950x450 Khoang trên có 2 đợt cố định, khung cánh kính mở. Khoang dưới có 2 cánh sắt mở; Xuất xứ: Việt Nam,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 2025    | Cái | 6  | 3,500,000 | 21,000,000 |  |
| 51 | Giường bệnh nhân GBN-01, Giát giường được chia thành 2 khúc<br>+ Kích thước: (1.900 x 900 x 550)mm (DxRxC)<br>+ Chiều cao từ mặt đất đến đỉnh cọc màn: 1650 mm<br>+ Khung giường: Thành hộp rộng (30 x 60x 0.7)mm<br>+ Đầu và đuôi giường: Ống inox dày 0,9mm, f32mm<br>+ Giát giường: Dày 0,4mm, d= 10x40mm (13 thanh hộp )<br>+ Thanh đỡ giát giường: dày 0,5mm, vuông 25mm<br>+ Có tay nắm để nâng đầu giường góc độ từ 0 đến 75 độ.<br>+ Cọc màn chữ U để treo khăn mặt (Có móc màn) ống phi 12mm dày 0,8mm; Xuất xứ: Việt Nam |  | 2025    | Cái | 4  | 4,800,000 | 19,200,000 |  |

|    |                                                                                                                               |  |         |     |   |           |           |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 52 | Đồ đựng chất thải bằng inox ETI1304, Màu trắng, làm bằng chất liệu inox<br>- Kích thước: (Ø) 250 x (H) 610; Xuất xứ: Việt Nam |  | 2025    | Cái | 1 | 1,800,000 | 1,800,000 |  |
| 53 | Máy bơm chìm DW100R, Q=1-3m3/h; H=6m; Xuất xứ: Việt Nam                                                                       |  | 2025    | Cái | 1 | 7,290,000 | 7,290,000 |  |
| 54 | Máy in Canon LBP 243dw                                                                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1 | 9,100,000 | 9,100,000 |  |
| 55 | Ghế GPC03 (Nhưng)                                                                                                             |  | 9/2025  | Cái | 1 | 2,800,000 | 2,800,000 |  |
| 56 | Ghế GPC04 (Hương KT)                                                                                                          |  | 9/2026  | Cái | 1 | 2,800,000 | 2,800,000 |  |
| 57 | Huyết áp điện tử                                                                                                              |  | 2015    | cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 58 | Nhiệt kế điện tử                                                                                                              |  | 2015    | cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 59 | Khay hạt đậu                                                                                                                  |  | 2016    | cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 60 | Kéo cong                                                                                                                      |  | 2015    | cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 61 | Kéo thẳng                                                                                                                     |  | 2015    | cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 62 | Đèn soi đồng tử                                                                                                               |  | 2015    | cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 63 | Bộ máy vi tính VSP + màn Sam Sung (TS DA VAAC - US CDC)                                                                       |  | 2015    | Bộ  | 1 | 0         | 0         |  |
| 64 | Két sắt Hòa Phát BDI bé (TS DA VAAC - CDC bàn giao) - MTD TTMC                                                                |  | 2015    | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 65 | Két sắt Hòa Phát BDI to (TS DA VAAC - CDC bàn giao) - MTD TTMC                                                                |  | 2015    | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 66 | Két sắt Hòa Phát 2 cánh (TS DA VAAC - CDC bàn giao) - MTD TTMC                                                                |  | 2015    | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 67 | Bơm định liều 1-5ml; Model: CALLBREX 520 (Dự án QTC)                                                                          |  | 2015    | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 68 | Giá đỡ bơm định liều                                                                                                          |  | 2015    | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 69 | Giá đỡ bơm định liều                                                                                                          |  | 2015    | Cái | 1 | 500,000   | 500,000   |  |
| 70 | Giá đựng vỏ lọ sau sử dụng Xuân Hoà 5 tầng                                                                                    |  | 2015    | Cái | 1 | 770,000   | 770,000   |  |

|    |                                                                       |  |      |     |   |           |           |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 71 | Giá đựng tờ phơi điều trị BN bằng INOX                                |  | 2015 | Cái | 1 | 2,095,278 | 2,095,278 |  |
| 72 | Cân bàn AKIKO (Chuyển CS ra)                                          |  | 2015 | Cái | 1 | 847,000   | 847,000   |  |
| 73 | Máy quyết mã vạch NETUM                                               |  | 2015 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 74 | Tủ sắt 2 cánh ( Chuyển C Sơn ra)                                      |  | 2015 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 75 | Tủ sắt 2 cánh Xuân Hoà                                                |  | 2015 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 76 | Bàn làm việc Xuân Hoà ( 60 x 1,2m)                                    |  | 2015 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 77 | Ghế gấp Xuân Hoà                                                      |  | 2015 | Cái | 2 | 0         | 0         |  |
| 78 | Ghế chờ cho BN bằng Inox ( vì 3 cái)                                  |  | 2015 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 79 | Ghế chờ cho BN bằng nhựa Hoà Phát ( vì 4 cái)<br>Chuyển từ Chiềng Sơn |  | 2015 | Cái | 2 | 0         | 0         |  |
| 80 | Ghế xoay Hoà Phát (Chuyển CS ra)                                      |  | 2015 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 81 | Ghế xoay Xuân Hòa                                                     |  | 2016 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 82 | Quạt cây sen KO (Chuyển Chiềng Sơn ra).                               |  | 2015 | Cái | 2 | 0         | 0         |  |
| 83 | Máy hút âm AKYOAD (TS DA VAAC-US CDC<br>bàn giao)-MTD MC              |  | 2018 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 84 | Tủ lạnh Samsung 200 lít (TS DA VAAC - US<br>CDC bàn giao) - MTD MC    |  | 2018 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 85 | Bơm định liều (MTD - TTMC)                                            |  | 2018 | Cái | 1 | 3,168,000 | 3,168,000 |  |
| 86 | Tủ thuốc cấp cứu                                                      |  | 2016 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 87 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp Hòa phát (Hường)                          |  | 2016 | Cái | 1 | 4,593,750 | 4,593,750 |  |
| 88 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp Hòa phát(Duyên)                           |  | 2016 | Cái | 1 | 4,593,750 | 4,593,750 |  |
| 89 | Bàn làm việc HP 1m 4 (CSSKSS)                                         |  | 2014 | Cái | 2 | 1,900,000 | 3,800,000 |  |
| 90 | Bàn làm việc HP (HPB3 322378(1,6m*75)                                 |  |      | Cái | 1 | 0         | 0         |  |

|     |                                                                                     |  |            |     |    |           |           |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|-----|----|-----------|-----------|--|
| 91  | Bàn làm việc HP 1m4(TTGDSK)                                                         |  |            | Cái | 1  | 0         | 0         |  |
| 92  | Ghế băng ngồi chờ 4 chỗ (CSSKSS)                                                    |  | 2016       | Cái | 1  | 2,294,000 | 2,294,000 |  |
| 93  | Ghế đầu quay inox (CSSKSS)                                                          |  | 2016       | Cái | 02 | 124,000   | 248,000   |  |
| 94  | Tủ thuốc                                                                            |  | 2002       | Cái | 01 | 0         | 0         |  |
| 95  | Tủ đựng thuốc và dụng cụ (CSSKSS)                                                   |  | 2017       | Cái | 1  | 4,800,000 | 4,800,000 |  |
| 96  | Giường Inox                                                                         |  |            | Cái | 1  | 1,540,000 | 1,540,000 |  |
| 97  | Khay dụng cụ inox (30x45 cm) (CSSKSS)                                               |  | 2017       | Cái | 1  | 230,000   | 230,000   |  |
| 98  | Hộp hấp bông băng hình tròn 60 cm(CSSKSS)                                           |  | 2017       | Cái | 2  | 600,000   | 1,200,000 |  |
| 99  | Kéo cắt bông gạc (CSSKSS)                                                           |  | 2017       | Cái | 2  | 2,550,000 | 5,100,000 |  |
| 100 | Xe đẩy cấp phát thuốc (CSSKSS)                                                      |  | 2017       | Cái | 1  | 2,700,000 | 2,700,000 |  |
| 101 | Bộ tháo đặt dụng cụ tử cung                                                         |  | 2019       | Cái | 09 | 985,000   | 8,865,000 |  |
| 102 | Bộ khám phụ khoa                                                                    |  | 2019       | Cái | 09 | 958,000   | 8,622,000 |  |
| 103 | Máy in, fax đa năng HPM1319                                                         |  |            | Cái | 1  | 0         | 0         |  |
| 104 | Máy in canon 2900                                                                   |  |            | Cái | 2  | 0         | 0         |  |
| 105 | Giá sắt 02                                                                          |  |            | Cái | 1  | 800,000   | 800,000   |  |
| 106 | Ghế xoay                                                                            |  |            | Cái | 3  | 0         | 0         |  |
| 107 | Ghế gấp Hòa Phát                                                                    |  |            | Cái | 5  | 0         | 0         |  |
| 108 | Bàn máy tính 1m 2 -HCTH)                                                            |  | 2014       | Cái | 1  | 1,400,000 | 1,400,000 |  |
| 109 | Bộ loa di động hiệu Arirang, Model: MK3 MAX, seri No: 30422176(Dự án VNM 10703 cấp) |  | 16/12/2023 | Cái | 1  | 0         | 0         |  |
| 110 | Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3(Unicef tài trợ)                             |  | 2024       | Cái | 1  | 7,294,100 | 7,294,100 |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |         |     |   |           |            |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|------------|--|
| 111 | Tủ đầu giường IS-855 (EU) - CSSKSS                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  | 01/2017 | Cái | 1 | 0         | 0          |  |
| 112 | Hộp hấp dụng cụ inox có nắpattes (EU) - CSSKSS                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,068,750 | 1,068,750  |  |
| 113 | Hộp hấp dụng cụ inox có nắpattes (EU) - CSSKSS                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,068,750 | 1,068,750  |  |
| 114 | Bàn khám phụ khoa; Model: B5/0251; Hãng sản xuất: Công ty TNHH Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Xuất xứ: Việt Nam (DA GSD-DSTTSKSS)                                                                                                                                                                                                |  | 2024    | Cái | 1 | 6,200,400 | 6,200,400  |  |
| 115 | Bàn máy tính 1m 2 (YTCC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 2014    | Cái | 1 | 1,400,000 | 1,400,000  |  |
| 116 | Tủ đựng tài liệu VS01, Chất liệu: Tủ sắt; kt 1830x950x450 Khoang trên có 2 đợt cố định, khung cánh kính mở. Khoang dưới có 2 cánh sắt mở; Xuất xứ: Việt Nam,                                                                                                                                                                   |  | 2024    | Cái | 5 | 3,500,000 | 17,500,000 |  |
| 117 | Đèn khám loại đứng DK-03.01, Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 2024    | Cái | 2 | 4,200,000 | 8,400,000  |  |
| 118 | Xe đẩy dụng cụ XD-08.01 Kích thước: 800(D) x 500(R) x 800 (C)mm; Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                             |  | 2024    | Cái | 1 | 1,150,000 | 1,150,000  |  |
| 119 | Tủ đựng thuốc TĐT Tủ y tế chứa thuốc có ngăn độc AB chia là 2 ngăn chính bao gồm phần ngăn trên có kích thước chiều cao là 1.050mm lắp kính 3 mặt và mặt sau được sử dụng loại tole inox có chứa lớp tráng thủy nhìn vào như gương. Phần ngăn dưới được dựng bao tole inox có độ dày 0,6mm (+/-) và có khóa; Xuất xứ: Việt Nam |  | 2024    | Cái | 1 | 5,400,000 | 5,400,000  |  |
| 120 | Bàn khám thai BK-02, Cấu hình cung cấp:<br>- Bàn khám phụ khoa: 01 cái<br>- khay đựng chất lỏng: 01 cái<br>- Đệm 5 cm: 01 Cái<br>- Giá đỡ chân: 02 Cái; Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                      |  | 2024    | Cái | 1 | 5,500,000 | 5,500,000  |  |
| 121 | Đồ đựng chất thải bằng inox ETI1304, Màu trắng, làm bằng chất liệu inox<br>- Kích thước: (Ø) 250 x (H) 610; Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                  |  | 2024    | Cái | 1 | 1,800,000 | 1,800,000  |  |
| 122 | Đèn tiệt trùng cực tím ĐCT-01; .Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | 2024    | Cái | 3 | 2,100,000 | 6,300,000  |  |
| 123 | Giá sắt (Kho)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | 2000    | Cái | 2 | 0         | 0          |  |

|     |                                                                     |  |      |     |    |           |           |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--|------|-----|----|-----------|-----------|--|
| 124 | Tủ lạnh                                                             |  | 2002 | Cái | 01 | 0         | 0         |  |
| 125 | Quạt thông gió (XN)                                                 |  | 2015 | Cái | 02 | 800,000   | 1,600,000 |  |
| 126 | Tủ đá nhanh                                                         |  | 2002 | Cái | 01 | 0         | 0         |  |
| 127 | Tủ đầu giường                                                       |  | 2003 | Cái | 01 | 397,000   | 397,000   |  |
| 128 | Tủ hoà phát 4 buồng                                                 |  | 2004 | Cái | 01 | 1,900,000 | 1,900,000 |  |
| 129 | Két sắt 2 tạ kim khí HN                                             |  | 2006 | Cái | 01 | 1,800,000 | 1,800,000 |  |
| 130 | Tủ kim khí HN - 6K                                                  |  | 2007 | Cái | 01 | 2,392,400 | 2,392,400 |  |
| 131 | Giỏ sắt đựng thuốc-kho                                              |  | 2008 | Cái | 01 | 3,885,000 | 3,885,000 |  |
| 132 | Gia sắt bưng phooc 4 tầng - Kho VX                                  |  | 2013 | Cái | 01 | 4,200,000 | 4,200,000 |  |
| 133 | Quạt đứng điện cơ (kho được)                                        |  | 2014 | Cái | 1  | 370,000   | 370,000   |  |
| 134 | Tủ kim khí (Kho được)                                               |  | 2014 | Cái | 02 | 3,900,000 | 7,800,000 |  |
| 135 | Bàn làm việc HP 1m 4 (Kho được)                                     |  | 2014 | Cái | 1  | 1,900,000 | 1,900,000 |  |
| 136 | Ghế xoay nhân viên (Kho được)                                       |  | 2014 | Cái | 1  | 700,000   | 700,000   |  |
| 137 | Máy tính casio Js40                                                 |  | 2016 | Cái | 1  | 660,000   | 660,000   |  |
| 138 | Bàn máy tính hòa phát HP204SHL (KB-XN-Dược PK)                      |  | 2020 | Cái | 2  | 1,400,000 | 2,800,000 |  |
| 139 | Máy in đen trắng Canon Laser Shot LBP 2900 (Khoa KB-XN-Dược - NSNN) |  | 2016 | Cái | 2  | 3,784,000 | 7,568,000 |  |
| 140 | Xong lược dụng cụ (Kho HC)                                          |  | 2017 | Cái | 2  | 2,200,000 | 4,400,000 |  |
| 141 | Bảng thị lực ( YTCC) chuyển KB-XN-D                                 |  | 2017 | Cái | 1  | 780,000   | 780,000   |  |
| 142 | Giường inox                                                         |  | 2017 | Cái | 01 | 4,950,000 | 4,950,000 |  |
| 143 | Ngoáy tai Inox-(KB-XN-D-P.Khám)                                     |  | 2020 | Cái | 04 | 21,600    | 86,400    |  |

|     |                                                 |  |      |     |    |           |           |  |
|-----|-------------------------------------------------|--|------|-----|----|-----------|-----------|--|
| 144 | Pank mở mũi cốc cỡ -(KB-XN-D-P.Khám)            |  | 2020 | Cái | 05 | 121,600   | 608,000   |  |
| 145 | Loa soi tai-(KB-XN-D-P.Khám)                    |  | 2020 | Cái | 02 | 71,500    | 143,000   |  |
| 146 | Đèn clar Jumi TL 06B-(KB-XN-D-P.Khám)           |  | 2020 | Cái | 01 | 550,000   | 550,000   |  |
| 147 | Đè lưỡi Inox-(KB-XN-D-P.Khám)                   |  | 2020 | Cái | 30 | 7,000     | 210,000   |  |
| 148 | ống hút tai inox-(KB-XN-D-P.Khám)               |  | 2020 | Cái | 02 | 122,000   | 244,000   |  |
| 149 | Kìm gấp dị vật tai-(KB-XN-D-P.Khám)             |  | 2020 | Cái | 01 | 429,000   | 429,000   |  |
| 150 | Kìm gấp dị vật họng-(KB-XN-D-P.Khám)            |  | 2020 | Cái | 01 | 1,000,000 | 1,000,000 |  |
| 151 | Huyết áp, tai nghe Anka-(KB-XN-D-P.Khám)        |  | 2020 | Cái | 01 | 690,000   | 690,000   |  |
| 152 | Trụ cắm phanh inox-(KB-XN-D-P.Khám)             |  | 2020 | Cái | 05 | 51,000    | 255,000   |  |
| 153 | Hộp đựng bông inox-(KB-XN-D-P.Khám)             |  | 2020 | Cái | 01 | 36,000    | 36,000    |  |
| 154 | Kìm mang kim loại vừa Pakistan-(KB-XN-D-P.Khám) |  | 2020 | Cái | 05 | 43,000    | 215,000   |  |
| 155 | Kẹp phẫu tích có mẫu Pakistan-(KB-XN-D-P.Khám)  |  | 2020 | Cái | 05 | 29,000    | 145,000   |  |
| 156 | Kẹp phẫu tích không mẫu-(KB-XN-D-P.Khám)        |  | 2020 | Cái | 04 | 29,000    | 116,000   |  |
| 157 | Kẹp cắt chi cong nhỏ-(KB-XN-D-P.Khám)           |  | 2020 | Cái | 05 | 22,000    | 110,000   |  |
| 158 | Kẹp gấp dụng cụ-(KB-XN-D-P.Khám)                |  | 2020 | Cái | 02 | 51,000    | 102,000   |  |
| 159 | Hộp hấp dụng cụ loại to-(KB-XN-D-P.Khám)        |  | 2020 | Cái | 01 | 172,000   | 172,000   |  |
| 160 | Bắt kền-(KB-XN-D-P.Khám)                        |  | 2020 | Cái | 05 | 29,000    | 145,000   |  |
| 161 | Bộ đặt Nội khí quản-(KB-XN-D-P.Khám)            |  | 2020 | Cái | 01 | 1,000,000 | 1,000,000 |  |
| 162 | Bình oxy nhỏ 10L-(KB-XN-D-P.Khám)               |  | 2020 | Cái | 01 | 930,000   | 930,000   |  |
| 163 | Đồng hồ oxy-(KB-XN-D-P.Khám)                    |  | 2020 | Cái | 01 | 372,000   | 372,000   |  |

|     |                                                                                                                                                              |  |      |     |     |           |            |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|-----|-----------|------------|--|
| 164 | Máy hút dịch 2 bõnh-(KB-XN-D-P.Khám)                                                                                                                         |  | 2020 | Cái | 01  | 3,100,000 | 3,100,000  |  |
| 165 | Xe tiêm 2 tầng-(KB-XN-D-P.Khám)                                                                                                                              |  | 2020 | Cái | 02  | 715,000   | 1,430,000  |  |
| 166 | Cọc truyền inox-(KB-XN-D-P.Khám)                                                                                                                             |  | 2020 | Cái | 04  | 260,000   | 1,040,000  |  |
| 167 | Hộp đựng dụng cụ tiểu phẫu-VN-(KB-XN-D -P.Khám)                                                                                                              |  | 2020 | Cái | 06  | 80,000    | 480,000    |  |
| 168 | Bộ dụng cụ lấy ráy tai-VN-(KB-XN-D -P.Khám)                                                                                                                  |  | 2020 | Cái | 01  | 80,000    | 80,000     |  |
| 169 | Đe lưới Inox thẳng-VN-(KB-XN-D -P.KKhám)                                                                                                                     |  | 2020 | Cái | 100 | 6,500     | 650,000    |  |
| 170 | Thùng vận chuyển chất thải y tế 160 lít chở bằng xe-VN-(KB-XN-D -P.Khám)                                                                                     |  | 2020 | Cái | 01  | 2,300,000 | 2,300,000  |  |
| 171 | Nhiệt kế hồng ngoại đo trán Berrcom; Model: JXB-178; SX: Trung Quốc (Khoa KB-XN-D - NS huyện)                                                                |  | 2021 | Cái | 03  | 600,000   | 1,800,000  |  |
| 172 | Máy đo SPO2 Oxymeter; Model: C101A3 (Khoa KB-XN-D - Nguồn ủng hộ PCD)                                                                                        |  | 2021 | Cái | 03  | 300,000   | 900,000    |  |
| 173 | Huyết áp điện tử Microlife; Model: BPA2 Classic (Khoa KB-XN-D - nguồn ủng hộ PCD)                                                                            |  | 2021 | Cái | 04  | 800,000   | 3,200,000  |  |
| 174 | Nhiệt kế điện tử đo nách; Model: 1.KD-133 (Khoa KB-XN-D - Nguồn ủng hộ PCD)                                                                                  |  | 2021 | Cái | 10  | 60,000    | 600,000    |  |
| 175 | Nhiệt kế theo dõi vắc xin; Model: 104614,030; NSX: Đức (Kho Lan - TTKSBT cấp)                                                                                |  | 2022 | Cái | 08  | 129,500   | 1,036,000  |  |
| 176 | Tủ lạnh LG185ss (DA-XN)                                                                                                                                      |  | 2014 | Cái | 1   | 0         | 0          |  |
| 177 | Tủ đầu giường IS-855 (EU) - CSSKSS                                                                                                                           |  | 2017 | Cái | 1   | 0         | 0          |  |
| 178 | Dụng cụ đo lường đỉnh (Phế dung kế B-SPIRO); Model: 18612002; Hãng sản xuất: Bicakcilar; Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ (DA GSD-XN)                                     |  | 2024 | Cái | 1   | 499,900   | 499,900    |  |
| 179 | Bàn làm việc (ET 1600F)                                                                                                                                      |  | 2024 | Cái | 1   | 4,950,000 | 4,950,000  |  |
| 180 | Tủ đựng tài liệu VS01, Chất liệu: Tủ sắt; kt 1830x950x450 Khoảng trên có 2 đợt cố định, khung cánh kính mờ. Khoảng dưới có 2 cánh sắt mờ; Xuất xứ: Việt Nam, |  | 2025 | Cái | 7   | 3,500,000 | 24,500,000 |  |
| 181 | Máy đo huyết áp cơ No.500-V, Vòng bít bắp tay và túi Latex đi kèm; Xuất xứ: Nhật Bản                                                                         |  | 2025 | Bộ  | 7   | 850,000   | 5,950,000  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |      |     |   |           |           |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 182 | Máy đo huyết áp cơ trẻ em No.500-V, Vòng bút bấm tay và túi Latex đi kèm; Xuất xứ: Nhật Bản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 2025 | Bộ  | 4 | 850,000   | 3,400,000 |  |
| 183 | Búa thử phản xạ Taylor hamme, Chất liệu inox, cao su. Búa bằng inox đầu có bịt cao su dùng thử các phản xạ khowrp của bệnh nhân; Xuất xứ: Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 2025 | Cái | 2 | 850,000   | 1,700,000 |  |
| 184 | Nhiệt kế đo trán AET-R1D1, Xuất xứ: Trung Quốc, HSX: Alicn Medical Shenzhen, Inc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 2025 | Cái | 4 | 1,450,000 | 5,800,000 |  |
| 185 | Bộ khám mắt - TMH - RHM DI-800-30; 01 đầu đèn khám tai,<br>01 đầu đèn khám mắt<br>01 van mở mũi,<br>01 gọng dẫn quang cong<br>02 gương soi thanh quản,<br>01 bộ phận kẹp giữ đèn lưới,<br>01 bóng đèn thay thế,<br>01 hộp bảo vệ cứng; Xuất xứ: Pakistan                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | 2025 | Bộ  | 2 | 1,950,000 | 3,900,000 |  |
| 186 | Bàn khám BK-01 Kích thước chuẩn: 1800 x 600 x 750mm (DxRxC)<br>Mặt bàn inox dày 1.0mm<br>Chân ống inox Ø 32mm. Các thanh dẫn ngang và dọc Ø19mm; Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 2025 | Cái | 1 | 6,200,000 | 6,200,000 |  |
| 187 | Giường bệnh nhân GBN-01, Giát giường được chia thành 2 khúc<br>+ Kích thước: (1.900 x 900 x 550)mm (DxRxC)<br>+ Chiều cao từ mặt đất đến đỉnh cọc màn: 1650 mm<br>+ Khung giường: Thành hộp rộng (30 x 60x 0.7)mm<br>+ Đầu và đuôi giường: Ống inox dày 0,9mm, f32mm<br>+ Giát giường: Dày 0,4mm, d= 10x40mm (13 thanh hộp )<br>+ Thanh đỡ giát giường: dày 0,5mm, vuông 25mm<br>+ Có tay nắm để nâng đầu giường góc độ từ 0 đến 75 độ.<br>+ Cọc màn chữ U để treo khăn mặt (Có móc màn) ống phi 12mm dày 0,8mm; Xuất xứ: Việt Nam |  | 2025 | Cái | 1 | 4,800,000 | 4,800,000 |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |      |     |   |           |            |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|------------|--|
| 188 | Xe đẩy dụng cụ XD-08.01 Kích thước: 800(D) x 500(R) x 800 (C)mm; Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | 2025 | Cái | 1 | 1,150,000 | 1,150,000  |  |
| 189 | Cáng bệnh nhân (cánh tay) CCT-01, CCT-01 "-<br>Cáng cứu thương : 01 Cái<br>- Túi đựng cáng : 01 Cái<br>- Dây đai dùng quấn bệnh nhân vào cáng : 02 cái ;<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                          |  | 2025 | Cái | 1 | 3,700,000 | 3,700,000  |  |
| 190 | Tủ đựng thuốc TĐT Tủ y tế chứa thuốc có ngăn độc AB chia là 2 ngăn chính bao gồm phần ngăn trên có kích thước chiều cao là 1.050mm lắp kính 3 mặt và mặt sau được sử dụng loại tole inox có chứa lớp tráng thủy nhìn vào như gương. Phần ngăn dưới được dựng bao tole inox có độ dày 0,6mm (+/-) và có khóa; Xuất xứ: Việt Nam                                                                         |  | 2025 | Cái | 3 | 5,400,000 | 16,200,000 |  |
| 191 | Đồng hồ hẹn giờ BGWM101, - Đồng hồ đếm lùi-<br>đếm tiến 01 kênh.:100 phút.<br>- Chức năng: cộng gộp các Giây/phút chạy; Xuất<br>xứ: Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 2025 | Cái | 3 | 524,000   | 1,572,000  |  |
| 192 | Giá để dụng cụ xét nghiệm FNL - GD, Kích thước:<br>2000x400x2000 mm<br>- Toàn bộ bằng thép sơn tĩnh điện; Xuất xứ: Việt<br>Nam                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 2025 | Bộ  | 5 | 5,800,000 | 29,000,000 |  |
| 193 | Đồ đựng chất thải bằng inox ETI1304, Màu trắng,<br>làm bằng chất liệu inox<br>- Kích thước: (Ø) 250 x (H) 610; Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | 2025 | Cái | 1 | 1,800,000 | 1,800,000  |  |
| 194 | Pipet các loại TopPette, Bao gồm:<br>1. Micropipet dải 10 - 100µl<br>+ Dung tích lấy mẫu 10 - 100µl,<br>+ Vạch chia: 10µl<br>+ Độ chính xác tại µl: ±3.2%.<br>2. Micropipet dải 100 - 1000µl<br>+ Dung tích lấy mẫu 100 - 1000µl<br>+ Vạch chia: 100µl<br>+ Độ chính xác tại 100µl: ±1.2%<br>3. Micropipet dải 20 - 200µl<br>+ Dung tích lấy mẫu 20 - 200µl,<br>+ Vạch chia: 20µl; Xuất xứ: Trung Quốc |  | 2025 | Bộ  | 1 | 5,400,000 | 5,400,000  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |      |     |   |           |           |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 195 | Máy hủy bơm kim tiêm HBT-091; Sử dụng cho các loại bơm tiêm: Từ 1ml đến 20ml, vật liệu là chất dẻo, kim tiêm bằng thép thường hoặc thép không gỉ<br>- Thời gian hủy 01 bơm kim tiêm: Không quá 15 giây<br>- Nguồn điện: 1 pha 220V/ 50Hz hoặc ắc quy 12V/ 4Ah (có bộ nạp cho ắc quy lắp sẵn trong máy).Xuất xứ: Việt Nam |  | 2025 | Cái | 1 | 3,000,000 | 3,000,000 |  |
| 196 | Đèn tiệt trùng cực tím ĐCT-01; .Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | 2025 | Cái | 2 | 2,100,000 | 4,200,000 |  |
| 197 | Bộ nhổ răng người lớn.Xuất xứ: Pakista Gồm: -<br>Kim nhổ răng cửa hàm trên<br>- Kim nhổ răng hàm- hàm trên<br>- Kim nhổ răng cửa hàm dưới<br>- Kim nhổ răng hàm dưới<br>- Cây bẩy chân răng                                                                                                                              |  | 2025 | Cái | 1 | 840,000   | 840,000   |  |
| 198 | Bộ nhổ răng trẻ em.Xuất xứ: Pakista Gồm: - Kim<br>nhổ răng cửa hàm trên<br>- Kim nhổ răng hàm trên<br>- Kim nhổ răng cửa hàm dưới<br>- Kim nhổ răng hàm dưới                                                                                                                                                             |  | 2025 | Cái | 1 | 750,000   | 750,000   |  |
| 199 | Bộ thị lực mắt+bảng thị lực C901; Xuất Xứ: Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | 2025 | Bộ  | 1 | 5,000,000 | 5,000,000 |  |
| 200 | Máy điện châm KWD-808-II, Xuất Xứ: Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                            |  | 2025 | Cái | 1 | 2,700,000 | 2,700,000 |  |
| 201 | Máy khí dung MXKD-01, Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | 2025 | Cái | 1 | 1,200,000 | 1,200,000 |  |
| 202 | Điện thoại UMIDEN (KSBT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 2019 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 203 | Tủ kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |      | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 204 | Tủ kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |      | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 205 | Bàn làm việc HP 1m 4 (KSDB)                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | 2014 | Cái | 2 | 1,900,000 | 3,800,000 |  |
| 206 | Bàn máy tính 1m 2 (KSDB)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |      | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 207 | Bàn máy vi tính (G-KSDB)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 2016 | Cái | 1 | 1,400,000 | 1,400,000 |  |

|     |                                             |  |      |     |    |           |           |  |
|-----|---------------------------------------------|--|------|-----|----|-----------|-----------|--|
| 208 | Quạt dây điện cơ                            |  | 2017 | Cái | 1  | 370,000   | 370,000   |  |
| 209 | Điện thoại victoria (PGĐ)                   |  | 2014 | Cái | 01 | 240,000   | 240,000   |  |
| 210 | Tủ kính HP nhiều ngăn (PGĐ) Hương           |  | 2014 | Cái | 01 | 4,500,000 | 4,500,000 |  |
| 211 | Gương treo tường (PGĐ)                      |  | 2015 | Cái | 1  | 1,500,000 | 1,500,000 |  |
| 212 | Quạt cây (PGĐ Hương)                        |  | 2017 | Cái | 1  | 800,000   | 800,000   |  |
| 213 | Ghế xoay( BGĐ)                              |  |      |     | 01 | 0         | 0         |  |
| 214 | Bàn làm việc hòa phát HU18(EU) - KSDB       |  | 2017 | Cái | 1  | 0         | 0         |  |
| 215 | Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ sồi nga (ksdb-pgd) |  | 2015 | Cái | 1  | 0         | 0         |  |
| 216 | Ấm đun nước siêu tốc                        |  | 2024 | Cái | 1  | 450,000   | 450,000   |  |
| 217 | Ghế xoay                                    |  | 2024 | Cái | 1  | 850,000   | 850,000   |  |
| 218 | Ghế xoay ( Giang )                          |  | 2025 | Cái | 1  | 850,000   | 850,000   |  |
| 219 | Bàn máy tính 1m 2 -HCTH)                    |  | 2016 | Cái | 1  | 1,400,000 | 1,400,000 |  |
| 220 | Bàn trưởng phòng (PGĐ Thuần)                |  | 2017 | Cái | 1  | 4,975,000 | 4,975,000 |  |
| 221 | Ghế trưởng phòng(HCTH)                      |  | 2014 | Cái | 1  | 4,000,000 | 4,000,000 |  |
| 222 | Quạt cây (PGĐ Thuần)                        |  | 2017 | Cái | 1  | 800,000   | 800,000   |  |
| 223 | Bàn máy vi tính (VH - HCTH)                 |  | 2016 | Cái | 01 |           | 0         |  |
| 224 | Bàn làm việc HP 1m 4 (YTCC)                 |  | 2014 | Cái | 1  | 1,900,000 | 1,900,000 |  |
| 225 | Ghế xoay nhân viên (YTCC)                   |  | 2014 | Cái | 1  | 700,000   | 700,000   |  |
| 226 | Bộ bàn ghế làm việc HP 20HL (G-YTCC)        |  | 2016 | Cái | 1  | 1,950,000 | 1,950,000 |  |
| 227 | Quạt cây (YTCC)                             |  | 2019 | Cái | 01 | 500,000   | 500,000   |  |

|     |                                                                                                                                                              |  |      |     |   |           |           |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 228 | Ổ cứng SDD 120GB (HC-TH) Phúc                                                                                                                                |  | 2019 | Cái | 1 | 1,400,000 | 1,400,000 |  |
| 229 | Ổ cứng SDD 120GB (HC-TH) V. Hoàng                                                                                                                            |  | 2019 | Cái | 1 | 1,400,000 | 1,400,000 |  |
| 230 | Tủ lạnh sharp 165l (ATTP)                                                                                                                                    |  | 2016 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 231 | Cây máy vi tính (TTGDSK) chuyển Phúc ATTP                                                                                                                    |  | 2014 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 232 | Máy in màu Epson L805(ATTP;NS)                                                                                                                               |  | 2020 | Cái | 1 | 1,903,000 | 1,903,000 |  |
| 233 | Tủ đựng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - PGD                                                                                                                  |  | 2017 | Cái | 1 | 0         | 0         |  |
| 234 | Bộ bàn ghế tiếp khách (PGD)                                                                                                                                  |  | 2017 | Bộ  | 1 | 0         | 0         |  |
| 235 | Ghế GS550                                                                                                                                                    |  | 2024 | Cái | 1 | 850,000   | 850,000   |  |
| 236 | Tủ đựng tài liệu VS01, Chất liệu: Tủ sắt; kt 1830x950x450 Khoang trên có 2 đợt cố định, khung cánh kính mờ. Khoang dưới có 2 cánh sắt mờ; Xuất xứ: Việt Nam, |  | 2025 | Cái | 1 | 3,500,000 | 3,500,000 |  |
| 237 | Đồ đựng chất thải bằng inox ETI1304, Màu trắng, làm bằng chất liệu inox<br>- Kích thước: (Ø) 250 x (H) 610; Xuất xứ: Việt Nam                                |  | 2025 | Cái | 1 | 1,800,000 | 1,800,000 |  |

**PHỤ LỤC II.4**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MƯỜNG LA**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                                                                | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                 |                                                                        |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)           |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                             | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                   | (9)     |
|            | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MƯỜNG LA</b>                                                                                                                          |                                                                        |                     |             |                                      | <b>34,033,298,223</b>        | <b>20,345,725,199</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp</b>                                                                                                               |                                                                        |                     | <b>m2</b>   | <b>4464,1</b>                        | <b>25,941,107,000</b>        | <b>19,109,676,080</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                                                                      |                                                                        |                     | <b>m2</b>   | <b>3300</b>                          | <b>16,170,000,000</b>        | <b>16,170,000,000</b> |         |
| 1          | Tiểu khu 5, xã Mường La, tỉnh Sơn La                                                                                                                            |                                                                        |                     | m2          | 3300                                 | 16,170,000,000               | 16,170,000,000        |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                                                                      |                                                                        |                     |             | <b>1164,1</b>                        | <b>9,771,107,000</b>         | <b>2,939,676,080</b>  |         |
| 1          | Trung tâm Y tế huyện Mường La ( Khối nhà Hành chính (A), khối nhà chuyên môn( B), khối nhà Phụ trợ Methadone (C), nhà bảo vệ, nhà xe, nhà VS, bể nước, nhà bếp) | Cấp III                                                                | 2012                | m2          | 1164,1                               | 9,771,107,000                | 2,939,676,080         |         |
| <b>1.3</b> | <b>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào,Vật kiến trúc khác....)</b>            |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                       |         |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</b>                                                                                                     |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                       |         |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình xây dựng khác</b>                                                                                                                                 |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                       |         |
| <b>2</b>   | <b>Xe ô tô</b>                                                                                                                                                  |                                                                        |                     | <b>Cái</b>  | <b>1</b>                             | <b>1,225,923,069</b>         | <b>-</b>              |         |
| <b>2.1</b> | <b>Xe ô tô phục vụ công tác chung</b>                                                                                                                           |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                       |         |

|          |                                                 |                     |         |            |            |                      |                    |  |
|----------|-------------------------------------------------|---------------------|---------|------------|------------|----------------------|--------------------|--|
| 2.3      | <b>Xe ô tô chuyên dùng</b>                      |                     |         | Cái        | <b>1</b>   | <b>1,225,923,069</b> | -                  |  |
| 1        | Xe cứu thương MITSUBISHI-PAJERO( 26A.00001)     | 4 chỗ ngồi + 01 năm | 2010    | Cái        | 1          | 1,225,923,069        | -                  |  |
| <b>3</b> | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b> |                     |         | <b>Cái</b> | <b>4</b>   | <b>100,355,606</b>   | -                  |  |
| 1        | Xe máy Honda Blade VN                           |                     | 06/2018 | Cái        | 1          | 22,660,000           | -                  |  |
| 2        | Xe máy YAMHA JUPITER FI 2VP4                    |                     | 01/2017 | Cái        | 1          | 28,400,000           | -                  |  |
| 3        | Xe máy Honda Ftrure neo 125                     |                     | 7/2011  | Cái        | 1          | 22,200,000           | -                  |  |
| 4        | Xe máy Hon đa Future VN                         |                     | 06/2005 | Cái        | 1          | 27,095,606           | -                  |  |
| <b>4</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b>                        |                     |         | <b>Cái</b> | <b>116</b> | <b>6,133,600,248</b> | <b>613,236,819</b> |  |
| 1        | Máy tính đồng bộ FPT Elead T355                 |                     | 12/2014 | Cái        | 1          | 10,000,000           | -                  |  |
| 2        | Máy tính đồng bộ FPT Elead T355                 |                     | 12/2014 | Cái        | 1          | 10,000,000           | -                  |  |
| 3        | Máy tính để bàn HP                              |                     | 12/2015 | Cái        | 1          | 15,000,000           | -                  |  |
| 4        | Máy tính đồng bộ HP                             |                     | 10/2016 | Cái        | 1          | 14,850,000           | -                  |  |
| 5        | Máy tính để bàn HP                              |                     | 12/2015 | Cái        | 1          | 15,000,000           | -                  |  |
| 6        | Máy tính để bàn HP                              |                     | 12/2015 | Cái        | 1          | 15,000,000           | -                  |  |
| 7        | Máy tính để bàn HP                              |                     | 07/2016 | Cái        | 1          | 14,900,000           | -                  |  |
| 8        | Máy tính để bàn HP                              |                     | 12/2015 | Cái        | 1          | 15,000,000           | -                  |  |
| 9        | Máy tính để bàn HP                              |                     | 12/2015 | Cái        | 1          | 15,000,000           | -                  |  |
| 10       | Bộ máy tính để bàn (ATTP)                       |                     | 06/2015 | Cái        | 1          | 14,350,000           | -                  |  |
| 11       | Máy tính để bàn HP                              |                     | 12/2015 | Cái        | 1          | 15,000,000           | -                  |  |

|    |                                                                               |  |         |     |   |            |            |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|------------|--|
| 12 | Máy tính để bàn HP                                                            |  | 12/2015 | Cái | 1 | 15,000,000 | -          |  |
| 13 | Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020                                            |  | 01/2015 | Cái | 1 | 16,500,000 | -          |  |
| 14 | Máy tính để bàn                                                               |  | 07/2013 | Cái | 1 | 10,700,000 | -          |  |
| 15 | Máy tính để bàn                                                               |  | 07/2013 | Cái | 1 | 13,900,000 | -          |  |
| 16 | Máy tính để bàn                                                               |  | 07/2013 | Cái | 1 | 12,400,000 | -          |  |
| 17 | Máy tính để bàn HP                                                            |  | 07/2013 | Cái | 1 | 14,900,000 | -          |  |
| 18 | Bộ máy tính để bàn                                                            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 15,000,000 | 15,000,000 |  |
| 19 | Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo                   |  | 11/2023 | Cái | 1 | 31,298,795 | 25,039,036 |  |
| 20 | Máy tính xách tay HP (nước SX TQ)                                             |  | 10/2015 | Cái | 1 | 16,000,000 | -          |  |
| 21 | Máy tính xách tay HP                                                          |  | 07/2016 | Cái | 1 | 14,950,000 | -          |  |
| 22 | Máy tính xách tay HP                                                          |  | 07/2016 | Cái | 1 | 14,950,000 | -          |  |
| 23 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo           |  | 12/2022 | Cái | 1 | 34,178,000 | 27,342,400 |  |
| 24 | Máy tính xách tay Dell (DAPrep)                                               |  |         | Cái | 1 | 20,000,000 | 8,000,000  |  |
| 25 | Máy tính xách tay HP (nước SX TQ)                                             |  | 10/2015 | Cái | 1 | 16,000,000 | -          |  |
| 26 | Máy tính xách tay HP (nước SX TQ)                                             |  | 10/2015 | Cái | 1 | 16,000,000 | -          |  |
| 27 | Máy tính xách tay Dell Latilide E5440                                         |  | 01/2015 | Cái | 1 | 24,750,000 | -          |  |
| 28 | Máy tính sách tay Dell Latitude 3420 (Kèm chuột + túi đựng máy tính xách tay) |  | 11/2021 | Cái | 1 | 22,450,000 | 9,388,182  |  |
| 29 | Máy tính xách tay HP (nước SX TQ)                                             |  | 10/2015 | Cái | 1 | 16,000,000 | -          |  |
| 30 | Máy tính xách tay HP (nước SX TQ)                                             |  | 10/2015 | Cái | 1 | 16,000,000 | -          |  |

|    |                                                                                      |  |         |     |   |             |            |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|------------|--|
| 31 | Máy tính xách tay HP                                                                 |  | 07/2016 | Cái | 1 | 14,950,000  | -          |  |
| 32 | Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo                          |  | 11/2023 | Cái | 1 | 31,298,795  | 25,039,036 |  |
| 33 | Máy photo công nghiệp HP                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 108,000,000 | -          |  |
| 34 | Điều hòa FUNIKI                                                                      |  | 12/2014 | Cái | 1 | 11,500,000  | -          |  |
| 35 | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều Funiki                                                     |  | 12/2015 | Cái | 1 | 34,850,000  | -          |  |
| 36 | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều Funiki                                                     |  | 12/2015 | Cái | 1 | 34,850,000  | -          |  |
| 37 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 38 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 39 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 40 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 41 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 42 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 43 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 44 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 45 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 46 | Điều hòa nhiệt độ Funiki                                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,000,000  | -          |  |
| 47 | Bộ camera (camera + đầu ghi hìnhgf + ổ lưu trữ chuyên dụng + hộp kỹ thuật chống cháy |  | 11/2020 | Cái | 1 | 5,350,000   | 2,140,000  |  |
| 48 | Camera                                                                               |  | 12/2014 | Cái | 1 | 25,500,000  | -          |  |
| 49 | Bộ bàn ghế tiếp khách Hòa Phát                                                       |  | 12/2015 | Cái | 1 | 16,300,000  | -          |  |

|    |                                              |  |         |     |   |               |            |  |
|----|----------------------------------------------|--|---------|-----|---|---------------|------------|--|
| 50 | Tivi màn hình led SAMSUNG 32H4303            |  | 12/2014 | Cái | 1 | 10,300,000    | -          |  |
| 51 | Mixer Yamaha MG 166CX                        |  | 10/2014 | Cái | 1 | 13,300,000    | -          |  |
| 52 | Loa HX-5B                                    |  | 07/2016 | Cái | 1 | 29,640,000    | -          |  |
| 53 | Loa đeo vai                                  |  | 07/2016 | Cái | 1 | 12,750,000    | -          |  |
| 54 | Ampilter ILCE-600/B                          |  | 07/2016 | Cái | 1 | 29,350,000    | -          |  |
| 55 | Tivi LED 40 inch                             |  | 12/2014 | Cái | 1 | 22,359,700    | -          |  |
| 56 | Tivi sam sung                                |  | 07/2013 | Cái | 1 | 13,223,089    | -          |  |
| 57 | Bơm định liều (loại 1-5ml)                   |  | 10/2016 | Cái | 1 | 14,950,000    | 373,750    |  |
| 58 | Nồi hấp tiết trùng                           |  | 07/2016 | Cái | 1 | 85,000,000    | 2,125,000  |  |
| 59 | Máy đo độ loãng xương (Hàn quốc)             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 250,000,000   | 6,250,000  |  |
| 60 | Đèn bàn khám bệnh (nước SX Đức)              |  | 12/2015 | Cái | 1 | 21,780,000    | 544,500    |  |
| 61 | Rửa tay đập chân (TQ)                        |  | 12/2015 | Cái | 1 | 20,900,000    | 3,135,000  |  |
| 62 | Rửa tay đập chân (TQ)                        |  | 12/2015 | Cái | 1 | 20,900,000    | 522,500    |  |
| 63 | Bộ lọc nước vô trung (Máy lọc nước RO 2 lần) |  | 12/2015 | Cái | 1 | 18,231,000    | 455,775    |  |
| 64 | Máy soi cổ tử cung (Hàn quốc)                |  | 12/2015 | Cái | 1 | 112,000,000   | 2,800,000  |  |
| 65 | Tủ sấy dụng cụ                               |  | 12/2015 | Cái | 1 | 42,200,000    | 1,055,000  |  |
| 66 | Tủ đựng dụng cụ y tế (VN)                    |  | 12/2015 | Cái | 1 | 11,400,000    | 285,000    |  |
| 67 | Máy siêu âm màu 4D dopler (nhật bản)         |  | 12/2015 | Cái | 1 | 1,532,880,000 | 38,322,000 |  |
| 68 | Tủ lạnh chuyên dùng TCW4000AC                |  | 09/2020 | Cái | 1 | 90,733,765    | 18,146,753 |  |

|    |                                       |  |         |     |   |             |            |  |
|----|---------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|------------|--|
| 69 | Hòm lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin |  | 03/2018 | Cái | 1 | 41,000,000  | 16,400,000 |  |
| 70 | Hòm lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin |  | 03/2018 | Cái | 1 | 41,000,000  | 16,400,000 |  |
| 71 | Hòm lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin |  | 03/2018 | Cái | 1 | 41,000,000  | 16,400,000 |  |
| 72 | Máy li Tâm                            |  | 07/2016 | Cái | 1 | 22,160,000  | 554,000    |  |
| 73 | Tủ hút khí độc (VN)                   |  | 07/2016 | Cái | 1 | 54,500,000  | 1,362,500  |  |
| 74 | Tủ đựng hóa chất (VN)                 |  | 07/2016 | Cái | 1 | 34,000,000  | 850,000    |  |
| 75 | Tủ đựng hóa chất (VN)                 |  | 07/2016 | Cái | 1 | 34,000,000  | 850,000    |  |
| 76 | Tủ đựng hóa chất (VN)                 |  | 07/2016 | Cái | 1 | 34,000,000  | 850,000    |  |
| 77 | Tủ đựng hóa chất (VN)                 |  | 07/2016 | Cái | 1 | 34,000,000  | 850,000    |  |
| 78 | Nồi hấp tiệt trùng (Đài loan)         |  | 07/2016 | Cái | 1 | 85,000,000  | 2,125,000  |  |
| 79 | Tủ an toàn sinh học cấp II            |  | 07/2016 | Cái | 1 | 254,500,000 | 6,362,500  |  |
| 80 | tủ lạnh TCW3000AC                     |  | 10/2014 | Cái | 1 | 119,265,000 | -          |  |
| 81 | Pipet các loại (Đan Mạch)             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 25,000,000  | 625,000    |  |
| 82 | Kính hiển vi soi nổi 2 thị kính       |  | 07/2016 | Cái | 1 | 25,720,000  | 643,000    |  |
| 83 | Máy phun hóa chất                     |  | 07/2016 | Cái | 1 | 22,000,000  | 550,000    |  |
| 84 | Máy phun hóa chất                     |  | 07/2016 | Cái | 1 | 22,000,000  | 550,000    |  |
| 85 | Máy phun hóa chất                     |  | 07/2016 | Cái | 1 | 22,000,000  | 550,000    |  |
| 86 | Máy phun hóa chất                     |  | 07/2016 | Cái | 1 | 22,000,000  | 550,000    |  |
| 87 | Máy phun hóa chất                     |  | 07/2016 | Cái | 1 | 22,000,000  | 550,000    |  |

|     |                                              |  |         |     |   |             |            |  |
|-----|----------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|------------|--|
| 88  | Bình bơm diệt côn trùng                      |  | 07/2016 | Cái | 1 | 11,000,000  | 275,000    |  |
| 89  | Bình bơm diệt côn trùng                      |  | 07/2016 | Cái | 1 | 11,000,000  | 275,000    |  |
| 90  | Bình bơm diệt côn trùng                      |  | 07/2016 | Cái | 1 | 11,000,000  | 275,000    |  |
| 91  | Bình bơm diệt côn trùng                      |  | 07/2016 | Cái | 1 | 11,000,000  | 275,000    |  |
| 92  | Bình bơm diệt côn trùng                      |  | 07/2016 | Cái | 1 | 11,000,000  | 275,000    |  |
| 93  | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg) DA ADB |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 6,248,000  |  |
| 94  | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg) DA ADB |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 6,248,000  |  |
| 95  | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg) DA ADB |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 6,248,000  |  |
| 96  | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg) DA ADB |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 6,248,000  |  |
| 97  | Tủ bảo quản vắc xin (Tủ ngang, màu xanh)     |  | 01/2008 | Cái | 1 | 42,809,000  | -          |  |
| 98  | Tủ sấy điện                                  |  | 01/2014 | Cái | 1 | 12,868,340  | -          |  |
| 99  | Tủ đựng đá                                   |  | 06/1997 | Cái | 1 | 12,000,000  | -          |  |
| 100 | Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41        |  | 07/2017 | Cái | 1 | 77,813,672  | 21,398,760 |  |
| 101 | Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41        |  | 07/2017 | Cái | 1 | 77,813,672  | 21,398,760 |  |
| 102 | Máy phân tích nước tiểu                      |  | 08/2018 | Cái | 1 | 18,875,640  | 7,550,256  |  |
| 103 | Máy phân tích nước tiểu                      |  |         | Cái | 1 | 27,500,000  | 2,750,000  |  |
| 104 | Máy phân tích huyết học                      |  | 08/2018 | Cái | 1 | 235,945,500 | 94,378,200 |  |
| 105 | Máy phân tích sinh hóa bán tự động           |  | 08/2018 | Cái | 1 | 94,378,200  | 37,751,280 |  |
| 106 | Máy ly tâm                                   |  | 08/2018 | Cái | 1 | 48,762,070  | 19,504,828 |  |

|     |                                                                                                                                                                     |  |            |            |            |                    |                    |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|--|
| 107 | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm                                                                                                                                              |  | 08/2018    | Cái        | 1          | 51,908,010         | 20,763,204         |  |
| 108 | Máy xét nghiệm huyết học tự động                                                                                                                                    |  | 09/2017    | Cái        | 1          | 198,680,000        | 54,637,000         |  |
| 109 | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ) Panasonic                                                                                                                                   |  | 10/2016    | Cái        | 1          | 13,464,000         | 2,019,600          |  |
| 110 | Camera soi mắt (Đèn khe có camera)                                                                                                                                  |  | 07/2016    | Cái        | 1          | 245,700,000        | 6,142,500          |  |
| 111 | Hộp đựng mẫu bệnh phẩm                                                                                                                                              |  | 07/2016    | Cái        | 1          | 189,500,000        | -                  |  |
| 112 | Máy siêu âm đen trắng xách tay (VN)                                                                                                                                 |  | 07/2016    | Cái        | 1          | 429,800,000        | 10,745,000         |  |
| 113 | Đèn bàn khám bệnh (nước SX Đức)                                                                                                                                     |  | 12/2015    | Cái        | 1          | 21,780,000         | 544,500            |  |
| 114 | Máy scan tài liệu                                                                                                                                                   |  | 12/2025    | Cái        | 1          | 14,800,000         | 14,800,000         |  |
| 115 | Bộ bàn ghế làm việc                                                                                                                                                 |  | 12/2025    | Cái        | 1          | 10,000,000         | 10,000,000         |  |
| 116 | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                                                                               |  | 12/2025    | Cái        | 1          | 9,500,000          | 9,500,000          |  |
| 5   | <b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>                                                                                                           |  |            |            |            |                    |                    |  |
| 6   | <b>Tài sản cố định đặc thù</b>                                                                                                                                      |  |            |            |            |                    |                    |  |
| 7   | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>                                                                                                                                |  |            |            |            |                    |                    |  |
| 8   | <b>Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất),gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....)</b> |  |            | <b>Cái</b> | <b>1</b>   | <b>9,500,000</b>   | <b>-</b>           |  |
| 1   | Phần mềm misa                                                                                                                                                       |  | 07/2013    | Cái        | 1          | 9,500,000          | -                  |  |
| 9   | <b>Công cụ dụng cụ</b>                                                                                                                                              |  |            | <b>Cái</b> | <b>303</b> | <b>622,812,300</b> | <b>622,812,300</b> |  |
| 1   | Đồng hồ để bàn dùng để đếm mạch                                                                                                                                     |  | 16/12/2014 | Cái        | 1          | 150,000            | 150,000            |  |
| 2   | Quạt cây SENKO                                                                                                                                                      |  | 16/12/2014 | Cái        | 1          | 800,000            | 800,000            |  |

|    |                               |  |            |     |   |           |           |  |
|----|-------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 3  | Quạt cây SENKO                |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 800,000   | 800,000   |  |
| 4  | Quạt cây SENKO                |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 800,000   | 800,000   |  |
| 5  | Quạt cây SENKO                |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 800,000   | 800,000   |  |
| 6  | May in CANON LBP2900          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,300,000 | 3,300,000 |  |
| 7  | May in CANON LBP2900          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,300,000 | 3,300,000 |  |
| 8  | Đầu đọc thẻ từ MR 300         |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,180,000 | 3,180,000 |  |
| 9  | Tủ lạnh SAMSUNG               |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 9,300,000 | 9,300,000 |  |
| 10 | Ghế băng chờ khám bệnh cho BN |  | 26/12/2014 | Cái | 1 | 1,600,000 | 1,600,000 |  |
| 11 | Ghế băng chờ khám bệnh cho BN |  | 26/12/2014 | Cái | 1 | 1,600,000 | 1,600,000 |  |
| 12 | Ghế băng chờ khám bệnh cho BN |  | 26/12/2014 | Cái | 1 | 1,600,000 | 1,600,000 |  |
| 13 | Ghế băng chờ khám bệnh cho BN |  | 26/12/2014 | Cái | 1 | 1,600,000 | 1,600,000 |  |
| 14 | Bộ bàn làm việc + 2 ghế gấp   |  | 02/12/2014 | Cái | 1 | 1,772,000 | 1,772,000 |  |
| 15 | Bộ bàn làm việc + 2 ghế gấp   |  | 02/12/2014 | Cái | 1 | 1,772,000 | 1,772,000 |  |
| 16 | Bộ bàn làm việc + 2 ghế gấp   |  | 02/12/2014 | Cái | 1 | 1,772,000 | 1,772,000 |  |
| 17 | Bộ bàn làm việc + 2 ghế gấp   |  | 02/12/2014 | Cái | 1 | 1,772,000 | 1,772,000 |  |
| 18 | Bộ bàn làm việc + 2 ghế gấp   |  | 02/12/2014 | Cái | 1 | 1,772,000 | 1,772,000 |  |
| 19 | Bộ bàn làm việc + 2 ghế gấp   |  | 02/12/2014 | Cái | 1 | 1,772,000 | 1,772,000 |  |
| 20 | Bàn họp                       |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 2,500,000 | 2,500,000 |  |
| 21 | Ghế gấp sơn tĩnh điện         |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 220,000   | 220,000   |  |

|    |                                            |  |            |     |   |           |           |  |
|----|--------------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 22 | Ghế gấp sơn tĩnh điện                      |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 220,000   | 220,000   |  |
| 23 | Ghế gấp sơn tĩnh điện                      |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 220,000   | 220,000   |  |
| 24 | Ghế gấp sơn tĩnh điện                      |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 220,000   | 220,000   |  |
| 25 | Ghế gấp sơn tĩnh điện                      |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 220,000   | 220,000   |  |
| 26 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,800,000 | 3,800,000 |  |
| 27 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,200,000 | 3,200,000 |  |
| 28 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,200,000 | 3,200,000 |  |
| 29 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,200,000 | 3,200,000 |  |
| 30 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,200,000 | 3,200,000 |  |
| 31 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,200,000 | 3,200,000 |  |
| 32 | Tủ thuốc y tế và trang thiết bị cấp cứu    |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,300,000 | 3,300,000 |  |
| 33 | Tủ sắt đựng hồ sơ                          |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,800,000 | 3,800,000 |  |
| 34 | Tủ sắt to đựng thuốc                       |  | 30/08/2015 | Cái | 1 | 5,260,000 | 5,260,000 |  |
| 35 | Tủ sắt sơn tĩnh điện cao cấp 2 cánh 6 ngăn |  | 20/01/2016 | Cái | 1 | 4,090,000 | 4,090,000 |  |
| 36 | Két sắt loại to                            |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 7,000,000 | 7,000,000 |  |
| 37 | Két sắt loại nhỏ                           |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 3,400,000 | 3,400,000 |  |
| 38 | Máy lọc nước Feroli 6 lõi                  |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 4,500,000 | 4,500,000 |  |
| 39 | Chuông 6                                   |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 1,800,000 | 1,800,000 |  |
| 40 | Đồng hồ treo tường                         |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 350,000   | 350,000   |  |

|    |                                                   |  |            |     |   |           |           |  |
|----|---------------------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 41 | Giá đựng phơi của bệnh nhân khung sắt có tai treo |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 800,000   | 800,000   |  |
| 42 | Giá sắt son tĩnh điện để lọ thuốc                 |  | 16/12/2014 | Cái | 1 | 1,750,000 | 1,750,000 |  |
| 43 | Máy in Canon LPB151DW                             |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 44 | Máy in Canon LPB151DW                             |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 45 | Bàn làm việc Hòa Phát                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 46 | Bộ bàn ghế cho máy tính (HP)                      |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,080,000 | 2,080,000 |  |
| 47 | Ghế đơn HP                                        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 48 | Ghế đơn HP                                        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 49 | Ghế đơn HP                                        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 50 | Ghế đơn HP                                        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 51 | Tủ đựng tài liệu HP                               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 52 | Tủ đựng tài liệu HP                               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 53 | Ghế xoay Inox                                     |  | 01/12/2015 | Cái | 1 | 600,000   | 600,000   |  |
| 54 | Ghế xoay Inox                                     |  | 01/12/2015 | Cái | 1 | 600,000   | 600,000   |  |
| 55 | Ghế xoay Inox                                     |  | 01/12/2015 | Cái | 1 | 600,000   | 600,000   |  |
| 56 | Ghế xoay Inox                                     |  | 01/12/2015 | Cái | 1 | 600,000   | 600,000   |  |
| 57 | Máy hủy bơm kim tiêm                              |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,500,000 | 1,500,000 |  |
| 58 | Đồng hồ bấm giây                                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 450,000   | 450,000   |  |
| 59 | Đồng hồ bấm giây                                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 450,000   | 450,000   |  |

|    |                                    |  |            |     |   |           |           |  |
|----|------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 60 | Giá đỡ dụng cụ                     |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 5,290,000 | 5,290,000 |  |
| 61 | Giá đỡ dụng cụ                     |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 5,290,000 | 5,290,000 |  |
| 62 | Thùng đựng chất thải y tế          |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 2,360,000 | 2,360,000 |  |
| 63 | Thùng đựng chất thải y tế          |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 2,360,000 | 2,360,000 |  |
| 64 | Thùng đựng chất thải y tế          |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 2,360,000 | 2,360,000 |  |
| 65 | Thùng đựng chất thải y tế          |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 2,360,000 | 2,360,000 |  |
| 66 | Bộ khay giá bằng Inox              |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,605,000 | 1,605,000 |  |
| 67 | Bộ khay giá bằng Inox              |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,605,000 | 1,605,000 |  |
| 68 | Phích đun nước nóng bằng điện      |  | 01/02/2018 | Cái | 1 | 950,000   | 950,000   |  |
| 69 | Thiết bị theo dõi nhiệt độ tự động |  | 01/01/2019 | Cái | 1 | 3,775,000 | 3,775,000 |  |
| 70 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 71 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 72 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 73 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 74 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 75 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 76 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 77 | Nhiệt kế hồng ngoại cầm tay        |  | 18/08/2020 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 78 | Bình vận chuyển mẫu                |  | 21/05/2021 | Cái | 1 | 1,683,000 | 1,683,000 |  |

|    |                                     |  |            |     |   |           |           |  |
|----|-------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 79 | Bình vận chuyển mẫu                 |  | 21/05/2021 | Cái | 1 | 1,683,000 | 1,683,000 |  |
| 80 | Bình vận chuyển mẫu                 |  | 21/05/2021 | Cái | 1 | 1,683,000 | 1,683,000 |  |
| 81 | Phích nước cắm điện                 |  | 28/04/2020 | Cái | 1 | 980,000   | 980,000   |  |
| 82 | Đồng hồ đếm ngược (control Company) |  | 01/01/2017 | Cái | 1 | 660,000   | 660,000   |  |
| 83 | Bàn làm việc HP                     |  | 01/01/2017 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 84 | Ghế xoay cần hơi (HP)               |  | 01/01/2017 | Cái | 1 | 704,000   | 704,000   |  |
| 85 | Tủ sắt sơn tĩnh điện (HP)           |  | 01/01/2017 | Cái | 1 | 3,838,000 | 3,838,000 |  |
| 86 | Đèn tiệt trùng bằng tia cực tím     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,700,000 | 1,700,000 |  |
| 87 | Đèn tiệt trùng bằng tia cực tím     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,700,000 | 1,700,000 |  |
| 88 | Đèn tiệt trùng bằng tia cực tím     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,700,000 | 1,700,000 |  |
| 89 | Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,900,000 | 2,900,000 |  |
| 90 | Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,900,000 | 2,900,000 |  |
| 91 | Hộp vận chuyển mẫu máu              |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 92 | Máy lắc ngang                       |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 93 | PiPet đơn kênh 100ul                |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 94 | PiPet đơn kênh 100ul                |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 95 | PiPet đơn kênh 1000ul               |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 96 | PiPet đơn kênh 1000ul               |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 97 | PiPet đơn kênh 200ul                |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |

|     |                                             |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|---------------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 98  | PiPet đơn kênh 200ul                        |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 99  | PiPet đơn kênh 50ul                         |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 100 | PiPet đơn kênh 50ul                         |  | 16/03/2018 | Cái | 1 | 6,067,170 | 6,067,170 |  |
| 101 | Pipet (bộ 2 chiếc 100-100ul và 20-200ul)    |  | 01/01/2017 | Cái | 1 | 6,710,000 | 6,710,000 |  |
| 102 | Hộp giữ lạnh                                |  | 01/01/2017 | Cái | 1 | 2,233,000 | 2,233,000 |  |
| 103 | Hộp gỗ đựng kính hiển vi 2 mắt Olympus CX41 |  | 05/12/2017 | Cái | 1 | 2,695,800 | 2,695,800 |  |
| 104 | Hộp gỗ đựng kính hiển vi 2 mắt Olympus CX41 |  | 05/12/2017 | Cái | 1 | 2,695,800 | 2,695,800 |  |
| 105 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 106 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 107 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 108 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 109 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 110 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 111 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 112 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 113 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 114 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 115 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 116 | bàn hội trường                              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |

|     |                     |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|---------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 117 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 118 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 119 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 120 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 121 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 122 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 123 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 124 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 125 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 126 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 127 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 128 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 129 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 130 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 131 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 132 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 133 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 134 | bàn hội trường      |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 3,017,000 | 3,017,000 |  |
| 135 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500   | 882,500   |  |

|     |                     |  |            |     |   |         |         |  |
|-----|---------------------|--|------------|-----|---|---------|---------|--|
| 136 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 137 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 138 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 139 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 140 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 141 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 142 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 143 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 144 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 145 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 146 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 147 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 148 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 149 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 150 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 151 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 152 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 153 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 154 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |

|     |                     |  |            |     |   |         |         |  |
|-----|---------------------|--|------------|-----|---|---------|---------|--|
| 155 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 156 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 157 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 158 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 159 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 160 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 161 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 162 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 163 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 164 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 165 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 166 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 167 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 168 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 169 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 170 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 171 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 172 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 173 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |

|     |                     |  |            |     |   |         |         |  |
|-----|---------------------|--|------------|-----|---|---------|---------|--|
| 174 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 175 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 176 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 177 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 178 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 179 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 180 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 181 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 182 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 183 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 184 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 185 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 186 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 187 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 188 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 189 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 190 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 191 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |
| 192 | Ghế hội trường (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500 | 882,500 |  |

|     |                              |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 193 | Ghế hội trường (HP)          |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500   | 882,500   |  |
| 194 | Ghế hội trường (HP)          |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 882,500   | 882,500   |  |
| 195 | Máy in canon 3300            |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 4,900,000 | 4,900,000 |  |
| 196 | Máy in Canon LPB151DW        |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 197 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 198 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 199 | Ghế xoay HP                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 680,000   | 680,000   |  |
| 200 | Ghế xoay HP                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 680,000   | 680,000   |  |
| 201 | Ghế xoay HP                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 680,000   | 680,000   |  |
| 202 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 203 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 204 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 205 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 206 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 207 | Bộ bàn ghế cho máy tính (HP) |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,080,000 | 2,080,000 |  |
| 208 | Bàn khám sản phụ khoa        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 4,200,000 | 4,200,000 |  |
| 209 | Tủ đựng thuốc                |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 3,350,000 | 3,350,000 |  |
| 210 | Bộ đặt vòng (Pakistan)       |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 211 | Bộ đặt vòng (Pakistan)       |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |

|     |                                 |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|---------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 212 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 213 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 214 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 215 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 216 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 217 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 218 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 219 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 220 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 221 | Bộ đặt vòng (Pakistan)          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,200,000 | 2,200,000 |  |
| 222 | Ổng nghe tim thai (Đức)         |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 360,000   | 360,000   |  |
| 223 | Ổng nghe tim thai (Đức)         |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 360,000   | 360,000   |  |
| 224 | Ổng nghe tim thai (Đức)         |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 360,000   | 360,000   |  |
| 225 | Ổng nghe tim thai (Đức)         |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 360,000   | 360,000   |  |
| 226 | Ổng nghe tim thai (Đức)         |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 360,000   | 360,000   |  |
| 227 | Ổng nghe tim thai (Đức)         |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 360,000   | 360,000   |  |
| 228 | Đèn tiệt trùng bằng tia cực tím |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 1,780,000 | 1,780,000 |  |
| 229 | Bàn khám phụ khoa               |  | 16/10/2024 | Cái | 1 | 6,200,400 | 6,200,400 |  |
| 230 | Máy in canon 3300               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 4,900,000 | 4,900,000 |  |

|     |                              |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 231 | Máy in canon 3300            |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 4,900,000 | 4,900,000 |  |
| 232 | Máy in canon 3300            |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 4,900,000 | 4,900,000 |  |
| 233 | Máy in Canon LPB151DW        |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 234 | Máy in Canon LPB151DW        |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 235 | Điện thoại di động           |  | 14/01/2019 | Cái | 1 | 1,550,000 | 1,550,000 |  |
| 236 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 237 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 238 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 239 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 240 | Bàn làm việc Hòa Phát        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 241 | Ghế xoay HP                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 680,000   | 680,000   |  |
| 242 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 243 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 244 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 245 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 246 | Bộ bàn ghế cho máy tính (HP) |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 2,030,000 | 2,030,000 |  |
| 247 | Bàn làm việc HP              |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 1,420,000 | 1,420,000 |  |
| 248 | Ghế xoay HP                  |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 640,000   | 640,000   |  |
| 249 | Tủ đựng tài liệu HP          |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |

|     |                                                                   |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 250 | Tủ đựng tài liệu HP                                               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 251 | Tủ đựng tài liệu HP                                               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 252 | Tủ đựng tài liệu HP                                               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 253 | Tủ đựng tài liệu HP                                               |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 254 | Máy quét mã vạch Honey well HH360                                 |  | 25/09/2019 | Cái | 1 | 1,812,500 | 1,812,500 |  |
| 255 | Đầu đọc mã vạch cầm tay Barcode Reader Zebra DS 2208 - Hãng Zebra |  | 29/12/2022 | Cái | 1 | 1,809,000 | 1,809,000 |  |
| 256 | Nhiệt kế đo trán                                                  |  | 21/05/2021 | Cái | 1 | 1,000,000 | 1,000,000 |  |
| 257 | Máy in đen trắng canon Laser Shot LBP 2900                        |  | 26/10/2020 | Cái | 1 | 3,784,000 | 3,784,000 |  |
| 258 | Máy in canon 3300                                                 |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 4,900,000 | 4,900,000 |  |
| 259 | Máy in Canon LPB151DW                                             |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 260 | Máy in Canon LPB151DW                                             |  | 30/07/2016 | Cái | 1 | 4,850,000 | 4,850,000 |  |
| 261 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 262 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 263 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 264 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 265 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 266 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 267 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |
| 268 | Bàn làm việc Hòa Phát                                             |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |  |

|     |                              |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 269 | Ghế xoay HP                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 680,000   | 680,000   |  |
| 270 | Ghế xoay HP                  |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 680,000   | 680,000   |  |
| 271 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 272 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 273 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 274 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 275 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 276 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 277 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 278 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 279 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 280 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 281 | Bộ bàn ghế cho máy tính (HP) |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,080,000 | 2,080,000 |  |
| 282 | Bộ bàn ghế cho máy tính (HP) |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,080,000 | 2,080,000 |  |
| 283 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 284 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 285 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 286 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |
| 287 | Ghế đơn HP                   |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 440,000   | 440,000   |  |

|     |                                         |  |            |     |   |           |           |  |
|-----|-----------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 288 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 289 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 290 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 291 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 292 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 293 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 294 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 295 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 296 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 297 | Tủ đựng tài liệu HP                     |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 2,474,000 | 2,474,000 |  |
| 298 | Đồng hồ bấm giây                        |  | 02/12/2015 | Cái | 1 | 450,000   | 450,000   |  |
| 299 | Phích đun nước nóng bằng điện           |  | 01/02/2018 | Cái | 1 | 950,000   | 950,000   |  |
| 300 | Máy lọc nước MakXim ( NS)               |  | 23/09/2020 | Cái | 1 | 4,950,000 | 4,950,000 |  |
| 301 | Bộ bàn ghế làm việc                     |  | 15/03/2017 | Cái | 1 | 5,000,000 | 5,000,000 |  |
| 302 | Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3 |  | 20/11/2023 | Cái | 1 | 7,294,100 | 7,294,100 |  |
| 303 | Bộ bàn ghế tiếp khách                   |  | 07/01/2008 | Cái | 1 | 4,900,000 | 4,900,000 |  |

**PHỤ LỤC II.5**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÙ YÊN**

*Đơn vị: Đồng*

| STT      | Danh mục tài sản                            | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|          |                                             |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)           |         |
| (1)      | (2)                                         | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                   | (9)     |
| <b>A</b> | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÙ YÊN</b>       |                                |                     |             |                                      | <b>24,109,512,732</b>        | <b>12,478,232,988</b> |         |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm Y tế</b>                       |                                |                     |             |                                      |                              |                       |         |
| <b>1</b> | <b>Đất</b>                                  |                                |                     |             |                                      |                              |                       |         |
|          | Trụ sở làm việc, đất trung tâm y tế cũ      |                                | 1993                | m2          | 1,343                                | 6,043,500,000                | 6,043,500,000         |         |
|          | Trụ sở làm việc đất trung tâm y tế mới      |                                | 2003                | m2          | 1,894                                | 1,136,280,000                | 1,136,280,000         |         |
| <b>2</b> | <b>Nhà</b>                                  |                                |                     |             |                                      |                              |                       |         |
|          | Nhà 2 tầng Trung tâm Y tế                   | Cấp III                        | 2002                | m2          | 306                                  | 1,244,000,000                | 995,200,000           |         |
|          | Nhà xây - Phòng dân số truyền thông TTYT    | Cấp IV                         | 1993                | m2          | 107                                  | 106,921,000                  |                       |         |
|          | Gara ô tô Trung tâm Y tế                    | Cấp IV                         | 2002                | m2          | 40                                   | 40,000,000                   |                       |         |
|          | Nhà để xe máy Trung tâm Y tế                | Cấp IV                         | 2010                | m2          | 60                                   | 16,800,000                   |                       |         |
|          | Nhà xây - Nhà Methadone Trung tâm Y tế      | Cấp IV                         | 2015                | m2          | 84                                   | 585,663,000                  | 351,573,000           |         |
|          | Nhà xây - Nhà kỹ thuật SKSS Trung tâm Y tế  | Cấp IV                         | 2019                | m2          | 76                                   | 980,000,000                  | 457,562,000           |         |
|          | Trụ sở hành chính đảng nhà 3 tầng (Khu mới) | Cấp III                        | 2013                | m2          | 1,080                                | 8,034,472,000                | 1,246,414,423         |         |
|          | Nhà kho , nhà bảo vệ (Khu mới)              | Cấp IV                         | 2025                | m2          | 66                                   | 489,320,000                  | 141,156,277           |         |
|          | Khà cấp 4 nhà ngang (khu mới)               | Cấp IV                         | 2015                | m2          | 64                                   | 331,730,000                  | 95,715,163            |         |
| <b>3</b> | <b>Xe ô tô chuyên dùng</b>                  |                                |                     | Cái         |                                      |                              |                       |         |
|          | Xe ô tô MISHUBISHI PAJERO                   | 5                              | 2005                | Cái         | 1                                    | 615,000,000                  |                       |         |

|   |                                          |   |      |     |   |               |               |  |
|---|------------------------------------------|---|------|-----|---|---------------|---------------|--|
|   | Xe Ô tô IVECO DAILY                      | 9 | 2024 | Cái | 1 | 1,225,000,000 | 1,141,292,000 |  |
| 4 | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) |   |      | Cái |   |               |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2002 | Cái | 1 | 28,493,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2002 | Cái | 1 | 28,493,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy GL Max                            |   | 2000 | Cái | 1 | 21,709,000    |               |  |
|   | Xe máy YAMAHA HCTH                       |   | 1993 | Cái | 1 | 13,296,000    |               |  |
|   | Xe máy TRALY DSTT                        |   | 1996 | Cái | 1 | 24,416,000    |               |  |
|   | Xe HONDA (Khoa KB-XN-D)                  |   | 2017 | Cái | 1 | 30,855,000    | 6,171,000     |  |
|   | Xe máy Future neo                        |   | 2007 | Cái | 1 | 22,200,000    |               |  |

|     |                                        |  |           |     |   |            |            |  |
|-----|----------------------------------------|--|-----------|-----|---|------------|------------|--|
| 5   | Máy móc, thiết bị                      |  |           |     |   |            |            |  |
| 5.1 | Phòng Hành chính Tổng Hợp              |  |           |     |   |            |            |  |
|     | Máy tính để bàn                        |  | 2011      | Cái | 1 | 15,800,000 |            |  |
|     | Máy tính để bàn                        |  | 2011      | Cái | 1 | 15,800,000 |            |  |
|     | Máy tính để bàn                        |  | 2011      | Cái | 1 | 15,800,000 |            |  |
|     | Điều hoà NAGAKAWA                      |  | 20/1/2015 | Cái | 1 | 15,800,000 |            |  |
|     | Điều hoà NAGAKAWA                      |  | 2019      | Cái | 1 | 31,600,000 | 15,800,000 |  |
|     | Điều hoà HITACHI                       |  | 2019      | Cái | 1 | 14,500,000 | 7,612,500  |  |
|     | Máy vi tính để bàn                     |  | 2021      | Cái | 1 | 12,485,000 | 7,491,000  |  |
|     | Điều hoà Fujitsu 1800 BTU-2 chiều      |  | 2021      | Cái | 1 | 13,700,000 | 5,480,000  |  |
|     | Máy Photocopy Shap                     |  | 2012      | Cái | 1 | 71,000,000 |            |  |
|     | Máy vi tính Ace                        |  | 2015      | Cái | 1 | 16,000,000 |            |  |
|     | Máy tính để bàn dell Optiplex 7010 SFF |  | 2024      | Cái | 1 | 12,450,000 | 9,960,000  |  |
|     | Máy tính để bàn dell Optiplex 7010 SFF |  | 2024      | Cái | 1 | 12,450,000 | 9,960,000  |  |
|     | Máy tính để bàn dell Optiplex 7010 SFF |  | 2024      | Cái | 1 | 12,450,000 | 9,960,000  |  |
|     | Máy tính để bàn dell Optiplex 7010 SFF |  | 2024      | Cái | 1 | 12,450,000 | 9,960,000  |  |
|     | Máy tính để bàn (PC) DELL ecct1250is   |  | 2025      | Cái | 1 | 19,990,000 | 19,990,000 |  |
|     | MÁY tính để bàn dell Slim ESC1250      |  | 2025      | Cái | 1 | 16,600,000 | 16,600,000 |  |
|     | Máy quét HP Scanlet 5000Ss             |  | 2023      | Cái | 1 | 24,500,000 | 19,600,000 |  |
|     | Máy quét HP 300S4                      |  | 2023      | Cái | 1 | 12,500,000 | 7,500,000  |  |

|            |                                                                                                           |  |      |     |   |            |            |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|------------|--|
|            | Tivi Led 40 Inch Model Hội trường                                                                         |  | 2015 | Cái | 1 | 22,360,000 | 16,770,000 |  |
|            | Bộ tăng âm, loa và Microphone Hội trường                                                                  |  | 2015 | Cái | 1 | 16,973,000 |            |  |
|            | Máy chiếu và màn chiếu Hội trường                                                                         |  | 2015 | Cái | 1 | 31,839,000 | 22,060,000 |  |
|            | Máy điều hoà Míhubishi                                                                                    |  | 2022 | Cái | 1 | 13,000,000 | 11,375,000 |  |
| <b>5,2</b> | <b>Phòng Phó giám đốc Lê Biên</b>                                                                         |  |      |     |   |            |            |  |
|            | Bộ bàn ghế uống nước                                                                                      |  | 2020 | Cái | 1 | 10,000,000 | 5,000,000  |  |
|            | Điều Hoà Gree                                                                                             |  | 2020 | Cái | 1 | 10,500,000 | 6,825,000  |  |
|            | Máy vi tính sách tay                                                                                      |  | 2015 | Cái | 1 | 25,469,000 |            |  |
|            | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                        |  | 2020 | Cái | 1 | 14,960,000 |            |  |
| <b>5,3</b> | <b>Phòng Giám đốc Đinh Tam</b>                                                                            |  |      |     |   |            |            |  |
|            | Máy tính xách tay                                                                                         |  | 2024 | Cái | 1 | 15,000,000 | 12,000,000 |  |
|            | Điều hòa ASANZO                                                                                           |  | 2016 | Cái | 1 | 27,400,000 | 4,110,000  |  |
| <b>5,4</b> | <b>Phòng phó giám đốc Vi Tuyến</b>                                                                        |  |      |     |   |            |            |  |
|            | Máy điều hoà Míhubishi                                                                                    |  | 2019 | Cái | 1 | 12,500,000 | 6,563,000  |  |
|            | Máy tính để bàn FPT                                                                                       |  | 2020 | Cái | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |  |
|            | Bộ bàn ghế Salon Gỗ                                                                                       |  | 2020 | Cái | 1 | 18,500,000 | 9,250,000  |  |
|            | Máy tính sách tay Lenovo 3000 G640                                                                        |  | 2023 | Cái | 1 | 31,298,000 | 18,778,800 |  |
| <b>5,5</b> | <b>Khoa TN-KSBT</b>                                                                                       |  |      |     |   |            |            |  |
|            | Máy tính đồng bộ Dell; Màn hình LCD 19inch + máy in Xeros; Lưu điện APC Back (Lan), Máy in Canon LBP 2900 |  | 2010 | Cái | 1 | 35,252,000 |            |  |
|            | Máy tính để bàn                                                                                           |  | 2011 | Cái | 1 | 15,800,000 |            |  |
|            | Máy vi tính sách tay Dell Latitude E3440; (Khoa TN-KSBT )                                                 |  |      |     | 1 | 24,750,000 | 9,900,000  |  |

|            |                                                                                                                                                                                   |  |      |     |   |            |           |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|-----------|--|
|            | Máy In canon LBT 6000                                                                                                                                                             |  |      |     | 1 |            |           |  |
|            | Bộ máy tính FPT                                                                                                                                                                   |  | 2012 | Cái | 1 | 16,818,000 |           |  |
|            | Máy In canon 2900                                                                                                                                                                 |  |      |     | 1 |            |           |  |
|            | Laptop                                                                                                                                                                            |  |      |     | 1 |            |           |  |
|            | Bộ máy tính Sam Sung                                                                                                                                                              |  | 2015 | Cái | 1 | 13,750,000 |           |  |
|            | Máy in canon 2900                                                                                                                                                                 |  |      |     |   |            |           |  |
|            | Bộ máy tính Sam Sung                                                                                                                                                              |  | 2015 | Cái | 1 | 13,750,000 |           |  |
|            | Máy in Xerox                                                                                                                                                                      |  |      |     |   |            |           |  |
|            | Máy tính để bàn (Khoa TN-KSBT)                                                                                                                                                    |  | 2021 | Cái | 1 | 12,485,000 | 2,497,000 |  |
|            | Máy in HP Lazer 100                                                                                                                                                               |  |      |     |   |            |           |  |
|            | Điều hòa ASANZO<br>12000 BTU-1 chiều (Khoa truyền nhiễm)                                                                                                                          |  | 2015 | Cái | 1 | 13,700,000 |           |  |
|            | Bộ dụng cụ điều tra côn trùng                                                                                                                                                     |  | 2019 | Cái | 1 | 15,757,000 | 7,878,500 |  |
|            | Máy điều hòa Panasonic 9000 BTU (Khoa TN-KSBT)                                                                                                                                    |  | 2017 | Cái | 1 | 13,000,000 | 8,125,000 |  |
|            | Máy phun chống dịch ULV                                                                                                                                                           |  | 2015 | Cái | 1 | 62,623,000 | 0         |  |
|            | Bơm định liều loại 1-5ml;                                                                                                                                                         |  | 2015 | Cái | 1 | 14,520,000 |           |  |
|            | Bơm định liều                                                                                                                                                                     |  | 2016 | Cái | 1 | 12,275,000 | 1,534,000 |  |
|            | Máy Photocopy                                                                                                                                                                     |  | 2015 | Cái | 1 | 22,660,000 |           |  |
| <b>5,6</b> | <b>Phòng Methadone</b>                                                                                                                                                            |  |      |     |   |            |           |  |
|            | Bơm định liều loại 1-5ml; Model<br>CALIBREX520, CAT.No.520.005                                                                                                                    |  | 2015 | Cái | 1 | 14,520,000 |           |  |
|            | Bơm định liều                                                                                                                                                                     |  | 2015 | Cái | 1 | 12,275,000 |           |  |
|            | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-<br>18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2<br>Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex<br>755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb |  | 2015 | Cái | 1 | 13,000,000 |           |  |
|            | Điều hòa ELECTROLUX 9 000 BTU - 1 chiều                                                                                                                                           |  | 2017 | Cái | 1 | 10,800,000 | 6,750,000 |  |

|     |                                    |  |      |     |   |             |            |  |
|-----|------------------------------------|--|------|-----|---|-------------|------------|--|
|     | Máy Nở                             |  | 2015 | Cái | 1 | 10,997,000  |            |  |
| 5,7 | <b>Khoa KB-XN-D</b>                |  |      |     |   |             |            |  |
|     | Máy xét nghiệm huyết học           |  |      | Cái | 1 |             |            |  |
|     | Máy xét nghiệm nước tiểu           |  | 2013 | Cái | 1 | 35,000,000  |            |  |
|     | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ)            |  | 2017 | Cái | 1 | 13,464,000  | 8,415,000  |  |
|     | Máy in canon                       |  |      | Cái | 1 |             |            |  |
|     | Máy tính Acer                      |  | 2011 | Cái | 1 | 15,800,000  |            |  |
|     | Kính hiển vi 2 mắt                 |  | 2017 | Cái | 1 | 29,587,000  | 18,491,000 |  |
|     | Nồi hấp                            |  | 2018 | Cái | 1 | 63,924,000  | 25,569,600 |  |
|     | Máy phân tích sinh hoá bán tự động |  | 2018 | Cái | 1 | 95,886,000  | 38,354,000 |  |
|     | Máy phân tích huyết học            |  | 2018 | Cái | 1 | 239,715,000 | 95,886,000 |  |
|     | Máy phân tích nước tiểu            |  | 2018 | Cái | 1 | 19,177,000  | 7,670,800  |  |
|     | Kính hiển vi 2 mắt                 |  | 2017 | Cái | 1 | 150,150,000 | 75,075,000 |  |
|     | Kính lúp soi nổi                   |  | 2017 | Cái | 1 | 50,061,000  | 31,288,000 |  |
|     | Máy in Canon                       |  |      | Cái | 1 |             |            |  |
|     | Máy tính Acer                      |  | 2011 | Cái | 1 | 15,800,000  |            |  |
|     | Máy in canon                       |  |      | Cái | 1 |             |            |  |
|     | Máy tính HP                        |  | 2016 | Cái | 1 | 15,200,000  |            |  |
|     | Máy tính HP                        |  | 2016 | Cái | 1 | 15,200,000  |            |  |
|     | Máy in HP                          |  | 2016 | Cái | 1 |             |            |  |

|            |                               |              |            |     |   |            |            |  |
|------------|-------------------------------|--------------|------------|-----|---|------------|------------|--|
|            | Tủ lạnh bảo quản vắc xin      | Haier HBC-70 | 13/2/2019  | Cái | 1 | 16,000,000 |            |  |
|            | Tủ lạnh bảo quản vắc xin      | TCW 3000     | 22/08/2018 | Cái | 1 |            |            |  |
|            | Tủ lạnh bảo quản vắc xin      | TCW4000AC    | 29/09/2020 | Cái | 1 | 90,733,765 | 45,367,000 |  |
|            | Tủ lạnh bảo quản vắc xin      | TCW4000AC    | 01/08/2023 | Cái | 1 | 93,000,000 | 62,100,000 |  |
|            | Tủ làm đá DAEWOO              | V220-PP      | 2009       | Cái | 1 |            |            |  |
|            | Tủ làm đá SANAKY              | VH-230       | 2009       | Cái | 1 |            |            |  |
|            | Hòm lạnh bảo quản vắc xin 25L |              | 2018       | Cái | 1 |            |            |  |
|            | Hòm lạnh bảo quản vắc xin 25L |              | 2019       | Cái | 1 | 25,000,000 | 7,500,000  |  |
|            | Hòm lạnh bảo quản vắc xin 25L |              | 2019       | Cái | 1 | 25,000,000 | 7,500,000  |  |
|            | Hòm lạnh bảo quản vắc xin 25L |              | 2022       | Cái | 1 | 25,000,000 | 15,000,000 |  |
| <b>5,8</b> | <b>Khoa YTCC-Đ&amp;ATTP</b>   |              |            |     |   |            |            |  |
|            | Máy điện tim 3 cần            |              | 2013       | Cái | 1 | 11,444,000 |            |  |
|            | Pipet đơn kênh- 50 µL         |              | 2017       | Cái | 1 | 15,889,000 | 9,930,625  |  |
|            | Đèn soi đáy mắt BETA 200      |              | 2013       | Cái | 1 | 19,500,000 |            |  |
|            | Tủ Puniki                     |              | 2020       | Cái | 1 | 42,809,000 | 21,404,500 |  |
|            | Máy tính để bàn               |              | 2021       | Cái | 1 | 12,485,000 | 7,491,000  |  |
|            | Máy vi tính                   |              | 2015       | Cái | 1 | 16,000,000 |            |  |
|            | Máy vi tính để bàn            |              | 2021       | Cái | 1 | 12,485,000 | 7,491,000  |  |
|            | Máy vi tính để bàn            |              | 2021       | Cái | 1 | 12,485,000 | 7,491,000  |  |
|            | Máy tính để bàn Acer          |              | 2021       | Cái | 1 | 12,485,000 | 7,491,000  |  |
|            | Điều Hoà Gree                 |              | 2020       | Cái | 1 | 10,500,000 | 6,825,000  |  |
| <b>5,9</b> | <b>Khoa DS-TT&amp;CSSKSS</b>  |              |            |     |   |            |            |  |

|            |                                           |  |           |     |   |             |            |  |
|------------|-------------------------------------------|--|-----------|-----|---|-------------|------------|--|
|            | Máy siêu âm đen trắng xách tay            |  | 2012      | Cái | 1 | 166,000,000 |            |  |
|            | Ti vi Led sam Sung màn hình 31 inch       |  | 2012      | Cái | 1 | 13,223,000  |            |  |
|            | Máy soi cổ tử cung                        |  | 2015      | Cái | 1 | 50,974,000  |            |  |
|            | Máy tính để bàn FPTELEAD                  |  | 2021      | Cái | 1 | 12,485,000  | 7,491,000  |  |
|            | Máy tính sách tay Lenovo                  |  | 2023      | Cái | 1 | 31,298,000  | 18,778,800 |  |
|            | Máy tính để bàn HP                        |  | 2013      | Cái | 1 | 15,200,000  |            |  |
|            | Máy vi tính acer                          |  | 2010      | Cái | 1 | 10,700,000  |            |  |
|            | Tủ sấy                                    |  | 2019      | Cái | 1 | 17,800,000  | 8,900,000  |  |
|            | Nồi hấp                                   |  | 2019      | Cái | 1 | 22,900,000  | 11,450,000 |  |
| <b>III</b> | <b>Công cụ dụng cụ</b>                    |  |           |     |   |             |            |  |
| <b>1</b>   | <b>Hành chính - Tổng hợp</b>              |  |           |     |   |             |            |  |
|            | Bộ bàn ghế Salong nan                     |  |           | Bộ  | 1 | 6,000,000   |            |  |
|            | Bàn Pơ mu                                 |  | 2019      | Cái | 1 | 3,000,000   |            |  |
|            | Dầu lọc DVD                               |  | 20/1/2015 | Cái | 1 | 2,118,600   |            |  |
|            | Bộ tăng âm và bộ Microphone nhỏ không dây |  |           | Bộ  | 1 | 3,176,800   |            |  |
|            | Loa treo tường                            |  |           | Cái | 1 | 1,400,000   |            |  |
|            | Micro khuếch đại                          |  |           | Cái | 1 | 2,950,000   |            |  |

|  |                              |  |            |       |   |           |  |  |
|--|------------------------------|--|------------|-------|---|-----------|--|--|
|  | Bộ tăng âm không dây         |  | 2019       | Bộ    | 1 | 3,176,800 |  |  |
|  | Mix không dây                |  | 2016       | Bộ    | 1 | 2,500,000 |  |  |
|  | Giá để tài liệu              |  | 15/11/2021 | Cái   | 1 | 4,700,000 |  |  |
|  | Máy in đen trắng (Hậu)       |  |            | Cái   | 1 | 3,795,000 |  |  |
|  | Tủ sắt                       |  |            | Chiếc | 1 | 3,500,000 |  |  |
|  | Tủ tôn 6 cánh                |  | 2015       | Chiếc | 1 | 2,450,000 |  |  |
|  | Tủ tôn Xuân Hòa              |  |            | Cái   | 1 | 3,500,000 |  |  |
|  | Điện thoại                   |  | 2016       | Chiếc | 1 | 600,000   |  |  |
|  | Ghế xoay Hòa Phát            |  |            | Cái   | 1 | 650,000   |  |  |
|  | Ghế Xoay Hoà Phát            |  | 20/1/2015  | Chiếc | 1 | 843,000   |  |  |
|  | Máy FAX Panasonic KX-FT983   |  |            | Cái   | 1 | 2,970,000 |  |  |
|  | Tủ sắt                       |  |            | Cái   | 1 | 3,500,000 |  |  |
|  | Ghế xoay Hòa Phát            |  |            | Cái   | 1 | 843,000   |  |  |
|  | Giá đựng tài liệu            |  |            | Cái   | 1 | 1,300,000 |  |  |
|  | Két sắt                      |  | 2020       | Cái   | 1 | 3,200,000 |  |  |
|  | Bàn làm việc Hoà Phát        |  |            | Bộ    | 1 | 8,000,000 |  |  |
|  | Tủ tài liệu gỗ Hoà Phát      |  |            | Cái   | 1 | 5,000,000 |  |  |
|  | Bộ bàn ghế Salong nan        |  |            | Bộ    | 1 | 6,000,000 |  |  |
|  | Tủ lạnh Mini (Funiki 70 lít) |  |            | Cái   | 1 | 3,075,000 |  |  |
|  | Bộ bàn ghế làm việc Hòa Phát |  |            | Bộ    | 1 | 8,300,000 |  |  |

|          |                                                            |  |            |       |   |           |  |  |
|----------|------------------------------------------------------------|--|------------|-------|---|-----------|--|--|
|          | Tủ đựng tài liệu Hòa Phát                                  |  | 2020       | Cái   | 1 | 5,600,000 |  |  |
|          | Máy in Canon LBP 2900                                      |  | 2020       | Cái   | 1 | 3,784,000 |  |  |
|          | Bàn làm việc Hòa Phát                                      |  |            | Bộ    | 1 | 5,000,000 |  |  |
|          | Tủ tài liệu Hòa Phát                                       |  |            | Cái   | 1 | 5,000,000 |  |  |
|          | Máy in Canon Laser LBP-2900                                |  | 2024       | Cái   | 1 | 6,250,000 |  |  |
|          | Máy in HL L. 232D Brother                                  |  | 2024       | Cái   | 2 | 6,874,000 |  |  |
| <b>2</b> | <b>Phòng tiêm Vaccine</b>                                  |  |            |       |   |           |  |  |
|          | Bộ ghế chờ khám bệnh                                       |  | 5/9/2016   | Cái   | 1 | 2,680,000 |  |  |
|          | Ghế ngồi chờ khám                                          |  | 05/11/2013 | Bộ    | 1 | 3,000,000 |  |  |
|          | Giường khám bệnh Inox;<br>Kích thước: 1 900 X 600 X 650 mm |  |            | Chiếc | 1 | 3,550,000 |  |  |
|          | Xe tiêm                                                    |  |            |       | 1 |           |  |  |
|          | Tủ lạnh Panasonic                                          |  |            |       | 1 |           |  |  |
|          | Hộp Inox                                                   |  |            |       | 1 |           |  |  |
|          | Tủ thuốc Inox                                              |  |            | Cái   | 1 |           |  |  |
| <b>3</b> | <b>Khoa YTCC - DD &amp; ATTP</b>                           |  | 2011       |       |   |           |  |  |
|          | Máy in Canon                                               |  | 2015       | Cái   | 1 | 5,500,000 |  |  |
|          | Máy tính FPT Elead                                         |  |            | Bộ    | 1 | 9,150,000 |  |  |
|          | Giá sắt để tài liệu GS4B                                   |  |            | Cái   | 1 | 1,300,000 |  |  |
|          | Tủ tôn 6 ngăn                                              |  |            | Chiếc | 1 | 2,450,000 |  |  |
|          | Ghế Xuay Hoà Phát                                          |  |            | Chiếc | 1 | 843,000   |  |  |
|          | Ghế Hoà Phát                                               |  |            | Chiếc | 1 | 313,000   |  |  |
|          | Quạt cây                                                   |  | 2020       | Chiếc | 1 | 250,000   |  |  |
|          | Máy in đen trắng                                           |  |            | Cái   | 1 | 3,795,000 |  |  |

|          |                                                   |  |            |       |   |           |  |  |
|----------|---------------------------------------------------|--|------------|-------|---|-----------|--|--|
|          | Giá sắt kê tài liệu                               |  | 2010       | Cái   | 1 | 1,300,000 |  |  |
|          | Tủ tôn 6 cánh                                     |  | 2013       | Cái   | 1 | 2,450,000 |  |  |
|          | Ghế xoay Hòa Phát                                 |  | 05/11/2013 | Cái   | 1 | 843,000   |  |  |
|          | Hộp kính thử thị lực;                             |  | 05/11/2013 | Chiếc | 1 | 6,640,000 |  |  |
|          | Bộ Ghế chờ khám bệnh 4 ghế/Bộ                     |  | 05/11/2013 | Bộ    | 1 | 2,680,000 |  |  |
|          | Tủ thuốc Inox;<br>Kích thước: 1 600 x800 x 400 mm |  | 05/11/2013 | Cái   | 1 | 2,720,000 |  |  |
|          | Bộ khám da<br>(Kính lúp và đèn soi da) Đài Loan   |  | 05/11/2013 | Bộ    | 1 | 3,850,000 |  |  |
|          | Kẹp dụng cụ sấy hấp Pakistan Inox 26 cm           |  | 05/11/2013 | Cái   | 1 | 150,000   |  |  |
|          | Bộ khám Tai-Mũi-Họng Pakistan                     |  | 05/11/2013 | Bộ    | 1 | 1,259,000 |  |  |
|          | Bộ khám Răng-Hàm-Mặt Pakistan, Inox               |  | 05/11/2013 | Bộ    | 1 | 1,820,000 |  |  |
|          | Huyết áp kế đồng hồ ANK2-Nhật Bản                 |  | 05/11/2013 | Bộ    | 1 | 1,100,000 |  |  |
|          | Búa phản xạ Pakistan Inox đầu bịt cao su          |  | 12/2019    | Cái   | 1 | 260,000   |  |  |
|          | Panh                                              |  |            | Cái   | 1 | 20,000    |  |  |
|          | Máy in đen trắng                                  |  | 15/11/2021 | Cái   | 1 | 3,795,000 |  |  |
|          | Máy in đen trắng                                  |  |            | Cái   | 1 | 3,795,000 |  |  |
|          | Máy in đen trắng                                  |  |            | Cái   | 1 | 3,795,000 |  |  |
| <b>4</b> | <b>Khoa TN - KSBT &amp; HIV/AIDS</b>              |  | 20/1/2015  |       |   |           |  |  |
|          | USB 3G: Huawei E303u-1-Mobifone ;                 |  |            | Cái   | 1 | 1,320,000 |  |  |
|          | Bộ Ghế chờ khám bệnh 4 ghế/Bộ                     |  | 20/1/2015  | Bộ    | 1 | 3,000,000 |  |  |
|          | Bộ lưu điện UPS: Eaton SE650 iUSB;                |  | 14/4/2016  | Bộ    | 1 | 2,350,000 |  |  |
|          | Bình phun Hasel                                   |  | 14/4/2016  | Cái   | 1 | 1,530,000 |  |  |

|   |                                                   |  |            |       |   |           |  |  |
|---|---------------------------------------------------|--|------------|-------|---|-----------|--|--|
|   | Bình phun Senko                                   |  | 14/4/2016  | Cái   | 1 | 3,813,000 |  |  |
|   | Bình phun Senko                                   |  | 14/4/2016  | Cái   | 1 | 3,812,813 |  |  |
|   | Bình phun Senko                                   |  |            | Cái   | 1 | 3,718,000 |  |  |
|   | Tủ tôn                                            |  |            | Chiếc | 1 | 2,450,000 |  |  |
|   | Tủ tôn                                            |  |            |       |   |           |  |  |
|   | Tủ tôn                                            |  |            |       |   |           |  |  |
|   | Giá sắt                                           |  |            |       |   |           |  |  |
|   | Ghế Xoay Hoà Phát                                 |  |            | Chiếc | 1 | 843,000   |  |  |
|   | Bàn Hòa Phát                                      |  | 15/11/2019 | Cái   | 1 | 750,000   |  |  |
|   | Bàn Hòa Phát                                      |  |            |       |   |           |  |  |
|   | Máy đo thân nhiệt cầm tay                         |  | 15/11/2021 | Chiếc | 1 | 1,230,001 |  |  |
| 5 | <b>Khoa khám bệnh - Xét nghiệm - Dược</b>         |  |            |       |   |           |  |  |
|   | Kính hiển vi (Đức)                                |  |            | Cái   | 1 | 4,353,300 |  |  |
|   | Tủ thuốc cấp cứu                                  |  |            | Cái   | 1 | 3,809,500 |  |  |
|   | Ghế làm việc Hòa Phát<br>khung thép sơn tĩnh điện |  |            | Chiếc | 1 | 1,227,273 |  |  |
|   | Ghế xoay Inox mặt ghế có lỗ tròn                  |  |            | Chiếc | 1 | 545,454   |  |  |
|   | Kệ đựng thuốc bằng Inox                           |  |            | Cái   | 1 | 1,272,727 |  |  |

|  |                                          |  |           |       |   |           |  |  |
|--|------------------------------------------|--|-----------|-------|---|-----------|--|--|
|  | Phích lạnh chuyển mẫu dung tích 5,4L     |  |           | Cái   | 1 | 500,000   |  |  |
|  | Thùng rác 20 lít màu vàng (M51)          |  |           | Cái   | 1 | 480,000   |  |  |
|  | Thùng rác 10 lít màu xanh (M51)          |  |           | Cái   | 1 | 480,000   |  |  |
|  | Thùng rác 20 lít màu vàng (M51)          |  |           | Cái   | 1 | 480,000   |  |  |
|  | Bình giữ lạnh                            |  |           | Cái   | 1 | 2,233,000 |  |  |
|  | Ghế xoay                                 |  | 2020      | Cái   | 1 | 704,000   |  |  |
|  | Panh                                     |  |           | Cái   | 1 | 20,000    |  |  |
|  | Bàn làm việc Hoà phát                    |  |           |       |   |           |  |  |
|  | Bàn làm việc Hoà phát                    |  |           |       |   |           |  |  |
|  | Bàn làm việc Hòa Phát                    |  | 2012      | Chiếc | 1 | 1,318,182 |  |  |
|  | Tủ đựng hồ sơ                            |  | 2013      | Chiếc | 1 | 3,000,000 |  |  |
|  | Tủ lạnh bảo quản mẫu                     |  | 2013      | Cái   | 1 | 5,909,091 |  |  |
|  | Điều hòa SANYO                           |  | 04/1/2017 | Cái   | 1 | 7,045,455 |  |  |
|  | Pipet (Bộ 2 chiếc 10-100µl và 20-200 µl) |  | 04/1/2017 | Cái   | 1 | 6,710,000 |  |  |
|  | Bàn làm việc Hòa Phát                    |  | 04/1/2017 | Cái   | 1 | 2,200,000 |  |  |
|  | Tủ sắt                                   |  | 14/3/2018 | Cái   | 1 | 3,828,000 |  |  |
|  | Pipet ( chiếc 5-50µl)                    |  | 14/3/2018 | Cái   | 1 | 7,944,840 |  |  |

|          |                                |  |            |       |   |           |           |  |
|----------|--------------------------------|--|------------|-------|---|-----------|-----------|--|
|          | Pipet ( chiếc 5-50μl)          |  | 14/3/2018  | Cái   | 1 | 7,944,840 |           |  |
|          | Pipet ( chiếc 20-200μl)        |  | 14/3/2018  | Cái   | 1 | 7,944,840 |           |  |
|          | Pipet ( chiếc 20-200μl)        |  | 14/3/2018  | Cái   | 1 | 7,944,840 |           |  |
|          | Pipet ( chiếc 10-100μl)        |  | 14/3/2018  | Cái   | 1 | 7,944,840 |           |  |
|          | Pipet ( chiếc 10-100μl)        |  |            | Cái   | 1 |           |           |  |
|          | Pipet ( chiếc 100-1000μl)      |  |            | Cái   | 1 |           |           |  |
|          | Pipet đơn kênh 100 μL          |  | 14/3/2018  | Cái   | 1 | 7,944,840 |           |  |
|          | Tủ lạnh bảo quản mẫu Hoà Phát  |  | 2024       | Cái   | 1 | 8,834,545 | 7,951,000 |  |
|          | Tủ an toàn sinh học cấp II     |  | 2019       | Cái   | 1 |           |           |  |
|          | Tủ đông                        |  | 2024       | Cái   | 1 | 7,938,182 | 7,144,000 |  |
|          | Phích vắt xin 8L               |  | 2019       | Cái   | 1 | 2,400,000 |           |  |
|          | Phích vắt xin 8L               |  | 2022       | Cái   | 1 | 2,400,000 |           |  |
|          | Phích vắt xin 8L               |  | 2023       | Cái   | 1 | 2,400,000 |           |  |
|          | Máy lắc ngang                  |  | 15/11/2019 | Cái   | 1 | 7,122,960 |           |  |
|          | Tủ sắt                         |  |            | Chiếc | 1 | 3,500,000 |           |  |
|          | Tủ đựng mẫu bệnh phẩm NASAKY   |  | 2012       | Cái   | 1 | 8,900,000 |           |  |
|          | Két sắt                        |  |            | Cái   | 1 | 3,200,000 |           |  |
| <b>6</b> | <b>Khoa DS - TT&amp;CSSKSS</b> |  |            |       |   |           |           |  |
|          | Màn hình hp (Thái)             |  | 22/11/2017 | Cái   | 1 | 2,370,000 |           |  |

|  |                                                                   |  |            |     |   |           |  |  |
|--|-------------------------------------------------------------------|--|------------|-----|---|-----------|--|--|
|  | Máy in brother (Thái)                                             |  | 05/11/2013 | Cái | 1 | 3,180,000 |  |  |
|  | Nồi luộc tiết trùng YXF-D23-420, Inox                             |  | 05/11/2013 | Cái | 1 | 4,800,000 |  |  |
|  | Bộ Ghế chờ khám bệnh 4 ghế/Bộ                                     |  | 08/10/2014 | Cái | 1 | 2,680,000 |  |  |
|  | Bàn để                                                            |  | 08/10/2014 | Cái | 1 | 3,742,330 |  |  |
|  | Bàn khám phụ khoa                                                 |  | 08/11/2016 | Cái | 1 | 3,412,034 |  |  |
|  | Thùng rác 20 lít màu vàng (M51)                                   |  | 08/11/2016 | Cái | 1 | 480,000   |  |  |
|  | Thùng rác 20 lít màu xanh (M51)                                   |  | 08/11/2016 | Cái | 1 | 480,000   |  |  |
|  | Thùng rác 20 lít màu đen (M51)                                    |  |            | Cái | 1 | 480,000   |  |  |
|  | Xe đẩy thuốc và Y cụ                                              |  |            | Cái | 1 | 730,000   |  |  |
|  | Tủ tôn 6 cánh                                                     |  |            | Cái | 1 | 2,450,000 |  |  |
|  | Ghế Hòa Phát                                                      |  |            | Cái | 1 | 313,000   |  |  |
|  | Giường Inox                                                       |  | 2019       | Cái | 1 | 3,550,000 |  |  |
|  | Bộ khám phụ khoa                                                  |  |            | Bộ  | 1 | 958,000   |  |  |
|  | Máy ảnh kỹ thuật số                                               |  | 2017       | Cái | 1 | 4,243,800 |  |  |
|  | Bộ loa trợ giảng truyền thông                                     |  | 2017       | Bộ  | 1 | 1,980,000 |  |  |
|  | Máy in đa năng                                                    |  | 2010       | Cái | 1 | 5,500,000 |  |  |
|  | Máy in Canon LBP 2900 (Liên)                                      |  | 2018       | Cái | 1 | 3,300,000 |  |  |
|  | Máy vi tính bàn Arcer (Liên)<br>(CPU 32503.OGHZ maingigabyte H81) |  | 2010       | Bộ  | 1 | 9,570,000 |  |  |
|  | Máy in Canon LBP 2900 (Thuỳ)                                      |  | 2010       | Cái | 1 | 3,300,000 |  |  |
|  | Máy in Canon LBP 2900 (Biếc)                                      |  | 2009       | Cái | 1 | 3,300,000 |  |  |
|  | Máy in LASER HP 1005 (Phương)                                     |  |            | Cái | 1 | 2,490,000 |  |  |
|  | Tủ tôn 6 cánh                                                     |  |            | Cái | 1 | 2,450,000 |  |  |
|  | Ghế Hoà Phát                                                      |  | 2016       | Cái | 1 | 313,000   |  |  |

|          |                                                |  |            |       |   |           |  |  |
|----------|------------------------------------------------|--|------------|-------|---|-----------|--|--|
|          | Tủ tài liệu truyền thông                       |  | 2015       | Cái   | 1 | 4,700,000 |  |  |
|          | Ghế xoay Hòa Phát                              |  | 2013       | Cái   | 1 | 650,000   |  |  |
|          | Máy ôn áp 3 KW                                 |  | 2008       | Cái   | 1 | 2,600,000 |  |  |
|          | Ôn áp li oa                                    |  | 2012       | Cái   | 1 | 1,550,000 |  |  |
|          | Máy hút ẩm                                     |  | 2013       | Cái   | 1 | 4,850,000 |  |  |
|          | Tủ sắt đựng tài liệu                           |  | 2006       | Cái   | 1 | 1,500,000 |  |  |
|          | Bàn vi tính                                    |  | 2016       | Cái   | 1 | 1,000,000 |  |  |
|          | Bàn vi tính                                    |  | 2018       | Cái   | 1 | 800,000   |  |  |
|          | Bàn vi tính                                    |  | 2013       | Cái   | 1 | 600,000   |  |  |
|          | Máy chiếu Sam Sung Mini                        |  | 2023       | Cái   | 1 | 7,294,100 |  |  |
|          | Tủ thuốc                                       |  | 2005       | Cái   | 1 |           |  |  |
|          | Tủ thuốc                                       |  | 2006       | Cái   | 1 |           |  |  |
| <b>7</b> | <b>Phòng Tư vấn AIDS</b>                       |  |            |       |   |           |  |  |
|          | Máy tính CMS                                   |  | 2011       | Chiếc | 1 |           |  |  |
|          | Tủ lạnh bảo quản mẫu                           |  | 2011       | Chiếc | 1 | 5,909,091 |  |  |
|          | Ghế phòng chờ Hòa Phát (1 vĩ 3 ghế)            |  | 2012       | Chiếc | 1 | 3,646,364 |  |  |
|          | Tivi LG CRT 21 inch + đầu VDC                  |  | 2012       | Bộ    | 1 | 4,545,454 |  |  |
|          | Ghế làm việc Hòa Phát khung thép sơn tĩnh điện |  |            | Chiếc | 1 | 409,091   |  |  |
| <b>8</b> | <b>Phòng Methadone</b>                         |  |            |       |   |           |  |  |
|          | Thùng rác 20 lít màu vàng (M51)                |  | 08/11/2016 | Cái   | 1 | 480,000   |  |  |
|          | Thùng rác 20 lít màu xanh (M51)                |  | 08/11/2016 | Cái   | 1 | 480,000   |  |  |

|  |                                |  |            |     |   |         |  |  |
|--|--------------------------------|--|------------|-----|---|---------|--|--|
|  | Thùng rác 20 lít màu đen (M51) |  | 28/4/2016  | Cái | 1 | 480,000 |  |  |
|  | Huyết áp ống nghe              |  | 08/11/2016 | Bộ  | 1 | 806,980 |  |  |

**PHỤ LỤC II.6**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC QUỲNH NHAI**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                                                      | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                       |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)          |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                   | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                  | (9)     |
|            | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC QUỲNH NHAI</b>                                                                                                              |                                |                     |             |                                     | <b>8,284,248,004</b>         | <b>2,208,327,851</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                                                            |                                |                     |             |                                     | <b>938,400,000</b>           | <b>938,400,000</b>   |         |
|            | Đất Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai, Địa chỉ: xóm 4-Mường Giàng - Quỳnh Nhai                                                                          |                                | 2004                | m2          | 2,187,0                             | 938,400,000                  | 938,400,000          |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                                                            |                                |                     |             |                                     | <b>2,495,050,000</b>         | <b>169,413,495</b>   |         |
|            | Trụ sở làm việc TTYT                                                                                                                                  | Cấp 4                          | 2012                | m2          | 338,0                               | 2,495,050,000                | 169,413,495          |         |
| <b>1.3</b> | <b>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào, Vật kiến trúc khác....)</b> |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                      |         |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</b>                                                                                           |                                |                     | Công trình  |                                     |                              |                      |         |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình xây dựng khác</b>                                                                                                                       |                                |                     | Công trình  |                                     |                              |                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Xe ô tô</b>                                                                                                                                        |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                      |         |
| <b>2.1</b> | <b>Xe ô tô phục vụ công tác chung</b>                                                                                                                 |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                      |         |
| <b>2.3</b> | <b>Xe ô tô chuyên dùng</b>                                                                                                                            |                                |                     | Cái         | <b>1</b>                            | <b>1,055,000,000</b>         | <b>351,315,000</b>   |         |
|            | Xe ô tô cứu thương BKS 26A - 001.93                                                                                                                   | 04 chỗ ngồi + 01 nằm           | 2016                | Cái         | 1                                   | 1,055,000,000                | 351,315,000          |         |
| <b>3</b>   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>                                                                                                       |                                |                     |             | <b>4</b>                            | <b>100,355,600</b>           | <b>5,106,000</b>     |         |
|            | Xe máy Future neo 125, BKS 26B1-0722 (DA GTZ)                                                                                                         |                                | 01/2007             | Cái         | 1                                   | 22,200,000                   | 0                    |         |
|            | Xe máy Honda Blade 110 (DA tiểu vùng sông Mekong), BKS 26B1-00032                                                                                     |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                   | 22,660,000                   | 2,266,000            |         |
|            | Xe máy Future II                                                                                                                                      |                                | 01/2006             | Cái         | 1                                   | 27,095,600                   | 0                    |         |

|          |                                                                                                                                                    |  |         |     |           |                      |                    |  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|-----------|----------------------|--------------------|--|
|          | Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (QTC-PCSR), BKS 26B-00040                                                                                            |  | 01/2017 | Cái | 1         | 28,400,000           | 2,840,000          |  |
| <b>4</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                                                                                                           |  |         |     | <b>80</b> | <b>2,706,852,803</b> | <b>733,893,356</b> |  |
|          | Máy tính xách tay Dell Latitude 3420, CTO Intel Core i5-1135G7 (4 Core, 8M cache, base 2.4GHz, up to 4.2GHz), MH 14 inch, RAM 8GB, 256GBSSD, Intel |  | 01/2021 | Cái | 1         | 20,209,010           | 0                  |  |
|          | Máy vi tính xách tay XT02: Acer Travelmate P214-53-347B; Xuất xứ: Việt Nam                                                                         |  | 11/2021 | Cái | 1         | 13,453,000           | 0                  |  |
|          | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - hãng Lenovo                                                                                |  | 11/2023 | Cái | 1         | 31,298,795           | 12,519,518         |  |
|          | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - hãng Lenovo                                                                                |  | 01/2023 | Cái | 1         | 34,178,000           | 13,671,200         |  |
|          | Thiết bị hội nghị truyền hình MeetUp - N/A-WW; 960-001101                                                                                          |  | 01/2021 | Cái | 1         | 24,945,455           | 0                  |  |
|          | Máy tính đồng bộ FPT ELEAD M665                                                                                                                    |  | 01/2012 | Cái | 1         | 13,100,000           | 0                  |  |
|          | Máy vi tính đồng bộ HP Pavilion 590-P0108d, màn hình máy tính LEDDELL 19.5inch- EZ016H                                                             |  | 01/2019 | Cái | 1         | 12,960,000           | 0                  |  |
|          | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021                                             |  | 01/2021 | Cái | 1         | 12,485,000           | 0                  |  |
|          | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021                                             |  | 01/2021 | Cái | 1         | 12,485,000           | 0                  |  |
|          | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021                                             |  | 01/2021 | Cái | 1         | 12,485,000           | 0                  |  |
|          | Máy vi tính để bàn HP + Màn hình (QDA VAAC cấp)                                                                                                    |  | 01/2017 | Cái | 1         | 14,850,000           | 0                  |  |
|          | Máy vi tính để bàn HP Compac (Singapore) Pro3005, Business PC, màn hình Dell + Máy in HP 1005                                                      |  | 01/2010 | Cái | 1         | 14,483,000           | 0                  |  |
|          | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ                                                                                                  |  | 01/2015 | Cái | 1         | 24,030,000           | 0                  |  |
|          | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ                                                                                                  |  | 01/2015 | Cái | 1         | 24,030,000           | 0                  |  |
|          | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ                                                                                                  |  | 01/2015 | Cái | 1         | 24,030,000           | 0                  |  |

|  |                                                                 |  |         |     |   |            |            |  |
|--|-----------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|------------|--|
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Điều hòa 2 chiều 2 cục Daikin Inverter 1.5HP                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 16,000,000 | 10,000,000 |  |
|  | Màn chiếu và máy chiếu                                          |  | 01/2015 | Cái | 1 | 31,839,500 | 0          |  |
|  | Máy chiếu + Màn Viewsonic PA503XP                               |  | 2024    | Cái | 1 | 26,000,000 | 10,400,000 |  |
|  | Ti vi Led Sam Sung UA32EH4000                                   |  | 01/2012 | Cái | 1 | 13,223,000 | 0          |  |
|  | Tivi LED 40 inch (Sam Sung - VN)                                |  | 01/2015 | Cái | 1 | 22,359,700 | 0          |  |
|  | Bộ tăng âm, loa và microphone Nanomax                           |  | 01/2015 | Cái | 1 | 16,973,000 | 0          |  |
|  | Bộ Camera (Gồm 22 mắt, hộp kỹ thuật, ổ cứng, đầu ghi, dây mạng) |  | 01/2019 | Cái | 1 | 92,873,000 | 0          |  |
|  | Máy điều hòa Funiki                                             |  | 01/2019 | Cái | 1 | 11,957,000 | 1,494,625  |  |
|  | Máy điều hòa Funiki                                             |  | 01/2019 | Cái | 1 | 11,957,000 | 1,494,625  |  |
|  | Điều hòa nhiệt độ                                               |  | 01/2015 | Cái | 1 | 13,200,000 | 0          |  |

|  |                                                                     |  |         |     |   |             |            |  |
|--|---------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|------------|--|
|  | Máy phát điện, 7KVA/Electric generator, 7KVAV                       |  | 01/2018 | Cái | 1 | 39,268,249  | 0          |  |
|  | Máy bơm chữa cháy động cơ điện                                      |  | 09/2023 | Cái | 1 | 20,510,000  | 12,818,750 |  |
|  | Máy bơm chữa cháy động cơ điện                                      |  | 09/2023 | Cái | 1 | 55,200,000  | 34,500,000 |  |
|  | Máy phát điện, AG-HA-6500C, ANLU Generator/<br>Trung Quốc           |  | 01/2015 | Cái | 1 | 24,000,000  | 0          |  |
|  | Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn), vật tư ngân<br>hàng/Việt Nam     |  | 01/2015 | Cái | 1 | 10,780,000  | 0          |  |
|  | Bơm thuốc                                                           |  | 01/2018 | Cái | 1 | 11,142,500  | 0          |  |
|  | Bơm thuốc                                                           |  | 01/2018 | Cái | 1 | 11,142,500  | 0          |  |
|  | Bơm thuốc                                                           |  | 01/2018 | Cái | 1 | 11,142,500  | 0          |  |
|  | Bơm thuốc                                                           |  | 01/2018 | Cái | 1 | 11,142,500  | 0          |  |
|  | Bơm thuốc                                                           |  | 01/2018 | Cái | 1 | 11,142,500  | 0          |  |
|  | Bơm thuốc                                                           |  | 01/2018 | Cái | 1 | 11,142,500  | 0          |  |
|  | Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ<br>Philippines     |  | 01/2017 | Cái | 1 | 77,813,672  | 0          |  |
|  | Máy phân tích huyết học / Automatic hematolgy<br>analyzer ( simple) |  | 01/2018 | Cái | 1 | 246,829,000 | 0          |  |
|  | Kính hiển vi 2mắt Olympus CX23LED, Xuất xứ<br>Philippines           |  | 01/2017 | Cái | 1 | 25,776,934  | 0          |  |
|  | Kính hiển vi 2mắt Olympus CX23LED, Xuất xứ<br>Philippines           |  | 08/2017 | Cái | 1 | 25,776,934  | 0          |  |
|  | Đèn khám loại đứng                                                  |  | 09/2023 | Cái | 1 | 19,000,000  | 11,875,000 |  |
|  | Đèn khám loại đứng                                                  |  | 09/2023 | Cái | 1 | 19,000,000  | 11,875,000 |  |
|  | Đèn khám loại đứng                                                  |  | 09/2023 | Cái | 1 | 19,000,000  | 11,875,000 |  |
|  | Máy ảnh Canon Powershot G15                                         |  | 01/2013 | Cái | 1 | 11,980,000  | 0          |  |

|  |                                                                          |  |         |     |   |             |             |  |
|--|--------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|-------------|--|
|  | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                                    |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 0           |  |
|  | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                                    |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 0           |  |
|  | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                                    |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 0           |  |
|  | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                                    |  | 11/2019 | Cái | 1 | 12,496,000  | 0           |  |
|  | Hòm lạnh Sytems                                                          |  | 01/2018 | Cái | 1 | 82,000,000  | 0           |  |
|  | Kính hiển vi                                                             |  | 01/2015 | Cái | 1 | 19,300,000  | 0           |  |
|  | Kính lúp soi nổi                                                         |  | 11/2019 | Cái | 1 | 50,061,000  | 8,343,500   |  |
|  | Máy ảnh Sam sung Lens                                                    |  | 01/2010 | Cái | 1 | 12,000,000  | 0           |  |
|  | Máy phân tích nước tiểu/ Automatic urine ana lyzer ( simple)             |  | 01/2018 | Cái | 1 | 19,746,320  | 0           |  |
|  | Máy phân tích sinh hóa bán tự động / Semi-Automatic biochemical analyzer |  | 01/2018 | Cái | 1 | 98,731,600  | 0           |  |
|  | Máy phun chống dịch ULV (trọng lượng 11 kg)                              |  | 11/2019 | Cái | 1 | 62,623,000  | 10,437,166  |  |
|  | Máy đốt cỏ tử cung ZEUS-50 Zerone Co                                     |  | 09/2023 | Cái | 1 | 15,000,000  | 9,375,000   |  |
|  | Máy ly tâm Biobase                                                       |  | 09/2023 | Cái | 1 | 65,000,000  | 40,625,000  |  |
|  | Máy phân tích huyết học 18 thông số Z3CRP                                |  | 09/2023 | Cái | 1 | 180,000,000 | 112,500,000 |  |
|  | Máy siêu âm xách tay 2 đầu dò, máy in                                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 130,000,000 | 81,250,000  |  |
|  | Nồi hấp / Autoclave                                                      |  | 01/2018 | Cái | 1 | 65,821,066  | 0           |  |
|  | Tủ an toàn sinh học cấp II 11231BBC86                                    |  | 09/2023 | Cái | 1 | 85,000,000  | 53,125,000  |  |
|  | Tủ đựng hóa chất                                                         |  | 09/2023 | Cái | 1 | 12,300,000  | 7,687,500   |  |
|  | Máy thổi khí con sò                                                      |  | 09/2023 | Cái | 1 | 13,950,000  | 8,718,750   |  |

|   |                                                                                                                                                              |  |         |                                             |     |             |            |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------------------------------------------|-----|-------------|------------|--|
|   | Máy thổi khí con sò                                                                                                                                          |  | 09/2023 | Cái                                         | 1   | 13,950,000  | 8,718,750  |  |
|   | Tủ lạnh chuyên dùng TCW4000AC (DỰ ÁN UNICEF)                                                                                                                 |  | 05/2024 | Cái                                         | 1   | 117,114,014 | 87,835,510 |  |
|   | Tủ sấy                                                                                                                                                       |  | 01/2019 | Cái                                         | 1   | 17,800,000  | 2,966,666  |  |
|   | Nồi hấp                                                                                                                                                      |  | 01/2019 | Cái                                         | 1   | 22,900,000  | 3,816,666  |  |
|   | Tủ lạnh chuyên dụng TCW4000 AC do GAVI viện trợ                                                                                                              |  | 01/2020 | Cái                                         | 1   | 90,733,764  | 27,220,130 |  |
|   | Tủ lạnh bệnh phẩm/Specimen refrigerator storage                                                                                                              |  | 01/2018 | Cái                                         | 1   | 51,834,090  | 0          |  |
|   | Tủ lạnh sinh phẩm/Biochemical material storage                                                                                                               |  | 01/2018 | Cái                                         | 1   | 14,809,700  | 0          |  |
|   | Tủ đựng vacxin chuyên dùng BPR-5V160                                                                                                                         |  | 04/2024 | Cái                                         | 1   | 65,000,000  | 48,750,000 |  |
| 5 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm                                                                                                           |  |         | Cây/ Con/ Vườn/ thảm cỏ                     |     |             |            |  |
| 6 | Tài sản cố định đặc thù                                                                                                                                      |  |         | Cái                                         |     |             |            |  |
| 7 | Tài sản cố định hữu hình khác                                                                                                                                |  |         | Cái                                         |     |             |            |  |
| 8 | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất),gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....) |  |         | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm | 1   | 17,000,000  | 10,200,000 |  |
|   | Phần mềm QLTS.VN                                                                                                                                             |  | 03/2023 | Phần mềm                                    | 1   | 17,000,000  | 10,200,000 |  |
| 9 | Công cụ dụng cụ                                                                                                                                              |  |         |                                             | 337 | 971,589,601 |            |  |
| 1 | Máy in Canon LB 151 (VSATTP cấp )                                                                                                                            |  | 2015    | Cái                                         | 1   | 3,150,000   |            |  |
| 2 | Máy lọc nước                                                                                                                                                 |  | 2025    | Cái                                         | 1   | 3,200,000   |            |  |
| 3 | Máy lọc nước                                                                                                                                                 |  | 2025    | Cái                                         | 1   | 3,200,000   |            |  |
| 4 | Máy lọc nước Aqua ( tầng 3)                                                                                                                                  |  | 2025    | Cái                                         | 1   | 4,515,000   |            |  |
| 5 | Máy lọc nước Aqua                                                                                                                                            |  | 2025    | Cái                                         | 1   | 4,515,000   |            |  |
| 6 | Micro không dây cầm tay TOA Electric                                                                                                                         |  | 2023    | Cái                                         | 1   | 5,734,000   |            |  |

|    |                                                |  |      |     |   |            |  |  |
|----|------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| 7  | Máy in Brother B2000D                          |  | 2023 | Cái | 2 | 10,200,000 |  |  |
| 8  | Máy in Brother B2000D                          |  | 2023 | Cái | 3 | 15,300,000 |  |  |
| 9  | Máy in Brother B2000D                          |  | 2023 | Cái | 2 | 10,200,000 |  |  |
| 10 | Máy in Brother B2000D                          |  | 2023 | Cái | 4 | 20,400,000 |  |  |
| 11 | Máy in Brother B2000D                          |  | 2023 | Cái | 2 | 10,200,000 |  |  |
| 12 | Máy in Canon LBP 6200                          |  | 2015 | Cái | 1 | 4,350,000  |  |  |
| 13 | Máy in Canon LBP 2900                          |  | 2014 | Cái | 1 | 3,200,000  |  |  |
| 14 | Máy đo huyết áp cơ trẻ em ALPK2                |  | 2023 | Bộ  | 4 | 2,184,000  |  |  |
| 15 | Máy đo huyết áp cơ                             |  | 2024 | Cái | 7 | 3,822,000  |  |  |
| 16 | Máy tính để bàn Hocom ( Nhà mới)               |  | 2023 | Bộ  | 3 | 27,000,000 |  |  |
| 17 | Máy chiếu samsung                              |  | 2023 | Cái | 1 | 7,294,100  |  |  |
| 18 | Máy bơm chìm nước thải                         |  | 2023 | Cái | 1 | 7,878,000  |  |  |
| 19 | Máy in Canon 6230                              |  | 2019 | Cái | 1 | 4,260,000  |  |  |
| 20 | Máy in Canon 2900                              |  | 2015 | Cái | 1 | 3,000,000  |  |  |
| 21 | Máy in Canon 6230                              |  | 2019 | Cái | 1 | 4,260,000  |  |  |
| 22 | Loa phát thanh cầm tay TOA ER                  |  | 2023 | Cái | 1 | 1,630,000  |  |  |
| 23 | Loa nén lắp ô tô trở kháng cao SC TOA Electtic |  | 2023 | Cái | 1 | 1,550,000  |  |  |
| 24 | Loa phát thanh đeo vai TOA ER-2930W            |  | 2023 | Cái | 1 | 5,550,000  |  |  |
| 25 | Bộ khám phụ khoa                               |  | 2019 | Bộ  | 5 | 4,790,000  |  |  |

|    |                                                 |  |      |     |    |            |  |  |
|----|-------------------------------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 26 | Kính lúp cầm tay                                |  | 2023 | Cái | 1  | 1,150,000  |  |  |
| 27 | Ghế làm việc ( lãnh đạo)                        |  | 2023 | Cái | 3  | 18,000,000 |  |  |
| 28 | Ghế làm việc                                    |  | 2023 | Cái | 5  | 3,500,000  |  |  |
| 29 | Ghế làm việc                                    |  | 2023 | Cái | 1  | 700,000    |  |  |
| 30 | Ghế làm việc                                    |  | 2023 | Cái | 5  | 3,500,000  |  |  |
| 31 | Ghế làm việc                                    |  | 2023 | Cái | 12 | 8,400,000  |  |  |
| 32 | Tủ điều khiển 02 máy bơm chữa cháy              |  | 2023 | Cái | 1  | 4,312,000  |  |  |
| 33 | Ghế làm việc                                    |  | 2023 | Cái | 5  | 3,500,000  |  |  |
| 34 | Bộ máy vi tính FPT + Màn hình FPT ( VSATTP cấp) |  | 2015 | Bộ  | 1  | 9,150,000  |  |  |
| 35 | Máy tính để bàn Hocom ( Nhà mới)                |  | 2023 | Bộ  | 6  | 54,000,000 |  |  |
| 36 | Tủ sắt văn phòng CA2CS4                         |  | 2020 | Cái | 1  | 3,400,000  |  |  |
| 37 | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                        |  | 2019 | Cái | 1  | 3,795,000  |  |  |
| 38 | Tủ tài liệu gỗ 2 cánh ( lãnh đạo)               |  | 2023 | Cái | 3  | 9,000,000  |  |  |
| 39 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 2023 | Cái | 2  | 8,600,000  |  |  |
| 40 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 2023 | Cái | 2  | 8,600,000  |  |  |
| 41 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 2023 | Cái | 3  | 12,900,000 |  |  |
| 42 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 2023 | Cái | 2  | 8,600,000  |  |  |
| 43 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 2023 | Cái | 1  | 4,300,000  |  |  |
| 44 | Tủ đựng hồ sơ CA-2C-S4, Xuân Hòa/Việt Nam       |  | 2015 | Cái | 1  | 3,520,000  |  |  |

|    |                                                  |  |      |          |   |            |  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|------|----------|---|------------|--|--|
| 45 | Tủ tài liệu                                      |  | 2023 | Cái      | 2 | 10,000,000 |  |  |
| 46 | Tủ đựng dụng cụ 2 buồng 8 ngăn                   |  | 2014 | Cái      | 1 | 4,950,000  |  |  |
| 47 | Tủ đựng thuốc T2-0110                            |  | 2023 | Cái      | 1 | 8,950,000  |  |  |
| 48 | Tủ đựng thuốc T2-0110                            |  | 2023 | Cái      | 2 | 17,900,000 |  |  |
| 49 | Tủ sắt H. Phát 984.3K                            |  | 2007 | Cái      | 1 | 3,000,000  |  |  |
| 50 | Máy tính để bàn Hocom ( Nhà mới)                 |  | 2023 | Bộ       | 4 | 36,000,000 |  |  |
| 51 | Tủ sấy dụng cụ SSU-01                            |  | 2023 | Cái      | 1 | 5,000,000  |  |  |
| 52 | Ti vi theo dõi hệ thống Camera tại TTYT (32 inh) |  | 2024 | cái      | 1 | 9,900,000  |  |  |
| 53 | Tủ đựng thuốc T2-0110                            |  | 2023 | Cái      | 1 | 8,950,000  |  |  |
| 54 | Tủ đá LG                                         |  | 2010 | Cái      | 1 | 6,900,000  |  |  |
| 55 | Thước đo khung chậu                              |  | 2023 | Cái      | 1 | 4,350,000  |  |  |
| 56 | Tăng âm ô tô TOA CA                              |  | 2024 | Cái      | 1 | 2,230,000  |  |  |
| 57 | Rửa tay đập chân                                 |  | 2023 | Bộ       | 1 | 4,000,000  |  |  |
| 58 | Bộ khám mắt - TMH - RHM                          |  | 2023 | Bộ       | 1 | 8,750,000  |  |  |
| 59 | Phần mềm kế toán                                 |  | 2024 | Phần mềm | 1 | 9,350,000  |  |  |
| 60 | Pipet các loại (Sartprious Biohit)               |  | 2024 | Bộ       | 1 | 6,000,000  |  |  |
| 61 | Phích bảo quản vắc xin                           |  | 2020 | Cái      | 5 | 7,700,000  |  |  |
| 62 | Ống nghe tim thai Repf Media Íntruments          |  | 2023 | Cái      | 1 | 400,000    |  |  |
| 63 | Nồi hấp YX-18LDJ                                 |  | 2023 | Cái      | 1 | 8,000,000  |  |  |

|    |                                              |  |      |     |    |            |  |  |
|----|----------------------------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 64 | Máy tính để bàn Hocom ( Nhà mới)             |  | 2023 | Bộ  | 2  | 18,000,000 |  |  |
| 65 | Máy tính để bàn Hocom ( Nhà mới)             |  | 2023 | Bộ  | 2  | 18,000,000 |  |  |
| 66 | Tủ lạnh Panasonic                            |  | 2010 | Cái | 1  | 7,350,000  |  |  |
| 67 | Ghế làm việc                                 |  | 2023 | Cái | 3  | 2,100,000  |  |  |
| 68 | Giá để dụng cụ xét nghiệm                    |  | 2023 | Cái | 2  | 440,000    |  |  |
| 69 | Máy in Canon 2900                            |  | 2012 | Cái | 1  | 3,100,000  |  |  |
| 70 | Cáng bệnh nhân (cánh tay)                    |  | 2024 | Cái | 1  | 2,500,000  |  |  |
| 71 | Bình xịt côn trùng ( bơm tay)                |  | 2023 | Cái | 5  | 2,000,000  |  |  |
| 72 | Bơm trực ngang đa cấp Pentax U3A             |  | 2023 | Cái | 1  | 8,681,000  |  |  |
| 73 | Bộ tháo, đặt dụng cụ TC                      |  | 2010 | Bộ  | 1  | 551,200    |  |  |
| 74 | Bình tích đá IGLOO                           |  | 2023 | Cái | 64 | 7,040,000  |  |  |
| 75 | Bộ tăng âm và bộ Microphon nhỏ không dây     |  | 2014 | Bộ  | 1  | 3,176,800  |  |  |
| 76 | Búa thử phản xạ Zepf Medical                 |  | 2023 | Cái | 2  | 700,000    |  |  |
| 77 | Bơm thuốc 0.2-2ml                            |  | 2018 | Cái | 2  | 15,920,000 |  |  |
| 78 | Bộ thu 16 kênh TOA Electtic                  |  | 2023 | Cái | 1  | 3,660,000  |  |  |
| 79 | Bộ lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm |  | 2019 | Bộ  | 1  | 4,900,000  |  |  |
| 80 | Bàn Máy tính Hòa Phát SD15M                  |  | 2015 | Cái | 1  | 880,000    |  |  |
| 81 | Bàn máy tính Hòa Phát HP 202S                |  | 2015 | Cái | 1  | 1,300,000  |  |  |
| 82 | Bàn làm việc ( lãnh đạo)                     |  | 2023 | Cái | 3  | 15,000,000 |  |  |

|            |                                 |  |      |      |    |            |  |  |
|------------|---------------------------------|--|------|------|----|------------|--|--|
| <b>83</b>  | Tủ trưng bày                    |  | 2012 | Cái  | 1  | 5,000,000  |  |  |
| 84         | Bàn làm việc                    |  | 2023 | Cái  | 5  | 11,000,000 |  |  |
| <b>85</b>  | Bàn làm việc                    |  | 2023 | Cái  | 9  | 19,800,000 |  |  |
| 86         | Bàn làm việc                    |  | 2023 | Cái  | 5  | 11,000,000 |  |  |
| <b>87</b>  | Bàn làm việc                    |  | 2023 | Cái  | 3  | 6,600,000  |  |  |
| 88         | Bộ lọc nước vô trùng            |  | 2023 |      | 1  | 7,300,000  |  |  |
| <b>89</b>  | Bộ khám phụ khoa                |  | 2010 | Bộ   | 3  | 1,102,500  |  |  |
| 90         | Bàn khám BPK -3C                |  | 2023 | Cái  | 1  | 7,500,000  |  |  |
| <b>91</b>  | Bộ đặt vòng                     |  | 2023 | Bộ   | 3  | 5,250,000  |  |  |
| 92         | Bàn đẩy dụng cụ tầng có bánh xe |  | 2010 | Cái  | 1  | 855,800    |  |  |
| <b>93</b>  | Bình bột chữa cháy MFZ4         |  | 2025 | Bình | 10 | 4,000,000  |  |  |
| 94         | Máy in Brother B2000D           |  | 2023 | Cái  | 1  | 5,100,000  |  |  |
| <b>95</b>  | Tủ lạnh Mini (Funiki 70 lít)    |  | 2016 | Cái  | 1  | 3,075,000  |  |  |
| 96         | Máy khí dung                    |  | 2024 | Cái  | 1  | 1,496,500  |  |  |
| <b>97</b>  | Máy in Canon 2900               |  | 2023 | Cái  | 2  | 1          |  |  |
| 98         | Dụng cụ đo lưu lượng đỉnh       |  | 2024 | Cái  | 3  | 1,499,700  |  |  |
| <b>99</b>  | Bàn làm việc                    |  | 2023 | Cái  | 4  | 8,800,000  |  |  |
| 100        | Tủ tài liệu gỗ                  |  | 2000 | Cái  | 1  | 1,600,000  |  |  |
| <b>101</b> | Tủ đựng tài liệu 2 buồng 6 ngăn |  | 2015 | Cái  | 1  | 5,750,000  |  |  |

|            |                                                            |  |      |       |   |            |  |  |
|------------|------------------------------------------------------------|--|------|-------|---|------------|--|--|
| 102        | Tủ lạnh Funiki (70L)                                       |  | 2016 | Cái   | 1 | 3,075,000  |  |  |
| <b>103</b> | Giường bệnh nhân Model"IBM-G201-01P                        |  | 2023 | Cái   | 5 | 40,000,000 |  |  |
| 104        | Đèn tiệt trùng cực tím                                     |  | 2023 | Cái   | 1 | 1,200,000  |  |  |
| <b>105</b> | Điều hòa nhiệt độ LG                                       |  | 2018 | Cái   | 1 | 8,151,000  |  |  |
| 106        | Bộ đặt, tháo DCTC                                          |  | 2019 | Bộ    | 5 | 4,925,000  |  |  |
| <b>107</b> | Cân sức khỏe người lớn trẻ em có thước đo chiều cao TZ 120 |  | 2023 | Cái   | 1 | 2,800,000  |  |  |
| 108        | Cân sức khỏe người lớn trẻ em có thước đo chiều cao TZ 120 |  | 2023 | Cái   | 1 | 2,800,000  |  |  |
| <b>109</b> | Camera quan sát DH-IPC-HFW2449M-AS-LED- B; Hiệu Dahua      |  | 2025 | Bộ    | 4 | 29,850,000 |  |  |
| 110        | Cân kỹ thuật 0.1g loại hiện số                             |  | 2024 | Cái   | 1 | 9,500,000  |  |  |
| <b>111</b> | Máy in Canon 2900                                          |  | 2011 | Cái   | 1 | 3,300,000  |  |  |
| 112        | Tủ đựng hồ sơ CA-2C-S4, Xuân Hòa/Việt Nam                  |  | 2015 | Cái   | 1 | 3,520,000  |  |  |
| <b>113</b> | Giá đựng thuốc                                             |  | 2006 | Cái   | 1 | 1,981,000  |  |  |
| 114        | Máy điều hòa                                               |  | 2012 | Cái   | 2 | 14,600,000 |  |  |
| <b>115</b> | Xe đẩy XL-01, Hoàng Gia, nhãn hiệu Bảo Anh/Việt Nam        |  | 2015 | cái   | 1 | 5,280,000  |  |  |
| 116        | Giá đựng vỏ lọ sau khi sử dụng GTV-02-00/Xuân Hòa/Việt Nam |  | 2015 | Cái   | 1 | 3,520,000  |  |  |
| <b>117</b> | Giá tài liệu truyền thông GTV-02-00CT/Xuân Hòa/Việt Nam    |  | 2015 | Cái   | 2 | 6,160,000  |  |  |
| 118        | Giường khám bệnh GBV-04-00/Xuân Hòa/Việt Nam               |  | 2015 | Chiếc | 1 | 4,180,000  |  |  |
| <b>119</b> | Tủ lẻ đựng thuốc (két sắt bé), vật tư ngân hàng/Việt Nam   |  | 2015 | Chiếc | 1 | 5,500,000  |  |  |
| 120        | Bàn LV hòa phát                                            |  | 2012 | Cái   | 2 | 9,000,000  |  |  |

|            |                                                                          |  |      |     |   |            |  |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| <b>121</b> | Tủ phụ                                                                   |  | 2012 | Cái | 2 | 5,600,000  |  |  |
| 122        | Ghế lãnh đạo                                                             |  | 2012 | Cái | 2 | 6,400,000  |  |  |
| <b>123</b> | Két sắt                                                                  |  | 2011 | Cái | 1 | 1,800,000  |  |  |
| 124        | Phòng xanh, cờ, chữ sao vàng búa liềm                                    |  | 2013 | Bộ  | 1 | 9,898,000  |  |  |
| <b>125</b> | Tượng bác                                                                |  | 2013 | Cái | 1 | 1,310,000  |  |  |
| 126        | Xe đẩy dụng cụ Model BDY34-04-KITA/1-2                                   |  | 2023 | Cái | 1 | 2,990,000  |  |  |
| <b>127</b> | Bục gỗ                                                                   |  | 2013 | Cái | 1 | 3,192,000  |  |  |
| 128        | Bàn văn phòng BVP3S-01B                                                  |  | 2020 | Cái | 1 | 1,350,000  |  |  |
| <b>129</b> | Tivi 32FH40003, Samsung/ Việt Nam ( Methadone)                           |  | 2015 | Cái | 2 | 17,380,000 |  |  |
| 130        | Máy hút ảm NA-DEX12M, Nagakawa/Trung Quốc                                |  | 2015 | Cái | 1 | 8,010,000  |  |  |
| <b>131</b> | Đầu đĩa BD-E360, Samsung/ Việt Nam                                       |  | 2015 | Cái | 1 | 1,100,000  |  |  |
| 132        | Ghế chờ cho bệnh nhân (1 bộ gồm 4 ghế liền) GS-30-11H, Xuân Hòa/Việt Nam |  | 2015 | bộ  | 2 | 5,500,000  |  |  |
| <b>133</b> | Tủ đựng hồ sơ CA-2C-S4, Xuân Hòa/Việt Nam                                |  | 2015 | Cái | 3 | 10,560,000 |  |  |
| 134        | Bộ salon bằng gỗ                                                         |  | 2012 | Bộ  | 1 | 9,500,000  |  |  |
| <b>135</b> | Xe đẩy dụng cụ Model BDY34-04-KITA/1-2                                   |  | 2023 | Cái | 1 | 2,990,000  |  |  |

**PHỤ LỤC II.7**

**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ  
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SÔNG MÃ**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                       | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|            |                                                                                                                        |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)           |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                    | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                   | (9)     |
|            | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SÔNG MÃ</b>                                                                                  |                                |                     |             |                                     | <b>18,751,837,742</b>        | <b>14,116,144,059</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                             |                                |                     |             |                                     | <b>13,565,446,000</b>        | <b>13,565,446,000</b> |         |
| 1          | Trung tâm Y tế (Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)                                            |                                |                     | m2          | 2,471,40                            | 11,566,246,000               | 11,566,246,000        |         |
| 2          | Đất Trung tâm DS-KHHGD huyện (cũ) (Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)                         |                                |                     | m2          | 294,00                              | 1,999,200,000                | 1,999,200,000         |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                             |                                |                     |             |                                     | <b>1,996,144,000</b>         | <b>169,931,945</b>    |         |
| 1          | Nhà hành chính TTYT( Tại khu đất Trung tâm Y tế - Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)          | <b>Cấp III</b>                 | 2001                | m2          | 750                                 | 940,000,000                  | 37,600,000            |         |
| 2          | Khoa CSSKSS ( Tại khu đất Trung tâm Y tế - Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)                 | <b>Cấp III</b>                 | 1998                | m2          | 127                                 | 250,000,000                  |                       |         |
| 3          | Hội trường ( Tại khu đất Trung tâm Y tế - Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)                  | <b>Cấp IV</b>                  | 1998                | m2          | 228                                 | 267,913,000                  |                       |         |
| 4          | Phòng Dân số - Truyền Thông ( Tại khu đất Trung tâm Y tế - Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La) | <b>Cấp IV</b>                  | 2019                | m2          | 115                                 | 248,231,000                  | 132,331,945           |         |
| 5          | Nhà làm việc ( Tại khu đất Trung tâm DS-KHHGD huyện (cũ) (Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)  | <b>Cấp IV</b>                  | 2005                | m2          | 120                                 | 290,000,000                  |                       |         |

|     |                                                                                                                                                       |  |      |            |      |               |             |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|------------|------|---------------|-------------|--|
| 1.3 | <i>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào, Vật kiến trúc khác....)</i> |  |      | Cái        |      | 13,400,000    |             |  |
| 1   | Nhà để xe máy ( Tại khu đất Trung tâm Y tế - Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La)                                              |  | 2010 |            | -    | 13,400,000    |             |  |
| 1.4 | <i>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</i>                                                                                           |  |      | Công trình |      |               |             |  |
| 1.5 | <i>Công trình xây dựng khác</i>                                                                                                                       |  |      | Công trình |      |               |             |  |
| 2   | <b>Xe ô tô</b>                                                                                                                                        |  |      | Cái        |      |               |             |  |
| 2.1 | <i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>                                                                                                                 |  |      | Cái        |      |               |             |  |
| 2.3 | <i>Xe ô tô chuyên dùng</i>                                                                                                                            |  |      | Cái        |      |               |             |  |
| 3   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>                                                                                                       |  |      | Cái        |      | 73,260,000    | 2,266,000   |  |
| 1   | Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (ĐA QTC PC Sốt rét - người sử dụng Hoàng Văn Kiên)                                                                      |  | 2016 | Cái        | 1    | 28,400,000    |             |  |
| 2   | Xe máy Honda Blade (Dự án Tiểu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)                                                                       |  | 2017 | Cái        | 1    | 22,660,000    | 2,266,000   |  |
| 3   | Xe máy Future new - (Dân số - Sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                                                                |  | 2007 | Cái        | 1    | 22,200,000    |             |  |
| 4   | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                                                                                                              |  |      | Cái        | 81   | 2,688,349,342 | 378,500,114 |  |
| 1   | Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo                                                                                    |  |      | Cái        | 1,00 | 31,298,795    | 12,519,518  |  |
| 2   | Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo                                                                                    |  |      | Cái        | 1,00 | 31,298,795    | 12,519,518  |  |
| 3   | Camera                                                                                                                                                |  |      | Cái        | 1,00 | 25,500,000    |             |  |
| 4   | Điều hòa Casper 12000BTU                                                                                                                              |  |      | Cái        | 1,00 | 15,800,000    | 2,765,000   |  |
| 5   | Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900                                                                                                                   |  |      | Cái        | 1,00 | 13,300,000    |             |  |

|    |                                                                          |  |  |     |      |            |           |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--|--|-----|------|------------|-----------|--|
| 6  | Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900                                      |  |  | Cái | 1,00 | 13,300,000 |           |  |
| 7  | Tivi màn hình Led                                                        |  |  | Cái | 1,00 | 10,300,000 |           |  |
| 8  | Tủ sắt đựng tài liệu hồ sơ                                               |  |  | Cái | 1,00 | 16,000,000 |           |  |
| 9  | Máy tính đồng bộ HP280 -( Sử dụng: Phạm Thị Lưu - Khoa CSSKSS)           |  |  | Bộ  | 1,00 | 11,150,000 |           |  |
| 10 | Máy tính đồng nam á                                                      |  |  | Cái | 1,00 | 17,250,000 |           |  |
| 11 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                           |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000 |           |  |
| 12 | Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Phòng Siêu âm |  |  | Cái | 1,00 | 15,000,000 |           |  |
| 13 | Máy tính để bàn FPT-Elead AP G325SFF - Sử dụng Lò Văn Quỳnh              |  |  | Cái | 1,00 | 13,000,000 |           |  |
| 14 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                           |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000 |           |  |
| 15 | Máy tính để bàn (CT PC lao - người sử dụng Quàng Văn Nam)                |  |  | Cái | 1,00 | 10,846,000 |           |  |
| 16 | Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Tòng Văn Hưng                   |  |  | Bộ  | 1,00 | 14,850,000 |           |  |
| 17 | Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5                    |  |  | Cái | 1,00 | 34,178,000 | 6,835,600 |  |
| 18 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                           |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000 |           |  |

|    |                                                                                                                |  |  |     |      |            |            |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----|------|------------|------------|--|
| 19 | Bộ máy tính để bàn DNA (Sử dụng: Tổng Văn Tun- Khoa ATTP)                                                      |  |  | Bộ  | 1,00 | 11,500,000 |            |  |
| 20 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                 |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000 |            |  |
| 21 | Bộ máy tính để bàn DNA (Sử dụng: Hà Văn Hoàn - Khoa YTCC)                                                      |  |  | Bộ  | 1,00 | 16,590,000 |            |  |
| 22 | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.541 - Người sử dụng Khoa YTCC-DD Hà Văn Hoàn                                 |  |  | Cái | 1,00 | 13,486,000 |            |  |
| 23 | Bàn ghế sa lông gỗ (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)                                               |  |  | Cái | 1,00 | 10,100,000 |            |  |
| 24 | Bộ bàn ghế mây (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                                 |  |  | Bộ  | 1,00 | 16,700,000 |            |  |
| 25 | Bộ máy vi tính Sam sung (Người sử dụng - Hồ Bá Cho)                                                            |  |  | Bộ  | 1,00 | 15,990,000 |            |  |
| 26 | Lápaptop Sony VAIO (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                             |  |  | Cái | 1,00 | 20,000,000 |            |  |
| 27 | Máy điều hoà 2 chiều (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                           |  |  | Cái | 1,00 | 10,325,000 |            |  |
| 28 | Máy tính để bàn HP Pro Tower 280 G9 PCI (gồm cây, màn hình máy tính 19.5" HP P204V - 5RD66AA, bàn phím, chuột) |  |  | Cái | 1,00 | 15,000,000 | 9,000,000  |  |
| 29 | Máy vi tính FPT M665 (Người sử dụng - Lại Thị Thu Hương)                                                       |  |  | Cái | 1,00 | 13,100,000 |            |  |
| 30 | Bàn hội trường gỗ CN MDF kích thước 7000x1600x760                                                              |  |  | Cái | 1,00 | 31,800,000 | 15,900,000 |  |
| 31 | Bộ máy vi tính để bàn (màn hình + cây) - Sử dụng Bộ phận Kế toán                                               |  |  | Bộ  | 1,00 | 18,500,000 |            |  |

|    |                                                                                                      |  |  |     |      |            |            |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----|------|------------|------------|--|
| 32 | Bộ tăng âm và bộ microphone (DA Tiểu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                     |  |  | Bộ  | 1,00 | 15,430,000 |            |  |
| 33 | Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A                                           |  |  | Cái | 1,00 | 25,800,000 | 12,900,000 |  |
| 34 | Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A                                           |  |  | Cái | 1,00 | 25,800,000 | 12,900,000 |  |
| 35 | Máy chiếu và màn chiếu (DA Tiểu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                          |  |  | Cái | 1,00 | 28,945,000 |            |  |
| 36 | Máy phát điện 7KW (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công)                                                     |  |  | Cái | 1,00 | 39,268,250 | 1          |  |
| 37 | Máy Scan HP Scanjet Pro 2000 S2 (6FW06A)                                                             |  |  | Cái | 1,00 | 10,500,000 | 6,300,000  |  |
| 38 | Máy tính để bàn (Màn hình + cây) (Người sử dụng - Hoàng Thị Lộc)                                     |  |  | Cái | 1,00 | 16,000,000 |            |  |
| 39 | Máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Tòng Thị Hòa      |  |  | Cái | 1,00 | 16,500,000 |            |  |
| 40 | Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Phạm Thị xen                                                |  |  | Bộ  | 1,00 | 14,850,000 |            |  |
| 41 | Máy vi tính xách tay: Dell latitude E5440 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Lò Văn Xuân |  |  | Cái | 1,00 | 24,750,000 |            |  |
| 42 | Tivi LED 40 inch (DA Tiểu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                                |  |  | Cái | 1,00 | 20,327,000 |            |  |
| 43 | Bộ bàn ghế gỗ Sofa tiếp khách (Người sử dụng: Hà Văn Bích)                                           |  |  | Bộ  | 1,00 | 10,000,000 |            |  |
| 44 | Máy tính đồng bộ HP280 người sử dụng Hà Văn Bích - Phó GD                                            |  |  | Bộ  | 1,00 | 11,150,000 |            |  |

|    |                                                                                          |  |  |     |      |             |            |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----|------|-------------|------------|--|
| 45 | Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                        |  |  | Cái | 1,00 | 12,075,000  |            |  |
| 46 | Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                             |  |  | Bộ  | 1,00 | 19,425,000  |            |  |
| 47 | Máy tính Đông Nam Á                                                                      |  |  | Cái | 1,00 | 13,500,000  |            |  |
| 48 | Bình phun tay ( Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS               |  |  | Cái | 1,00 | 49,984,000  | 12,496,000 |  |
| 49 | Bình phun tay MR8 - Đà Loan - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                                 |  |  | Cái | 1,00 | 11,850,300  | 2,962,574  |  |
| 50 | Đầu dò Linear dùng máy UF - 400AX (Người sử dụng - Khoa xét nghiệm)                      |  |  | Cái | 1,00 | 39,600,000  |            |  |
| 51 | Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) Khoa Khám bệnh - XN - Dược                                  |  |  | Cái | 1,00 | 27,386,964  | 6,846,741  |  |
| 52 | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX23LED (Khoa Khám bệnh XN - Dược)                      |  |  | Cái | 1,00 | 30,672,840  | 11,042,222 |  |
| 53 | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (ĐA QTC PCSR người sử dụng khoa Xét nghiệm)        |  |  | Cái | 1,00 | 77,918,672  |            |  |
| 54 | Kính hiển vi Zeizz - Đức (Tiểu vùng Sông Mê công) - Khoa Khám bệnh - XN - Dược           |  |  | Cái | 1,00 | 75,075,000  | 18,768,750 |  |
| 55 | Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Sử dụng Khoa Khám bệnh - XN - Dược |  |  | Cái | 1,00 | 50,061,000  | 12,515,250 |  |
| 56 | Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Tồn kho                            |  |  | Cái | 1,00 | 50,061,000  | 12,515,250 |  |
| 57 | Máy huyết học tự động ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                         |  |  | Cái | 1,00 | 142,100,000 |            |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |     |      |             |           |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----|------|-------------|-----------|--|
| 58 | Máy phun HC ULV - Makita - Nhật Bản - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                                                                                                                                                                       |  |  | Cái | 1,00 | 30,255,000  | 7,563,750 |  |
| 59 | Máy phun ULV - FONTAN - Postastar S - Đức - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                                                                                                                                                                 |  |  | Cái | 1,00 | 39,600,000  | 9,900,000 |  |
| 60 | Máy siêu âm đen trắng xách tay FUKUDA (Gồm 01 máy chính, màn hình kèm phụ kiện; 01 đầu dò convex đa tần, 01 máy in ảnh siêu âm đen trắng hiệu sony, 01 đĩa CD phần mềm, 01 màn hình phẳng LCD 24"(môđ) Toshiba) - Dân số bàn giao sang |  |  | Cái | 1,00 | 166,000,000 |           |  |
| 61 | Máy siêu âm xách tay (Người sử dụng: Khoa xét nghiệm)                                                                                                                                                                                  |  |  | Cái | 1,00 | 297,000,000 |           |  |
| 62 | Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 (Lường Văn Loãi)                                                                                                                                                                        |  |  | Cái | 1,00 | 14,982,000  |           |  |
| 63 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                                                                                                                                         |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000  |           |  |
| 64 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                                                                                                                                         |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000  |           |  |
| 65 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                                                                                                                                         |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000  |           |  |
| 66 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                                                                                                                                         |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000  |           |  |
| 67 | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                                                                                                                                         |  |  | Cái | 1,00 | 12,485,000  |           |  |
| 68 | Máy xét nghiệm nước tiểu ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                                                                                                                                                                    |  |  | Cái | 1,00 | 11,000,000  |           |  |
| 69 | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                                                                                                                                                         |  |  | Cái | 1,00 | 71,000,000  |           |  |

|    |                                                                                                          |  |  |                        |      |             |            |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------------------|------|-------------|------------|--|
| 70 | Nồi hấp - Sử dụng Khoa CSSKSS                                                                            |  |  | Cái                    | 1,00 | 22,900,000  | 5,725,000  |  |
| 71 | Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin Model: TCW 4000 AC, HSX: B Medical Systems (Khoa Khám bệnh XN-Dược) |  |  | Cái                    | 1,00 | 90,733,756  | 32,664,150 |  |
| 72 | Tủ lạnh TCW3000 ( 1 )                                                                                    |  |  | Cái                    | 1,00 | 42,809,228  |            |  |
| 73 | Tủ lạnh TCW3000AC ( 2 )                                                                                  |  |  | Cái                    | 1,00 | 119,265,000 |            |  |
| 74 | Tủ lạnh TCW4000AC ( 1 )                                                                                  |  |  | Cái                    | 1,00 | 97,216,532  | 60,760,331 |  |
| 75 | Tủ lạnh TCW4000AC ( 2 )                                                                                  |  |  | Cái                    | 1,00 | 97,216,532  | 60,760,331 |  |
| 76 | Tủ lạnh TCW480AC - 2021                                                                                  |  |  | Cái                    | 1,00 | 74,373,678  | 27,890,128 |  |
| 77 | Tủ sấy - Sử dụng Khoa CSSKSS                                                                             |  |  | Cái                    | 1,00 | 17,800,000  | 4,450,000  |  |
| 78 | Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                          |  |  | Cái                    | 1,00 | 12,600,000  |            |  |
| 79 | Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                               |  |  | Bộ                     | 1,00 | 19,425,000  |            |  |
| 80 | Máy điều hòa nhiệt độ Samsung - Sử dụng Phòng Giám đốc                                                   |  |  | Cái                    | 1,00 | 15,800,000  |            |  |
| 81 | Tủ tài liệu (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                                   |  |  | Cái                    | 1,00 | 10,815,000  |            |  |
| 5  | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm                                                       |  |  | Cây/ Con/ Vườn/ thả cỏ |      |             |            |  |
| 6  | Tài sản cố định đặc thù                                                                                  |  |  | Cái                    |      |             |            |  |
| 7  | Tài sản cố định hữu hình khác                                                                            |  |  | Cái                    |      |             |            |  |

|    |                                                                                                                                                              |  |      |                                             |   |             |   |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|---------------------------------------------|---|-------------|---|--|
| 8  | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất),gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....) |  |      | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm |   |             |   |  |
| 9  | Công cụ dụng cụ                                                                                                                                              |  |      |                                             |   | 415,238,400 | - |  |
| 1  | Thùng đựng hàng theo xe máy (Dự án Tiêu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)                                                                     |  | 2017 | Cái                                         | 1 | 8,195,000   |   |  |
| 2  | Điều hòa Casper 9000 BTU 1 chiều R410A (Kho lạnh bảo quản vacxin)                                                                                            |  | 2020 | Cái                                         | 1 | 8,128,000   |   |  |
| 3  | Ghế xoay nhân viên SG550 màu Z01 (Hòa Phát )                                                                                                                 |  | 2022 | Cái                                         | 2 | 1,500,000   |   |  |
| 4  | Máy lắc máu                                                                                                                                                  |  | 2015 | Cái                                         | 1 | 9,330,000   |   |  |
| 5  | Bàn khám phụ khoa ( Dự án GSD )                                                                                                                              |  | 2024 | Cái                                         | 1 | 6,200,400   |   |  |
| 6  | Ghế xoay nhân viên SG550 màu Z01 (Hòa Phát )                                                                                                                 |  | 2022 | Cái                                         | 4 | 3,000,000   |   |  |
| 7  | Tủ tài liệu sắt mã TU09K4 (Hòa Phát)                                                                                                                         |  | 2022 | Cái                                         | 1 | 3,760,000   |   |  |
| 8  | Máy lọc nước RO Hydrogen - Daikiosan DSW-33010H                                                                                                              |  | 2022 | Cái                                         | 1 | 4,680,000   |   |  |
| 9  | Máy In Laaser Canon 2900 (Người sử dụng - Phạm Thị Lưu)                                                                                                      |  | 2016 | Cái                                         | 1 | 3,500,000   |   |  |
| 10 | Ghế nhân viên hòa phát (Người sử dụng - Phạm Thị Lưu)                                                                                                        |  | 2016 | Cái                                         | 1 | 1,000,000   |   |  |

|    |                                                                    |  |      |     |   |            |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|------------|--|--|
| 11 | Cây nóng lạnh Sakera (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó giám đốc)  |  | 2012 | Cái | 1 | 3,000,000  |  |  |
| 12 | Máy In (CT PC lao - người sử dụng Vi Văn Toàn                      |  | 2015 | Cái | 1 | 3,200,000  |  |  |
| 13 | Máy In (Pxy P3155) (CT PC lao - người sử dụng Vi Văn Toàn)         |  | 2015 | Cái | 1 | 3,200,000  |  |  |
| 14 | Winpro 7.0 có đĩa bản quyền (DA VAAC)<br>Người sử dụng Vi Văn Toàn |  | 2016 | Cái | 1 | 2,800,000  |  |  |
| 15 | Ghế xoay nhân viên SG550 màu Z01 (Hòa Phát )                       |  | 2022 | Cái | 3 | 2,250,000  |  |  |
| 16 | Bình phun SEMCO - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                       |  | 2019 | Cái | 2 | 10,354,000 |  |  |
| 17 | Bình phun hóa chất CS10 - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS               |  | 2019 | Cái | 1 | 6,160,000  |  |  |
| 18 | Máy In HP Laserjet M203d                                           |  | 2024 | Cái | 1 | 6,974,000  |  |  |
| 19 | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo                                  |  | 2024 | Cái | 1 | 5,400,000  |  |  |
| 20 | Bàn làm việc (Người sử dụng Hà Văn Bích)                           |  | 2016 | Cái | 1 | 8,000,000  |  |  |
| 21 | Tủ hồ sơ (Người sử dụng Hà Văn Bích - PGĐ)                         |  | 2016 | Cái | 1 | 9,850,000  |  |  |
| 22 | Cây đun nước (Người sử dụng Hà Văn Bích - PGĐ)                     |  | 2016 | Cái | 1 | 5,000,000  |  |  |
| 23 | Máy In Canoan (Người sử dụng Hà Văn Bích - PGĐ)                    |  | 2016 | Cái | 1 | 3,000,000  |  |  |

|    |                                                                                          |  |      |     |    |            |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|----|------------|--|--|
| 24 | Tủ sắt Hòa Phát (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                             |  | 2012 | Cái | 1  | 3,000,000  |  |  |
| 25 | Máy In Canoon (Người sử dụng Đặng Huy Cường - GĐ)                                        |  | 2014 | Cái | 1  | 3,500,000  |  |  |
| 26 | Ghế ngồi làm việc TQ09 (Phòng giám đốc - Đặng Huy Cường)                                 |  | 2020 | Cái | 1  | 4,980,000  |  |  |
| 27 | Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG47A3 (Phòng giám đốc - Đặng Huy Cường)                     |  | 2020 | Cái | 1  | 6,450,000  |  |  |
| 28 | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo                                                        |  | 2024 | Cái | 1  | 5,400,000  |  |  |
| 29 | Quạt treo tường điện cơ Bộ Quốc Phòng (Hội trường)                                       |  | 2012 | Cái | 5  | 2,650,000  |  |  |
| 30 | Bộ thu mic + mic Shure (Hội trường)                                                      |  | 2013 | Cái | 1  | 1,230,000  |  |  |
| 31 | Đầu lọc VCD (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Hội trường                          |  | 2015 | Cái | 1  | 1,926,000  |  |  |
| 32 | Ghế hội trường gỗ tự nhiên GHT11 (Hòa phát)                                              |  | 2022 | Cái | 40 | 36,000,000 |  |  |
| 33 | Tủ sắt Hòa Phát (Người sử dụng: Bộ phận kế toán)                                         |  | 2012 | Cái | 1  | 3,000,000  |  |  |
| 34 | Máy IN: Brother MFC-7860DW (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Lương Văn Loãi |  | 2015 | Cái | 1  | 8,800,000  |  |  |
| 35 | Máy in Laser Canon 2900                                                                  |  | 2015 | Cái | 1  | 3,500,000  |  |  |
| 36 | Máy In HP (DA VAAC) Người sử dụng Phạm Thị Xen                                           |  | 2016 | Cái | 1  | 3,000,000  |  |  |

|    |                                                                                                              |  |      |     |   |           |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| 37 | Máy lọc nước RO Panasonic (TTYT huyện)                                                                       |  | 2017 | Cái | 1 | 9,800,000 |  |  |
| 38 | Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M402D<br>(Trưởng phòng HC-TH - Lò Văn Xuân - Đầu<br>thầu mua sắm tập trung) |  | 2020 | Cái | 1 | 6,490,000 |  |  |
| 39 | Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG47A3<br>(Phòng HC-TH)                                                          |  | 2020 | Cái | 1 | 6,450,000 |  |  |
| 40 | Ghế xoay nhân viên SG550 màu Z01 (Hòa Phát<br>)                                                              |  | 2022 | Cái | 2 | 1,500,000 |  |  |
| 41 | Tủ tài liệu sắt mã TU09K4 (Hòa Phát)                                                                         |  | 2022 | Cái | 1 | 3,760,000 |  |  |
| 42 | Quạt treo tường Mitsubishi W16-RV                                                                            |  | 2022 | Cái | 1 | 1,580,000 |  |  |
| 43 | Ghế xoay nhân viên SG550 màu Z01 (Hòa Phát<br>) - Kế toán                                                    |  | 2022 | Cái | 1 | 750,000   |  |  |
| 44 | Tủ tài liệu sắt mã TU09K4 (Hòa Phát) - Kế toán                                                               |  | 2022 | Cái | 1 | 3,760,000 |  |  |
| 45 | Ghế xoay nhân viên SG550 màu Z01 (Hòa Phát<br>)                                                              |  | 2022 | Cái | 4 | 3,000,000 |  |  |
| 46 | Tủ tài liệu sắt mã TU09K4 (Hòa Phát)                                                                         |  | 2022 | Cái | 1 | 3,760,000 |  |  |
| 47 | Quạt cây Mitsubishi LV16-RV SF-GY                                                                            |  | 2022 | Cái | 1 | 1,580,000 |  |  |
| 48 | Máy In HP Laserjet M203d                                                                                     |  | 2024 | Cái | 1 | 6,974,000 |  |  |
| 49 | Ghế băng chờ khám bệnh cho người bệnh 4 chỗ                                                                  |  | 2020 | Cái | 4 | 6,400,000 |  |  |

|    |                                         |  |      |     |    |           |  |  |
|----|-----------------------------------------|--|------|-----|----|-----------|--|--|
| 50 | Tủ sắt đựng tài liệu và hồ sơ           |  | 2020 | Cái | 2  | 7,600,000 |  |  |
| 51 | Giá sắt để tài liệu vật tư truyền thông |  | 2020 | Cái | 1  | 1,400,000 |  |  |
| 52 | Kết sắt loại nhỏ                        |  | 2020 | Cái | 1  | 3,400,000 |  |  |
| 53 | Bàn họp HP                              |  | 2020 | Cái | 1  | 2,500,000 |  |  |
| 54 | Ghế phòng họp                           |  | 2020 | Cái | 15 | 3,300,000 |  |  |
| 55 | Quạt cây                                |  | 2020 | Cái | 1  | 4,800,000 |  |  |
| 56 | Máy lọc nước 6 lõi                      |  | 2020 | Cái | 1  | 4,500,000 |  |  |
| 57 | Tủ lạnh 200l                            |  | 2020 | Cái | 1  | 9,300,000 |  |  |
| 58 | Đồng hồ để bàn đếm mạch                 |  | 2023 | Cái | 1  | 150,000   |  |  |
| 59 | Máy đo huyết áp                         |  | 2023 | Cái | 1  | 1,050,000 |  |  |
| 60 | Ổng nghe                                |  | 2023 | Cái | 1  | 250,000   |  |  |
| 61 | Nhiệt kế thủy ngân                      |  | 2023 | Cái | 1  | 51,000    |  |  |
| 62 | Đèn soi đồng tử                         |  | 2023 | Cái | 2  | 196,000   |  |  |

|    |                                 |  |      |     |   |           |  |  |
|----|---------------------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| 63 | Cân sức khỏe (TZ 120)           |  | 2023 | Cái | 1 | 1,950,000 |  |  |
| 64 | Giường khám bệnh                |  | 2023 | Cái | 1 | 2,450,000 |  |  |
| 65 | Bình oxy và van điều áp         |  | 2023 | Cái | 1 | 1,750,000 |  |  |
| 66 | Bóp bóng umbu                   |  | 2023 | Cái | 1 | 490,000   |  |  |
| 67 | Panh nhỏ                        |  | 2023 | Cái | 2 | 100,000   |  |  |
| 68 | Panh kẹp to                     |  | 2023 | Cái | 1 | 68,000    |  |  |
| 69 | Kéo                             |  | 2023 | Cái | 1 | 45,000    |  |  |
| 70 | Khay quả đậu                    |  | 2023 | Cái | 1 | 245,000   |  |  |
| 71 | Hộp đựng thuốc, dụng cụ cấp cứu |  | 2023 | Cái | 1 | 95,000    |  |  |
| 72 | Lọ đựng bông cotton             |  | 2023 | Cái | 1 | 65,000    |  |  |
| 73 | Cáng cứu thương bằng bạt        |  | 2023 | Cái | 1 | 690,000   |  |  |
| 74 | Ghế inox                        |  | 2023 | Cái | 1 | 410,000   |  |  |
| 75 | Bình lạnh đựng mẫu máu          |  | 2023 | Cái | 1 | 720,000   |  |  |

|    |                                            |  |      |     |   |           |  |  |
|----|--------------------------------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| 76 | Bàn inox lấy máu                           |  | 2023 | Cái | 1 | 1,450,000 |  |  |
| 77 | Đèn chiếu tia cực tím                      |  | 2023 | Cái | 1 | 2,620,000 |  |  |
| 78 | Máy hút ỉm                                 |  | 2023 | Cái | 1 | 8,000,000 |  |  |
| 79 | Két sắt loại to                            |  | 2023 | Cái | 1 | 7,000,000 |  |  |
| 80 | Tủ thuốc y tế và trang thiết bị cấp cứu    |  | 2023 | Cái | 1 | 3,300,000 |  |  |
| 81 | Giá đựng phoi của bệnh nhân                |  | 2023 | Cái | 1 | 800,000   |  |  |
| 82 | Giá sắt son tĩnh điện để lọ thuốc          |  | 2023 | Cái | 1 | 1,750,000 |  |  |
| 83 | Máy In HP Laserjet M203d ( Kế toán)        |  | 2023 | Cái | 1 | 6,974,000 |  |  |
| 84 | Máy In HP Laserjet M203d ( Lương Văn Loãi) |  | 2023 | Cái | 1 | 6,974,000 |  |  |
| 85 | Máy In HP Laserjet M203d                   |  | 2023 | Cái | 1 | 6,974,000 |  |  |
| 86 | Chỉ thị đồng băng điện tử                  |  | 2023 | Cái | 5 | -         |  |  |
| 87 | Giá sắt đựng thuốc                         |  | 2023 | Cái | 4 | -         |  |  |
| 88 | Hòm lạnh 25 Lít                            |  | 2023 | Cái | 3 | -         |  |  |

|     |                               |  |      |     |   |           |  |  |
|-----|-------------------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| 89  | Hòm lạnh 8 Lít                |  | 2023 | Cái | 2 | -         |  |  |
| 90  | Nhiệt kế y học 42 oC          |  | 2023 | Cái | 7 | -         |  |  |
| 91  | Phích vacxin                  |  | 2023 | Cái | 8 | -         |  |  |
| 92  | Tủ giữ vacxin Funiki          |  | 2023 | Cái | 1 | -         |  |  |
| 93  | Tủ Inox                       |  | 2023 | Cái | 1 | -         |  |  |
| 94  | Tủ làm đá                     |  | 2023 | Cái | 1 | -         |  |  |
| 95  | Giường bệnh nhân Inox         |  | 2025 | Cái | 1 | 2,850,000 |  |  |
| 96  | Xe đẩy tiêm 3 tầng            |  | 2025 | Cái | 1 | 1,150,000 |  |  |
| 97  | Đèn gù + bóng khám bệnh EL751 |  | 2025 | Bộ  | 1 | 2,050,000 |  |  |
| 98  | Bột tiểu phẫu 11 món          |  | 2025 | Bộ  | 1 | 480,000   |  |  |
| 99  | Đèn Cla khám tai mũi họng     |  | 2025 | Cái | 1 | 1,050,000 |  |  |
| 100 | Máy đo huyết áp cơ ALPK2      |  | 2025 | Bộ  | 2 | 1,120,000 |  |  |
| 101 | Bàn làm việc                  |  | 2025 | Cái | 3 | 6,000,000 |  |  |

|     |                  |  |      |     |   |           |  |  |
|-----|------------------|--|------|-----|---|-----------|--|--|
| 102 | Bàn làm việc     |  | 2025 | Cái | 4 | 8,000,000 |  |  |
| 103 | Bàn làm việc     |  | 2025 | Cái | 3 | 6,000,000 |  |  |
| 104 | Bàn làm việc     |  | 2025 | Cái | 2 | 4,000,000 |  |  |
| 105 | Ghế xoay         |  | 2025 | Cái | 2 | 1,900,000 |  |  |
| 106 | Ghế xoay         |  | 2025 | Cái | 3 | 2,850,000 |  |  |
| 107 | Ghế xoay         |  | 2025 | Cái | 3 | 2,850,000 |  |  |
| 108 | Ghế xoay         |  | 2025 | Cái | 2 | 1,900,000 |  |  |
| 109 | Ghế xoay         |  | 2025 | Cái | 2 | 1,900,000 |  |  |
| 110 | Tủ đựng tài liệu |  | 2025 | Cái | 1 | 4,000,000 |  |  |
| 111 | Tủ đựng tài liệu |  | 2025 | Cái | 2 | 8,000,000 |  |  |
| 112 | Tủ đựng tài liệu |  | 2025 | Cái | 1 | 4,000,000 |  |  |
| 113 | Tủ đựng tài liệu |  | 2025 | Cái | 1 | 4,000,000 |  |  |

**PHỤ LỤC II.8**

**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ  
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN CHÂU**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                                                      | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                       |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                   | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                      | <b>21,379,118,355</b>        | <b>13,509,601,104</b>      |         |
| <b>I</b>   | <b>Trung tâm y tế khu vực Thuận Châu</b>                                                                                                              |                                |                     |             |                                      | <b>20,739,232,849</b>        | <b>13,509,601,104</b>      |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                                                            |                                |                     |             |                                      | <b>2,394,000,000</b>         | <b>2,394,000,000</b>       |         |
|            | Đất Trung tâm Y tế huyện Thuận Châu                                                                                                                   |                                | 2019                | m2          | 3192                                 | 2,394,000,000                | 2,394,000,000              |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                                                            |                                |                     |             |                                      | <b>13,619,591,000</b>        | <b>10,350,889,080</b>      |         |
|            | Nhà làm việc Trung tâm Y tế huyện (Tiểu khu 5 - xã huyện Thuận Châu)                                                                                  | Cấp III                        | 2019                | m2          | 1488                                 | 13,619,591,000               | 10,350,889,080             |         |
| <b>1.3</b> | <b>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào, Vật kiến trúc khác....)</b> |                                |                     |             |                                      | <b>369,999,300</b>           | <b>73,999,860</b>          |         |
| 1          | Bể lọc (Xử lý chất thải)                                                                                                                              | TSTB00023                      | 2018                | Cái         | 1                                    | 34,999,800                   | 6,999,960                  |         |
| 2          | Bể vi sinh (Xử lý chất thải)                                                                                                                          | TSTB00019                      | 2018                | Cái         | 1                                    | 334,999,500                  | 66,999,900                 |         |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</b>                                                                                           |                                |                     | Công trình  |                                      |                              |                            |         |
|            | Trạm biến áp ...                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                      |                              |                            |         |
|            | Đường dây ....                                                                                                                                        |                                |                     |             |                                      |                              |                            |         |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình xây dựng khác</b>                                                                                                                       |                                |                     | Công trình  |                                      |                              |                            |         |
|            | Tài sản 1                                                                                                                                             |                                |                     |             |                                      |                              |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                                         | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                          |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                      | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
|     | Tài sản 2 ...                                            |                                |                     |             |                                     |                              |                            |         |
| 2   | <b>Xe ô tô</b>                                           |                                |                     | Cái         |                                     | <b>1,186,000,000</b>         | <b>236,725,600</b>         |         |
| 2.1 | <b><i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i></b>             |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                            |         |
|     | Xe ô tô biển kiểm soát....                               | ... chỗ ngồi                   |                     | Cái         |                                     |                              |                            |         |
| 2.3 | <b><i>Xe ô tô chuyên dùng</i></b>                        |                                |                     | Cái         |                                     | <b>1,186,000,000</b>         | <b>236,725,600</b>         |         |
| 1   | Xe ô tô cứu thương                                       | 04 chỗ ngồi<br>01 chỗ nằm      | 2014                | Cái         | 1                                   | 1,186,000,000                | 236,725,600                |         |
| 3   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>          |                                |                     | Cái         |                                     | <b>76,255,000</b>            | <b>9,011,000</b>           |         |
| 1   | Xe máy YAMHA JUPIER FI 2VP4                              | XM02                           | 2016                | Cái         | 1                                   | 28,400,000                   | 2,840,000                  |         |
| 2   | Xe máy honda Blade có thùng đựng hàng                    | XM01                           | 2017                | Cái         |                                     | 30,855,000                   | 6,171,000                  |         |
| 3   | Xe máy honda                                             | XM03                           | 2007                | Cái         |                                     | 17,000,000                   | -                          |         |
| 4   | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                 |                                |                     | Cái         |                                     | <b>1,182,952,385</b>         | <b>170,082,516</b>         |         |
| 1   | Amply                                                    | TSTB00016                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 14,025,000                   | -                          |         |
| 2   | Bộ bơm và thùng pha hóa chất khử trùng (Xử lý chất thải) | TSTB00025                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 20,000,200                   | 4,000,040                  |         |
| 3   | Bộ máy chiếu Epson                                       | TSTB00007                      | 2010                | Cái         | 1                                   | 45,000,000                   | -                          |         |
| 4   | Bộ máy màn chiếu Epson                                   | TSTB00010                      | 2014                | Cái         | 1                                   | 28,945,000                   | -                          |         |
| 5   | Bộ tăng âm loa microphone                                | TSTB00009                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 15,430,000                   | -                          |         |
| 6   | Bộ điều khiển trung tâm                                  | TSTB00015                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 13,750,000                   | -                          |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                                        | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                         |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                                                     | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 7   | Bơm dầu chữa cháy dự phòng                                                              | TSTB00018                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 22,999,900                   | 2,874,985                  |         |
| 8   | Bơm điện chữa cháy                                                                      | TSTB00017                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 24,999,700                   | 3,124,960                  |         |
| 9   | Hệ thống Micro không dây                                                                | TSTB00014                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 15,259,200                   | -                          |         |
| 10  | Hệ thống điện động lực và điều khiển (tủ điện, máng cáp điện động lực và điều khiển...) | TSTB00027                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 50,000,500                   | 10,000,100                 |         |
| 11  | Máy photo                                                                               | TSTB00012                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 49,500,000                   | 6,187,500                  |         |
| 12  | Máy photocopy Konica Bizhub 195                                                         | TSTB00003                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 22,660,000                   | -                          |         |
| 13  | Máy thổi khí 1 ( Xử lý chất thải)                                                       | TSTB00020                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 30,000,300                   | 6,000,060                  |         |
| 14  | Máy thổi khí 2 (Xử lý chất thải)                                                        | TSTB00021                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 30,000,300                   | 6,000,060                  |         |
| 15  | Máy tính ACER                                                                           | TSTB00006                      | 2010                | Cái         | 1                                   | 12,500,000                   | -                          | Hỏng    |
| 16  | Máy tính FPT                                                                            | TSTB00005                      | 2013                | Cái         | 1                                   | 12,500,000                   | -                          | Hỏng    |
| 17  | Máy tính HP F6Q43PA/HP                                                                  | TSTB00001                      | 2015                | Cái         | 1                                   | -                            |                            | Hỏng    |
| 18  | Máy tính lenovo                                                                         | TSTB00002                      | 2010                | Cái         | 1                                   | 10,500,000                   | -                          | Hỏng    |
| 19  | Máy tính Smartcom FPT                                                                   | TSTB00004                      | 2013                | Cái         | 1                                   | 20,268,000                   | -                          |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                        | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                         |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                                     | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 20  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad (2) T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo | Notebook Thinkpad - 2023.2     | 2023                | Cái         | 1                                    | 31,298,795                   | 18,779,277                 |         |
| 21  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo     | Notebook Thinkpad - 2023.1     | 2023                | Cái         | 1                                    | 31,298,795                   | 18,779,277                 |         |
| 22  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo     | Notebook Thinkpad - 2023.1     | 2023                | Cái         | 1                                    | 31,298,795                   | 18,779,277                 |         |
| 23  | Máy vi tính sony                                                        | TSTB00011                      | 2011                | Cái         | 1                                    | 14,700,000                   | -                          | Hỏng    |
| 24  | Máy vi tính để bàn Model: FPT Elead T510                                | TSTB00261                      | 2024                | Cái         | 1                                    | 14,619,000                   | 11,695,200                 |         |
| 25  | Tivi LED Samsung 40inch                                                 | TSTB00008                      | 2014                | Cái         | 1                                    | 20,327,000                   | -                          |         |
| 26  | Vật liệu lọc (Xử lý chất thải)                                          | TSTB00024                      | 2018                | Cái         | 1                                    | 44,000,000                   | 8,800,000                  |         |
| 27  | Vật liệu màng vi sinh MBC-1                                             | TSTB00022                      | 2018                | Cái         | 1                                    | 60,000,600                   | 12,000,120                 |         |
| 28  | Đường ống và phụ kiện kết nối, kiểm soát (PCCC)                         | TSTB00026                      | 2018                | Cái         | 1                                    | 30,000,300                   | 6,000,060                  |         |
| 29  | Máy chiếu sony VPL EX 315                                               | TSTB00069                      | 2016                | Cái         | 1                                    | 24,000,000                   | -                          |         |
| 30  | Máy in                                                                  | TSTB00073                      | 2003                | Cái         | 1                                    | 7,650,000                    | -                          | Hỏng    |
| 31  | Máy tính FPT                                                            | TSTB00068                      | 2013                | Cái         | 1                                    | 12,500,000                   |                            | Hỏng    |
| 32  | Máy tính Hp LV2011                                                      | TSTB00070                      | 2016                | Cái         | 1                                    | 29,700,000                   |                            | Hỏng    |

| STT | Danh mục tài sản                         | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                          |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                      | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 33  | Máy tính sam sung HP LaserJet            | TSTB00066                      | 2013                | Cái         | 1                                   | 24,000,000                   |                            |         |
| 34  | Máy vi tính                              | TSTB00074                      | 2009                | Cái         | 1                                   | 7,800,000                    |                            | Hỏng    |
| 35  | Máy vi tính Acer                         | TSTB00067                      | 2011                | Cái         | 1                                   | 13,500,000                   |                            | Hỏng    |
| 36  | Máy vi tính để bàn Model: FPT Elead T510 | TSTB00261                      | 2024                | Cái         | 1                                   | 14,619,000                   | 11,695,200                 |         |
| 37  | Máy tính CMS                             | TSTB00053                      | 2014                | Cái         | 1                                   |                              | -                          | Hỏng    |
| 38  | Máy tính HP Laserjet P1102               | TSTB00029                      | 2016                | Cái         | 1                                   | 14,850,000                   | -                          |         |
| 39  | Máy vi tính Dell                         | TSTB00052                      | 2001                | Cái         | 1                                   | 23,735,000                   | -                          | Hỏng    |
| 40  | Tủ Lạnh LG                               | TSTB00036                      | 2016                | Cái         | 1                                   | -                            | -                          |         |
| 41  | Tủ Lạnh SAN YO                           | TSTB00035                      | 2013                | Cái         | 1                                   |                              | -                          | Hỏng    |
| 42  | Tủ lạnh TCW3000                          | TSTB00054                      | 2006                | Cái         | 1                                   |                              | -                          | Hỏng    |
| 43  | Tủ lạnh TCW3000AC                        | TSTB00055                      | 2014                | Cái         | 1                                   | 119,265,000                  | -                          |         |
| 44  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad      | MTXT1-KSBT                     | 2022                | Cái         | 1                                   | 34,178,000                   | 13,671,200                 |         |
| 45  | Máy tính để bàn ACER                     | TSTB00047                      | 2014                | Cái         | 1                                   | 10,846,000                   | -                          | Hỏng    |
| 46  | Máy tính để bàn Dell                     | TSTB00044                      | 2015                | Cái         | 1                                   | 16,500,000                   | -                          |         |

| STT | Danh mục tài sản                                   | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính             | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                    |                                |                     |                         |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                | (3)                            | (4)                 | (5)                     | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 47  | Máy tính để bàn FPT                                | TSTB00045                      | 2013                | Cái                     | 1                                   | 12,500,000                   | -                          | Hỏng    |
| 48  | Máy tính để bàn FPT                                | TSTB00048                      | 2016                | Cái                     | 1                                   | 11,409,000                   | -                          |         |
| 49  | Máy tính để bàn HP                                 | TSTB00049                      | 2016                | Cái                     | 1                                   | 17,000,000                   | -                          |         |
| 50  | Máy tính để bàn HPL                                | TSTB00046                      | 2010                | Cái                     | 1                                   | 12,500,000                   | -                          | Hỏng    |
| 51  | Máy tính lenovo (H520S)                            | TSTB00040                      | 2013                | Cái                     |                                     |                              | -                          |         |
| 52  | Máy tính xách tay Dell latitude                    | TSTB00043                      | 2015                | Cái                     |                                     | 24,750,000                   | -                          |         |
| 53  | Máy vi tính FPT Elead                              | TSTB00050                      | 2015                | Cái                     |                                     | 9,150,000                    | -                          |         |
| 54  | Máy vi tính để bàn Model: FPT Elead T510           | TSTB00262                      | 2024                | Cái                     |                                     | 14,619,000                   | 11,695,200                 |         |
| 55  | Tủ lạnh bảo quản thực phẩm                         | TSTB00051                      | 2017                | Cái                     |                                     | 12,000,000                   |                            |         |
| 56  | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm |                                |                     | Cây/ Con/ Vườn/ thảm cỏ |                                     |                              |                            |         |
| 57  | <b>Tài sản cố định đặc thù</b>                     |                                |                     | Cái                     |                                     | <b>1,899,435,164</b>         | <b>273,518,048</b>         |         |
| 58  | Máy siêu âm Sonoscape                              | TSTB00041                      | 2013                | Cái                     | 1                                   | 245,000,000                  |                            |         |
| 59  | Máy soi cổ tử cung RCS 500                         | TSTB00071                      | 2013                | Cái                     | 1                                   | 69,000,000                   |                            | Hỏng    |

| STT | Danh mục tài sản                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú                    |
|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                           |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |                            |
| (1) | (2)                                       | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)                        |
| 60  | Máy siêu âm Prosound 2                    | TSTB00102                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 250,000,000                  | 31,250,000                 | Hỏng, không bắt được nguồn |
| 61  | Bình phun tay - IKINOX/STT10 (4,5 kg)     | TSTB00061                      | 2019                | Cái         | 1                                   | 49,984,000                   |                            |                            |
| 62  | Kính hiển vi 2 mắt                        | TSTB00059                      | 2016                | Cái         | 1                                   | 29,588,000                   |                            |                            |
| 63  | Kính hiển vi 2 mắt (3 đường truyền quang) | TSTB00038                      | 2019                | Cái         | 1                                   | 70,075,000                   | 23,358,333                 |                            |
| 64  | Kính hiển vi 2 mắt NIKON E100             | TSTB00034                      | 2013                | Cái         | 1                                   |                              |                            |                            |
| 65  | Kính lúp soi nổi                          | TSTB00039                      | 2019                | Cái         | 1                                   | 50,061,000                   | 16,687,000                 |                            |
| 66  | Máy hút ảm Edison ED- 7R                  | TSTB00037                      | 2015                | Cái         | 1                                   | 15,000,000                   |                            |                            |
| 67  | Máy Laser cắt lợi trùm                    | TSTB00129                      | 2019                | Cái         | 1                                   | 225,000,000                  | 56,250,000                 |                            |
| 68  | Máy nước tiểu URIT 50                     | TSTB00032                      | 2015                | Cái         | 1                                   | 18,327,000                   |                            | Hỏng                       |
| 69  | Máy phân tích huyết học HA 22             | TSTB00031                      | 2015                | Cái         | 1                                   | 163,000,000                  |                            | Hỏng                       |
| 70  | Máy phun chống dịch ULV (11kg)            | TSTB00062                      | 2019                | Cái         | 1                                   | 62,623,000                   | 15,655,375                 |                            |
| 71  | Máy phun hóa chất                         | TSTB00056                      | 2006                | Cái         | 1                                   |                              |                            | Hỏng                       |
| 72  | Máy phun hóa chất ULV                     | TSTB00063                      | 2020                | Cái         | 1                                   | 36,420,000                   | 13,657,500                 |                            |

| STT | Danh mục tài sản                        | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                         |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                     | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 73  | Máy phun hóa chất WLV Makita Nhật       | TSTB00057                      | 2014                | Cái         | 1                                   | 30,255,000                   |                            |         |
| 74  | Máy phun hóa chất WLV Makita Nhật       | TSTB00058                      | 2015                | Cái         | 1                                   | 30,255,000                   |                            |         |
| 75  | Máy sinh hóa URIT10                     | TSTB00030                      | 2013                | Cái         | 1                                   | 51,000,000                   |                            |         |
| 76  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh              | TSTB00211                      | 2016                | Cái         | 1                                   | 22,680,000                   | -                          |         |
| 77  | Tủ An toàn sinh học                     | TSTB00033                      | 2015                | Cái         | 1                                   | 96,000,000                   | -                          |         |
| 78  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC         | TSTB00064                      | 2020                | Cái         | 1                                   | 90,734,000                   |                            |         |
| 79  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW4000AC - 2023.01 | TCW4000AC -2023.01             | 2023                | Cái         | 1                                   | 97,216,532                   | 58,329,920                 |         |
| 80  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW4000AC - 2023.02 | TCW4000AC -2023.02             | 2023                | Cái         | 1                                   | 97,216,532                   | 58,329,920                 |         |
| 81  | Tủ vắt xin chuyên dụng                  | TSTB00060                      | 2018                | Cái         | 1                                   | 65,000,100                   | -                          |         |
| 82  | Máy điện Tim 3 cần                      | TSTB00042                      | 2013                | Cái         | 1                                   | 35,000,000                   | -                          | Hỏng    |
| 83  | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>    |                                |                     | Cái         |                                     | <b>11,000,000</b>            | <b>1,375,000</b>           |         |
|     | Bàn ghế tiếp khách                      |                                | 2018                | Cái         | 1                                   | 11,000,000                   | 1,375,000                  |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                                                                                                             | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính                                 | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                              |                                |                     |                                             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                          | (3)                            | (4)                 | (5)                                         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất),gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....) |                                |                     | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ/ Phần mềm |                                      |                              |                            |         |
|     | Tài sản 1                                                                                                                                                    |                                |                     |                                             |                                      |                              |                            |         |
|     | Tài sản 2 ...                                                                                                                                                |                                |                     |                                             |                                      |                              |                            |         |
| 9   | Công cụ dụng cụ                                                                                                                                              |                                |                     |                                             |                                      | 639,885,506                  |                            |         |
| 1   | Bàn hội trường                                                                                                                                               | CCDC00031                      |                     | cái                                         | 20                                   | 1,449,800                    |                            |         |
| 2   | Bàn họp quay có rỗng giữa                                                                                                                                    | CCDC00028                      |                     | cái                                         | 1                                    | 8,900,100                    |                            |         |
| 3   | Bàn khám bệnh                                                                                                                                                | CCDC00039                      |                     | cái                                         | 1                                    | 3,500,200                    |                            |         |
| 4   | Bàn làm việc                                                                                                                                                 | CCDC00016                      |                     | cái                                         | 5                                    | 1,549,900                    |                            |         |
| 5   | Bàn làm việc giám đốc                                                                                                                                        | CCDC00010                      |                     | cái                                         | 1                                    | 5,500,000                    |                            |         |
| 6   | Bàn máy tính Hoà Phát                                                                                                                                        | CCDC00015                      |                     | cái                                         | 5                                    | 1,695,500                    |                            |         |
| 7   | Bể khử trùng                                                                                                                                                 | CCDC00046                      |                     | cái                                         | 1                                    | 5,500,000                    |                            |         |
| 8   | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                                                                        | CCDC00008                      |                     | cái                                         | 1                                    | 6,000,000                    |                            |         |
| 9   | Bộ dây cáp hội thảo 10m                                                                                                                                      | CCDC00036                      |                     | cái                                         | 1                                    | 4,715,700                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                  | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                   |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                               | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 10  | Bộ lưu điện                       | CCDC00020                      |                     | cái         | 3                                    | 1,100,000                    |                            |         |
| 11  | Bộ tăng âm, micro không dây ks 29 | CCDC00006                      |                     | cái         | 1                                    | 2,888,000                    |                            |         |
| 12  | Bơm cấp nước vào hệ thống         | CCDC00043                      |                     | cái         | 2                                    | 8,000,300                    |                            |         |
| 13  | Bục phát biểu                     | CCDC00032                      |                     | cái         | 1                                    | 2,500,300                    |                            |         |
| 14  | Bục phát biểu                     | CCDC00014                      |                     | cái         | 1                                    | 1,850,000                    |                            |         |
| 15  | Case máy tính đồng bộ             | CCDC00018                      |                     | cái         | 3                                    | 8,789,000                    |                            |         |
| 16  | Cây nước nóng lạnh KG 3331        | CCDC00009                      |                     | cái         | 1                                    | 5,500,000                    |                            |         |
| 17  | Dây loa tín hiệu âm thanh         | CCDC00035                      |                     | m           | 100                                  | 19,800,000                   |                            |         |
| 18  | Đĩa cấp khí                       | CCDC00044                      |                     | cái         | 1                                    | 750,200                      |                            |         |
| 19  | Ghế chân quỳ                      | CCDC00029                      |                     | cái         | 12                                   | 599,500                      |                            |         |
| 20  | Ghế gấp hội trường                | CCDC00030                      |                     | cái         | 80                                   | 449,900                      |                            |         |
| 21  | Ghế gấp hội trường G02            | CCDC00012                      |                     | cái         | 48                                   | 400,000                      |                            |         |
| 22  | Ghế nhân viên                     | CCDC00017                      |                     | cái         | 6                                    | 999,900                      |                            | Hỏng    |
| 23  | Ghế xoay ngồi làm việc SG550      | CCDC00007                      |                     | cái         | 4                                    | 2,000,000                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản       | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                        |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 24  | Giá đỡ vật liệu lọc    | CCDC00045                      |                     | cái         | 1                                   | 499,500                      |                            |         |
| 25  | Giá đựng công văn GSK2 | CCDC00011                      |                     | cái         | 1                                   | 4,500,000                    |                            |         |
| 26  | Giường khám bệnh       | CCDC00040                      |                     | cái         | 1                                   | 4,700,300                    |                            |         |
| 27  | Loa                    | CCDC00034                      |                     | cái         | 4                                   | 4,290,000                    |                            |         |
| 28  | Màn hình máy tính      | CCDC00019                      |                     | cái         | 3                                   | 5,483,700                    |                            |         |
| 29  | Máy in 2900            | CCDC00002                      |                     | cái         | 1                                   | 3,800,000                    |                            |         |
| 30  | Máy in Brothe MFC      | CCDC00005                      |                     | cái         | 1                                   | 8,800,000                    |                            | Hỏng    |
| 31  | Máy in canon 2900      | CCDC00004                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 32  | Máy in canon LBP 251   | CCDC00001                      |                     | cái         | 1                                   | 5,725,000                    |                            |         |
| 33  | Máy in Canon LPB 6680X | CCDC00021                      |                     | cái         | 3                                   | 7,845,200                    |                            |         |
| 34  | Máy Scan               | CCDC00024                      |                     | cái         | 1                                   | 3,630,000                    |                            |         |
| 35  | Micro chủ toạ          | CCDC00033                      |                     | cái         | 1                                   | 5,500,000                    |                            |         |
| 36  | Rọ ngăn rác            | CCDC00042                      |                     | cái         | 1                                   | 700,400                      |                            |         |
| 37  | Tủ đựng hoá chất       | CCDC00041                      |                     | cái         | 1                                   | 7,000,400                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                  | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                   |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                               | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 38  | Tủ đựng tài liệu 2 buồng          | CCDC00023                      |                     | cái         | 2                                   | 2,899,600                    |                            |         |
| 39  | Tủ đựng tài liệu 6 ngăn           | CCDC00022                      |                     | cái         | 4                                   | 2,899,600                    |                            |         |
| 40  | Tủ đựng tài liệu sơn PU 4 buồng   | CCDC00027                      |                     | cái         | 1                                   | 6,749,600                    |                            |         |
| 41  | Tủ đựng thuốc                     | CCDC00038                      |                     | cái         | 1                                   | 5,119,700                    |                            |         |
| 42  | Tủ lạnh Panasonic                 | CCDC00026                      |                     | cái         | 1                                   | 5,590,200                    |                            |         |
| 43  | Tủ rack âm thanh                  | CCDC00037                      |                     | cái         | 1                                   | 6,488,900                    |                            |         |
| 44  | Tượng Bác                         | CCDC00013                      |                     | cái         | 1                                   | 1,500,000                    |                            |         |
| 45  | Giá đựng tài liệu Hòa Phát 5 tầng | CCDC03674                      |                     | Cái         | 2                                   | 4,400,000                    |                            |         |
| 46  | Ghế xoay hoà phát                 | GXHP                           |                     | Cái         | 2                                   | 75,000                       |                            |         |
| 47  | Bàn đẩy dụng cụ                   | CCDC00191                      |                     | cái         | 2                                   | 650,000                      |                            |         |
| 48  | Bàn để                            | CCDC00190                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 49  | Bàn khám phụ khoa                 | CCDC00189                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 50  | Bàn làm việc                      | CCDC00212                      |                     | cái         | 1                                   | 1,500,000                    |                            |         |
| 51  | Bàn làm việc                      | CCDC00208                      |                     | cái         | 1                                   | 1,500,000                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản       | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú                      |
|-----|------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|
|     |                        |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |                              |
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)                          |
| 52  | Bàn làm việc           | CCDC00200                      |                     | cái         | 1                                   | 1,549,900                    |                            | Hồng                         |
| 53  | Bàn làm việc DT1890H26 | CCDC00209                      |                     | cái         | 1                                   | 4,500,000                    |                            | Hồng                         |
| 54  | Bàn làm việc Hòa Phát  | BLVHP                          |                     |             | 1                                   | 1,480,000                    |                            |                              |
| 55  | Bàn làm việc HP (1m2)  | CCDC00176                      |                     | cái         | 2                                   | 1,350,000                    |                            |                              |
| 56  | Bàn máy tính Hoà Phát  | CCDC00253                      |                     | cái         | 2                                   | 1,695,500                    |                            |                              |
| 57  | Bàn máy tính HP        | CCDC00177                      |                     | cái         | 1                                   | 1,250,000                    |                            |                              |
| 58  | Bàn máy vi tính        | CCDC00202                      |                     | cái         | 2                                   | 1,300,000                    |                            | Hồng 1; đang sử dụng 1       |
| 59  | Bộ đặt DCTC            | CCDC00197                      |                     | cái         | 15                                  |                              |                            | Hồng 9 bộ, đang sử dụng 6 bộ |
| 60  | Bộ lưu điện            | CCDC00257                      |                     | cái         | 1                                   | 1,100,000                    |                            | Hồng                         |
| 61  | Bộ tháo DCTC           | CCDC00198                      |                     | cái         | 4                                   |                              |                            |                              |
| 62  | Bơm hút Kasman         | CCDC00199                      |                     | cái         | 2                                   |                              |                            |                              |
| 63  | Case máy tính đồng bộ  | CCDC00255                      |                     | cái         | 2                                   | 8,789,000                    |                            | Hồng                         |

| STT | Danh mục tài sản       | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú                  |
|-----|------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|     |                        |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |                          |
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)                      |
| 64  | Đèn gù                 | CCDC00193                      |                     | cái         | 2                                   |                              |                            | Hồng 01; đang sử dụng 01 |
| 65  | Ghế xoay               | CCDC00249                      |                     | cái         | 2                                   | 1,500,000                    |                            |                          |
| 66  | Ghế Băng chờ hoà phát  | GBCHP                          |                     |             | 4                                   | 2,750,000                    |                            |                          |
| 67  | Ghế gấp hoà phát       | GGHP                           |                     |             | 6                                   | 1,800,000                    |                            |                          |
| 68  | Ghế Inox xoay          | CCDC00192                      |                     | cái         | 3                                   | 450,000                      |                            |                          |
| 69  | Ghế làm việc           | CCDC00207                      |                     | cái         | 5                                   | 530,000                      |                            |                          |
| 70  | Ghế nhân viên          | CCDC00254                      |                     | cái         | 1                                   | 999,900                      |                            | Hồng                     |
| 71  | Ghế tựa HP             | CCDC00184                      |                     | cái         | 16                                  | 530,000                      |                            | Hồng                     |
| 72  | Ghế xoay               | CCDC00205                      |                     | cái         | 1                                   | 500,000                      |                            |                          |
| 73  | Ghế xoay               | CCDC00206                      |                     | cái         | 2                                   | 550,000                      |                            |                          |
| 74  | Ghế xoay HP            | CCDC00183                      |                     | cái         | 2                                   | 650,000                      |                            |                          |
| 75  | Kết bạc                | CCDC00235                      |                     | cái         | 1                                   | 3,200,000                    |                            | Hồng                     |
| 76  | Loa xách tay Neko NK02 | LXT NK02                       |                     |             | 1                                   | 3,456,000                    |                            |                          |

| STT | Danh mục tài sản                | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                 |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                             | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 77  | Màn hình máy tính               | CCDC00256                      |                     | cái         | 2                                   | 5,483,700                    |                            | Hồng    |
| 78  | Máy in                          | CCDC00246                      |                     | cái         | 1                                   | 3,500,000                    |                            |         |
| 79  | Máy in                          | CCDC00252                      |                     | cái         | 1                                   | 3,500,000                    |                            |         |
| 80  | Máy in CANON 2900               | CCDC00182                      |                     | cái         | 1                                   | 4,000,000                    |                            |         |
| 81  | Máy in CANON 2900               | CCDC00181                      |                     | cái         | 1                                   | 3,600,000                    |                            |         |
| 82  | Máy in canon 2900               | CCDC00211                      |                     | cái         | 1                                   | 3,600,000                    |                            |         |
| 83  | Máy in Canon LPB 6680X          | CCDC00258                      |                     | cái         | 1                                   | 7,845,200                    |                            | Hồng    |
| 84  | Máy tính tay casio              | CCDC00244                      |                     | cái         | 2                                   | 1,000,000                    |                            |         |
| 85  | Nồi hấp điện                    | CCDC00195                      |                     | cái         | 1                                   | 6,000,000                    |                            |         |
| 86  | Nồi luộc dụng cụ điện           | CCDC00196                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            | Hồng    |
| 87  | Thùng 100 lít màu xanh          | TR                             |                     |             | 3                                   | 900,000                      |                            |         |
| 88  | Tủ đựng tài liệu 6 ngăn         | CCDC00201                      |                     | cái         | 1                                   | 2,899,600                    |                            |         |
| 89  | Tủ đựng tài liệu son PU 4 buồng | CCDC00259                      |                     | cái         | 1                                   | 6,749,600                    |                            |         |
| 90  | Tủ làm việc                     | CCDC00250                      |                     | cái         | 1                                   | 1,200,000                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản      | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                       |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                   | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 91  | Tủ làm việc           | CCDC00251                      |                     | cái         | 1                                   | 1,800,000                    |                            |         |
| 92  | Tủ sắt 04 ngăn HP     | CCDC00179                      |                     | cái         | 1                                   | 1,600,000                    |                            |         |
| 93  | Tủ sắt 06 ngăn HP     | CCDC00180                      |                     | cái         | 1                                   | 1,600,000                    |                            |         |
| 94  | Tủ sắt 06 ngăn HP     | CCDC00187                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 95  | Tủ sấy điện           | CCDC00194                      |                     | cái         | 3                                   | 5,300,000                    |                            |         |
| 96  | Tủ tài liệu           | CCDC00203                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 97  | Tủ tài liệu           | CCDC00204                      |                     | cái         | 2                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 98  | Bàn khám phụ khoa     | CCDC03804                      |                     | Cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 99  | Bàn làm việc          | CCDC00063                      |                     | cái         | 2                                   | 1,549,900                    |                            |         |
| 100 | Bàn lấy máu           | CCDC00057                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 101 | Bàn máy tính Hoà Phát | CCDC00062                      |                     | cái         | 2                                   | 1,695,500                    |                            |         |
| 102 | Bàn máy tính Hoà Phát | CCDC00166                      |                     | cái         | 1                                   | 1,695,500                    |                            |         |
| 103 | Bàn máy vi tính       | CCDC00145                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 104 | Bàn ngồi làm việc     | CCDC00146                      |                     | cái         | 1                                   | 1,500,000                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                             | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                              |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                          | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 105 | Bảng đo thị lực                              | CCDC00141                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 106 | Bể đá Shanaky                                | CCDC00133                      |                     | cái         | 1                                   | 6,750,000                    |                            |         |
| 107 | Bình cứu hỏa PV-20AL9                        | CCDC00061                      |                     | cái         | 1                                   | 500,000                      |                            |         |
| 108 | Bộ camera giám sát                           | CCDC02965                      |                     | cái         | 1                                   | 5,912,000                    |                            |         |
| 109 | Bộ dụng cụ điều tra côn trùng                | CCDC00172                      |                     | cái         | 2                                   | 31,514,000                   |                            |         |
| 110 | Bộ lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm | CCDC00173                      |                     | cái         | 2                                   | 9,800,000                    |                            |         |
| 111 | Bộ lưu điện                                  | CCDC00067                      |                     | cái         | 1                                   | 1,100,000                    |                            |         |
| 112 | Bộ lưu điện                                  | CCDC00170                      |                     | cái         | 1                                   | 1,100,000                    |                            |         |
| 113 | Case máy tính đồng bộ                        | CCDC00168                      |                     | cái         | 1                                   | 8,789,000                    |                            |         |
| 114 | Case máy tính đồng bộ                        | CCDC00065                      |                     | cái         | 1                                   | 8,789,000                    |                            |         |
| 115 | Đèn cực tím                                  | CCDC00060                      |                     | cái         | 1                                   | 350,000                      |                            |         |
| 116 | Điện thoại bàn                               | CCDC00052                      |                     | cái         | 1                                   | 300,000                      |                            |         |
| 117 | Ghế đầu xoay GĐ2015                          | CCDC00053                      |                     | cái         | 2                                   | 425,000                      |                            |         |
| 118 | Ghế nhân viên                                | CCDC00064                      |                     | cái         | 1                                   | 999,900                      |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                     | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                      |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                  | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 119 | Ghế nhân viên                        | CCDC00167                      |                     | cái         | 1                                    | 999,900                      |                            |         |
| 120 | Ghế nhựa Việt Nhật                   | CCDC00155                      |                     | cái         | 4                                    |                              |                            |         |
| 121 | Ghế răng đơn giản                    | CCDC00138                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 122 | Ghế tựa Hòa Phát                     | CCDC00154                      |                     | cái         | 2                                    | 460,000                      |                            |         |
| 123 | Giá để hàng                          | CCDC00150                      |                     | cái         | 5                                    |                              |                            |         |
| 124 | Giá đựng tài liệu                    | CCDC00149                      |                     | cái         | 1                                    | 1,700,000                    |                            |         |
| 125 | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt  | CCDC02923                      |                     | cái         | 1                                    | 2,500,000                    |                            |         |
| 126 | Hòm lạnh                             | CCDC00161                      |                     | cái         | 10                                   |                              |                            |         |
| 127 | Hòm lạnh dây đeo                     | CCDC00160                      |                     | cái         | 7                                    |                              |                            |         |
| 128 | Huyết áp + ống nghe                  | CCDC00165                      |                     | cái         | 3                                    | 750,000                      |                            |         |
| 129 | Kìm nhổ răng người lớn (17 chi tiết) | CCDC00139                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 130 | kìm nhổ răng trẻ em 7 chi tiết       | CCDC00140                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 131 | Màn hình máy tính                    | CCDC00169                      |                     | cái         | 1                                    | 5,483,700                    |                            |         |
| 132 | Màn hình máy tính                    | CCDC00066                      |                     | cái         | 1                                    | 5,483,700                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản           | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                            |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                        | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 133 | Máy đo thân nhiệt cầm tay  | CCDC00174                      |                     | cái         | 6                                    | 7,380,006                    |                            |         |
| 134 | Máy hút dịch 2 bình        | CCDC00136                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 135 | Máy In CANON 2900          | CCDC00129                      |                     | cái         | 1                                    | 2,200,000                    |                            |         |
| 136 | Máy in Canon LPB 6680X     | CCDC00171                      |                     | cái         | 1                                    | 7,845,200                    |                            |         |
| 137 | Máy in Canon LPB 6680X     | CCDC00068                      |                     | cái         | 1                                    | 7,845,200                    |                            |         |
| 138 | Máy in HP P1102            | CCDC00047                      |                     | cái         | 1                                    | 3,000,000                    |                            |         |
| 139 | Máy lắc máu                | CCDC00050                      |                     | cái         | 1                                    | 6,000,000                    |                            |         |
| 140 | Máy lọc nước               | CCDC00059                      |                     | cái         | 1                                    | 4,500,000                    |                            |         |
| 141 | Máy ly tâm                 | CCDC00048                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 142 | Máy xông khí dung          | CCDC00137                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 143 | Nồi hấp ướ tệt trùng 280 B | CCDC00051                      |                     | cái         | 2                                    | 6,000,000                    |                            |         |
| 144 | Ổn áp LIOA                 | CCDC00157                      |                     | cái         | 3                                    |                              |                            |         |
| 145 | phích Vắc xin kèm nhiệt kế | CCDC00163                      |                     | cái         | 13                                   | 1,594,000                    |                            |         |
| 146 | Pi pét man đơn MED         | CCDC00049                      |                     | cái         | 2                                    |                              |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản          | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                           |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                       | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 147 | Quạt gắn tường FV-20AL9   | CCDC00055                      |                     | cái         | 1                                    | 1,300,000                    |                            |         |
| 148 | Quạt thông gió            | CCDC00152                      |                     | cái         | 3                                    | 1,100,000                    |                            |         |
| 149 | Quạt thông gió            | CCDC00151                      |                     | cái         | 2                                    | 1,100,000                    |                            |         |
| 150 | Thùng đựng rác(bộ 3 cái)  | CCDC00054                      |                     | cái         | 3                                    | 2,159,000                    |                            |         |
| 151 | Tủ đá nhanh LG            | CCDC00131                      |                     | cái         | 1                                    | 5,500,000                    |                            |         |
| 152 | Tủ đựng tài liệu          | CCDC00148                      |                     | cái         | 1                                    | 3,000,000                    |                            |         |
| 153 | Tủ đựng tài liệu 2 buồng  | CCDC00070                      |                     | cái         | 1                                    | 2,899,600                    |                            |         |
| 154 | Tủ đựng tài liệu 6 ngăn   | CCDC00069                      |                     | cái         | 2                                    | 2,899,600                    |                            |         |
| 155 | Tủ đựng thuốc Inox        | CCDC00147                      |                     | cái         | 2                                    |                              |                            |         |
| 156 | Tủ lạnh Funiki            | CCDC00132                      |                     | cái         | 1                                    | 7,800,000                    |                            | Hỏng    |
| 157 | Tủ lạnh Sharp             | CCDC00135                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 158 | Tủ thuốc                  | CCDC00162                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 159 | Xe đẩy hàng               | CCDC00156                      |                     | cái         | 1                                    | 2,700,000                    |                            |         |
| 160 | Dụng cụ đo lưu lượng đỉnh | CCDC03844                      |                     | Cái         | 1                                    |                              |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                                   | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                    |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 161 | Máy khí dung                                       | CCDC03843                      |                     | Cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 162 | Máy phun hóa chất Honda Volga -VH26                | CCDC03631                      |                     | Cái         | 2                                   | 12,400,000                   |                            |         |
| 163 | Bàn để máy vi tính Hòa phát                        | CCDC00097                      |                     | cái         | 3                                   | 1,500,000                    |                            |         |
| 165 | Bàn làm việc                                       | CCDC00100                      |                     | cái         | 1                                   | 1,549,900                    |                            |         |
| 167 | Bàn máy tính Hoà Phát                              | CCDC00099                      |                     | cái         | 3                                   | 1,695,500                    |                            |         |
| 168 | Bộ lưu điện                                        | CCDC00104                      |                     | cái         | 2                                   | 1,100,000                    |                            |         |
| 170 | Case máy tính đồng bộ                              | CCDC00102                      |                     | cái         | 2                                   | 8,789,000                    |                            |         |
| 172 | Đầu lọc mã vạch cầm tay Bacore Reader Zebza DS2208 | ĐLMV                           |                     |             | 1                                   | 1,809,000                    |                            |         |
| 173 | Ghế nhân viên                                      | CCDC00101                      |                     | cái         | 2                                   | 999,900                      |                            |         |
| 175 | Ghế xoay Hòa phát                                  | CCDC00095                      |                     | cái         | 3                                   | 375,000                      |                            |         |
| 179 | Màn hình máy tính                                  | CCDC00103                      |                     | cái         | 2                                   | 5,483,700                    |                            | Hỏng    |
| 181 | Máy in CANON 2900                                  | CCDC00090                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 183 | Máy in Canon LPB 6680X                             | CCDC00105                      |                     | cái         | 1                                   | 7,845,200                    |                            |         |
| 185 | Máy in HP 1102                                     | CCDC00092                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản                | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                 |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                             | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 187 | Máy in LaserJet P1005           | CCDC00089                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 189 | Máy in phaacer                  | CCDC00088                      |                     | cái         | 1                                   | 3,200,000                    |                            |         |
| 191 | Máy tính xách tay Dell          | CCDC00109                      |                     | cái         | 1                                   |                              |                            |         |
| 193 | Tủ đựng tài liệu 6 ngăn         | CCDC00106                      |                     | cái         | 1                                   | 2,899,600                    |                            |         |
| 195 | Tủ đựng tài liệu sơn PU 4 buồng | CCDC00107                      |                     | cái         | 1                                   | 6,749,600                    |                            |         |
| 197 | Tủ lạnh panasonic               | CCDC00094                      |                     | cái         | 1                                   | 7,500,000                    |                            |         |
| 199 | Tủ sắt Hòa phát 6 ngăn          | CCDC00096                      |                     | cái         | 2                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 201 | Bàn để máy tính                 | CCDC00115                      |                     | cái         | 1                                   | 1,250,000                    |                            |         |
| 202 | Bàn làm việc                    | CCDC00114                      |                     | cái         | 1                                   | 1,500,000                    |                            | Hỏng    |
| 203 | Bàn làm việc                    | CCDC00118                      |                     | cái         | 1                                   | 1,600,000                    |                            |         |
| 204 | Bàn làm việc                    | CCDC00122                      |                     | cái         | 1                                   | 1,549,900                    |                            |         |
| 205 | Bàn làm việc                    | CCDC00081                      |                     | cái         | 2                                   | 1,549,900                    |                            |         |
| 206 | Bàn làm việc HP DT 1890 426     | CCDC00077                      |                     | cái         | 1                                   | 4,500,000                    |                            |         |
| 207 | Bàn máy tính Hoà Phát           | CCDC00080                      |                     | cái         | 1                                   | 1,695,500                    |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản      | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                       |                                |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                   | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 208 | Bàn máy tính Hoà Phát | CCDC00121                      |                     | cái         | 1                                    | 1,695,500                    |                            |         |
| 209 | Bàn vi tính HP        | CCDC00073                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |
| 210 | Bình tích lạnh        | CCDC00120                      |                     | cái         | 2                                    | 1,600,000                    |                            |         |
| 211 | Bộ lưu điện           | CCDC00085                      |                     | cái         | 1                                    | 1,100,000                    |                            |         |
| 212 | Bộ lưu điện           | CCDC00126                      |                     | cái         | 1                                    | 1,100,000                    |                            |         |
| 213 | Case máy tính đồng bộ | CCDC00124                      |                     | cái         | 1                                    | 8,789,000                    |                            | Hỏng    |
| 214 | Case máy tính đồng bộ | CCDC00083                      |                     | cái         | 1                                    | 8,789,000                    |                            | Hỏng    |
| 215 | Ghế gấp               | CCDC00117                      |                     | cái         | 2                                    | 400,000                      |                            |         |
| 216 | Ghế nhân viên         | CCDC00123                      |                     | cái         | 1                                    | 999,900                      |                            |         |
| 217 | Ghế nhân viên         | CCDC00082                      |                     | cái         | 1                                    | 999,900                      |                            |         |
| 218 | Ghế xoay HP 550       | CCDC00078                      |                     | cái         | 1                                    | 500,000                      |                            |         |
| 219 | Màn hình máy tính     | CCDC00084                      |                     | cái         | 1                                    | 5,483,700                    |                            | Hỏng    |
| 220 | Màn hình máy tính     | CCDC00125                      |                     | cái         | 1                                    | 5,483,700                    |                            | Hỏng    |
| 221 | Máy in Canon          | CCDC00076                      |                     | cái         | 1                                    |                              |                            |         |

| STT | Danh mục tài sản           | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------|
|     |                            |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL đến 31.12.2025 (đồng) |         |
| (1) | (2)                        | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                        | (9)     |
| 222 | Máy in Canon LPB 6680X     | CCDC00086                      |                     | cái         | 1                                   | 7,845,200                    |                            | Hồng    |
| 223 | Máy in Canon LPB 6680X     | CCDC00127                      |                     | cái         | 1                                   | 7,845,200                    |                            | Hồng    |
| 224 | Máy in Canonlaser LBP 2900 | CCDC00110                      |                     | cái         | 1                                   | 3,150,000                    |                            |         |
| 225 | Tủ đựng tài liệu 6 ngăn    | CCDC00087                      |                     | cái         | 1                                   | 2,899,600                    |                            |         |
| 226 | Tủ đựng tài liệu 6 ngăn    | CCDC00128                      |                     | cái         | 1                                   | 2,899,600                    |                            |         |
| 227 | Tủ đựng tài liệu HP        | CCDC00072                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |
| 228 | Tủ đựng tài liệu HP        | CCDC00079                      |                     | cái         | 1                                   | 3,000,000                    |                            |         |

**PHỤ LỤC II.9**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC VÂN HỒ**

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                                                      | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/hiện vật (theo sổ kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                       |                                |                     |             |                                     | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)           |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                   | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                 | (7)                          | (8)                   | (9)     |
|            | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC VÂN HỒ</b>                                                                                                                  |                                |                     |             |                                     | <b>23,132,922,809</b>        | <b>19,054,314,265</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                                                            |                                |                     |             | <b>1</b>                            | <b>4,210,080,000</b>         | <b>4,210,080,000</b>  |         |
| <b>1</b>   | TTYT huyện - Đất (Chưa có bìa, QL diện tích theo quy hoạch giao)                                                                                      |                                | 2018                | m2          | 1                                   | 4,210,080,000                | 4,210,080,000         |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                                                            |                                |                     |             | <b>2</b>                            | <b>10,928,492,000</b>        | <b>10,585,998,080</b> |         |
| <b>1</b>   | Nhà xây 2 tầng - TTYT                                                                                                                                 | Cấp III                        | 2022                | m2          | 1                                   | 4,281,174,000                | 3,938,680,080         |         |
| <b>2</b>   | Nhà xây 3 tầng - TTYT                                                                                                                                 | Cấp III                        | 2025                | m2          | 1                                   | 6,647,318,000                | 6,647,318,000         |         |
| <b>1.3</b> | <i>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào, Vật kiến trúc khác....)</i> |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                       |         |
|            | Tài sản 1                                                                                                                                             |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                       |         |
|            | Tài sản 2 ...                                                                                                                                         |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                       |         |
| <b>1.4</b> | <i>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</i>                                                                                           |                                |                     | Công trình  |                                     |                              |                       |         |
|            | Trạm biến áp ...                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                     |                              |                       |         |
|            | Đường dây ....                                                                                                                                        |                                |                     |             |                                     |                              |                       |         |
| <b>1.5</b> | <i>Công trình xây dựng khác</i>                                                                                                                       |                                |                     | Công trình  |                                     |                              |                       |         |
|            | Tài sản 1                                                                                                                                             |                                |                     |             |                                     |                              |                       |         |
|            | Tài sản 2 ...                                                                                                                                         |                                |                     |             |                                     |                              |                       |         |
| <b>2</b>   | <b>Xe ô tô</b>                                                                                                                                        |                                |                     | Cái         | <b>2</b>                            | <b>1,992,588,000</b>         | <b>1,319,859,804</b>  |         |
| <b>2.1</b> | <i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>                                                                                                                 |                                |                     | Cái         |                                     |                              |                       |         |
|            | Xe ô tô biển kiểm soát....                                                                                                                            | ... chỗ ngồi                   |                     | Cái         |                                     |                              |                       |         |

|            |                                                                                                                                               |                 |         |            |            |                      |                      |      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|------------|------------|----------------------|----------------------|------|
|            | Xe ô tô biển kiểm soát....                                                                                                                    | ... chỗ<br>ngồi |         | Cái        |            |                      |                      |      |
| <b>2,2</b> | <b><i>Xe ô tô chuyên dùng</i></b>                                                                                                             |                 |         | <b>Cái</b> | <b>2</b>   | <b>1,992,588,000</b> | <b>1,319,859,804</b> |      |
| 1          | XE CỨU THƯƠNG Model: DAILY M2-33NE5/A                                                                                                         | 8 chỗ ngồi      | 2023    | -          | 1          | 1,230,000,000        | 1,065,918,000        |      |
| 2          | Ô tô tải pickup cabin kép                                                                                                                     | 5 chỗ ngồi      | 2014    | -          | 1          | 762,588,000          | 253,941,804          |      |
| <b>3</b>   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>                                                                                               |                 |         | <b>Cái</b> | <b>2</b>   | <b>50,600,000</b>    | <b>5,680,000</b>     |      |
| <b>1</b>   | Xe máy Putureneo 125 (Nhận Bàn giao từ năm 2018)                                                                                              |                 | 2018    |            | 1          | 22,200,000           | -                    |      |
| <b>2</b>   | Xe máy JUPITER + Giấy đăng ký xe                                                                                                              |                 | 2017    | Cái        | 1          | 28,400,000           | 5,680,000            |      |
| <b>4</b>   | <b>Máy móc, thiết bị, Công cụ dụng cụ</b>                                                                                                     |                 |         | Cái        | <b>639</b> | <b>5,921,162,809</b> | <b>2,902,696,381</b> |      |
| <b>4.1</b> | <b>PHÒNG HC-TH</b>                                                                                                                            |                 |         |            | <b>145</b> | <b>2,001,423,000</b> | <b>1,838,355,600</b> |      |
| 1          | Máy vi tính đồng bộ - HC                                                                                                                      |                 | 12/2010 | Bộ         | 1          | 13,600,000           | 0                    | hỏng |
| 2          | Máy vi tính để bàn FPT Elead QF20.91                                                                                                          |                 | 10/2021 | Bộ         | 2          | 29,942,000           | 11,976,800           |      |
| 3          | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell                                                                         |                 | 12/2025 | Bộ         | 1          | 14,850,000           | 14,850,000           |      |
| 4          | Máy in                                                                                                                                        |                 | 06/2018 | Cái        | 3          | 20,880,000           | 0                    |      |
| 5          | Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M203D                                                                                                        |                 | 10/2021 | Cái        | 3          | 20,922,000           | 8,368,800            |      |
| 6          | Tủ đựng tài liệu                                                                                                                              |                 | 08/2021 | Cái        | 1          | 5,000,000            | 3,125,000            |      |
| 7          | Máy pho to                                                                                                                                    |                 | 06/2018 | Cái        | 1          | 74,900,000           | 18,725,000           | Hỏng |
| 8          | Máy photocopy: Model: FujiFilm Apeos C3060<br>Hãng chủ sở hữu: Fuji Xerox - Nhật Bản Hãng<br>sản xuất/ Xuất xứ: FUJIFILM/ Việt Nam<br>(BQLDA) |                 | 12/2025 | Cái        | 1          | 74,150,000           | 74,150,000           |      |
| 9          | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                                                                                                                      |                 | 08/2021 | Cái        | 1          | 5,000,000            | 3,125,000            | hỏng |

|    |                                                                                                           |  |         |     |   |             |             |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|-------------|--|
| 10 | Điều hóa 2 chiều                                                                                          |  | 08/2016 | Cái | 1 | 14,500,000  | 0           |  |
| 11 | Máy bơm nước sinh hoạt: Ký hiệu CM32-160B; Nhân hiệu HT; Xuất xứ: Trung Quốc; Hãng SXHT (BQLDA)           |  | 12/2025 | Cái | 1 | 9,850,000   | 9,850,000   |  |
| 12 | Bơm điện chữa cháy: Model ST50-200B; nhân hiệu thái hưng                                                  |  | 12/2025 | Cái | 1 | 24,500,000  | 24,500,000  |  |
| 13 | Bơm dầu chữa cháy dự phòng Model: CM40-200/7.5 Hãng sản xuất: Takasi Xuất xứ: Việt Nam                    |  | 12/2025 | Cái | 1 | 49,500,000  | 49,500,000  |  |
| 14 | Bàn khám bệnh Model: B1/0200 (BQLDA)                                                                      |  | 12/2025 | Cái | 1 | 4,500,000   | 4,500,000   |  |
| 15 | Thùng đựng rác Model/hãng sản xuất: Song Long - Việt Nam/Mã HS 3924                                       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,250,000   | 1,250,000   |  |
| 16 | Thùng đựng rác Model/hãng sản xuất: Song Long - Việt Nam/Mã HS 3924                                       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,250,000   | 1,250,000   |  |
| 17 | Thùng đựng rác Model/hãng sản xuất: Song Long - Việt Nam/Mã HS 3924                                       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,250,000   | 1,250,000   |  |
| 18 | Thùng đựng rác Model/hãng sản xuất: Song Long - Việt Nam/Mã HS 3924                                       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,250,000   | 1,250,000   |  |
| 19 | Thùng đựng rác Model/hãng sản xuất: Song Long - Việt Nam/Mã HS 3924                                       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,250,000   | 1,250,000   |  |
| 20 | Ổn áp LIOA: Model SH DRI DRII – 7500 II                                                                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,000,000   | 7,000,000   |  |
| 21 | Ổn áp LOA: Model SH DRI DRII – 7500 II                                                                    |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,000,000   | 7,000,000   |  |
| 22 | Ghế khám, điều trị răng: Model/hãng sản xuất: Grasia Z3 (HL-2090)/ Hallim Oslam ImPlant Co.LTD - Hàn Quốc |  | 12/2025 | Cái | 1 | 216,500,000 | 216,500,000 |  |
| 23 | Máy khí dung Model/hãng sản xuất: Comfort 3000 KU-500/ Koushin Industries. Inc. – Nhật (BQLDA)            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 19,500,000  | 19,500,000  |  |
| 24 | Máy khí dung Model/hãng sản xuất: Comfort 3000 KU-500/ Koushin Industries. Inc. – Nhật (BQLDA)            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 19,500,000  | 19,500,000  |  |
| 25 | Tủ đựng hóa chất Model/hãng sản xuất: HYC-290/ Haier BioMedical - Trung Quốc/Mã HS 9403 (BQLDA)           |  | 12/2025 | Cái | 1 | 44,300,000  | 44,300,000  |  |

|    |                                                                                              |  |         |     |   |             |             |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|-------------|--|
| 26 | Máy phun hóa chất : CA-26l; GX35 TT - nhãn hiệu CATER- xuất xứ Trung Quốc (BQLDA)            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 14,700,000  | 14,700,000  |  |
| 27 | Máy phun hóa chất : CA-26l; GX35 TT - nhãn hiệu CATER- xuất xứ Trung Quốc (BQLDA)            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 14,700,000  | 14,700,000  |  |
| 28 | Máy phun hóa chất : CA-26l; GX35 TT - nhãn hiệu CATER- xuất xứ Trung Quốc (BQLDA)            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 14,700,000  | 14,700,000  |  |
| 29 | Máy thổi khí đặt cạn : Model: LT-040/xuất xứ Đài Loan (BQLDA)                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 51,000,000  | 51,000,000  |  |
| 30 | Máy thổi khí đặt cạn : Model: LT-040/xuất xứ Đài Loan (BQLDA)                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 51,000,000  | 51,000,000  |  |
| 31 | Bơm định lượng; Model: 1M11P1036SVBSMV0 M3-001/xuất xứ: Ý (BQLDA)                            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 20,500,000  | 20,500,000  |  |
| 32 | Động cơ khuấy hóa chất Tungle - Model PF28-0400-20S3/xuất xứ Đài Loan (BQLDA)                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 13,500,000  | 13,500,000  |  |
| 33 | Thiết bị xử lý hợp khối Thiết bị module hợp khối xử lý nước thải - Việt Nam; (BQLDA)         |  | 12/2025 | Cái | 1 | 541,200,000 | 541,200,000 |  |
| 34 | Đường ống cấp khí Ống tráng kẽm và uPVC (BQLDA)                                              |  | 12/2025 | Cái | 1 | 53,250,000  | 53,250,000  |  |
| 35 | Đường ống cấp khí Ống tráng kẽm và uPVC (BQLDA)                                              |  | 12/2025 | Cái | 1 | 41,850,000  | 41,850,000  |  |
| 36 | Bơm nước thải Bơm nước thải Tsurumi - Model 50U2.4S/ xuất xứ nhật bản/ loại bơm chìm (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 14,500,000  | 14,500,000  |  |
| 37 | Bơm nước thải Bơm nước thải Tsurumi - Model 50U2.4S/ xuất xứ nhật bản/ loại bơm chìm (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 14,500,000  | 14,500,000  |  |
| 38 | Tủ điện điều khiển: Ký hiệu: XLNT; nhãn hiệu: Viettech Quang Minh: Xuất xứ: VN (BQLDA)       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 131,500,000 | 131,500,000 |  |
| 39 | Máy hút ẩm                                                                                   |  | 12/2015 | Cái | 1 | 16,799,000  | 0           |  |
| 40 | Tủ lạnh 150L                                                                                 |  | 08/2016 | Cái | 1 | 6,845,000   | 0           |  |

|    |                                                                                                                     |  |         |     |   |           |           |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 41 | Bàn tiểu phẫu: Model: B5-0265 (BQLDA)                                                                               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 3,950,000 | 3,950,000 |  |
| 42 | Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn: Mã sản phẩm: WS-760-008 Hãng sản xuất: Weldon/Pakistan Xuất xứ: Pakistan (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 2,300,000 | 2,300,000 |  |
| 43 | Đèn Clar Model/hãng sản xuất: ri-focus LED/ Rudolf RIESTER GmbH - Đức (BQLDA)                                       |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,050,000 | 7,050,000 |  |
| 44 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức                                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 45 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức                                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 46 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức                                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 47 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 48 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 49 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 50 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 51 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 52 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 53 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 54 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 55 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 56 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 57 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 58 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |

|    |                                                                                               |  |         |     |   |           |           |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 59 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 60 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 61 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 62 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 63 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 64 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 65 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 66 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 67 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 68 | Bộ đặt vòng: Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                          |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,150,000 | 5,150,000 |  |
| 69 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu - Hãng sản xuất thiết bị chính: Rebstock - Xuất xứ: Đức                  |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,450,000 | 7,450,000 |  |
| 70 | Cáng đẩy Model/hãng sản xuất: XDC01/ Hòa Phát - Việt Nam (BQLDA)                              |  | 12/2025 | Cái | 1 | 6,250,000 | 6,250,000 |  |
| 71 | Tủ đựng thuốc Model: T1/0105; xuất xứ : Việt Nam (BQLDA)                                      |  | 12/2025 | Cái | 1 | 6,350,000 | 6,350,000 |  |
| 72 | Bộ dụng cụ hàn răng sâu ngà đơn giản Hãng sản xuất: Weldon/Pakistan Xuất xứ: Pakistan (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 550,000   | 550,000   |  |
| 73 | Nạo Ngà Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                             |  | 12/2025 | Cái | 1 | 50,000    | 50,000    |  |
| 74 | Nạo Ngà Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                             |  | 12/2025 | Cái | 1 | 50,000    | 50,000    |  |
| 75 | Nạo Ngà Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                             |  | 12/2025 | Cái | 1 | 50,000    | 50,000    |  |
| 76 | Nạo Ngà Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                             |  | 12/2025 | Cái | 1 | 50,000    | 50,000    |  |

|    |                                                                                                        |  |         |     |   |           |           |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|-----------|--|
| 77 | Nạo Ngà Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                                      |  | 12/2025 | Cái | 1 | 50,000    | 50,000    |  |
| 78 | Bơm tiêm nha khoa Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 250,000   | 250,000   |  |
| 79 | Bơm tiêm nha khoa Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 250,000   | 250,000   |  |
| 80 | Bộ lấy cao răng Model/hãng sản xuất: Prime-Pakistan                                                    |  | 12/2025 | Cái | 1 | 115,000   | 115,000   |  |
| 81 | Bộ nhổ răng người lớn Mã sản phẩm: WS-782-002 Hãng sản xuất: Weldon/Pakistan Xuất xứ: Pakistan (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 3,650,000 | 3,650,000 |  |
| 82 | Bộ nhổ răng người lớn Mã sản phẩm: WS-782-002 Hãng sản xuất: Weldon/Pakistan Xuất xứ: Pakistan (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 3,650,000 | 3,650,000 |  |
| 83 | Bộ nhổ răng trẻ em Mã sản phẩm: WS-782-003 Hãng sản xuất: Weldon/Pakistan Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)    |  | 12/2025 | Cái | 1 | 4,280,000 | 4,280,000 |  |
| 84 | Bộ nhổ răng trẻ em Mã sản phẩm: WS-782-003 Hãng sản xuất: Weldon/Pakistan Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)    |  | 12/2025 | Cái | 1 | 4,280,000 | 4,280,000 |  |
| 85 | Máy hủy bom kim tiêm Model/hãng sản xuất: MEF 130/Việt Nam (BQLDA)                                     |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,650,000 | 7,650,000 |  |
| 86 | Bộ khám răng đơn giản ( gương, gấp, trám, khay, ... Mã: EXA-3T Likima - pakistan (BQLDA)               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 500,000   | 500,000   |  |
| 86 | Bộ khám răng đơn giản ( gương, gấp, trám, khay, ... Mã: EXA-3T Likima - pakistan (BQLDA)               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 500,000   | 500,000   |  |
| 86 | Bộ khám răng đơn giản ( gương, gấp, trám, khay, ... Mã: EXA-3T Likima - pakistan (BQLDA)               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 500,000   | 500,000   |  |
| 86 | Bộ khám răng đơn giản ( gương, gấp, trám, khay, ... Mã: EXA-3T Likima - pakistan (BQLDA)               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 500,000   | 500,000   |  |
| 87 | Huyết áp kế +ống nghe: KH, No.500-v. No, FT-801; nhãn hiệu: ALPK2; xuất xứ: Nhật Bản (BQLDA)           |  | 12/2025 | Cái | 1 | 2,250,000 | 2,250,000 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                  |  |         |     |   |            |            |             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|------------|-------------|
| 87 | Huyết áp kế +ống nghe: KH, No.500-v. No, FT-801; nhãn hiệu: ALPK2; xuất xứ: Nhật Bản (BQLDA)                                                                                                                                     |  | 12/2025 | Cái | 1 | 2,250,000  | 2,250,000  |             |
| 87 | Huyết áp kế +ống nghe: KH, No.500-v. No, FT-801; nhãn hiệu: ALPK2; xuất xứ: Nhật Bản (BQLDA)                                                                                                                                     |  | 12/2025 | Cái | 1 | 2,250,000  | 2,250,000  |             |
| 88 | Bộ thị lực mắt + bảng thị lực: - Model: JS-266-I - Hãng sản xuất/ xuất xứ: Danyang Xingda Optical Instrument/ Trung quốc 2. Bảng thử thị lực (Đèn thị lực chữ ZU) - Model: VCL01 - Hãng sản xuất/ xuất xứ: TNE/ Việt nam (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,950,000  | 7,950,000  |             |
| 89 | Máy điện châm Model: KWD-808I Hãng sản xuất: Wujin Greatwall Xuất xứ: Trung Quốc (BQLDA)                                                                                                                                         |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,650,000  | 1,650,000  |             |
| 90 | Kẹp lấy dị vật mũi; Model: KO150/16 Nopa - Đức (BQLDA)                                                                                                                                                                           |  | 12/2025 | Cái | 2 | 1,160,000  | 1,160,000  |             |
| 91 | Bộ khám mắt- tai mũi họng - RHM: ký hiệu 1-100-Prime ; Xuất xứ: Pakistan (BQLDA)                                                                                                                                                 |  | 12/2025 | Cái | 2 | 6,300,000  | 6,300,000  |             |
| 92 | Thùng pha hóa chất Tân Á Đại Thành/xuất xứ Việt Nam Thùng pha hóa chất, Dung tích 300 lít                                                                                                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1 | 2,450,000  | 2,450,000  |             |
| 93 | Đĩa phân phối khí : - Model HD 270/ xuất xứ Đức (BQLDA)                                                                                                                                                                          |  | 12/2025 | Cái | 6 | 3,630,000  | 3,630,000  |             |
| 94 | Đệm vi sinh tăng chuyển động 6000 M2/M3: ký hiệu: D100, nhãn hiệu NIV; xuất xứ: VN (BQLDA)                                                                                                                                       |  | 12/2025 | Cái | 2 | 17,000,000 | 17,000,000 |             |
| 95 | Lưu điện                                                                                                                                                                                                                         |  | 08/2021 | Cái | 4 | 10,000,000 | 10,000,000 |             |
| 96 | Lưu điện UPS                                                                                                                                                                                                                     |  | 12/2022 | Cái | 3 | 4,395,000  | 4,395,000  | 01 cái hỏng |
| 97 | Máy in canon 2900                                                                                                                                                                                                                |  | 12/2014 | Cái | 2 | 6,700,000  | 6,700,000  | Hỏng        |
| 98 | Máy bơm nước                                                                                                                                                                                                                     |  | 12/2018 | Cái | 1 | 2,600,000  | 2,600,000  | Hỏng        |
| 99 | Bàn làm việc sơn PU                                                                                                                                                                                                              |  | 10/2017 | Cái | 1 | 4,370,000  | 4,370,000  |             |

|     |                                                                       |  |         |     |           |                    |                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|-----------|--------------------|-------------------|-------------|
| 100 | Bàn làm việc                                                          |  | 06/2018 | Cái | 2         | 2,980,000          | 2,980,000         |             |
| 101 | Ghế ngồi làm việc                                                     |  | 06/2018 | Cái | 7         | 3,290,000          | 3,290,000         |             |
| 102 | Ghế xoay ngồi làm việc                                                |  | 08/2021 | Cái | 1         | 2,725,000          | 2,725,000         |             |
| 103 | Ghế xoay ngồi làm việc                                                |  | 08/2021 | Cái | 2         | 5,450,000          | 5,450,000         |             |
| 104 | Tủ đựng tài liệu                                                      |  | 12/2014 | Cái | 3         | 12,960,000         | 12,960,000        |             |
| 105 | Tủ đựng tài liệu                                                      |  | 06/2018 | Cái | 2         | 7,570,000          | 7,570,000         |             |
| 106 | Tủ sắt HP 2 cánh kính (1000x450x1830)                                 |  | 10/2017 | Cái | 1         | 3,800,000          | 3,800,000         |             |
| 107 | Kết sắt 1.7 tạ kim khí HN                                             |  | 12/2013 | Cái | 1         | 3,200,000          | 3,200,000         | Hồng        |
| 108 | Kết sắt hòa phát KA 100 (609*453*1005mm)                              |  | 02/2017 | Cái | 1         | 5,280,000          | 5,280,000         | Hồng        |
| 109 | Kết bạc hòa phát 01                                                   |  | 07/2018 | Cái | 1         | 3,500,000          | 3,500,000         |             |
| 110 | Máy rửa xe                                                            |  | 12/2018 | Cái | 1         | 4,000,000          | 4,000,000         |             |
| 4.2 | <b>3. Khoa YTCC</b>                                                   |  |         |     | <b>30</b> | <b>115,466,000</b> | <b>63,813,500</b> |             |
| 111 | Bộ máy vi tính để bàn                                                 |  | 06/2018 | Bộ  | 1         | 9,970,000          | -                 |             |
| 112 | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell |  | 12/2025 | Bộ  | 1         | 14,850,000         | 14,850,000        |             |
| 113 | Máy in                                                                |  | 06/2018 | Cái | 1         | 6,960,000          | -                 |             |
| 114 | Điều hòa                                                              |  | 08/2016 | Cái | 1         | 10,000,000         | -                 | <b>hồng</b> |

|     |                              |  |         |     |   |            |           |      |
|-----|------------------------------|--|---------|-----|---|------------|-----------|------|
| 115 | Máy đo nhiệt độ ánh sáng     |  | 06/2018 | Cái | 1 | 6,880,000  | 1,720,000 |      |
| 116 | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước |  | 06/2018 | Cái | 1 | 12,750,000 | 3,187,500 |      |
| 117 | Máy in canon 2900            |  | 08/2016 | Cái | 1 | 3,468,000  | 3,468,000 |      |
| 118 | Quạt treo tường điều khiển   |  | 12/2015 | Cái | 1 | 1,044,000  | 1,044,000 | Hồng |
| 119 | Bàn văn phòng HP(BGD)        |  | 12/2013 | Cái | 1 | 1,850,000  | 1,850,000 | Hồng |
| 120 | Bàn làm việc                 |  | 08/2016 | Cái | 1 | 2,700,000  | 2,700,000 |      |
| 121 | Bàn làm việc                 |  | 06/2018 | Cái | 2 | 1,490,000  | 1,490,000 |      |
| 122 | Bàn vi tính                  |  | 08/2016 | Cái | 1 | 1,701,000  | 1,701,000 | Hồng |
| 123 | Ghế xoay                     |  | 08/2016 | Cái | 1 | 630,000    | 630,000   |      |
| 124 | Ghế nhồi làm việc            |  | 06/2018 | Cái | 4 | 1,880,000  | 1,880,000 | Hồng |
| 125 | Tủ đựng tài liệu             |  | 08/2016 | Cái | 1 | 3,927,000  | 3,927,000 |      |
| 126 | Tủ đựng tài liệu             |  | 06/2018 | Cái | 1 | 3,785,000  | 3,785,000 |      |
| 127 | Máy đo PH cầm tay            |  | 07/2017 | Cái | 1 | 2,989,000  | 2,989,000 |      |
| 128 | Máy đo độ ẩm                 |  | 06/2018 | Cái | 1 | 3,775,000  | 3,775,000 |      |
| 129 | Máy đo độ ồn                 |  | 06/2018 | Cái | 1 | 3,980,000  | 3,980,000 |      |
| 130 | Điều hòa                     |  | 08/2016 | Cái | 1 | 10,000,000 | -         | hồng |
| 131 | Bàn làm việc                 |  | 06/2018 | Cái | 1 | 1,490,000  | 1,490,000 |      |

|            |                                                                                           |  |         |     |           |                    |                    |               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|-----------|--------------------|--------------------|---------------|
| 132        | Ghế xoay                                                                                  |  | 08/2016 | Cái | 1         | 630,000            | 630,000            |               |
| 133        | Ghế ngồi làm việc                                                                         |  | 06/2018 | Cái | 2         | 940,000            | 940,000            | Hồng          |
| 134        | Tủ đựng tài liệu                                                                          |  | 08/2016 | Cái | 1         | 3,927,000          | 3,927,000          |               |
| 135        | Hộp lạnh đựng mẫu bệnh phẩm                                                               |  | 06/2018 | Cái | 1         | 3,850,000          | 3,850,000          |               |
| <b>4.3</b> | <b>4. Khoa KSDB &amp; HIV/AIDS</b>                                                        |  |         |     | <b>37</b> | <b>189,950,000</b> | <b>100,715,400</b> |               |
| 136        | Máy vi tính để bàn                                                                        |  | 08/2016 | Bộ  | 1         | 9,820,000          | -                  |               |
| 137        | Máy tính đồng bộ HP ProDesk 400 G3 MT (T8V65PA)                                           |  | 01/2016 | Bộ  | 2         | 30,900,000         | -                  |               |
| 138        | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell                     |  | 12/2025 | Bộ  | 1         | 14,850,000         | 14,850,000         |               |
| 139        | Máy vi tính sách tay: Notebook Thinkpad T14s Gen3 Còe 15-Hnagx Lenovo (Chương trình TCMR) |  | 11/2023 | Cái | 1         | 34,178,000         | 20,506,800         |               |
| 140        | Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M203D                                                    |  | 10/2021 | Cái | 1         | 6,974,000          | 2,789,600          |               |
| 141        | Điều hòa                                                                                  |  | 08/2016 | Cái | 1         | 10,000,000         | -                  |               |
| 142        | Máy vi tính + máy in + Lưu điện                                                           |  | 12/2015 | Cái | 1         | 15,119,000         | -                  | Lưu điện hỏng |
| 143        | Máy phun thuốc khử trùng TELE-TL26                                                        |  | 06/2020 | Cái | 1         | 11,080,000         | 5,540,000          |               |
| 144        | Lưu điện UPS                                                                              |  | 12/2022 | Cái | 4         | 5,860,000          | 5,860,000          | Hồng          |
| 145        | Máy in canon 2900                                                                         |  | 12/2014 | Cái | 2         | 6,700,000          | 6,700,000          |               |

|     |                                                 |  |         |     |            |                      |                    |      |
|-----|-------------------------------------------------|--|---------|-----|------------|----------------------|--------------------|------|
| 146 | Máy in canon 2900                               |  | 08/2016 | Cái | 1          | 3,468,000            | 3,468,000          |      |
| 147 | Máy in Laser HP P1102                           |  | 01/2016 | Cái | 2          | 6,900,000            | 6,900,000          | Hồng |
| 148 | Bàn làm việc                                    |  | 08/2016 | Cái | 2          | 1,350,000            | 1,350,000          |      |
| 149 | Bàn làm việc HP 140HL                           |  | 01/2016 | Cái | 1          | 1,770,000            | 1,770,000          |      |
| 150 | Bàn làm việc                                    |  | 06/2018 | Cái | 1          | 2,980,000            | 2,980,000          |      |
| 151 | Ghế xoay                                        |  | 08/2016 | Cái | 3          | 630,000              | 630,000            | Hồng |
| 152 | Ghế xoay SG550H                                 |  | 01/2016 | Cái | 1          | 680,000              | 680,000            |      |
| 153 | Ghế ngồi làm việc                               |  | 06/2018 | Cái | 1          | 1,410,000            | 1,410,000          | Hồng |
| 154 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 12/2014 | Cái | 1          | 4,320,000            | 4,320,000          | Hồng |
| 155 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 08/2016 | Cái | 1          | 3,927,000            | 3,927,000          | Hồng |
| 156 | Tủ sắt TU09K2                                   |  | 01/2016 | Cái | 1          | 3,540,000            | 3,540,000          | Hồng |
| 157 | Tủ đựng tài liệu                                |  | 06/2018 | Cái | 1          | 3,785,000            | 3,785,000          | Hồng |
| 158 | Bộ Ngủ quan                                     |  | 12/2014 | Cái | 1          | 2,000,000            | 2,000,000          | Hồng |
| 159 | Máy phun Cầm tay 25 lít (39x28x64cm)            |  | 06/2020 | Cái | 3          | 5,400,000            | 5,400,000          | Hồng |
| 160 | Bộ giá để bơm định liều (Quỹ TC )               |  | 12/2022 | Cái | 1          | 500,000              | 500,000            |      |
| 161 | Đầu đọc mã vạch cầm tay (CT: TCMR)              |  | 11/2023 | Cái | 1          | 1,809,000            | 1,809,000          |      |
|     | <b>2. Khoa Truyền thông Dân số &amp; CSSKSS</b> |  |         |     | <b>111</b> | <b>1,313,901,795</b> | <b>419,785,436</b> |      |
| 162 | Máy vi tính để bàn FPT Elead QF20.91            |  | 10/2021 | Bộ  | 1          | 14,971,000           | 5,988,400          |      |
| 163 | Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7            |  | 11/2023 | Cái | 1          | 31,298,795           | 25,039,036         |      |
| 164 | Điều hòa                                        |  | 08/2016 | Cái | 1          | 10,000,000           | 0                  |      |

|     |                                                                                     |  |         |     |   |             |            |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|------------|------|
| 165 | Máy đốt cổ tử cung: Ký hiệu ZEUS-80; Xuất xứ: Hàn Quốc (BQLDA)                      |  | 12/2025 | Cái | 1 | 36,500,000  | 36,500,000 |      |
| 166 | Máy hút đờm rãi trẻ sơ sinh Model/hãng sản xuất: New Hospivac 350/ Cami - Ý (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 22,500,000  | 22,500,000 |      |
| 167 | Tủ sấy Model/hãng sản xuất: UN110/ Memmert - Đức (BQLDA)                            |  | 12/2025 | Cái | 1 | 56,500,000  | 56,500,000 |      |
| 168 | Nồi luộc dụng cụ bằng điện                                                          |  | 12/2014 | Cái | 1 | 6,000,000   | 0          | Hồng |
| 169 | Tủ sấy điện                                                                         |  | 12/2014 | Cái | 1 | 32,000,000  | 0          |      |
| 170 | Máy siêu âm màu Doppler màu 4D                                                      |  | 12/2015 | Cái | 1 | 315,999,000 | 0          |      |
| 171 | Máy hút ẩm                                                                          |  | 12/2015 | Cái | 1 | 16,799,000  | 0          |      |
| 172 | Máy in hình ảnh siêu âm                                                             |  | 08/2016 | Cái | 1 | 24,790,000  | 0          |      |
| 173 | Đầu dò âm đạo cho máy siêu âm                                                       |  | 08/2016 | Cái | 1 | 126,872,000 | 0          |      |
| 174 | Máy soi cổ tử cung                                                                  |  | 08/2016 | Cái | 1 | 71,785,000  | 0          |      |
| 175 | Doppler tim thai                                                                    |  | 08/2016 | Cái | 1 | 39,974,000  | 0          |      |
| 176 | Nồi hấp                                                                             |  | 08/2016 | Cái | 1 | 18,369,000  | 0          | Hồng |
| 177 | Ổn áp 15KVA                                                                         |  | 07/2017 | Cái | 1 | 14,700,000  | 1,837,500  |      |
| 178 | Bàn khám thai                                                                       |  | 06/2018 | Cái | 1 | 7,520,000   | 1,880,000  |      |
| 179 | Máy in ảnh siêu âm                                                                  |  | 06/2018 | Cái | 1 | 10,188,000  | 2,547,000  |      |
| 180 | Kệ để tủ sấy điện                                                                   |  | 12/2018 | Cái | 1 | 5,280,000   | 1,320,000  |      |
| 181 | Tủ sấy khô NIHOPHAWA                                                                |  | 03/2019 | Cái | 1 | 17,800,000  | 6,675,000  |      |
| 182 | Nồi hấp ướt NIHOPHAWA                                                               |  | 03/2019 | Cái | 1 | 22,900,000  | 8,587,500  |      |
| 183 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000   | 5,200,000  |      |
| 184 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                                |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000   | 5,200,000  |      |

|     |                                                                        |  |         |     |   |           |           |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|-----------|-------------|
| 185 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 186 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 187 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 188 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 189 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 190 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 191 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 192 | Bộ Tháo vòng Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)                   |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 193 | Bộ dụng cụ đỡ đỡ - Hãng sản xuất: Rebstock - Xuất xứ: Đức (BQLDA)      |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,550,000 | 5,550,000 |             |
| 194 | Bộ dụng cụ khám thai Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA)           |  | 12/2025 | Cái | 1 | 5,200,000 | 5,200,000 |             |
| 195 | Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung Model/hãng sản xuất: Nopa - Đức (BQLDA) |  | 12/2025 | Cái | 1 | 6,780,000 | 6,780,000 |             |
| 196 | Máy in canon 2900                                                      |  | 12/2014 | Cái | 1 | 3,350,000 | 3,350,000 |             |
| 197 | Máy in canon 2900                                                      |  | 08/2016 | Cái | 1 | 3,468,000 | 3,468,000 |             |
| 198 | Quạt treo tường điều khiển                                             |  | 12/2015 | Cái | 1 | 1,044,000 | 1,044,000 | <b>hỏng</b> |
| 199 | Bàn làm việc                                                           |  | 08/2016 | Cái | 1 | 1,350,000 | 1,350,000 |             |
| 200 | Bàn làm việc                                                           |  | 06/2018 | Cái | 1 | 1,490,000 | 1,490,000 |             |
| 201 | Ghế xoay                                                               |  | 08/2016 | Cái | 1 | 630,000   | 630,000   |             |

|     |                          |  |         |     |    |            |            |             |
|-----|--------------------------|--|---------|-----|----|------------|------------|-------------|
| 202 | Ghế                      |  | 08/2016 | Cái | 2  | 508,000    | 508,000    | <b>hồng</b> |
| 203 | Ghế ngồi làm việc        |  | 06/2018 | Cái | 3  | 1,410,000  | 1,410,000  | <b>hồng</b> |
| 204 | Tủ đựng tài liệu         |  | 12/2014 | Cái | 1  | 4,320,000  | 4,320,000  |             |
| 205 | Tủ đựng tài liệu         |  | 08/2016 | Cái | 1  | 3,927,000  | 3,927,000  |             |
| 206 | Tủ đựng tài liệu         |  | 06/2018 | Cái | 1  | 3,785,000  | 3,785,000  |             |
| 207 | Tủ thuốc                 |  | 08/2016 | Cái | 1  | 3,917,000  | 3,917,000  |             |
| 208 | Xe đẩy cấp phát thuốc    |  | 12/2014 | Cái | 3  | 5,850,000  | 5,850,000  |             |
| 209 | Nồi hấp                  |  | 12/2014 | Cái | 1  | 2,000,000  | 2,000,000  | <b>Hồng</b> |
| 210 | Bàn khám thai            |  | 08/2016 | Cái | 1  | 3,763,000  | 3,763,000  |             |
| 211 | Tủ đựng dụng cụ          |  | 07/2017 | Cái | 1  | 4,263,000  | 4,263,000  |             |
| 212 | Thước đo khung chậu      |  | 07/2017 | Cái | 1  | 1,567,000  | 1,567,000  |             |
| 213 | Giường bệnh nhân         |  | 06/2018 | Cái | 1  | 3,925,000  | 3,925,000  |             |
| 214 | Ghế chờ khám             |  | 06/2018 | Cái | 2  | 8,140,000  | 8,140,000  | Hồng        |
| 215 | Ghế xoay Inox            |  | 06/2018 | Cái | 3  | 1,680,000  | 1,680,000  | Hồng        |
| 216 | Cân sức khỏe 120kg       |  | 06/2018 | Cái | 1  | 2,282,000  | 2,282,000  |             |
| 217 | Kệ để nồi hấp            |  | 12/2018 | Cái | 1  | 4,080,000  | 4,080,000  |             |
| 218 | Bộ khám phụ khoa         |  | 03/2019 | Cái | 5  | 4,790,000  | 4,790,000  |             |
| 219 | Bộ đặt và tháo DCTC      |  | 03/2019 | Cái | 15 | 14,775,000 | 14,775,000 | <b>Hồng</b> |
| 220 | Tủ trưng bày sách        |  | 06/2018 | Cái | 1  | 8,230,000  | -          | Hồng        |
| 221 | Tủ làm việc lãnh đạo 01  |  | 07/2018 | Cái | 1  | 6,800,000  | -          | Hồng        |
| 222 | Tủ làm việc lãnh đạo 02  |  | 07/2018 | Cái | 1  | 6,800,000  | -          | Hồng        |
| 223 | Bàn làm việc lãnh đạo 01 |  | 07/2018 | Cái | 1  | 5,500,000  | -          |             |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |  |         |     |   |             |            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-------------|------------|-------------|
| 224 | Bàn làm việc lãnh đạo 02                                                                                                                                                                                         |  | 07/2018 | Cái | 1 | 5,115,000   | -          |             |
| 225 | Bộ bàn ghế                                                                                                                                                                                                       |  | 07/2018 | Cái | 1 | 13,500,000  | -          | Hồng        |
| 226 | Điều hòa Funuki 12000                                                                                                                                                                                            |  | 07/2018 | Cái | 1 | 14,000,000  | -          | <b>Hồng</b> |
| 227 | Loa phòng thanh cầm tay: Model: ER-1215<br>Hãng sản xuất: TOA Xuất xứ: Indonesia                                                                                                                                 |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,590,000   | 1,590,000  |             |
| 228 | Loa phòng thanh cầm tay: Model: ER-1215<br>Hãng sản xuất: TOA Xuất xứ: Indonesia                                                                                                                                 |  | 12/2025 | Cái | 1 | 1,590,000   | 1,590,000  |             |
| 229 | Ti vi 32inch                                                                                                                                                                                                     |  | 12/2014 | Cái | 1 | 8,600,000   | -          |             |
| 230 | Loa đài truyền thông                                                                                                                                                                                             |  | 12/2014 | Cái | 1 | 30,000,000  | -          |             |
| 231 | Thiết bị cầu truyền hình Polycom<br>8K2009326596FA; Thiết bị camera Polycom<br>20337891; Micro Polycom EX-MIC 2201-69631-<br>001L0IJEJ; Ti vi LG 55 inch 55UM7100PTA<br>(001INKH62749); Giá đỡ chuyên dụng (VN). |  | 12/2020 | Cái | 1 | 100,000,000 | 37,800,000 |             |
| 232 | Máy in canon LPT 2900 01                                                                                                                                                                                         |  | 07/2018 | Cái | 2 | 7,000,000   | 7,000,000  |             |
| 233 | Máy in canon LPT 290002                                                                                                                                                                                          |  | 07/2018 | Cái | 1 | 3,550,000   | 3,550,000  |             |
| 234 | Máy in canon LPT 2900 01                                                                                                                                                                                         |  | 07/2018 | Cái | 1 | 3,500,000   | 3,500,000  |             |
| 235 | Bàn uống nước                                                                                                                                                                                                    |  | 07/2018 | Cái | 1 | 450,000     | 450,000    |             |
| 236 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp hòa phát                                                                                                                                                                             |  | 07/2018 | Cái | 2 | 9,700,000   | 9,700,000  |             |
| 237 | Ghế da cao cấp lãnh đạo                                                                                                                                                                                          |  | 07/2018 | Cái | 1 | 4,880,000   | 4,880,000  | <b>hồng</b> |
| 238 | Ghế da lãnh đạo cao cấp                                                                                                                                                                                          |  | 07/2018 | Cái | 1 | 4,880,000   | 4,880,000  | Hồng        |

|     |                                          |  |         |     |           |                      |                    |      |
|-----|------------------------------------------|--|---------|-----|-----------|----------------------|--------------------|------|
| 239 | Tủ hòa phát 4 cánh                       |  | 12/2006 | Cái | 1         | 2,000,000            | 2,000,000          |      |
| 240 | Tủ đựng tài liệu                         |  | 08/2016 | Cái | 1         | 3,927,000            | 3,927,000          |      |
| 241 | Tủ sắt hòa phát                          |  | 07/2018 | Cái | 1         | 3,500,000            | 3,500,000          |      |
| 242 | Tủ sắt kính hòa phát                     |  | 07/2018 | Cái | 1         | 3,500,000            | 3,500,000          |      |
| 243 | Hộc tài liệu sơn PU cao cấp              |  | 07/2018 | Cái | 1         | 1,800,000            | 1,800,000          | Hồng |
| 244 | Giá sắt đa năng hòa phát                 |  | 07/2018 | cái | 1         | 4,900,000            | 4,900,000          | Hồng |
|     | <b>Khoa Khám bệnh - xét nghiệm- Dược</b> |  |         |     | <b>82</b> | <b>1,074,665,064</b> | <b>194,473,432</b> |      |
| 245 | Điều hòa                                 |  | 08/2016 | Cái | 1         | 10,000,000           | -                  |      |
| 246 | Máy XN nước tiểu 10 thông số             |  | 12/2014 | Cái | 1         | 21,950,000           | -                  |      |
| 247 | Máy XN Sinh hóa bán tự động              |  | 12/2014 | Cái | 1         | 80,000,000           | -                  |      |
| 248 | Tủ lạnh                                  |  | 12/2014 | Cái | 1         | 6,150,000            | -                  |      |
| 249 | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản   |  | 12/2014 | Cái | 1         | 169,850,000          | -                  |      |
| 250 | Máy ly tâm                               |  | 12/2014 | Cái | 1         | 84,750,000           | -                  |      |
| 251 | Bốt xét nghiệm lao                       |  | 12/2014 | Cái | 1         | 219,550,000          | -                  |      |
| 252 | Pi pét ma 1000                           |  | 12/2014 | Cái | 1         | 7,470,000            | -                  |      |
| 253 | Pi pét ma 200                            |  | 12/2014 | Cái | 1         | 7,470,000            | -                  |      |
| 254 | Giá cài pi pét to                        |  | 12/2015 | Cái | 2         | 1,970,000            | -                  |      |
| 255 | Máy hút ẩm                               |  | 12/2015 | Cái | 1         | 16,799,000           | -                  |      |

|     |                                       |  |         |     |   |            |            |      |
|-----|---------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|------------|------|
| 256 | Tủ lạnh 150L                          |  | 08/2016 | Cái | 1 | 6,845,000  | -          |      |
| 257 | Máy điện tim 3 cần                    |  | 08/2016 | Cái | 1 | 36,735,000 | -          |      |
| 258 | Bộ Dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm |  | 07/2017 | Cái | 1 | 5,390,000  | 673,750    |      |
| 259 | Ổn áp 15KVA                           |  | 07/2017 | Cái | 1 | 14,700,000 | -          |      |
| 260 | Bộ khay giá thìa INOX                 |  | 07/2017 | Cái | 2 | 16,582,000 | -          |      |
| 261 | Máy đo độ cùn                         |  | 06/2018 | Cái | 1 | 6,092,000  | 1,523,000  |      |
| 262 | Máy đo clo trong nước                 |  | 06/2018 | Cái | 1 | 10,186,000 | 2,546,500  |      |
| 263 | Máy ly tâm                            |  | 06/2018 | Cái | 1 | 99,780,000 | 24,945,000 |      |
| 264 | Máy in canon 2900                     |  | 12/2014 | Cái | 1 | 3,350,000  | 3,350,000  |      |
| 265 | Bàn làm việc                          |  | 08/2016 | Cái | 1 | 1,350,000  | 1,350,000  | hỏng |
| 266 | Bàn làm việc sơn PU co cấp hòa hát    |  | 07/2018 | Cái | 1 | 4,850,000  | 4,850,000  |      |
| 267 | Ghế ngồi làm việc                     |  | 06/2018 | Cái | 3 | 1,410,000  | 1,410,000  |      |
| 268 | Tủ đựng tài liệu                      |  | 12/2014 | Cái | 1 | 4,320,000  | 4,320,000  |      |
| 269 | Giá cắm đầu côn nhỏ                   |  | 12/2015 | Cái | 2 | 174,000    | 174,000    |      |
| 270 | Hộp đựng bông cotton                  |  | 12/2015 | Cái | 2 | 50,000     | 50,000     |      |
| 271 | Bàn, ghế xét nghiệm                   |  | 07/2017 | Cái | 2 | 7,056,000  | 7,056,000  |      |
| 272 | Giá để dụng cụ xét nghiệm             |  | 07/2017 | Cái | 2 | 3,528,000  | 3,528,000  |      |

|     |                                                      |  |         |     |   |            |            |  |
|-----|------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|------------|--|
| 273 | Đồ để chất thải bằng Inox                            |  | 07/2017 | Cái | 3 | 5,292,000  | 5,292,000  |  |
| 274 | Kính lúp cầm tay                                     |  | 07/2017 | Cái | 1 | 167,000    | 167,000    |  |
| 275 | Bộ xét nghiệm đờm tìm vi khuẩn lao                   |  | 07/2017 | Cái | 1 | 833,000    | 833,000    |  |
| 276 | Hòm lạnh giữ mẫu bệnh phẩm (thùng bảo quản vắc vin ) |  | 07/2017 | Cái | 1 | 3,783,000  | 3,783,000  |  |
| 277 | Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm                         |  | 07/2017 | Cái | 1 | 1,470,000  | 1,470,000  |  |
| 278 | Ghế xoay Inox                                        |  | 06/2018 | Cái | 1 | 560,000    | 560,000    |  |
| 279 | Máy vi tính để bàn                                   |  | 08/2016 | Cái | 1 | 9,820,000  | -          |  |
| 280 | Điều hòa                                             |  | 08/2016 | Cái | 1 | 10,000,000 | -          |  |
| 281 | Tủ lạnh TCW4000AC (Số Serial: 0191636)               |  | 12/2020 | Cái | 1 | 90,733,764 | 45,366,882 |  |
| 282 | Máy hút ẩm                                           |  | 12/2015 | Cái | 1 | 16,799,000 | -          |  |
| 283 | Tủ lạnh LG                                           |  | 12/2014 | Cái | 1 | -          | -          |  |
| 284 | Tủ lạnh Dometi                                       |  | 12/2014 | Cái | 1 | -          | -          |  |
| 285 | Máy phun cầm tay                                     |  | 12/2014 | Cái | 1 | -          | -          |  |
| 286 | Máy phun makita                                      |  | 12/2014 | Cái | 1 | -          | -          |  |
| 287 | Tủ làm đá Domatich                                   |  | 12/2015 | Cái | 1 | -          | -          |  |
| 288 | Tủ lạnh VLS 200                                      |  | 12/2015 | Cái | 1 | -          | -          |  |
| 289 | Máy in canon 2900                                    |  | 08/2016 | Cái | 1 | 3,468,000  | 3,468,000  |  |

|     |                                                                       |  |         |     |   |            |            |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|------------|-------------|
| 290 | Bàn làm việc                                                          |  | 06/2018 | Cái | 1 | 1,490,000  | 1,490,000  |             |
| 291 | Tủ đựng tài liệu                                                      |  | 06/2018 | Cái | 1 | 3,785,000  | 3,785,000  |             |
| 292 | Tủ đựng thuốc                                                         |  | 12/2014 | Cái | 2 | 7,430,000  | 7,430,000  |             |
| 293 | Tủ đựng thuốc inox                                                    |  | 06/2018 | Cái | 1 | 4,320,000  | 4,320,000  |             |
| 294 | Khay đếm thuốc                                                        |  | 06/2018 | Cái | 2 | 100,000    | 100,000    |             |
| 295 | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell |  | 12/2025 | Bộ  | 1 | 14,850,000 | 14,850,000 |             |
| 296 | Tủ đựng tài liệu                                                      |  | 08/2021 | Cái | 2 | 10,000,000 | 6,250,000  |             |
| 297 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                                              |  | 08/2021 | Cái | 1 | 5,000,000  | 3,125,000  |             |
| 298 | Ổn áp LIOA: Model SH DRI DRII – 7500 II                               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,000,000  | 7,000,000  |             |
| 299 | Ổn áp LIOA: Model SH DRI DRII – 7500 II                               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,000,000  | 7,000,000  |             |
| 300 | Ổn áp LIOA: Model SH DRI DRII – 7500 II                               |  | 12/2025 | Cái | 1 | 7,000,000  | 7,000,000  |             |
| 301 | Quạt treo tường điều khiển                                            |  | 12/2015 | Cái | 1 | 1,044,000  | 1,044,000  | <b>Hồng</b> |
| 302 | Bàn làm việc                                                          |  | 06/2018 | Cái | 1 | 1,490,000  | 1,490,000  |             |
| 303 | Ghế ngồi làm việc                                                     |  | 06/2018 | Cái | 3 | 1,410,000  | 1,410,000  |             |
| 304 | Tủ đựng tài liệu                                                      |  | 08/2016 | Cái | 1 | 3,927,000  | 3,927,000  |             |

|     |                                                                                                                              |  |         |     |           |                    |                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|-----------|--------------------|--------------------|------|
| 305 | Máy châm cứu KWD808I                                                                                                         |  | 12/2019 | Cái | 1         | 700,000            | 700,000            |      |
| 306 | Thùng nhôm có vòi 20lits                                                                                                     |  | 12/2019 | Cái | 1         | 940,000            | 940,000            | Hồng |
| 307 | Máy phun Cầm tay 25 lít (39x28x64cm)                                                                                         |  | 06/2020 | Cái | 1         | 1,800,000          | 1,800,000          | Hồng |
| 308 | Bình Ôxy nhỏ bao gồm cả mặt đồng hồ, mặt nạ 2.5 lít                                                                          |  | 06/2020 | Cái | 1         | 1,600,000          | 1,600,000          |      |
| 309 | Máy xông khí dung Model: Compact Hãng sản xuất: Ca-mi s.r.l Xuất xứ: Ý                                                       |  | 10/2024 | Cái | 1         | 1,496,500          | 1,496,500          |      |
| 310 | Dụng cụ đo lưu lượng đỉnh; Tên thương mại: Phế dung kế B-SPIRO Model: 18612002 Hãng sản xuất: Bicakcilar Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ |  | 10/2024 | Cái | 2         | 999,800            | 999,800            |      |
|     | <b>Bộ phận Kế toán</b>                                                                                                       |  |         |     | <b>2</b>  | <b>24,850,000</b>  | <b>14,850,000</b>  |      |
| 311 | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1         | 14,850,000         | 14,850,000         |      |
| 312 | Điều hòa                                                                                                                     |  | 08/2016 | Cái | 1         | 10,000,000         | -                  | hồng |
|     | <b>Hội Trường</b>                                                                                                            |  |         |     | <b>94</b> | <b>250,279,000</b> | <b>180,670,000</b> |      |
| 313 | Điều hóa 2 chiều                                                                                                             |  | 08/2016 | Cái | 1         | 14,500,000         | -                  |      |
| 314 | Ti vi màn hình mỏng Asanzo                                                                                                   |  | 07/2018 | Cái | 1         | 8,100,000          | -                  | Hồng |
| 315 | Ti vi 100 inch: Ký hiệu LEDI 100icnh; nhãn hiệu ADLED                                                                        |  | 12/2025 | Cái | 1         | 98,800,000         | 98,800,000         |      |
| 316 | Hệ thống âm thanh hội trường                                                                                                 |  | 08/2016 | Cái | 1         | 41,969,000         | -                  | Hồng |
| 317 | Kệ để loa đài (KT: D80-R65-64)                                                                                               |  | 12/2018 | Cái | 1         | 6,720,000          | 1,680,000          |      |
| 318 | Loa thùng IKL                                                                                                                |  | 07/2018 | Cái | 1         | 2,950,000          | 2,950,000          |      |
| 319 | Micro để bục philip 390                                                                                                      |  | 07/2018 | Cái | 1         | 950,000            | 950,000            |      |
| 320 | Micro không dây                                                                                                              |  | 07/2018 | Cái | 1         | 3,850,000          | 3,850,000          |      |
| 321 | Bàn hội trường Melamin                                                                                                       |  | 07/2018 | Cái | 10        | 30,000,000         | 30,000,000         |      |
| 322 | Ghế                                                                                                                          |  | 08/2016 | Cái | 10        | 2,540,000          | 2,540,000          | Hồng |

|     |                                                                       |  |         |     |          |                   |                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|----------|-------------------|-------------------|-------------|
| 323 | Ghế ngồi làm việc                                                     |  | 06/2018 | Cái | 20       | 9,400,000         | 9,400,000         | Hồng        |
| 324 | ghế hội trường 02                                                     |  | 07/2018 | Cái | 40       | 18,000,000        | 18,000,000        |             |
| 325 | Bục để tượng bác + tượng bác                                          |  | 12/2015 | Cái | 1        | 2,000,000         | 2,000,000         | hồng        |
| 326 | Bục tượng bác                                                         |  | 07/2018 | Cái | 1        | 3,000,000         | 3,000,000         |             |
| 327 | Bục phát biểu                                                         |  | 06/2018 | Cái | 1        | 3,900,000         | 3,900,000         |             |
| 328 | Bục phát biểu                                                         |  | 07/2018 | Cái | 1        | 3,000,000         | 3,000,000         | hồng        |
| 329 | Chân loa                                                              |  | 12/2018 | Cái | 2        | 600,000           | 600,000           | hồng        |
|     | <b>Phòng Giám đốc</b>                                                 |  |         |     | <b>7</b> | <b>59,330,000</b> | <b>25,297,500</b> |             |
| 330 | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell |  | 12/2025 | Bộ  | 1        | 14,850,000        | 14,850,000        |             |
| 331 | Bộ bàn, ghế ngồi làm việc lãnh đạo                                    |  | 08/2021 | Bộ  | 1        | 8,000,000         | 5,000,000         |             |
| 332 | Bộ bàn ghế gỗ tiếp khách                                              |  | 10/2017 | Bộ  | 1        | 9,980,000         | 1,247,500         |             |
| 333 | Điều hòa                                                              |  | 08/2016 | Cái | 1        | 10,000,000        | -                 |             |
| 334 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp -BGĐ                                      |  | 12/2013 | Cái | 1        | 5,500,000         | -                 | <b>Hồng</b> |
| 335 | Tủ tài liệu sơn PU cao cấp - BGĐ                                      |  | 12/2013 | Cái | 1        | 6,800,000         | -                 | Hồng        |
| 336 | Bàn, ghế sa lông (PGĐ)                                                |  | 12/2013 | Cái | 1        | 4,200,000         | 4,200,000         |             |
|     | <b>Phòng Phó Giám đốc (Phụ)</b>                                       |  |         |     | <b>5</b> | <b>39,022,000</b> | <b>18,846,400</b> |             |
| 337 | Bộ máy tính để bàn: Model: Dell Optiplex 7010 Tower (Plus) Hãng: Dell |  | 12/2025 | Bộ  | 1        | 14,850,000        | 14,850,000        |             |
| 338 | Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4                     |  | 10/2021 | Cái | 1        | 14,982,000        | 2,996,400         |             |
| 339 | Tủ đựng tài liệu                                                      |  | 08/2021 | Cái | 1        | 5,000,000         | 1,000,000         |             |

|     |                                                   |  |         |     |          |                   |                  |      |
|-----|---------------------------------------------------|--|---------|-----|----------|-------------------|------------------|------|
| 340 | Lưu điện UPS                                      |  | 12/2022 | Cái | 1        | 1,465,000         | -                |      |
| 341 | Ghế xoay ngồi làm việc                            |  | 08/2021 | Cái | 1        | 2,725,000         | -                |      |
|     | <b>Phòng Phó Giám đốc (Tuần )</b>                 |  |         |     | <b>3</b> | <b>24,447,000</b> | <b>4,596,400</b> |      |
| 342 | Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 |  | 10/2021 | Cái | 1        | 14,982,000        | 2,996,400        |      |
| 343 | Bộ bàn, ghế ngồi làm việc lãnh đạo                |  | 08/2021 | Bộ  | 1        | 8,000,000         | 1,600,000        |      |
| 344 | Lưu điện UPS                                      |  | 12/2022 | Cái | 1        | 1,465,000         | -                | Hồng |
|     | <b>ĐA SỐT RẾT</b>                                 |  |         |     | 31       | 324,693,082       | 0                |      |
| 345 | Kính hiển vi Olymp                                |  | 08/2017 | Cái | 1        | 155,627,344       | -                |      |
| 346 | Kính hiển vi 2 mắt Olymps CX23LED                 |  | 12/2017 | Cái | 1        | 60,720,000        | -                |      |
| 347 | Kính hiển vi 1 mắt Nikon Ý -100                   |  | 09/2005 | Cái | 1        | 37,298,944        | -                |      |
| 348 | Kính hiển vi 1 mắt Nikon Ý -101                   |  | 05/2007 | Cái | 1        | 19,045,382        | -                |      |
| 349 | Kính hiển vi 2 mắt                                |  | 12/2011 | Cái | 1        | 22,912,500        | -                |      |
| 350 | Hộp gỗ đựng kính hiển vi 2 mắt                    |  | 12/2017 | Cái | 2        | 5,391,600         | -                |      |
| 351 | Lo truyền thông 2.5                               |  | 05/2005 | Cái | 11       | 3,476,088         | -                |      |
| 352 | Đài radio casste/CD so ny                         |  | 12/2010 | Cái | 1        | 18,025,872        | -                | Hồng |
| 353 | Túi thuốc y tế thôn bản                           |  | 12/2007 | Cái | 12       | 2,195,352         | -                | Hồng |
|     | <b>ĐA Tiểu vùng sông Mekoong</b>                  |  |         |     | 3        | 169,345,000       | 0                |      |
| 354 | Máy ly tâm máu CR2000                             |  | 12/2016 | Cái | 1        | 98,230,000        | -                |      |
| 355 | Máy khuấy từ gia nhiệt M26G2                      |  | 12/2016 | Cái | 1        | 31,680,000        | -                |      |
| 356 | Giá và pipet bán tự động loại đơn kênh            |  | 12/2016 | Cái | 1        | 39,435,000        | -                |      |

|     |                                                                |  |         |     |           |                    |                   |  |
|-----|----------------------------------------------------------------|--|---------|-----|-----------|--------------------|-------------------|--|
|     | <b>CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ METHADOLNE</b>                               |  |         |     | <b>89</b> | <b>333,790,868</b> | <b>41,292,713</b> |  |
| 357 | Máy in Canon - 6200 -LBP6200D                                  |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 358 | Điều hòa nhiệt độ -MS11D1D1-09CR                               |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 359 | Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn +chìa khóa)                   |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 360 | giá đựng hồ sơ, sổ sách, phiếu theo dõi điều trị - GTV-02-00CT |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 361 | Giá để tài liệu truyền thông -GTV-02                           |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 362 | Tủ bé đựng thuốc ((két sắt lớn +chìa khóa)                     |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 363 | Bơm định liều loại 1-5ml                                       |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 364 | Máy hút ẩm - NA-DEX12M                                         |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 365 | Giường bệnh nhân -GBV-04-00                                    |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 366 | Bơm định liều Macropipette0.2-2ml - ACURA 835                  |  | 12/2023 | Cái | 1         |                    | -                 |  |
| 367 | Bộ máy vi tính để bàn - TX                                     |  | 05/2018 | Bộ  | 1         | 11,190,000         | -                 |  |
| 368 | Điều hòa nhiệt độ - TX                                         |  | 05/2018 | Cái | 1         | 7,410,000          | 1,852,500         |  |
| 369 | Ti vi -TX                                                      |  | 05/2018 | Cái | 1         | 5,500,000          | -                 |  |
| 370 | Tủ chính đựng thuốc - TX                                       |  | 05/2018 | Cái | 1         | 6,260,000          | 1,565,000         |  |
| 371 | Bơm thuốc - TX                                                 |  | 05/2018 | Cái | 2         | 21,800,000         | 2,725,000         |  |
| 372 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) - TX               |  | 06/2021 | Cái | 1         | 7,960,000          | 3,980,000         |  |
| 373 | Bơm thuốc                                                      |  | 05/2018 | Cái | 2         | 21,800,000         | 2,725,000         |  |
| 374 | Ti vi - sam sung - 32FH4003                                    |  | 12/2023 | Cái | 1         | -                  | -                 |  |

|     |                                          |  |         |     |   |            |           |  |
|-----|------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|-----------|--|
| 375 | Tủ lạnh -BV-01-00B                       |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 376 | Tủ lạnh - SR-E360                        |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 377 | Tủ đựng hồ sơ                            |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 378 | Nhiệt ẩm kế -TH101                       |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 379 | Giá đỡ vỏ lọ sau khi sử dụng - GTV-02-00 |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 380 | Camera theo dõi                          |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 381 | Hệ thống báo động - GMS-3500             |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 382 | Nhiệt kế đo thân nhiệt                   |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 383 | Bộ đo huyết áp                           |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 384 | Bình oxy                                 |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 385 | máy quét thẻ + giá đỡ - IP54             |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 386 | Giá kẹp bơm                              |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 387 | Đầu thu Camera                           |  | 12/2023 | Cái | 1 | -          | -         |  |
| 388 | Bộ máy tính để bàn -VH                   |  | 05/2018 | Cái | 1 | 15,826,763 | -         |  |
| 389 | Điều hòa nhiệt độ -VH                    |  | 05/2018 | Cái | 1 | 10,183,050 | 2,545,763 |  |
| 390 | Ti vi - VH                               |  | 05/2018 | Cái | 1 | 6,849,833  | -         |  |
| 391 | Bơm định liều loại 1-5ml -VH             |  | 01/2019 | Cái | 1 | 8,448,000  | -         |  |
| 392 | Két sắt - VH                             |  | 01/2017 | Cái | 1 | 6,980,000  | -         |  |
| 393 | Tủ chính đựng thuốc -VH                  |  | 05/2018 | Cái | 1 | 7,543,000  | 1,885,750 |  |

|     |                                                  |  |         |     |   |            |           |  |
|-----|--------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|-----------|--|
| 394 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) - VH |  | 06/2021 | Cái | 1 | 7,960,000  | 3,980,000 |  |
| 395 | Bơm định liều loại 1-5ml -VH                     |  | 01/2017 | Cái | 1 | 9,493,000  | -         |  |
| 396 | Bơm thuốc - VH                                   |  | 05/2018 | Cái | 1 | 10,054,800 | 2,513,700 |  |
| 397 | Máy in - VH                                      |  | 05/2018 | Cái | 1 | 4,060,000  | -         |  |
| 398 | Bàn làm việc -VH                                 |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,790,000  | -         |  |
| 399 | Bàn làm việc - VH                                |  | 05/2018 | Cái | 2 | 2,965,007  | -         |  |
| 400 | Ghế xoay - VH                                    |  | 05/2018 | Cái | 3 | 2,415,816  | -         |  |
| 401 | Ghế gấp - VH                                     |  | 01/2017 | Cái | 2 | 810,000    | -         |  |
| 402 | Tủ lẻ đựng thuốc -VH                             |  | 05/2018 | Cái | 1 | 2,074,325  | -         |  |
| 403 | Giá đựng vỏ lọ sau khi sử dụng -VH               |  | 05/2018 | Cái | 1 | 2,095,278  | -         |  |
| 404 | Bộ giá đỡ giữ bơm định liều - VH                 |  | 01/2017 | Cái | 1 | 660,000    | -         |  |
| 405 | Bộ máy vi tính để bàn - TX                       |  | 05/2018 | Bộ  | 1 | 11,190,000 | -         |  |
| 406 | Điều hòa nhiệt độ - TX                           |  | 05/2018 | Cái | 1 | 7,410,000  | 1,852,500 |  |
| 407 | Ti vi -TX                                        |  | 05/2018 | Cái | 1 | 5,500,000  | -         |  |
| 408 | Tủ chính đựng thuốc - TX                         |  | 05/2018 | Cái | 1 | 6,260,000  | 1,565,000 |  |
| 409 | Bơm thuốc - TX                                   |  | 05/2018 | Cái | 2 | 21,800,000 | 2,725,000 |  |
| 410 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) - TX |  | 06/2021 | Cái | 1 | 7,960,000  | 3,980,000 |  |
| 411 | Hệ thống báo động - TX                           |  | 05/2018 | Cái | 1 | 3,070,000  | -         |  |
| 412 | Giá đựng vỏ lọ sau khi sử dụng -TX               |  | 05/2018 | Cái | 1 | 2,789,996  | -         |  |

|     |                                                  |  |         |     |   |            |           |  |
|-----|--------------------------------------------------|--|---------|-----|---|------------|-----------|--|
| 413 | Giá đựng chai thuốc Methadone -TX                |  | 01/2019 | Cái | 1 | 825,000    | -         |  |
| 414 | Máy in - TX                                      |  | 05/2018 | Cái | 1 | 4,060,000  | -         |  |
| 415 | Máy lọc nước -TX                                 |  | 05/2018 | Cái | 1 | 4,200,000  | -         |  |
| 416 | Quạt treo tường -TX                              |  | 05/2018 | Cái | 2 | 620,000    | -         |  |
| 417 | Ghế xoay -TX                                     |  | 05/2018 | Cái | 3 | 1,920,000  | -         |  |
| 418 | Bàn làm việc -TX                                 |  | 05/2018 | Cái | 2 | 2,060,000  | -         |  |
| 419 | Tủ lẻ đựng thuốc -TX                             |  | 05/2018 | Cái | 1 | 2,380,000  | -         |  |
| 420 | Bộ máy vi tính để bàn - XN                       |  | 05/2018 | Bộ  | 1 | 11,190,000 |           |  |
| 421 | Điều hòa nhiệt độ -XN                            |  | 05/2018 | Cái | 1 | 7,410,000  | 1,852,500 |  |
| 422 | Ti vi -XN                                        |  | 05/2018 | Cái | 1 | 5,500,000  | -         |  |
| 423 | Tủ chính đựng thuốc - XN                         |  | 05/2018 | Cái | 1 | 6,260,000  | 1,565,000 |  |
| 424 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) - XN |  | 06/2021 | Cái | 1 | 7,960,000  | 3,980,000 |  |
| 425 | Máy in - XN                                      |  | 05/2018 | Cái | 1 | 4,060,000  | -         |  |
| 426 | Máy lọc nước -XN                                 |  | 05/2018 | Cái | 1 | 4,200,000  | -         |  |
| 427 | Quạt treo tường -XN                              |  | 05/2018 | Cái | 1 | 620,000    | -         |  |
| 428 | Bàn làm việc - XN                                |  | 05/2018 | Cái | 1 | 2,060,000  | -         |  |
| 429 | Ghế xoay - XN                                    |  | 05/2018 | Cái | 1 | 1,920,000  | -         |  |
| 430 | Tủ lẻ đựng thuốc - XN                            |  | 05/2018 | Cái | 1 | 2,380,000  | -         |  |
| 431 | Hệ thống báo động -XN                            |  | 05/2018 | Cái | 1 | 3,070,000  | -         |  |

|     |                                                                                                                                                                     |  |         |                                                    |   |                   |                   |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|----------------------------------------------------|---|-------------------|-------------------|--|
| 432 | Giá đựng vỏ lọ sau khi sử dụng - XN                                                                                                                                 |  | 05/2018 | Cái                                                | 1 | 2,790,000         | -                 |  |
| 433 | Máy in - XN                                                                                                                                                         |  | 05/2018 | Cái                                                | 1 | 4,060,000         | -                 |  |
| 434 | Bơm định liều 1-5ml - CY                                                                                                                                            |  | 01/2019 |                                                    | 1 | 6,137,000         | -                 |  |
| 8   | <b>Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất),gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....)</b> |  |         | <b>Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm</b> | 2 | <b>30,000,000</b> | <b>30,000,000</b> |  |
| 1   | Phần mềm kế toán                                                                                                                                                    |  | 2014    | PM                                                 | 1 | 15,000,000        | 15,000,000        |  |
| 2   | Phần mềm Tài sản                                                                                                                                                    |  | 2018    | PM                                                 | 1 | 15,000,000        | 15,000,000        |  |

## PHỤ LỤC II.10

TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ  
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SÓP CỘP

Đơn vị: Đồng

| STT        | Danh mục tài sản                                              | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |                       | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------|
|            |                                                               |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)           |         |
| (1)        | (2)                                                           | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)                   | (9)     |
| <b>A</b>   | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SÓP CỘP</b>                         |                                                                        |                     |             |                                    | <b>19,351,617,573</b>        | <b>15,985,808,615</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp</b>             |                                                                        |                     |             |                                    | <b>13,561,019,658</b>        | <b>13,321,448,306</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                    |                                                                        |                     |             | <b>1,607</b>                       | <b>1,582,452,000</b>         | <b>1,582,452,000</b>  |         |
|            | Khu đất 1 - Địa chỉ Bản Sốp Nặm xã Sốp Cộp huyện Sốp Cộp      |                                                                        | 2023                | m2          | 1,607                              | 1,582,452,000                | 1,582,452,000         |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                    |                                                                        |                     |             | <b>528</b>                         | <b>11,978,567,658</b>        | <b>11,738,996,306</b> |         |
| 1          | Ngôi nhà số 1 (tại Khu đất 1 - Địa chỉ Bản Sốp Nặm xã Sốp Cộp | Cấp III                                                                | 2023                | m2          | 290                                | 5,989,283,829                | 5,869,498,153         |         |
| 2          | Ngôi nhà số 2 (tại Khu đất 1 - Địa chỉ Bản Sốp Nặm xã Sốp Cộp | Cấp III                                                                | 2023                | m2          | 238                                | 5,989,283,829                | 5,869,498,153         |         |
| <b>2</b>   | <b>Xe ô tô</b>                                                |                                                                        |                     | Cái         | <b>1</b>                           | <b>655,939,000</b>           | <b>174,675,559</b>    |         |
| <b>2.1</b> | <b>Xe ô tô phục vụ công tác chung</b>                         |                                                                        |                     |             | <b>1</b>                           | <b>655,939,000</b>           | <b>174,675,559</b>    |         |
| 1          | Xe ô tô biển kiểm soát 26A-003.85                             | 5 chỗ ngồi                                                             | 2013                | Cái         | 1                                  | 655,939,000                  | 174,675,559           |         |
| <b>3</b>   | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                      |                                                                        |                     |             | <b>32</b>                          | <b>1,061,899,590</b>         | <b>398,376,572</b>    |         |
| 1          | Máy vi tính +máy in+lưu điện                                  |                                                                        | 01/2015             | Bộ          | 1                                  | 18,000,000                   |                       |         |
| 7          | Bộ máy vi tính Dell                                           |                                                                        | 01/2016             | Bộ          | 1                                  | 23,800,000                   |                       |         |
| 1          | Bộ máy vi tính Dell                                           |                                                                        | 01/2018             | Bộ          | 3                                  | 35,700,000                   |                       |         |
| 2          | Máy tính để bàn Acer                                          |                                                                        | 01/2018             | Bộ          | 4                                  | 47,000,000                   |                       |         |
| 3          | Máy vi tính sách tay HP                                       |                                                                        | 01/2018             | Cái         | 1                                  | 14,600,000                   |                       |         |
| 4          | Máy tính sách tay Lenovo                                      |                                                                        | 01/2023             | Cái         | 1                                  | 34,400,000                   | 27,520,000            |         |
| 5          | Máy tính sách tay                                             |                                                                        | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 31,298,795                   | 25,039,036            |         |
| 6          | Máy tính sách tay                                             |                                                                        | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 31,298,795                   | 25,039,036            |         |

| STT | Danh mục tài sản                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                           |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 7   | Laptop HP                                 |                                                                        | 12/2024             | Cái         | 1                                  | 14,500,000                   | 11,600,000  |         |
| 8   | Laptop Dell                               |                                                                        | 12/2024             | Cái         | 1                                  | 14,500,000                   | 11,600,000  |         |
| 9   | Laptop HP                                 |                                                                        | 08/2025             | Cái         | 1                                  | 35,000,000                   | 28,000,000  |         |
| 10  | Máy tính xách tay HP                      |                                                                        | 12/2025             | Cái         | 6                                  | 119,700,000                  |             |         |
| 11  | Máy tính để bàn HP                        |                                                                        | 12/2025             | Bộ          | 10                                 | 196,500,000                  |             |         |
| 12  | Máy vi tính xách tay HP                   |                                                                        | 01/2018             | Cái         | 2                                  | 29,200,000                   |             |         |
| 13  | Máy quét Epson                            |                                                                        | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 11,310,000                   | 9,048,000   |         |
| 14  | Máy photo sharp M5070                     |                                                                        | 12/2024             | Cái         | 1                                  | 70,000,000                   | 56,000,000  |         |
| 15  | Bàn hội trường                            |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 16,712,000                   | 14,623,000  |         |
| 16  | Ghế hội trường 3 chỗ                      |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 55,800,000                   | 48,825,000  |         |
| 17  | Điều hòa cây đứng                         |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 48,780,000                   | 42,682,500  |         |
| 18  | Xe máy Future Neo                         |                                                                        | 01/2007             | Cái         | 1                                  | 22,200,000                   |             |         |
| 19  | Máy phát điện                             |                                                                        | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 30,000,000                   |             |         |
| 20  | Điều hòa nhiệt độ                         |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 12,800,000                   |             |         |
| 21  | Camera theo dõi                           |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 14,000,000                   |             |         |
| 22  | Màn chiếu điện                            |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 10,000,000                   | 8,000,000   |         |
| 23  | Máy chiếu hội trường phục vụ truyền thông |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 30,000,000                   | 24,000,000  |         |

| STT | Danh mục tài sản                                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |                      | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|     |                                                           |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)          |         |
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)                  | (9)     |
| 24  | Ti vi                                                     |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 14,800,000                   |                      |         |
| 25  | Tăng âm loa đài                                           |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 48,000,000                   | 38,400,000           |         |
| 26  | Bàn hội trường                                            |                                                                        | 07/2023             | Cái         | 1                                  | 22,000,000                   | 19,250,000           |         |
| 27  | Giá để hồ sơ                                              |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 10,000,000                   | 8,750,000            |         |
| 4   | <b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b> |                                                                        |                     |             | 7                                  | <b>15,840,000</b>            | <b>13,860,000</b>    |         |
| 1   | Cây xanh                                                  |                                                                        | 12/2023             | Cây         | 7                                  | 15,840,000                   | 13,860,000           |         |
| 5   | <b>Tài sản cố định đặc thù</b>                            |                                                                        |                     |             | 51                                 | <b>3,252,197,500</b>         | <b>1,694,634,678</b> |         |
| 1   | Tủ lạnh làm đá tiêu chủng                                 |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 15,749,250                   |                      |         |
| 2   | Tủ lạnh làm đá tiêu chủng                                 |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 15,749,250                   |                      |         |
| 3   | Máy bơm chữa cháy động cơ điện                            |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 24,000,000                   | 21,000,000           |         |
| 4   | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel                          |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 58,200,000                   | 50,925,000           |         |
| 5   | Tủ chính đựng thuốc ( Két lớn)                            |                                                                        | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 10,780,000                   |                      |         |
| 6   | Máy phân tích nước tiểu                                   |                                                                        | 01/2012             | Cái         | 1                                  | 23,527,000                   |                      |         |
| 7   | Máy xét nghiệm sinh hoá                                   |                                                                        | 01/2012             | Cái         | 1                                  | 124,333,000                  |                      |         |
| 8   | Máy siêu âm xách tay đen trắng                            |                                                                        | 01/2013             | Cái         | 1                                  | 248,510,000                  |                      |         |
| 9   | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                                      |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 11,499,000                   |                      |         |
| 10  | Máy siêu âm xách tay                                      |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 138,000,000                  |                      |         |

| STT | Danh mục tài sản                       | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                        |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                    | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 11  | Tủ sấy điện 350°C                      |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 32,000,000                   |             |         |
| 12  | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 170,000,000                  |             |         |
| 13  | Máy xét nghiệm sinh hóa                |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 118,000,000                  |             |         |
| 14  | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 37,500,000                   |             |         |
| 15  | Máy phát điện 5KAV                     |                                                                        | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 42,000,000                   |             |         |
| 16  | Máy điện tim 3 cần                     |                                                                        | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 17,999,000                   |             |         |
| 17  | Bộ xét nghiệm côn trùng                |                                                                        | 01/2016             | Bộ          | 1                                  | 22,756,000                   | 2,275,000   |         |
| 18  | Bộ xét nghiệm ký sinh trùng            |                                                                        | 01/2016             | Bộ          | 1                                  | 34,020,000                   | 3,402,000   |         |
| 19  | Máy đo bụi                             |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 58,570,000                   | 5,857,000   |         |
| 20  | Máy đo độ rung                         |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 29,752,000                   | 2,975,200   |         |
| 21  | Máy đo nhiệt độ môi trường             |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 17,720,000                   | 1,772,000   |         |
| 22  | Máy phát hiện nhanh khí độc            |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 46,082,000                   | 4,608,200   |         |
| 23  | Máy soi tử cung                        |                                                                        | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 124,266,000                  | 12,426,600  |         |
| 24  | Tủ lạnh âm sâu                         |                                                                        | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 13,464,000                   | 4,376,000   |         |
| 25  | Tủ bảo quản vắc xin                    |                                                                        | 01/2018             | Cái         | 1                                  | 38,250,000                   | 5,737,666   |         |
| 26  | Bộ đặt vòng                            |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 19,500,000                   | 17,306,250  |         |

| STT | Danh mục tài sản                               | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                            | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 27  | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                               |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 19,500,000                   | 17,306,250  |         |
| 28  | Bộ dụng cụ khám thai                           |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 14,600,000                   | 12,957,500  |         |
| 29  | Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung                 |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 14,600,000                   | 12,957,500  |         |
| 30  | Bộ dụng cụ khám mắt                            |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 29,200,000                   | 25,915,000  |         |
| 31  | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường   |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 11,000,000                   | 9,762,500   |         |
| 32  | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường 2 |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 11,000,000                   | 9,762,500   |         |
| 33  | Bộ lọc nước vô trùng                           |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 43,000,000                   | 38,162,500  |         |
| 34  | Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 1             |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 30,000,000                   | 26,625,000  |         |
| 35  | Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 2             |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 30,000,000                   | 26,625,000  |         |
| 36  | Bộ tháo vòng                                   |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 19,500,000                   | 17,306,250  |         |
| 37  | Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực          |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 12,000,000                   | 10,650,000  |         |
| 38  | Bộ tiểu phẫu                                   |                                                                        | 12/2023             | Bộ          | 1                                  | 14,600,000                   | 12,957,000  |         |
| 39  | Máy đo Clo dư trong nước                       |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 21,000,000                   | 18,637,500  |         |
| 40  | Máy đo độ ẩm                                   |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 30,000,000                   | 26,625,000  |         |
| 41  | Máy đo độ còn                                  |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 14,600,000                   | 12,957,500  |         |
| 42  | Máy đo huyết áp                                |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 15,500,000                   | 13,756,250  |         |

| STT      | Danh mục tài sản                 | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |                    | Ghi chú |
|----------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|---------|
|          |                                  |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)        |         |
| (1)      | (2)                              | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)                | (9)     |
| 43       | Máy khí dung                     |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 19,500,000                   | 17,306,250         |         |
| 44       | Máy nội soi tai mũi họng         |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 166,750,000                  | 147,990,625        |         |
| 45       | Máy phun hóa chất                |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 134,121,000                  | 119,032,387        |         |
| 46       | Máy siêu âm                      |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 960,000,000                  | 852,000,000        |         |
| 47       | Máy tạo oxy                      |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 28,000,000                   | 24,850,000         |         |
| 48       | Máy xét nghiệm nước tiểu tự động |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 45,000,000                   | 39,937,500         |         |
| 49       | Bồn rửa tay đập chân             |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 10,500,000                   | 9,318,750          |         |
| 50       | Tủ đựng hóa chất                 |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 31,000,000                   | 27,512,500         |         |
| 51       | Tủ đựng vắc xin chuyên dụng      |                                                                        | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 35,000,000                   | 31,062,500         |         |
| <b>6</b> | <b>Công cụ dụng cụ</b>           |                                                                        |                     |             |                                    | <b>804,721,825</b>           | <b>382,813,500</b> |         |
| 1        | Bàn họp hội ý                    |                                                                        | 2023                | Cái         | 2                                  | 9,200,000                    | 8,280,000          |         |
| 2        | Bàn làm việc                     |                                                                        | 2023                | Cái         | 32                                 | 92,800,000                   | 83,520,000         |         |
| 3        | Bàn làm việc                     |                                                                        | 2024                | Cái         | 1                                  | 2,900,000                    | 2,900,000          |         |
| 4        | Bàn khám phụ khoa                |                                                                        | 2024                | Chiếc       | 1                                  | 6,200,400                    | 6,200,400          |         |
| 5        | Bàn để máy vi tính               |                                                                        | 2014                | Cái         | 3                                  | 4,500,000                    |                    |         |
| 6        | Bàn làm việc                     |                                                                        | 2014                | Cái         | 4                                  | 8,400,000                    |                    |         |
| 7        | Bàn làm việc Xuân Hòa            |                                                                        | 2014                | Cái         | 3                                  | 5,610,000                    |                    |         |

| STT | Danh mục tài sản                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                           |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 8   | Bàn lãnh đạo 1m8                          |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 4,900,000                    |             |         |
| 9   | Biển: Đảng cộng sản Việt Nam.....(cả chữ) |                                                                        | 2023                | Cái         | 12                                 | 6,600,000                    | 5,940,000   |         |
| 10  | Bộ đặt vòng                               |                                                                        | 2023                | Bộ          | 5                                  | 3,700,000                    | 3,330,000   |         |
| 11  | Bộ dụng cụ cấp cứu ban đầu + bình oxy     |                                                                        | 2015                | Bộ          | 1                                  | 4,620,000                    |             |         |
| 12  | Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm              |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 2,330,000                    |             |         |
| 13  | Bộ dụng cụ xét nghiệm Protein niệu        |                                                                        | 2015                | Bộ          | 1                                  | 1,650,000                    |             |         |
| 14  | Bộ sao, búa                               |                                                                        | 2023                | Bộ          | 1                                  | 640,400                      |             |         |
| 15  | Bộ xử lý mẫu thực phẩm                    |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 3,220,000                    |             |         |
| 16  | Bơm hút chân không                        |                                                                        | 2023                | Cái         | 10                                 | 18,800,000                   | 16,920,000  |         |
| 17  | Bục phát biểu                             |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 1,900,000                    | 1,710,000   |         |
| 18  | Bục tượng bác                             |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 1,900,000                    | 1,710,000   |         |
| 19  | Cân sức khỏe người lớn, trẻ em            |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 2,550,000                    |             |         |
| 20  | Cây nước nóng lạnh                        |                                                                        | 2024                | Cây         | 1                                  | 2,500,000                    | 2,500,000   |         |
| 21  | Cờ Hội trường                             |                                                                        | 2023                | Cái         | 11                                 | 3,306,600                    | 2,976,000   |         |
| 22  | Đầu đĩa                                   |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 1,100,000                    |             |         |
| 23  | Đầu DVD                                   |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 2,190,000                    |             |         |

| STT | Danh mục tài sản           | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                            |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                        | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 24  | Đèn khám bệnh 220V/50Hz    |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 1,920,000                    |             |         |
| 25  | Đèn tiệt trùng cực tím     |                                                                        | 2015                | Cái         | 2                                  | 1,440,000                    |             |         |
| 26  | Ghế chờ BN                 |                                                                        | 2015                | Cái         | 3                                  | 8,250,000                    |             |         |
| 27  | Ghế gấp GM                 |                                                                        | 2015                | Cái         | 5                                  | 1,760,000                    |             |         |
| 28  | Ghế ngồi chờ bệnh nhân     |                                                                        | 2014                | Cái         | 2                                  | 2,200,000                    |             |         |
| 29  | Ghế ngồi làm việc          |                                                                        | 2023                | Cái         | 30                                 | 15,000,000                   | 13,500,000  |         |
| 30  | Ghế xoay                   |                                                                        | 2014                | Cái         | 22                                 | 16,500,000                   |             |         |
| 31  | Ghế xoay                   |                                                                        | 2014                | Cái         | 1                                  | 780,000                      |             |         |
| 32  | Ghế xoay                   |                                                                        | 2018                | Cái         | 5                                  | 4,400,000                    |             |         |
| 33  | Ghế xoay                   |                                                                        | 2014                | Cái         | 1                                  | 2,000,000                    |             |         |
| 34  | Giá để chai lọ             |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 3,520,000                    |             |         |
| 35  | Giá để dụng cụ xét nghiệm  |                                                                        | 2018                | Cái         | 6                                  | 3,096,000                    |             |         |
| 36  | Giá để tài liệu            |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 3,080,000                    |             |         |
| 37  | Giường khám bệnh           |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 4,180,000                    |             |         |
| 38  | Hòm lạnh 49.5 lít          |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 3,500,000                    |             |         |
| 39  | Hộp lạnh giữ mẫu bệnh phẩm |                                                                        | 2015                | Hộp         | 1                                  | 1,530,000                    |             |         |

| STT | Danh mục tài sản                        | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                         |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                     | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 40  | Huyết áp kế người lớn trẻ em + Ống nghe |                                                                        | 2015                | Cái         | 4                                  | 2,800,000                    |             |         |
| 41  | Két bạc                                 |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 2,500,000                    |             |         |
| 42  | Loa treo tường                          |                                                                        | 2015                | Cái         | 2                                  | 9,600,000                    |             |         |
| 43  | Màn Chiếu 140inch                       |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 2,080,000                    |             |         |
| 44  | Máy Scan HP 3000 S2                     |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 4,000,000                    |             |         |
| 45  | Máy in 2900                             |                                                                        | 2015                | Cái         | 3                                  | 10,500,000                   |             |         |
| 46  | Máy in Canon 2900                       |                                                                        | 2023                | Cái         | 2                                  | 6,400,000                    | 5,760,000   |         |
| 47  | Máy in Canon 2900                       |                                                                        | 2024                | Cái         | 5                                  | 17,500,000                   | 17,500,000  |         |
| 48  | Máy in đen trắng LBP6200D               |                                                                        | 2022                | Cái         | 1                                  | 3,600,000                    | 2,880,000   |         |
| 49  | Máy in một mặt                          |                                                                        | 2018                | Cái         | 3                                  | 10,200,000                   |             |         |
| 50  | Ổn áp lioa 2KVA                         |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 3,870,000                    |             |         |
| 51  | Phòng Hội trường                        |                                                                        | 2023                | Cái         | 30                                 | 9,450,000                    | 8,505,000   |         |
| 52  | Thùng rác nhỏ                           |                                                                        | 2023                | Cái         | 4                                  | 1,400,000                    | 1,260,000   |         |
| 53  | Thùng rác to                            |                                                                        | 2023                | Cái         | 3                                  | 2,040,000                    | 1,836,000   |         |
| 54  | Tủ đựng dụng cụ Inox                    |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 4,600,000                    | 4,140,000   |         |
| 55  | Tủ đựng hồ sơ                           |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 3,600,000                    | 3,240,000   |         |

| STT | Danh mục tài sản                     | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                      |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                  | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 56  | Tủ đựng tài liệu                     |                                                                        | 2023                | Cái         | 4                                  | 17,520,000                   | 15,770,000  |         |
| 57  | Tủ đựng tài liệu                     |                                                                        | 2023                | Cái         | 5                                  | 17,500,000                   | 15,750,000  |         |
| 58  | Tủ đựng tài liệu bằng gỗ             |                                                                        | 2023                | Cái         | 4                                  | 19,200,000                   | 17,280,000  |         |
| 59  | Tủ đựng thuốc                        |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 4,620,000                    |             |         |
| 60  | Tủ hồ sơ                             |                                                                        | 2018                | Cái         | 5                                  | 17,600,000                   |             |         |
| 61  | Tủ sắt đựng tài liệu Hòa phát        |                                                                        | 2018                | Cái         | 6                                  | 25,770,000                   |             |         |
| 62  | Tủ sắt đựng tài liệu Hòa phát 2 kính |                                                                        | 2023                | Cái         | 12                                 | 54,000,000                   | 48,600,000  |         |
| 63  | Tủ thuốc cấp cứu                     |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 3,850,000                    |             |         |
| 64  | Tượng Bác Hồ                         |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 1,650,000                    | 1,485,000   |         |
| 65  | Bàn làm việc                         |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 4,500,000   |         |
| 66  | Bàn lãnh đạo 1m8                     |                                                                        | 2015                | Cái         | 2                                  | 13,000,000                   |             |         |
| 67  | Bộ bàn ghế tiếp khách                |                                                                        | 2015                | Bộ          | 2                                  | 15,000,000                   |             |         |
| 68  | Bộ bàn ghế uống nước                 |                                                                        | 2015                | Bộ          | 1                                  | 7,000,000                    |             |         |
| 69  | Bục phát biểu + tượng bác            |                                                                        | 2023                | Bộ          | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 70  | Cân sức khỏe có thước đo chiều cao   |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 3,780,000                    | 3,402,000   |         |
| 71  | Cân sức khỏe có thước đo chiều cao   |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 3,780,000                    | 3,402,000   |         |

| STT | Danh mục tài sản                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                           |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                       | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 72  | Cây nước nóng lạnh                        |                                                                        | 2015                | Cây         | 2                                  | 11,000,000                   |             |         |
| 73  | Cây nước nóng lạnh                        |                                                                        | 2023                | Cây         | 1                                  | 5,500,000                    | 4,950,000   |         |
| 74  | Cây nước nóng lạnh Toshiba RWF-W1830BV(K) |                                                                        | 2018                | Cây         | 1                                  | 6,780,000                    |             |         |
| 75  | Kính hiển vi                              |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 7,700,000                    |             |         |
| 76  | Máy chiếu Mini Sam Sung                   |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 7,294,100                    | 6,565,100   |         |
| 77  | Máy đục lỗ tài liệu Carl HD-530N          |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 5,490,000                    | 4,941,000   |         |
| 78  | Máy hút ẩm                                |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 3,990,000                    |             |         |
| 79  | Máy hút ẩm                                |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 5,400,000                    |             |         |
| 80  | Máy hủy bơm kim tiêm                      |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 8,040,000                    |             |         |
| 81  | Máy in                                    |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 6,710,000                    |             |         |
| 82  | Máy in 2900                               |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 4,750,000                    |             |         |
| 83  | Máy in canon LBP 251DW                    |                                                                        | 2018                | Cái         | 2                                  | 11,800,000                   |             |         |
| 84  | Máy in màu Epson L210                     |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 5,360,000                    |             |         |
| 85  | Máy lọc nước                              |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 7,260,000                    |             |         |
| 86  | Máy lọc nước                              |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 5,200,000                    |             |         |
| 87  | Máy lọc nước 8 cấp Mutosi                 |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 6,760,000                    |             |         |

| STT | Danh mục tài sản                                        | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                         |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                     | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 88  | Máy xét nghiệm 3 trong 1 (Đường máu, mỡ máu, axit Uric) |                                                                        | 2018                | Máy         | 1                                  | 3,700,000                    |             |         |
| 89  | Tì vi                                                   |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 8,690,000                    |             |         |
| 90  | Tivi                                                    |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 8,000,000                    |             |         |
| 91  | Tivi Samsung 32 inc                                     |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 6,800,000                    |             |         |
| 92  | Tủ lạnh Panasonic                                       |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 5,600,000                    |             |         |
| 93  | Tủ lạnh Sanyo                                           |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 6,600,000                    |             |         |
| 94  | Tủ lẻ đựng thuốc                                        |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 5,500,000                    |             |         |
| 95  | Tủ sấy dụng cụ                                          |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 8,760,000                    |             |         |
| 96  | Xe đẩy                                                  |                                                                        | 2018                | Cái         | 1                                  | 5,280,000                    |             |         |
| 97  | Bàn làm việc                                            |                                                                        | 2015                | Cái         | 1                                  | 800,000                      |             |         |
| 98  | Ghế gấp                                                 |                                                                        | 2023                | Cái         | 35                                 | 11,900,000                   | 11,781,000  |         |
| 99  | Ghế lãnh đạo                                            |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 2,500,000                    | 2,250,000   |         |
| 100 | Ghế xoay                                                |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 2,000,000                    | 1,800,000   |         |
| 101 | Mic hội trường                                          |                                                                        | 2023                | Cái         | 1                                  | 2,000,000                    | 1,800,000   |         |
| 102 | Tủ đựng tài liệu bằng gỗ                                |                                                                        | 2023                | Cái         | 3                                  | 14,400,000                   | 12,960,000  |         |
| 103 | Tủ sắt                                                  |                                                                        | 2023                | Cái         | 7                                  | 20,300,000                   | 18,270,000  |         |

| STT | Danh mục tài sản | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                  |                                                                        |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)              | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 104 | Tủ tài liệu      |                                                                        | 2024                | Cái         | 1                                  | 2,900,000                    | 2,900,000   |         |
| 105 | Tủ tài liệu      |                                                                        | 2024                | Cái         | 1                                  | 4,800,000                    | 4,800,000   |         |
| 106 | Tủ lễ đựng thuốc |                                                                        | 2018                | Cái         | 2                                  | 2,074,325                    |             |         |

## PHỤ LỤC II.11

**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SƠN LA**

Đơn vị: Đồng

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                                                                                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |                      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                           |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)          |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                       | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)                  | (9)     |
|            | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SƠN LA</b>                                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                    | <b>10,432,556,426</b>        | <b>4,912,599,517</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp</b>                                                                                                                                         |                                |                     |             |                                    | <b>8,629,916,522</b>         | <b>3,111,129,613</b> |         |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                                                                                                |                                |                     |             |                                    | <b>2,087,820,000</b>         | <b>2,087,820,000</b> |         |
| 1          | Đất - Trung tâm Y tế khu vực Sơn La - tiếp nhận Hội nhà báo, Hội người cao tuổi năm 2025, địa chỉ: Ngõ 12, đường Nguyễn Lương bằng, tỉnh Sơn La ( GCNQSD đất số M 351365 ngày 31/10/2000) |                                | 2004                | m2          | 498                                | 1,139,460,000                | 1,139,460,000        |         |
| 2          | Đất -Trung tâm Y tế khu vực SơnLa - tiếp nhận 2025 - địa chỉ: Ngõ 12, đường Nguyễn Lương Bằng, tỉnh Sơn La ( GCNQSD đất số M 351270 ngày 25/9/1999)                                       |                                | 2021                | m2          | 289                                | 948,360,000                  | 948,360,000          |         |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                                                                                                |                                |                     |             |                                    | <b>2,667,166,000</b>         | <b>187,731,960</b>   |         |
| 1          | Nhà - Trung tâm Y tế - tiếp nhận Hội bảo trợ 2025 - (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ                                                                                            | Cấp 3                          | 2001                | m2          | 496                                | 1,472,811,000                |                      |         |
| 2          | Nhà - TTYT ( mới tiếp nhận Hội nhà báo, Hội người cao tuổi 2025) Nhà cấp III 0 tầng + Các hạng mục phụ trợ                                                                                | Cấp 3                          | 2002                | m2          | 651,0                              | 1,194,355,000                | 187,731,960          |         |
| <b>1.3</b> | <b>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào,Vật kiến trúc khác....)</b>                                      |                                |                     |             |                                    | -                            | -                    |         |
| 1          | Nhà vệ sinh                                                                                                                                                                               |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| 2          | Nhà để xe                                                                                                                                                                                 |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| 3          | Mái tôn                                                                                                                                                                                   |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| 4          | Hệ thống Sân bê tông+Lan can                                                                                                                                                              |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</b>                                                                                                                               |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình xây dựng khác</b>                                                                                                                                                           |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Xe ô tô</b>                                                                                                                                                                            |                                |                     |             |                                    | <b>1,200,000,000</b>         | <b>879,840,000</b>   |         |
| <b>2.1</b> | <b>Xe ô tô phục vụ công tác chung</b>                                                                                                                                                     |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
|            | Xe cứu thương                                                                                                                                                                             |                                | 07/2022             | Cái         | 1                                  | 1,200,000,000                | 879,840,000          |         |
| <b>2.3</b> | <b>Xe ô tô chuyên dùng</b>                                                                                                                                                                |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| <b>3</b>   | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>                                                                                                                                           |                                |                     |             |                                    |                              |                      |         |
| <b>4</b>   | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                                                                                                                                                  |                                |                     |             |                                    | <b>3,874,930,522</b>         | <b>835,577,653</b>   |         |
| 1          | Máy tính để bàn HP                                                                                                                                                                        |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 12,500,000                   |                      |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                    | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                                     |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                                 | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 2   | Máy tính để bàn ĐNÁ                                                 |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 12,500,000                   |             |         |
| 3   | Bộ máy điều hòa nhiệt độ                                            |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 11,300,000                   |             |         |
| 4   | Điều hòa nhiệt độ                                                   |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 20,900,000                   | 7,837,500   |         |
| 5   | Loa kéo Apex APA 3308 ( Công suất 1.100W )                          |                                | 06/2023             | Cái         | 1                                  | 12,400,000                   | 4,960,000   |         |
| 6   | Bộ máy tính FPT + máy in                                            |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 18,744,000                   |             |         |
| 7   | Bộ máy tính + máy in                                                |                                | 01/2019             | Cái         | 1                                  | 15,479,000                   |             |         |
| 8   | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 31,298,795                   | 12,519,518  |         |
| 9   | Máy đo loãng xương                                                  |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 268,500,000                  | 100,687,500 |         |
| 10  | Máy siêu âm đen trắng xách tay                                      |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 100,700,000                  |             |         |
| 11  | Máy siêu âm tổng quát 4D màu                                        |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 947,500,000                  | 355,312,500 |         |
| 12  | Máy soi cổ tử cung                                                  |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 40,000,000                   |             |         |
| 13  | Tủ sấy HOT AIR OVEN                                                 |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 24,000,000                   | 6,000,000   |         |
| 14  | Tủ sấy Memmest                                                      |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 47,500,000                   |             |         |
| 15  | Máy tính để bàn                                                     |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 13,937,000                   |             |         |
| 16  | Bộ máy điều hòa nhiệt độ                                            |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 11,300,000                   |             |         |
| 17  | Máy điều hòa nhiệt độ                                               |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 20,900,000                   | 7,837,500   |         |
| 18  | Tủ an toàn sinh học                                                 |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 33,015,000                   | 1,650,750   |         |
| 19  | Máy tính + máy in                                                   |                                | 01/2012             | Cái         | 1                                  | 15,000,000                   |             |         |
| 20  | Máy tính + máy in                                                   |                                | 01/2012             | Cái         | 1                                  | 15,000,000                   |             |         |
| 21  | Máy tính + máy in                                                   |                                | 01/2012             | Cái         | 1                                  | 15,000,000                   |             |         |
| 22  | Máy tính + Máy in                                                   |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 18,744,000                   |             |         |
| 23  | Máy tính HP                                                         |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 25,500,000                   |             |         |
| 24  | Tủ an toàn sinh học cấp 2                                           |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 174,250,000                  | 65,343,750  |         |
| 25  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW 400AC                                       |                                | 09/2021             | Cái         | 1                                  | 99,673,848                   | 41,863,015  |         |
| 26  | Máy phân tích nước tiểu 10 thông số                                 |                                | 01/2011             | Cái         | 1                                  | 21,230,000                   |             |         |
| 27  | Máy xét nghiệm huyết học 19 thông số                                |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 227,200,000                  | 56,800,000  |         |
| 28  | Tủ sấy dụng cụ                                                      |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 24,000,000                   | 6,000,000   |         |
| 29  | Máy phát điện Kawazhima - 2024                                      |                                | 12/2024             | Cái         | 1                                  | 32,000,000                   | 24,000,000  |         |
| 30  | Máy tính để bàn HP                                                  |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 10,000,000                   |             |         |
| 31  | Máy tính để bàn HP                                                  |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 13,000,000                   |             |         |
| 32  | Máy tính để bàn HP                                                  |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 10,500,000                   |             |         |
| 33  | Máy tính để bàn HP                                                  |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 13,000,000                   |             |         |
| 34  | Máy tính đồng bộ DELL                                               |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 12,000,000                   |             |         |
| 35  | Máy vi tính để bàn                                                  |                                | 08/2021             | Cái         | 1                                  | 10,438,000                   |             |         |
| 36  | Điều hòa                                                            |                                | 01/2023             | Cái         | 1                                  | 11,040,000                   | 6,900,000   |         |
| 37  | Điều hòa                                                            |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 11,040,000                   | 6,900,000   |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                          | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                                           |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                                       | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 38  | Dàn âm thanh (gồm 01 amly JARGUAR PA-980A + 02 loa CSD-200SE) Dây loa 30m |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 11,500,000                   | 4,600,000   |         |
| 39  | Kết an toàn                                                               |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 12,500,000                   | 4,687,500   |         |
| 40  | Tủ két sắt 4 ngăn                                                         |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 14,100,000                   | 8,812,500   |         |
| 41  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen 3 Core I5 - Hãng Lenovo      |                                | 01/2022             | Cái         | 1                                  | 34,178,000                   | 6,835,600   |         |
| 42  | Máy in thẻ                                                                |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 27,000,000                   | 10,800,000  |         |
| 43  | Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ                          |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 17,600,000                   | 11,000,000  |         |
| 44  | Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ                          |                                | 11/2023             | Cái         | 1                                  | 17,600,000                   | 11,000,000  |         |
| 45  | Máy tính để bàn HP                                                        |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 12,800,000                   |             |         |
| 46  | Máy tính để bàn HP                                                        |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 13,000,000                   |             |         |
| 47  | Điều hòa Funiki                                                           |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 11,350,000                   | 4,256,250   |         |
| 48  | Điều hòa Panasonic                                                        |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 15,000,000                   | 5,625,000   |         |
| 49  | Máy tính xách tay DELL                                                    |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 22,000,000                   |             |         |
| 50  | Bộ kính thử thị lực                                                       |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 10,000,000                   |             |         |
| 51  | Máy đo bụi                                                                |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 24,749,985                   | 4,124,997   |         |
| 52  | Máy đo hơi, khí độc                                                       |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 12,869,992                   | 3,217,497   |         |
| 53  | Máy đo nóng ẩm, độ rung, tiếng ồn                                         |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 26,729,977                   | 4,454,995   |         |
| 54  | Máy tính để bàn                                                           |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 13,937,000                   |             |         |
| 55  | Máy tính xách tay                                                         |                                | 11/2021             | Cái         | 1                                  | 13,000,000                   |             |         |
| 56  | Máy điều hòa không khí Panasonic 9000                                     |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 1,500,000                    |             |         |
| 57  | Ti vi                                                                     |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 16,300,000                   |             |         |
| 58  | Máy tính để bàn HP                                                        |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 16,580,000                   |             |         |
| 59  | Máy tính để bàn ĐNÁ                                                       |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 15,580,000                   |             |         |
| 60  | Máy Scan JetPro 3000S4 - HP                                               |                                | 12/2023             | Cái         | 1                                  | 12,347,000                   | 4,938,800   |         |
| 61  | Máy Photocopy Toshiba                                                     |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 44,500,000                   |             |         |
| 62  | Máy photocopy                                                             |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 68,000,000                   |             |         |
| 63  | Bàn bàn ghê salon                                                         |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 14,630,000                   |             |         |
| 64  | Máy điều hòa nhiệt độ                                                     |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 20,900,000                   | 7,837,500   |         |
| 65  | Máy chiếu                                                                 |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 31,800,000                   |             |         |
| 66  | Tivi                                                                      |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 16,300,000                   |             |         |
| 67  | Thiết bị âm thanh                                                         |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 31,800,000                   |             |         |
| 68  | Máy tính để bàn HP                                                        |                                | 01/2015             | Cái         | 1                                  | 18,580,000                   |             |         |
| 69  | Ghế nha khoa                                                              |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 262,350,000                  |             |         |
| 70  | Điện nảo đồ                                                               |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 44,549,973                   | 11,137,494  |         |
| 71  | Điện tìm 12 căn                                                           |                                | 01/2017             | Cái         | 1                                  | 79,199,952                   | 19,799,987  |         |
| 72  | Máy cạo vôi P5 Booster                                                    |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 22,330,000                   |             |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                                                                                                                     | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                      |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)        |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                  | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)                | (9)     |
| 73  | Máy định vị chớp Propex Pixi Apex locator                                                                                                                            |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 21,670,000                   |                    |         |
| 74  | Máy sinh hiển vi khám mắt                                                                                                                                            |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 180,000,000                  |                    |         |
| 75  | Máy khúc xạ kê tự động                                                                                                                                               |                                | 01/2016             | Cái         | 1                                  | 180,000,000                  |                    |         |
| 76  | Nồi hấp ướt và khô Autoclave                                                                                                                                         |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 14,630,000                   |                    |         |
| 77  | Bộ bàn ghế, tủ tài liệu                                                                                                                                              |                                | 01/2014             | Cái         | 1                                  | 14,000,000                   |                    |         |
| 78  | Máy điều hòa không khí                                                                                                                                               |                                | 01/2020             | Cái         | 1                                  | 20,900,000                   | 7,837,500          |         |
| 79  | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                 |                                | 01/2019             | Cái         | 1                                  | 15,479,000                   |                    |         |
| 5   | <b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>                                                                                                            |                                |                     |             |                                    |                              |                    |         |
| 6   | <b>Tài sản cố định đặc thù</b>                                                                                                                                       |                                |                     |             |                                    |                              |                    |         |
| 7   | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>                                                                                                                                 |                                |                     |             |                                    |                              |                    |         |
| 8   | <b>Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất), gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....)</b> |                                |                     |             |                                    |                              |                    |         |
| 9   | <b>Công cụ dụng cụ</b>                                                                                                                                               |                                |                     |             |                                    | <b>602,639,904</b>           | <b>921,629,904</b> |         |
| 1   | Bàn làm việc                                                                                                                                                         |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,480,000                    | 1,480,000          |         |
| 2   | Thùng rác                                                                                                                                                            |                                |                     | Cái         | 3                                  | 900,000                      | 2,700,000          |         |
| 3   | Ấm siêu tốc                                                                                                                                                          |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,100,000                    | 1,100,000          |         |
| 4   | Amly Calyfornia                                                                                                                                                      |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,500,000                    | 4,500,000          |         |
| 5   | Bàn làm việc                                                                                                                                                         |                                |                     | Cái         | 3                                  | 700,000                      | 2,100,000          |         |
| 6   | Bàn làm việc                                                                                                                                                         |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,500,000                    | 4,500,000          |         |
| 7   | Bàn máy tính (Hiếu)                                                                                                                                                  |                                |                     | Cái         | 2                                  | 750,000                      | 1,500,000          |         |
| 8   | Bàn máy tính (Huyền)                                                                                                                                                 |                                |                     | Cái         | 1                                  | 820,000                      | 820,000            |         |
| 9   | Bàn uống nước (Hiếu)                                                                                                                                                 |                                |                     | Cái         | 1                                  | 650,000                      | 650,000            |         |
| 10  | Bộ máy tính FPT (Thu+Hiếu)                                                                                                                                           |                                |                     | Cái         | 2                                  | 12,525,000                   | 25,050,000         |         |
| 11  | Ghế Hòa phát                                                                                                                                                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000            |         |
| 12  | Ghế Hòa phát                                                                                                                                                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000            |         |
| 13  | Ghế Hòa phát                                                                                                                                                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000            |         |
| 14  | Ghế Hòa phát                                                                                                                                                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000            |         |
| 15  | Ghế Hòa phát                                                                                                                                                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000            |         |
| 16  | Ghế Hòa phát                                                                                                                                                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000            |         |
| 17  | Ghế xoay                                                                                                                                                             |                                |                     | Cái         | 4                                  | 550,000                      | 2,200,000          |         |
| 18  | Ghế Xuân Hòa                                                                                                                                                         |                                |                     | Cái         | 4                                  | 4,500,000                    | 18,000,000         |         |
| 19  | Loa Calyfornia                                                                                                                                                       |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,100,000                    | 4,100,000          |         |
| 20  | Máy chiếu Sam sung thẻ Freestyle SP-LSP3                                                                                                                             |                                |                     | Chiếc       | 1                                  | 7,294,100                    | 7,294,100          |         |
| 21  | Máy in Canon 2900 (Huyền+Hiếu)                                                                                                                                       |                                |                     | Cái         | 2                                  | 4,950,000                    | 9,900,000          |         |
| 22  | Mic để bàn Philip                                                                                                                                                    |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,300,000                    | 1,300,000          |         |
| 23  | Tủ đựng tài liệu                                                                                                                                                     |                                |                     | Cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000          |         |

| STT | Danh mục tài sản                              | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                               |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                           | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 24  | Tủ đựng tài liệu ( Hiếu)                      |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,600,000                    | 1,600,000   |         |
| 25  | Tủ đựng tài liệu bằng sắt                     |                                |                     | Cái         | 2                                  | 1,700,000                    | 3,400,000   |         |
| 26  | Ghế băng chờ                                  |                                |                     | Cái         | 4                                  | 2,750,000                    | 11,000,000  |         |
| 27  | Ghế gấp                                       |                                |                     | Cái         | 6                                  | 300,000                      | 1,800,000   |         |
| 28  | Ghế xoay                                      |                                |                     | Cái         | 2                                  | 750,000                      | 1,500,000   |         |
| 29  | Loa sách tay                                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,456,000                    | 3,456,000   |         |
| 30  | Bàn làm việc xuân hòa                         |                                |                     | Cái         | 5                                  | 4,500,000                    | 22,500,000  |         |
| 31  | Bàn làm việc xuân hòa                         |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,500,000                    | 4,500,000   |         |
| 32  | Bình khí oxy                                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,628,000                    | 1,628,000   |         |
| 33  | Bộ nha chu 9 cây                              |                                |                     | Cái         | 2                                  | 880,000                      | 1,760,000   |         |
| 34  | Bộ tiêu phẫu                                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,298,000                    | 4,298,000   |         |
| 35  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 36  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 37  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 38  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 39  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 40  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 41  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 42  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 43  | Ghế Hòa phát                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 44  | Ghế xoay                                      |                                |                     | Cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 45  | Ghế xoay Inox                                 |                                |                     | Cái         | 2                                  | 210,000                      | 420,000     |         |
| 46  | Ghế Xuân Hòa                                  |                                |                     | Cái         | 3                                  | 450,000                      | 1,350,000   |         |
| 47  | Kính hiển vi Nikon                            |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,100,000                    | 3,100,000   |         |
| 48  | Máy đánh bóng 2 tốc độ                        |                                |                     | Cái         | 1                                  | 2,200,000                    | 2,200,000   |         |
| 49  | Máy điều trị viêm mũi                         |                                |                     | Cái         | 1                                  | 2,610,000                    | 2,610,000   |         |
| 50  | Máy xông họng                                 |                                |                     | Cái         | 5                                  | 1,587,000                    | 7,935,000   |         |
| 51  | Tủ đựng tài liệu TU09K4CK                     |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,860,000                    | 4,860,000   |         |
| 52  | Tủ lạnh SANYO                                 |                                |                     | Cái         | 1                                  | 2,800,000                    | 2,800,000   |         |
| 53  | Tủ tài liệu 09K4 - 4 ngăn                     |                                |                     | Cái         | 4                                  | 4,500,000                    | 18,000,000  |         |
| 54  | Tủ thuốc Xuân Hòa CA-3A-S 0.915mx0.450mx1830m |                                |                     | Cái         | 1                                  | 2,819,300                    | 2,819,300   |         |
| 55  | Xe đẩy Inox 40x60cm                           |                                |                     | Cái         | 2                                  | 550,000                      | 1,100,000   |         |
| 56  | Máy in ( HP Neverstop 1000w)                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,795,000                    | 3,795,000   |         |
| 57  | Máy in ( HP Neverstop 1000w)                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,795,000                    | 3,795,000   |         |
| 58  | Tủ sắt hồ sơ                                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,375,000                    | 4,375,000   |         |
| 59  | Tủ sắt hồ sơ                                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,375,000                    | 4,375,000   |         |
| 60  | Ấm đun nước                                   |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,800,000                    | 1,800,000   |         |

| STT | Danh mục tài sản                           | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                            |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                        | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 61  | Bàn hội trường                             |                                |                     | Cái         | 6                                  | 1,950,000                    | 11,700,000  |         |
| 62  | Bàn làm việc                               |                                |                     | Cái         | 2                                  | 900,000                      | 1,800,000   |         |
| 63  | Bàn làm việc                               |                                |                     | Cái         | 7                                  | 2,450,000                    | 17,150,000  |         |
| 64  | Bàn làm việc 1600*750                      |                                |                     | Cái         | 1                                  | 900,000                      | 900,000     |         |
| 65  | Bàn làm việc HP 1200x600x700               |                                |                     | Cái         | 2                                  | 800,000                      | 1,600,000   |         |
| 66  | Bình ô xy                                  |                                |                     | Bộ          | 2                                  | 1,080,000                    | 2,160,000   |         |
| 67  | Bộ bàn hội trường                          |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 68  | Bộ dụng cụ xét nghiệm nước tiểu và lấy mẫu |                                |                     | Bộ          | 1                                  | 1,450,000                    | 1,450,000   |         |
| 69  | Bục phát biểu                              |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,690,000                    | 3,690,000   |         |
| 70  | Cân đo sức khỏe, chiều cao                 |                                |                     | Cái         | 2                                  | 1,620,000                    | 3,240,000   |         |
| 71  | Cân sức khỏe                               |                                |                     | Cái         | 1                                  | 850,000                      | 850,000     |         |
| 72  | Đầu đọc thẻ QR code cổng Wiegand           |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,468,000                    | 3,468,000   |         |
| 73  | Dụng cụ cấp phát thuốc                     |                                |                     | Bộ          | 2                                  | 66,000                       | 132,000     |         |
| 74  | Ghế băng chờ                               |                                |                     | Cái         | 5                                  | 7,260,000                    | 36,300,000  |         |
| 75  | Ghế hội trường                             |                                |                     | Cái         | 40                                 | 594,000                      | 23,760,000  |         |
| 76  | Ghế làm việc                               |                                |                     | Cái         | 20                                 | 540,000                      | 10,800,000  |         |
| 77  | Ghế xoay                                   |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,400,000                    | 3,400,000   |         |
| 78  | Ghế xoay văn phòng                         |                                |                     | Cái         | 7                                  | 1,500,000                    | 10,500,000  |         |
| 79  | Ghế Xuân Hòa                               |                                |                     | Cái         | 4                                  | 450,000                      | 1,800,000   |         |
| 80  | Giường khám bệnh                           |                                |                     | Cái         | 2                                  | 4,884,000                    | 9,768,000   |         |
| 81  | Hộp chống sốc                              |                                |                     | Hộp         | 1                                  | 300,000                      | 300,000     |         |
| 82  | Kéo cắt Y tế                               |                                |                     | Cái         | 5                                  | 42,000                       | 210,000     |         |
| 83  | Két sắt đựng thuốc                         |                                |                     | Cái         | 3                                  | 6,300,000                    | 18,900,000  |         |
| 84  | Mặt nạ Ambu - cấp cứu                      |                                |                     | Cái         | 10                                 | 60,000                       | 600,000     |         |
| 85  | Máy đo SP02 PC-60F                         |                                |                     | Cái         | 2                                  | 660,000                      | 1,320,000   |         |
| 86  | Máy in Canon 2900                          |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,900,000                    | 3,900,000   |         |
| 87  | Máy in đen trắng ( Canon-2900)             |                                |                     | Cái         | 3                                  | 3,800,000                    | 11,400,000  |         |
| 88  | Máy in Laser 1020                          |                                |                     | Cái         | 1                                  | 2,800,000                    | 2,800,000   |         |
| 89  | Máy lọc nước                               |                                |                     | Cái         | 1                                  | 7,188,000                    | 7,188,000   |         |
| 90  | Máy tính để bàn PC-01                      |                                |                     | Bộ          | 3                                  | 9,360,000                    | 28,080,000  |         |
| 91  | Míc phát biểu                              |                                |                     | Bộ          | 1                                  | 1,920,000                    | 1,920,000   |         |
| 92  | Nhiệt - Âm kế                              |                                |                     | Bộ          | 2                                  | 660,000                      | 1,320,000   |         |
| 93  | Nhiệt kế đo thân nhiệt điện tử             |                                |                     | Cái         | 2                                  | 456,000                      | 912,000     |         |
| 94  | Ổng nghe, máy đo huyết áp                  |                                |                     | Bộ          | 2                                  | 576,000                      | 1,152,000   |         |
| 95  | Panh kẹp bông                              |                                |                     | Cái         | 5                                  | 42,000                       | 210,000     |         |
| 96  | Phòng rèm hội trường                       |                                |                     | m           | 20                                 | 222,000                      | 4,440,000   |         |
| 97  | Tủ để tài liệu bằng sắt                    |                                |                     | cái         | 2                                  | 1,700,000                    | 3,400,000   |         |

| STT | Danh mục tài sản               | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                            | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 98  | Tủ đựng hồ sơ                  |                                |                     | Cái         | 7                                  | 4,500,000                    | 31,500,000  |         |
| 99  | Tủ đựng thuốc                  |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,440,000                    | 4,440,000   |         |
| 100 | Tủ sắt đựng tài liệu           |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,800,000                    | 1,800,000   |         |
| 101 | Tủ thuốc cấp cứu (có Naloxone) |                                |                     | Cái         | 1                                  | 1,480,000                    | 1,480,000   |         |
| 102 | Van điều áp                    |                                |                     | Cái         | 1                                  | 456,000                      | 456,000     |         |
| 103 | Máy in Canon 2900              |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,000,000                    | 3,000,000   |         |
| 104 | Máy In đen trắng               |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,748,400                    | 2,748,400   |         |
| 105 | Máy in HP                      |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,649,000                    | 4,649,000   |         |
| 106 | Máy tính để bàn                |                                |                     | cái         | 1                                  | 9,200,000                    | 9,200,000   |         |
| 107 | Tủ đựng tài liệu - ATTP        |                                |                     | cái         | 1                                  | 6,420,000                    | 6,420,000   |         |
| 108 | Bàn làm việc 1,2x0,60          |                                |                     | cái         | 1                                  | 600,000                      | 600,000     |         |
| 109 | Bàn đặt máy vi tính            |                                |                     | cái         | 1                                  | 600,000                      | 600,000     |         |
| 110 | Bàn làm việc                   |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,550,000                    | 3,550,000   |         |
| 111 | Bàn làm việc Xuân Hòa          |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,500,000                    | 4,500,000   |         |
| 112 | Bàn Xuân Hòa                   |                                |                     | cái         | 2                                  | 2,950,000                    | 5,900,000   |         |
| 113 | Bộ bàn hội trường              |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 114 | Bộ bàn hội trường              |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 115 | Ghế Xuân Hòa                   |                                |                     | cái         | 5                                  | 450,000                      | 2,250,000   |         |
| 116 | Ghế Xuân Hòa                   |                                |                     | cái         | 6                                  | 450,000                      | 2,700,000   |         |
| 117 | Giá để tài liệu                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,500,000                    | 4,500,000   |         |
| 118 | Máy đo cường độ ánh sáng       |                                |                     | cái         | 1                                  | 7,920,000                    | 7,920,000   |         |
| 119 | Máy in 2900                    |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,750,000                    | 3,750,000   |         |
| 120 | Máy in HP 1020                 |                                |                     | cái         | 2                                  | 2,800,000                    | 5,600,000   |         |
| 121 | Tủ đựng tài liệu TU09K4CK      |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,860,000                    | 4,860,000   |         |
| 122 | Tủ tài liệu 09K4 - 4 ngăn      |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,200,000                    | 2,200,000   |         |
| 123 | Tủ tài liệu bằng sắt 4N        |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,700,000                    | 1,700,000   |         |
| 124 | Thùng vận chuyển rác thải y tế |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,256,200                    | 3,256,200   |         |
| 125 | Máy in phun màu Epson          |                                |                     | Cái         | 1                                  | 5,780,000                    | 5,780,000   |         |
| 126 | Tủ sắt hồ sơ                   |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,375,000                    | 4,375,000   |         |
| 127 | Bộ bàn ghế sofa                |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,000,000                    | 3,000,000   |         |
| 128 | Ghế xoay Hòa Phát              |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,500,000                    | 3,500,000   |         |
| 129 | Tủ đựng tài liệu               |                                |                     | cái         | 2                                  | 4,900,000                    | 9,800,000   |         |
| 130 | Tủ lạnh DAEWO                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,850,000                    | 4,850,000   |         |
| 131 | Máy in ( HP Neverstop 1000w)   |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,795,000                    | 3,795,000   |         |
| 132 | Bàn hội trường                 |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 133 | Bàn hội trường                 |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 134 | Bàn hội trường                 |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |

| STT | Danh mục tài sản                              | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                               |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                           | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 135 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 136 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 137 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 138 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 139 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 140 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 141 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 142 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 143 | Bàn hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,080,000                    | 4,080,000   |         |
| 144 | Bàn làm việc Xuân Hòa                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,950,000                    | 2,950,000   |         |
| 145 | Bàn làm việc xuân hòa                         |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,950,000                    | 4,950,000   |         |
| 146 | Bàn văn phòng Xuân hòa SG 913 da CN           |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,728,000                    | 2,728,000   |         |
| 147 | Bộ bàn hội trường                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 148 | Bộ bàn hội trường                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 149 | Bộ bàn hội trường                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 150 | Camera 2mp IPC thân ngoài trời FullHD         |                                |                     | Chiếc       | 1                                  | 2,528,846                    | 2,528,846   |         |
| 151 | Camera 2mp IPC thân ngoài trời FullHD/MIC/Loa |                                |                     | Chiếc       | 1                                  | 1,755,000                    | 1,755,000   |         |
| 152 | Đầu ghi XVR 8 cổng lắp camera analog và IP    |                                |                     | Chiếc       | 1                                  | 2,800,000                    | 2,800,000   |         |
| 153 | Dây cáp 4 sợi liền nguồn                      |                                |                     | m           | 80                                 | 15,000                       | 1,200,000   |         |
| 154 | Điều hòa                                      |                                |                     | Cái         | 2                                  | 11,040,000                   | 22,080,000  |         |
| 155 | Ghế bệnh nhân ngồi chờ Xuân Hòa GS 30-03HB    |                                |                     | cái         | 2                                  | 1,760,000                    | 3,520,000   |         |
| 156 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 157 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 158 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 159 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 160 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 161 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 162 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 163 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 164 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 165 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 166 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 167 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 168 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 169 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 170 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 171 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |

| STT | Danh mục tài sản | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                  |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)              | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 172 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 173 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 174 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 175 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 176 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 177 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 178 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 179 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 180 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 181 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 182 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 183 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 184 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 185 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 186 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 187 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 188 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 189 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 190 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 191 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 192 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 193 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 194 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 195 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 196 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 197 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 198 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 199 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 200 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 201 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 202 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 203 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 204 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 205 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 206 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 207 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 208 | Ghế hội trường   |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |

| STT | Danh mục tài sản                              | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                               |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                           | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 209 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 210 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 211 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 212 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 213 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 214 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 215 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 216 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 217 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 218 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 219 | Ghế hội trường                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 360,000                      | 360,000     |         |
| 220 | Ghế xoay Hòa Phát                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,200,000                    | 3,200,000   |         |
| 221 | Ghế xoay Hòa Phát lưng cao                    |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,897,500                    | 1,897,500   |         |
| 222 | Ghế xoay Xuân Hòa                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,100,000                    | 1,100,000   |         |
| 223 | Ghế Xuân Hòa                                  |                                |                     | cái         | 2                                  | 420,000                      | 840,000     |         |
| 224 | Hộp kỹ thuật                                  |                                |                     | Cái         | 2                                  | 30,000                       | 60,000      |         |
| 225 | Máy điều hòa LG 9000BTU                       |                                |                     | cái         | 1                                  | 9,800,000                    | 9,800,000   |         |
| 226 | Máy in Canon 2900                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,750,000                    | 3,750,000   |         |
| 227 | Máy in Canon 3300                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,800,000                    | 4,800,000   |         |
| 228 | Máy in Canon 3300                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,800,000                    | 4,800,000   |         |
| 229 | Máy nước nóng Kangaroo                        |                                |                     | cái         | 2                                  | 4,150,000                    | 8,300,000   |         |
| 230 | Ô Điện                                        |                                |                     | Cái         | 1                                  | 150,000                      | 150,000     |         |
| 231 | Switch 8 cổng                                 |                                |                     | Cái         | 1                                  | 505,000                      | 505,000     |         |
| 232 | Thiết bị chuyển nguồn 12V Santo               |                                |                     | Cái         | 2                                  | 200,000                      | 400,000     |         |
| 233 | Tủ Xuân Hòa 0.8x1.5x0.4 ml Inox               |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,750,000                    | 2,750,000   |         |
| 234 | Tủ điện                                       |                                |                     | Cái         | 1                                  | 450,000                      | 450,000     |         |
| 235 | Tủ đựng tài liệu (Khánh + quý)                |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 236 | Tủ đựng tài liệu (Khánh + quý)                |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 237 | Tủ đựng tài liệu TU09K5CK                     |                                |                     | Cái         | 3                                  | 4,980,000                    | 14,940,000  |         |
| 238 | Tủ hồ sơ Xuân Hòa CA-1B-LG1 0.915x0.450x1200m |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,863,400                    | 1,863,400   |         |
| 239 | Tủ tài liệu bằng sắt                          |                                |                     | cái         | 2                                  | 3,700,000                    | 7,400,000   |         |
| 240 | Máy in Canon 2900                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,000,000                    | 3,000,000   |         |
| 241 | Máy in Laser HP 402d                          |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,600,000                    | 5,600,000   |         |
| 242 | Thiết bị ghi hình/Wedcam                      |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,950,000                    | 4,950,000   |         |
| 243 | Bộ bàn hội trường                             |                                |                     | cái         | 1                                  | 737,500                      | 737,500     |         |
| 244 | Cân đứng                                      |                                |                     |             | 1                                  | 2,354,000                    | 2,354,000   |         |
| 245 | Đèn đọc phim XQ                               |                                |                     | cái         | 1                                  | 899,300                      | 899,300     |         |

| STT | Danh mục tài sản                                                                        | Thông tin kỹ thuật của tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật theo sổ kiểm kê | Giá trị theo sổ sách kế toán |             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                                                         |                                |                     |             |                                    | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng) |         |
| (1) | (2)                                                                                     | (3)                            | (4)                 | (5)         | (6)                                | (7)                          | (8)         | (9)     |
| 246 | Đèn trám răng Halogen Dentsply QH-75                                                    |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,646,500                    | 3,646,500   |         |
| 247 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 248 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 249 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 250 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 251 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 252 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 253 | Ghế Hòa phát                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 125,000                      | 125,000     |         |
| 254 | Ghế khám tai mũi họng                                                                   |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,500,000                    | 1,500,000   |         |
| 255 | Giường bệnh nhân bằng Inox hộp có nâng đầu + cọc màn kích thước (1900x900x540) mm       |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,600,000                    | 2,600,000   |         |
| 256 | Giường bệnh nhân Inox dát hộp có nâng đầu + cọc màn Kích thước: Dài 1900 x 900 x 540 mm |                                |                     | cái         | 1                                  | 3,375,000                    | 3,375,000   |         |
| 257 | Máy hút dịch tai mũi họng                                                               |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,983,750                    | 1,983,750   |         |
| 258 | Tủ cực tím                                                                              |                                |                     | cái         | 1                                  | 2,547,875                    | 2,547,875   |         |
| 259 | Tủ thuốc inox 1600x800x400                                                              |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,300,000                    | 4,300,000   |         |
| 260 | Tủ thuốc và dụng cụ y tế bằng Inox (1600 x 800 x 400) mm                                |                                |                     | cái         | 1                                  | 4,250,000                    | 4,250,000   |         |
| 261 | Xe đẩy dụng cụ 2 tầng inox 730x470x900                                                  |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,533,333                    | 1,533,333   |         |
| 262 | Dụng cụ đo lưu lượng đỉnh                                                               |                                |                     | cái         | 1                                  | 499,900                      | 499,900     |         |
| 263 | Máy đọc mã vạch                                                                         |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,850,000                    | 4,850,000   |         |
| 264 | Ấm đun nước nóng                                                                        |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,800,000                    | 1,800,000   |         |
| 265 | Bàn làm việc                                                                            |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 266 | Giá đựng tài liệu                                                                       |                                |                     | cái         | 2                                  | 1,000,000                    | 2,000,000   |         |
| 267 | Giá đựng tài liệu                                                                       |                                |                     | cái         | 1                                  | 1,250,000                    | 1,250,000   |         |
| 268 | Tủ đựng tài liệu                                                                        |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 269 | Tủ đựng tài liệu                                                                        |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 270 | Tủ đựng tài liệu                                                                        |                                |                     | cái         | 1                                  | 5,000,000                    | 5,000,000   |         |
| 271 | Tủ lạnh LG                                                                              |                                |                     | cái         | 1                                  | 6,600,000                    | 6,600,000   |         |
| 272 | Bàn làm việc                                                                            |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,950,000                    | 4,950,000   |         |
| 273 | Bàn tiếp khách                                                                          |                                |                     | Bộ          | 1                                  | 7,200,000                    | 7,200,000   |         |
| 274 | Ghế xoay da                                                                             |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,200,000                    | 3,200,000   |         |
| 275 | Máy in đen trắng ( Canon-2900)                                                          |                                |                     | Cái         | 1                                  | 3,800,000                    | 3,800,000   |         |
| 276 | Máy tính để bàn PC-01                                                                   |                                |                     | Bộ          | 1                                  | 9,360,000                    | 9,360,000   |         |
| 277 | Tủ đựng tài liệu TU09K5CK                                                               |                                |                     | Cái         | 1                                  | 4,980,000                    | 4,980,000   |         |

**PHỤ LỤC II.12**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC YÊN CHÂU**

| STT        | Danh mục tài sản                                                                                                                                                     | Thông tin kỹ thuật của tài sản (Cấp hạng nhà/ số chỗ ngồi xe ô tô/...) | Năm đưa vào sử dụng | Đơn vị tính | Số lượng/ hiện vật (theo số kiểm kê) | Giá trị theo sổ sách kế toán |                      | Ghi chú                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                      |                                                                        |                     |             |                                      | Nguyên giá (đồng)            | GTCL (đồng)          |                                 |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                  | (3)                                                                    | (4)                 | (5)         | (6)                                  | (7)                          | (8)                  | (9)                             |
|            | <b>TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC YÊN CHÂU</b>                                                                                                                               |                                                                        |                     |             |                                      | <b>14,076,503,491</b>        | <b>8,547,045,107</b> |                                 |
| <b>1</b>   | <b>Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp</b>                                                                                                                    |                                                                        |                     |             |                                      | <b>9,202,070,000</b>         | <b>7,503,208,098</b> |                                 |
| <b>1.1</b> | <b>Đất</b>                                                                                                                                                           |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                      |                                 |
| 1          | Đất Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu, địa chỉ: Bản Mệt Sai, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La (Giấy CNQSD đất Số CT 00370 ngày 07/05/2014) mang tên Ủy Ban nhân dân xã Sấp Vạt |                                                                        | 2014                | m2          | 2,661,3                              | -                            | -                    | Chưa xác định được giá trị QSDĐ |
| <b>1.2</b> | <b>Nhà</b>                                                                                                                                                           |                                                                        |                     |             |                                      | <b>9,121,583,000</b>         | <b>7,503,208,098</b> |                                 |
| 1          | Nhà Trung tâm Y tế cấp 4 01 tầng (Tiểu khu 5, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La)                                                                                              | Cấp 4                                                                  | 2017                | m2          | 33,0                                 | 151,681,000                  | 70,744,018           |                                 |
| 2          | Nhà làm việc số 01 (03 tầng, nhà cấp 3) Bản Mệt Sai, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La                                                                                        | Cấp 3                                                                  | 2020                | m2          | 384,0                                | 6,832,048,000                | 5,465,638,400        |                                 |
| 3          | Nhà Văn hóa xã (01 tầng, nhà cấp 3) Bản Mệt Sai, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La                                                                                            | Cấp 3                                                                  | 2022                | m2          | 266,0                                | 2,137,854,000                | 1,966,825,680        |                                 |
| <b>1.3</b> | <b>Vật kiến trúc (Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, Giếng khoan, giếng đào, tường rào, Vật kiến trúc khác....)</b>                |                                                                        |                     |             |                                      | <b>80,487,000</b>            | -                    |                                 |
| 1          | Nhà để xe máy                                                                                                                                                        |                                                                        | 2015                | Cái         | 1,0                                  | 31,612,000                   | -                    |                                 |
| 2          | Nhà để xe ô tô                                                                                                                                                       |                                                                        | 2015                | Cái         | 1,0                                  | 48,875,000                   | -                    |                                 |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực</b>                                                                                                          |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                      |                                 |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình xây dựng khác</b>                                                                                                                                      |                                                                        |                     |             |                                      |                              |                      |                                 |

|     |                                                                                                                                             |            |      |     |     |               |             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|-----|-----|---------------|-------------|------|
| 2   | Xe ô tô                                                                                                                                     |            |      |     |     | 788,141,000   | 262,450,953 |      |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác chung                                                                                                              |            |      |     |     |               |             |      |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng                                                                                                                         |            |      |     |     | 788,141,000   | 262,450,953 |      |
| 1   | Xe ô tô bán tải Ford Ranger XLT-Biển KS: 26A-002.39 (DAPC phòng chống bệnh truyền nhiễm khu vực tiểu vùng sông Mê Kông, giai đoạn 2-Sơn La) | 5 chỗ ngồi | 2015 | Cái | 1,0 | 788,141,000   | 262,450,953 |      |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                                                                                                    |            |      |     |     | 163,195,607   | 4,532,000   |      |
|     | Phòng Hành chính - Tổng hợp                                                                                                                 |            |      |     |     | 21,710,000    | -           |      |
| 1   | Xe máy Honda GL Max 125 (BKS: 26B1-0275)                                                                                                    |            | 1998 | Cái | 1,0 | 21,710,000    | -           | Hồng |
|     | Khoa Dân số truyền thông - CSSKSS                                                                                                           |            |      |     |     | 44,599,000    | -           |      |
| 2   | Xe máy Honda GL Max 125 (BKS: 26B1-0276)                                                                                                    | GL Max 125 | 2000 | Cái | 1,0 | 22,399,000    | -           | Hồng |
| 3   | Xe máy Honda Future neo (Biển số 26B1-0704)                                                                                                 | Future neo | 2012 | Cái | 1,0 | 22,200,000    | -           |      |
|     | Khoa Truyền nhiễm-KSBT-HIV/AIDS                                                                                                             |            |      |     |     | 51,827,607    | -           |      |
| 4   | Xe máy Honda GL Max 125 (BKS: 26B1-0445)                                                                                                    | GL max 125 | 2000 | Cái | 1,0 | 22,399,000    | -           | Hồng |
| 5   | Xe máy Taurus LS (BKS: 26B1-004.05)                                                                                                         | Taurus LS  | 2014 | Cái | 1,0 | 29,428,607    | -           |      |
|     | Khoa Khám bệnh-Xét Nghiệm-Dược                                                                                                              |            |      |     |     | 22,399,000    | -           |      |
| 6   | Xe máy Honda GL Max 125 (BKS: 26B1-0251)                                                                                                    |            | 2000 | Cái | 1,0 | 22,399,000    | -           | Hồng |
|     | Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng-An toàn thực phẩm                                                                                         |            |      |     |     | 22,660,000    | 4,532,000   |      |
| 7   | Xe máy Honda Blade (Biển số 26B1-004.29)                                                                                                    |            | 2017 | Cái | 1,0 | 22,660,000    | 4,532,000   |      |
| 4   | Máy móc, thiết bị                                                                                                                           |            |      |     |     | 3,310,926,937 | 660,394,056 |      |
|     | Khoa Dân số truyền thông - CSSKSS                                                                                                           |            |      |     |     | 840,332,795   | 60,463,656  |      |
| 1   | Bộ máy tính đồng bộ HP                                                                                                                      |            | 2017 | Bộ  | 1   | 12,000,000    | -           |      |

|    |                                                                                                                                                         |                                   |      |     |   |                    |                    |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------|-----|---|--------------------|--------------------|------|
| 2  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 (2021-PTHĐSN)                                                                                                     | Case:<br>QF20.812<br>Màn: F22FAD  | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000         | 5,984,000          |      |
| 3  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                                   | Case:<br>QF20.812<br>Màn: F22FAD  | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000         | 5,984,000          |      |
| 4  | Máy soi cổ tử cung (Kèm bộ máy vi tính + Máy in phun màu Epson T50)                                                                                     | MS: AL-106<br>MI: T50             | 2013 | Bộ  | 1 | 193,900,000        | -                  |      |
| 5  | Máy tính để bàn HP Pavilion 550-162L (2016-DA nâng cao hệ thống YT và cải thiện DD)                                                                     | Pavilion 550-162L                 | 2016 | Bộ  | 1 | 17,000,000         | -                  |      |
| 6  | Nội cách dầu JS Research Inc SOB-333T (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2 cấp)                                                              | JSOB-333T                         | 2014 | Cái | 1 | 48,130,368         | -                  | Hồng |
| 7  | Nội cách thủy JS Research Inc JSWB-33T (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2 cấp)                                                             | JSWB-33T                          | 2014 | Cái | 1 | 29,850,084         | -                  | Hồng |
| 8  | Nội hấp Hirayama Manufacturing Corp HVE-50 (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2 cấp)                                                         | HVE-50                            | 2014 | Cái | 1 | 99,177,273         | -                  |      |
| 9  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91+Màn hình F22FAD (2021-HĐSN)                                                                                        | Case:<br>QF20.91<br>Màn: F22FAD   | 2021 | Bộ  | 1 | 14,971,000         | 5,988,400          |      |
| 10 | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                                  | Thinkcentre M70S                  | 2023 | Bộ  | 1 | 21,835,275         | 17,468,220         |      |
| 11 | Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                                      | Thinkpad T14s                     | 2023 | Cái | 1 | 31,298,795         | 25,039,036         |      |
| 12 | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Mindray Z5 + 02 đầu dò: 35C50EA; 65EC10EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp)                  | MSA: Z5<br>MI: UP-897MD           | 2014 | Cái | 1 | 342,250,000        | -                  |      |
|    | <b>Phòng Hành chính - Tổng hợp</b>                                                                                                                      |                                   |      |     |   | <b>467,724,000</b> | <b>275,524,250</b> |      |
| 1  | Bộ máy tính để bàn Lenovo Think Centre E73SFF + Màn hình LI1931E + Lưu điện UPselect US500 (2016-DA PC bệnh TN khu vực tiểu vùng sông Mê Kông, GD2 cấp) | Màn: LI 1931eWA<br>Cây: AS8025H12 | 2016 | Cái | 1 | 32,670,000         | -                  |      |

|    |                                                                 |                              |      |     |   |            |            |      |
|----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|------|-----|---|------------|------------|------|
| 2  | Máy phát điện Honda GX390                                       | AG-HA-6500C                  | 2018 | Cái | 1 | 43,200,000 | 5,400,000  | Hồng |
| 3  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình F22FAD (Nga)   | Cây: QF20.812<br>Màn: F22FAD | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 4  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812+ Màn hình F22FAD (Bích)   | Cây: QF20.812<br>Màn: F22FAD | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 5  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình F22FAD (Tuyết) | Cây: QF20.812<br>Màn: F22FAD | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 6  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình F22FAD (Lệ)    | Cây: QF20.812<br>Màn: F22FAD | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 7  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình F22FAD (Yến)   | Màn: F22FAD<br>Cây: QF20.91  | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 8  | Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52 (Tiền)             | N19Q7                        | 2021 | Cái | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 9  | Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52 (Thanh Kế toán)    | N19Q8                        | 2021 | Cái | 1 | 14,960,000 | 5,984,000  |      |
| 10 | Máy Photocopy SHARP MX-M356NV                                   | MX-M356NV                    | 2021 | Cái | 1 | 74,954,000 | 46,846,250 |      |
| 11 | Điều hòa tủ đứng Casper 1 chiều 28.000BTU FC-28TL11             | FC-28TL11                    | 2020 | Cái | 1 | 29,450,000 | 14,725,000 |      |

|    |                                                                                                                |                                                                                              |      |     |   |                    |                   |             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|---|--------------------|-------------------|-------------|
| 12 | Máy tính xách tay Dell Vostro 15 3530 Core i7 - 1334U 16GB 512GB 15.6" FHD Intel Iris Xe Graphics UBUNTU BLACK | Dell Vostro 15 3530 Core i7 - 1334U 16GB 512GB 15.6" FHD Intel Iris Xe Graphics UBUNTU BLACK | 2025 | Cái | 1 | 19,600,000         | 19,600,000        |             |
| 13 | Máy photocopy trắng đen đa chức năng MX-M5051 Standard SET                                                     | MX-M5051 Standard SET                                                                        | 2025 | Cái | 1 | 105,000,000        | 105,000,000       |             |
| 14 | Bộ bàn ghế tiếp khách 1m6                                                                                      |                                                                                              | 2025 | Bộ  | 1 | 13,000,000         | 13,000,000        |             |
| 15 | Bộ bàn ghế tiếp khách 1m8                                                                                      |                                                                                              | 2025 | Bộ  | 1 | 13,000,000         | 13,000,000        |             |
| 16 | Bộ bàn ghế hội trường Hòa phát (Bàn CT3012H1: 01 cái, Ghế SL901PVC: 16 cái)                                    |                                                                                              | 2020 | Bộ  | 1 | 32,130,000         | 16,065,000        |             |
|    | <b>Khoa Truyền nhiễm-KSBT-HIV/AIDS</b>                                                                         |                                                                                              |      |     |   | <b>237,726,822</b> | <b>37,126,400</b> |             |
| 1  | Máy phun Ciaelli ULV                                                                                           |                                                                                              | 2014 | Cái | 1 | 65,246,686         | -                 | <b>Hồng</b> |
| 2  | Máy phun Ciaelli ULV                                                                                           |                                                                                              | 2014 | Cái | 1 | 65,246,686         | -                 | <b>Hồng</b> |
| 3  | Máy tính đồng bộ HP Pavilion 550-162L (2016-Tiểu DA VAAC-US.CDC cấp)                                           | Case: Pavilion 550-162L<br>Màn: 19KA                                                         | 2016 | Bộ  | 1 | 14,850,000         | -                 |             |
| 4  | Máy điều hòa nhiệt độ-RXM35HVMV/Daikin (2018-NSNN)                                                             | FTHF35RVM V                                                                                  | 2018 | Cái | 1 | 15,200,000         | 3,800,000         |             |
| 5  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình F22FAD                                                        | Màn: F22FAD<br>Cây: QF20.812                                                                 | 2020 | Bộ  | 1 | 14,960,000         | 2,992,000         |             |

|                                       |                                                                                                                                                                                                      |                                          |      |     |   |                      |                    |  |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------|-----|---|----------------------|--------------------|--|
| 6                                     | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 +<br>Màn hình F22FAD (Thanh)                                                                                                                                   | Màn: F22FAD<br>Cây:<br>QF20.812          | 2020 | Bộ  | 1 | 14,960,000           | 2,992,000          |  |
| 7                                     | Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead TKM 440 kèm<br>màn hình FPT F22RAA 19,5 inch (DA sáng kiến<br>KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc<br>Artemisinin giai đoạn 2018-2020 cấp năm 2018)<br>(Huế) | Màn:<br>F22RAA<br>Cây: TKM440            | 2018 | Bộ  | 1 | 13,085,450           | -                  |  |
| 8                                     | Máy vi tính xách tay Lenovo Notebook<br>Thinkpad T14S (Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-<br>Unicef cấp) (Thiện)                                                                                           | T14S                                     | 2023 | Cái | 1 | 34,178,000           | 27,342,400         |  |
| <b>Khoa Khám bệnh-Xét Nghiệm-Dược</b> |                                                                                                                                                                                                      |                                          |      |     |   | <b>1,519,168,820</b> | <b>256,899,800</b> |  |
| 1                                     | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số Urit-180<br>(2016-SYT cấp)                                                                                                                                      | Urit-180                                 | 2016 | Cái | 1 | 22,000,000           | 4,400,000          |  |
| 2                                     | Máy cất nước hai lần Hamilton Laboratory Glass<br>Ltd AWC/4Đ (2014-DA PC bệnh TN khu vực<br>TV sông Mê Kông GD2 cấp)                                                                                 | AWC/4Đ                                   | 2014 | Cái | 1 | 67,070,000           | -                  |  |
| 3                                     | Máy phân tích huyết học 18 thông số Urit-3000                                                                                                                                                        | Urit-3000                                | 2013 | Cái | 1 | 128,900,000          | -                  |  |
| 4                                     | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động                                                                                                                                                                  | ScreenMaster<br>touch                    | 2013 | Cái | 1 | 133,600,000          | -                  |  |
| 5                                     | Bộ lọc chân không Vidrio Industrial Pobel (2012-<br>DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông<br>GD2 cấp)                                                                                                |                                          | 2012 | Bộ  | 1 | 11,910,699           | -                  |  |
| 6                                     | Giá và pipet bán tự động loại đơn kênh (Gồm 04<br>cỡ: 10ul, 100ul, 200ul, 1000ul) (2016-DA PC<br>bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2 cấp)                                                            | Giá: Carousel<br>Pipet:<br>Research Plus | 2016 | Cái | 1 | 39,435,000           | 7,887,000          |  |
| 7                                     | Kính hiển vi 2 mắt Olympus CX31 (2014-DA<br>PC bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2<br>cấp)                                                                                                           | CX31                                     | 2014 | Cái | 1 | 60,440,866           | -                  |  |
| 8                                     | Máy cất nước một lần GFL 2004 (2012-DA PC<br>bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2 cấp)                                                                                                                | 2004                                     | 2012 | Bộ  | 1 | 71,444,974           | -                  |  |
| 9                                     | Máy đo PH để bàn Thermo Scientific Orion Star<br>A211 (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông<br>Mê Kông GD2 cấp)                                                                                        | Orion Star<br>A211                       | 2014 | Cái | 1 | 57,849,000           | -                  |  |

|    |                                                                                                     |                                  |      |     |   |             |            |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------|-----|---|-------------|------------|--|
| 10 | Máy lắc CAT S26 (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp)                                | S26                              | 2014 | Cái | 1 | 80,525,808  | -          |  |
| 11 | Máy li tâm máu Centurion CR2000 (2012-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp)                | CR2000                           | 2012 | Cái | 1 | 62,321,565  | -          |  |
| 12 | Máy phân tích huyết học tự động Sysmex XP-100                                                       | XP-100                           | 2018 | Cái | 1 | 239,400,000 | 95,760,000 |  |
| 13 | Máy phân tích nước tiểu Mission U120                                                                | U120                             | 2018 | Cái | 1 | 19,152,000  | 7,660,800  |  |
| 14 | Máy phân tích sinh hóa bán tự động Ermainc AE-600F                                                  | AE-600F                          | 2018 | Cái | 1 | 95,760,000  | 38,304,000 |  |
| 15 | Máy xay mẫu Waring Laboratory Science 800S (2012-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp)     | 800S                             | 2012 | Cái | 1 | 12,139,751  | -          |  |
| 16 | Nồi hấp tiệt trùng Hasaky                                                                           |                                  | 2018 | Cái | 1 | 63,840,000  | 25,536,000 |  |
| 17 | Tủ âm JS Research Inc JSGI-153P (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp)                | JSGI-153P                        | 2014 | Cái | 1 | 51,832,704  | -          |  |
| 18 | Tủ âm JS Research JSGI-30T (2012-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp)                     | JSGI-30T                         | 2012 | Cái | 1 | 18,553,204  | -          |  |
| 19 | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ C) Panasonic MDF-137-PE (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp) | MDF-137-PE                       | 2014 | Cái | 1 | 72,945,873  | -          |  |
| 20 | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm Vestf Rost AKG317                                                            | AKG317                           | 2018 | Cái | 1 | 52,668,000  | 21,067,200 |  |
| 21 | Tủ sấy Research Inc JSOF-153P (2014-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê công GD2 cấp)                  | JSOF-153P                        | 2014 | Cái | 1 | 59,237,376  | -          |  |
| 22 | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                               | Case:<br>QF20.812<br>Màn: F22FAD | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000  | 5,984,000  |  |

|    |                                                                                                                       |                                                                                                                      |      |     |   |                    |                   |                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|---|--------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
| 23 | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                 | Case:<br>QF20.812<br>Màn: F22FAD                                                                                     | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000         | 5,984,000         |                                                        |
| 24 | Điều hòa nhiệt độ DAIRRY DR12-KC (PTSN-2020)                                                                          | DR12                                                                                                                 | 2020 | Cái | 1 | 11,880,000         | 5,940,000         |                                                        |
| 25 | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình F22FAD (2021-HĐSN)                                                    | Case:<br>QF20.91<br>Màn: F22FAD                                                                                      | 2021 | Bộ  | 1 | 14,971,000         | 5,988,400         |                                                        |
| 26 | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình FPT ELEAD F22FAD 21,5 inch (2021-HĐSN)                             | - Cây:<br>QF20.91<br>- Màn:<br>F22FAD                                                                                | 2021 | Bộ  | 1 | 14,971,000         | 5,988,400         |                                                        |
| 27 | Buồng an toàn sinh học cấp 1 BSC-1 (2017-Chương trình PC Lao)                                                         | BSC-1                                                                                                                | 2017 | Cái | 1 | -                  | -                 | Điều chuyển cho BVĐK khu vực Yên Châu quản lý, sử dụng |
| 28 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin tiêm chủng mở rộng TCW3000 (Chương trình tiêm chủng mở rộng)                                 | TCW3000                                                                                                              | 2014 | Cái | 1 | -                  | -                 |                                                        |
| 29 | Máy tính xách tay Dell Vostro 15 3530 Core i5 - 1334U 16GB 512GB 15.6" FHD Intel Iris Xe Graphics UBUNTU BLACK        | Dell Vostro<br>15 3530 Core<br>i5 - 1334U<br>16GB 512GB<br>15.6" FHD<br>Intel Iris Xe<br>Graphics<br>UBUNTU<br>BLACK | 2025 | Cái | 1 | 14,900,000         | 14,900,000        |                                                        |
| 30 | Bàn ghế tiếp khách (Sofa bàn trà)                                                                                     |                                                                                                                      | 2025 | Cái | 1 | 11,500,000         | 11,500,000        |                                                        |
| 31 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin tiêm chủng mở rộng TCW4000AC+Ôn áp Sollatek SVS04-22E Euro (Chương trình tiêm chủng mở rộng) | TCW3000                                                                                                              | 2021 | Cái | 1 | -                  | -                 |                                                        |
|    | <b>Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng-An toàn thực phẩm</b>                                                            |                                                                                                                      |      |     |   | <b>162,431,000</b> | <b>30,379,950</b> |                                                        |

|   |                                                                                                                |                                                                                              |      |     |   |                   |            |      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|---|-------------------|------------|------|
| 1 | Bộ máy vi tính (Main Asus H81M/CPU G3420/DDR3 4GB bus 1600/HDD 500Gb/DVD ROM/Mor Sam sung 20"led)              | Màn: SD20D300HY                                                                              | 2014 | Bộ  | 1 | 11,650,000        | -          |      |
| 2 | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình F22FAD (2021-HĐSN)                                             | Case: QF20.91<br>Màn: F22FAD                                                                 | 2021 | Bộ  | 1 | 14,971,000        | 2,994,200  |      |
| 3 | Máy vi tính HP Compag PL-1421T + Màn hình R191                                                                 | Case: PL-1421T<br>M: R191                                                                    | 2014 | Bộ  | 1 | 15,000,000        | -          |      |
| 4 | Máy vi tính HP Compag PL-1421T + Màn hình R191                                                                 | Case: PL-1421T<br>M: R191                                                                    | 2014 | Bộ  | 1 | 15,000,000        | -          |      |
| 5 | Máy điện tim (6 kênh)-SE-601B/EDAN                                                                             | SE-601B                                                                                      | 2018 | Cái | 1 | 65,000,000        | 8,125,000  |      |
| 6 | Ghế răng đơn giản DC-32/Việt Nam-NSNN-2018                                                                     | DC-3                                                                                         | 2018 | Cái | 1 | 10,950,000        | 1,368,750  | Hồng |
| 7 | Máy tính xách tay Dell Vostro 15 3530 Core i5 - 1334U 16GB 512GB 15.6" FHD Intel Iris Xe Graphics UBUNTU BLACK | Dell Vostro 15 3530 Core i5 - 1334U 16GB 512GB 15.6" FHD Intel Iris Xe Graphics UBUNTU BLACK | 2018 | Cái | 1 | 14,900,000        | 14,900,000 |      |
| 8 | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                          | Case: QF20.812<br>Màn: F22FAD                                                                | 2021 | Bộ  | 1 | 14,960,000        | 2,992,000  |      |
|   | <b>Cơ sở điều trị Methadone</b>                                                                                |                                                                                              |      |     |   | <b>83,543,500</b> | -          |      |
| 1 | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER         | Case: Optiplex 3020MT<br>Màn: E1914HC<br>Lưu điện: N500                                      | 2015 | Bộ  | 1 | 24,030,000        | -          |      |

|   |                                                                                                                                                                      |                            |      |                                             |   |             |             |      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------|---------------------------------------------|---|-------------|-------------|------|
| 2 | Máy phát điện AG-HA-6500C, ANLU Generator                                                                                                                            | AG-HA-6500C                | 2015 | Cái                                         | 1 | 24,000,000  | -           | Hồng |
| 3 | Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn), Vật tư ngân hàng                                                                                                                  | TBM-1505106<br>TBM-1505107 | 2015 | Cái                                         | 1 | 10,780,000  | -           |      |
| 4 | Bơm định liều 1-5ml (Methadone)                                                                                                                                      |                            | 2017 | Cái                                         | 1 | 13,997,500  |             |      |
| 5 | Máy tính để bàn đồng bộ - Dell (Methadone)                                                                                                                           |                            | 2017 | Cái                                         | 1 | 10,736,000  |             |      |
| 5 | <b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>                                                                                                            |                            |      | Cây/ Con/ Vườn/ thảm cỏ                     |   |             |             |      |
|   | Tài sản ...                                                                                                                                                          |                            |      | Con                                         |   |             |             |      |
|   | Tài sản ...                                                                                                                                                          |                            |      | Cây/ Vườn                                   |   |             |             |      |
| 6 | <b>Tài sản cố định đặc thù</b>                                                                                                                                       |                            |      | Cái                                         |   |             |             |      |
|   | Tài sản ...                                                                                                                                                          |                            |      |                                             |   |             |             |      |
|   | Tài sản ...                                                                                                                                                          |                            |      |                                             |   |             |             |      |
| 7 | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>                                                                                                                                 |                            |      | Cái                                         |   |             |             |      |
|   | Tài sản ...                                                                                                                                                          |                            |      |                                             |   |             |             |      |
|   | Tài sản ...                                                                                                                                                          |                            |      |                                             |   |             |             |      |
| 8 | <b>Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất), gồm: Phần mềm ứng dụng, Quyền tác giả, Quyền sở hữu công nghiệp, Tài sản cố định vô hình khác....)</b> |                            |      | Cái/ Giấy chứng nhận/ Bằng bảo hộ/ Phần mềm |   | 26,350,000  | 13,600,000  |      |
| 1 | Phần mềm kế toán Misa Mimosa                                                                                                                                         | Misa Mimosa                | 2014 | Phần mềm                                    | 1 | 9,350,000   | -           |      |
| 2 | Phần mềm quản lý tài sản Misa                                                                                                                                        | MISA QLTS                  | 2023 | Phần mềm                                    | 1 | 17,000,000  | 13,600,000  |      |
| 9 | <b>Công cụ dụng cụ</b>                                                                                                                                               |                            |      |                                             |   | 585,819,947 | 102,860,000 |      |
|   | <b>Khoa Dân số truyền thông - CSSKSS</b>                                                                                                                             |                            |      |                                             |   | 65,447,500  | 9,630,000   |      |
| 1 | Máy in fuji xerox P225db (2015) Hạnh                                                                                                                                 | Fuji xerox                 | 2015 | Cái                                         | 2 | 6,400,000   | -           |      |
| 2 | Bàn làm việc Hoà Phát (2017)                                                                                                                                         | Hoà Phát                   | 2017 | Cái                                         | 1 | 1,500,000   | -           |      |
| 3 | Tủ làm việc Hoà Phát (2017)                                                                                                                                          | Hoà Phát                   | 2017 | Cái                                         | 1 | 2,800,000   | -           |      |

|    |                                                                                      |            |            |       |   |                    |                  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------|---|--------------------|------------------|--|
| 4  | Bàn làm việc Hoà Phát (2017)                                                         | Hoà Phát   | 2017       | Cái   | 2 | 3,000,000          | -                |  |
| 5  | Lưu điện 500VA (PTSN-2019)                                                           | Santak     | 2019       | Cái   | 1 | 1,350,000          | -                |  |
| 6  | Quạt treo tường không điều khiển Điện cơ 91 (PTSN-2019)                              | Điện cơ 91 | 2019       | Cái   | 1 | 650,000            | -                |  |
| 7  | Máy in đen trắng MID3: HP Neverstop 1000W (HĐSN-2021)                                | HP         | 11/2021    | Cái   | 1 | 3,795,000          | -                |  |
| 8  | Tủ sắt 06 cánh Hoà Phát (Nguồn NSNN chi TX-2023-DSTT)                                |            | 30/05/2023 | Cái   | 1 | 2,950,000          | -                |  |
| 9  | Máy vi tính để bàn HP-550-2016 (TTGD)                                                |            | 2016       | Bộ    | 1 | 9,980,000          | -                |  |
| 10 | Bộ bàn ghế gỗ (2014)                                                                 |            | 2014       | Bộ    | 1 | 8,000,000          | -                |  |
| 11 | Bàn ghế tiếp khách KT: 700x1800mm                                                    |            | 2025       | Bộ    | 1 | 8,030,000          | 8,030,000        |  |
| 12 | Ghế xoay SG550                                                                       |            | 2025       | Cái   | 2 | 1,600,000          | 1,600,000        |  |
| 13 | Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3 (Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef tài trợ) |            | 2023       | Cái   | 1 | 7,194,100          | -                |  |
| 14 | Bàn khám phụ khoa                                                                    |            | 22/10/2024 | Cái   | 1 | 6,200,400          | -                |  |
| 15 | Thùng vận chuyển y tế                                                                |            | Thg5-25    | Chiếc | 1 | 1,998,000          | -                |  |
|    | <b>Phòng Hành chính - Tổng hợp</b>                                                   |            |            |       |   | <b>127,692,366</b> | <b>4,190,000</b> |  |
| 1  | Bộ phát sóng không dây TP Link WR842ND                                               | IGATEGWZ40 |            | Cái   | 1 | 580,000            | -                |  |

|    |                                        |             |  |     |   |           |   |             |
|----|----------------------------------------|-------------|--|-----|---|-----------|---|-------------|
| 2  | Ghế lãnh đạo Hòa Phát ET1600E          | ET1600E     |  | Cái | 1 | 3,900,000 | - |             |
| 3  | Máy quét tài liệu HP SHNGD1402         | SHNGD1402   |  | Cái | 1 | 3,960,000 | - |             |
| 4  | Ổn áp Robot Power 3KVA (Quyết)         | Reno        |  | Cái | 1 | 2,500,000 | - |             |
| 5  | Tủ tài liệu Hòa Phát 6 ngăn            | HPT4        |  | Cái | 1 | 3,300,000 | - |             |
| 6  | Tủ tài liệu Hoà Phát HP09K4            | HP09K4      |  | Cái | 1 | 3,150,000 | - |             |
| 7  | Tủ tài liệu Hoà Phát HP09K6            | HP09K6      |  | Cái | 1 | 3,270,000 | - |             |
| 8  | Thùng rác nhựa HPPE1201                | HPPE1201    |  | Cái | 5 | 7,250,000 | - | Hồng 04 cái |
| 9  | Tủ đựng tài liệu Hoà Phát              | HPT3-159522 |  | Cái | 1 | 2,997,600 | - |             |
| 10 | Tủ Sắt Hoà Phát                        |             |  | Cái | 3 | 6,750,000 | - |             |
| 11 | Bàn làm việc Hoà Phát HP1200SHL        | HP1200SHL   |  | Cái | 1 | 1,300,000 | - |             |
| 12 | Ghế giám đốc Hoà Phát SG350            | SG350       |  | Cái | 1 | 2,500,000 | - | Hồng        |
| 13 | Máy hủy tài liệu HPEC S273-COMIX China | HPECS273    |  | Cái | 2 | -         | - |             |
| 14 | Tủ hồ sơ Hòa phát CAT09K3              | CAT09K3     |  | Cái | 1 | 2,950,000 | - |             |
| 15 | Tủ hồ sơ Hòa phát CAT09K6              | CAT09K6     |  | Cái | 1 | 2,700,000 | - |             |

|    |                                                             |                    |         |     |   |           |   |             |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-----|---|-----------|---|-------------|
| 16 | Máy in HP LaserJet Pro P1102 (2016-Tiểu DA VAAC-US.CDC cấp) | LaserJet Pro P1102 | 2016    | Cái | 1 | 3,000,000 | - |             |
| 17 | Bàn làm việc (2017)                                         | HPB6-0904984       | 2017    | Cái | 1 | 1,500,000 | - |             |
| 18 | Ghế xoay (2017)                                             |                    | 2017    | Cái | 1 | 850,000   | - |             |
| 19 | Bộ bàn ghế sofa (2016)                                      |                    | 2016    | Bộ  | 1 | 4,200,000 | - |             |
| 20 | Quạt treo tường có điều khiển (PTSN-2019)                   |                    | 2019    | Cái | 1 | 750,000   | - |             |
| 21 | Giá sắt đựng tài liệu Hòa Phát (PTSN-2019)                  |                    | 2019    | Cái | 1 | 2,100,000 | - |             |
| 22 | Bàn máy vi tính Hòa Phát (PTSN-2019)                        |                    | 2019    | Cái | 3 | 4,050,000 | - |             |
| 23 | Ghế xoay Hòa Phát 550H (PTSN-2019)                          | SG550              | 2019    | Cái | 2 | 1,700,000 | - |             |
| 24 | Lưu điện 500VA (PTSN-2019) Nga, Lệ, Bích, Tuyết             | HD500VA            | 2019    | Cái | 4 | 5,400,000 | - | Hồng 02 cái |
| 25 | Cây nước nóng lạnh Fujie WD5500C (PTSN-2019) (Phó GD)       | WD5500C            | 2019    | Cái | 1 | 3,800,000 | - |             |
| 26 | Máy in Canon LBP 2900 (PTSN-2020)                           | L11121E            | 2020    | Cái | 2 | 7,568,000 | - |             |
| 27 | Bàn làm việc-HP120HL/Hòa Phát                               | HPB6-0904932       | 07/2018 | Cái | 1 | 1,250,000 | - |             |
| 28 | Ghế làm việc-G550/Hòa Phát                                  |                    | 07/2018 | Cái | 2 | 1,240,000 | - |             |
| 29 | Tủ đựng tài liệu-U09K6/Hòa Phát                             | U09K6              | 07/2018 | Cái | 3 | 9,000,000 | - |             |

|    |                                                             |                    |      |     |   |                   |                      |  |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|---|-------------------|----------------------|--|
| 30 | Bàn làm việc Hoà Phát (Nga)                                 | HPB6               | 2022 | Cái | 1 | -                 | -                    |  |
| 31 | Máy in Canon LBP 2900 (Tuyết)                               | LBP2900            | 2021 | Cái | 1 | -                 | -                    |  |
| 32 | Ghế xoay Hoà Phát (Tuyết)                                   |                    |      | Cái | 1 | -                 | -                    |  |
| 33 | Biển tên cơ quan                                            |                    | 2014 | Cái | 1 | 6,200,000         | -                    |  |
| 34 | Bàn ghế Sa lông tiếp khách (Phó GD)                         |                    | 2014 | Bộ  | 1 | 6,800,000         | -                    |  |
| 35 | Máy khoan, đóng tài liệu Balion NHK1                        |                    | 2014 | Cái | 1 | 5,746,766         | -                    |  |
| 36 | Cây nước nóng, lạnh Fujie WD5500C (NSNN-2020)               |                    | 2020 | Cái | 1 | 5,290,000         | -                    |  |
| 37 | Thang rút thẳng đai xanh                                    |                    | 2025 | Cái | 1 | 1,190,000         | 1,190,000            |  |
| 38 | Giá đựng tài liệu                                           |                    | 2025 | Cái | 2 | 3,000,000         | 3,000,000            |  |
| 39 | Tủ lạnh Panasonic NR-BA188VSVN                              |                    | 2018 | Cái | 1 | 5,950,000         | -                    |  |
|    | <b>Khoa Truyền nhiễm-KSBT-HIV/AIDS</b>                      |                    |      |     |   | <b>33,910,000</b> | <b>19,910,000,00</b> |  |
| 1  | Tủ tài liệu Hòa Phát 6 ngăn                                 |                    |      | Cái | 1 | 3,300,000         | -                    |  |
| 2  | Máy in Canon LBP 2900                                       | LBP2900            |      | Cái | 1 | 3,500,000         | -                    |  |
| 3  | Máy in HP LaserJet Pro P1102 (2016-Tiểu DA VAAC-US.CDC cấp) | LaserJet Pro P1102 | 2016 | Cái | 1 | 3,000,000         | -                    |  |

|    |                                                                                                            |          |            |       |   |                    |                   |                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-------|---|--------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
| 4  | Ghế gấp hòa phát                                                                                           |          |            | Cái   | 6 | 1,200,000          | -                 |                                                        |
| 5  | Lưu điện Santak TG 500 500VA (PTSN-2019) (Tuyên)                                                           | TG500    | 2019       | Cái   | 1 | 1,350,000          | -                 |                                                        |
| 6  | Bàn làm việc Hòa Phát HP120HL (NSNN)                                                                       | HP120HL  | 07/2018    | Cái   | 1 | 1,250,000          | -                 |                                                        |
| 7  | USB truyền thông hưởng ứng ngày thế giới PC sốt rét 25/4 (Nguồn CT truyền thông tuyên truyền cấp năm 2022) |          | 28/04/2022 | Cái   | 2 | 400,000            | -                 |                                                        |
| 8  | Bàn ghế tiếp khách KT: 700x1800mm                                                                          |          | 2025       | Bộ    | 1 | 8,030,000          | 8,030,000         |                                                        |
| 9  | Ghế xoay SG550                                                                                             |          | 2025       | Cái   | 2 | 1,600,000          | 1,600,000         |                                                        |
| 10 | Bàn làm việc ATM 120S                                                                                      |          | 2025       | Cái   | 2 | 3,780,000          | 3,780,000         |                                                        |
| 11 | Tủ DC1340H1 (Tủ lạnh đạo 3 buồng)                                                                          |          | 2025       | Cái   | 1 | 6,500,000          | 6,500,000         |                                                        |
| 12 | Máy in Canon LPB 2900                                                                                      | LBP 2900 |            | Cái   | 1 | -                  | -                 |                                                        |
|    | <b>Khoa Khám bệnh-Xét Nghiệm-Dược</b>                                                                      |          |            |       |   | <b>117,630,594</b> | <b>39,310,000</b> |                                                        |
| 1  | Chi thị đồng băng điện tử                                                                                  |          |            | Cái   | 2 | 720,000            | -                 | Hồng                                                   |
| 2  | Phòng siêu âm                                                                                              |          | 2017       | Phòng | 1 | 7,158,000          | -                 | Điều chuyên cho BVĐK khu vực Yên Châu quản lý, sử dụng |
| 3  | Quạt treo tường-ĐC91 điều khiển DKA                                                                        |          | 10/2019    | Cái   | 1 | 500,000            | -                 |                                                        |
| 4  | Tủ tài liệu Hòa Phát 6 ngăn                                                                                | HPT3     | 2015       | Cái   | 1 | 3,300,000          | -                 |                                                        |

|    |                                                                                        |           |            |       |   |           |   |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------|---|-----------|---|------|
| 5  | Bàn làm việc                                                                           | HPB6      |            | Cái   | 1 | 850,000   | - | Hồng |
| 6  | Giá thuốc sắt                                                                          |           |            | Cái   | 1 | 3,400,000 | - |      |
| 7  | Tủ lạnh FUNIKY (Cấp không)                                                             |           |            | Cái   | 1 | -         | - |      |
| 8  | Tủ lạnh LG (Cấp không)                                                                 | GN-V204RN | 2010       | Cái   | 1 | -         | - |      |
| 9  | Tủ Sắt                                                                                 |           |            | Cái   | 1 | 2,250,000 | - |      |
| 10 | Tủ thuốc INOX-EC cấp                                                                   |           |            | Cái   | 2 | 1,966,666 | - | Hồng |
| 11 | Ghế xoay nhân viên SG130H                                                              | SG130H    |            | Cái   | 1 | 700,000   | - | Hồng |
| 12 | Máy in Canon 2900                                                                      | LBP2900   | 2020       | Cái   | 1 | 3,500,000 | - |      |
| 13 | Bàn làm việc - PTV dự án Vaac (T.hc)                                                   |           |            | Cái   | 1 | 2,200,000 | - |      |
| 14 | Đèn UV Spectronics Corp EA 160/FE (2012-DA PC bệnh TN khu vực TV sông Mê Kông GD2 cấp) | EA 160/FE | 08/2012    | Chiếc | 1 | 4,581,038 | - |      |
| 15 | Hộp giữ lạnh                                                                           |           |            | Cái   | 1 | 2,233,000 | - |      |
| 16 | Tủ sắt - PTV dự án Vaac (T-Methadone)                                                  | HPT4      |            | Cái   | 1 | 3,828,000 | - |      |
| 17 | Pipet đơn kênh - 100 ul                                                                |           | 28/02/2018 | Chiếc | 1 | 3,915,000 | - |      |
| 18 | Pipet đơn kênh - 1000 ul                                                               |           | 28/02/2018 | Chiếc | 1 | 3,915,000 | - |      |

|    |                                                         |                      |            |       |   |           |           |  |
|----|---------------------------------------------------------|----------------------|------------|-------|---|-----------|-----------|--|
| 19 | Pipet đơn kênh - 200 ul                                 |                      | 28/02/2018 | Chiếc | 1 | 3,915,000 | -         |  |
| 20 | Quạt treo tường Điện cơ 91 (PTSN-2019)                  |                      | 2019       | Cái   | 1 | 650,000   | -         |  |
| 21 | Hòm lạnh (DA TCMR cấp năm 2022)                         | Luxembourg           | 18/01/2022 | Cái   | 1 | -         | -         |  |
| 22 | Thiết bị ghi nhiệt độ tự động Fridge-tag 2E (TCMR-2023) | Fridge-tag 2E        | 03/07/2023 | Cái   | 2 | 3,443,890 | -         |  |
| 23 | Ghế xoay Hoà Phát                                       |                      | 2023       | Cái   | 2 | -         | -         |  |
| 24 | Kết sắt Kim khí Tiến Đạt                                |                      |            | Cái   | 2 | -         | -         |  |
| 25 | Bàn mặt đá khung chân sắt                               |                      |            | Cái   | 1 | -         | -         |  |
| 26 | Bàn mặt đá khung chân sắt có cánh cửa                   |                      |            | Cái   | 1 | -         | -         |  |
| 27 | Điều hòa Electrolux ESMCRM BTU                          |                      | 2017       | Cái   | 1 | 6,500,000 | -         |  |
| 28 | Tủ lạnh Sharp 188P                                      |                      | 2018       | Cái   | 1 | 5,700,000 | -         |  |
| 29 | Hộp vận chuyển mẫu máu Biobase CR-20                    |                      | 2016       | Cái   | 1 | 6,075,000 | -         |  |
| 30 | Máy in Laser canon LBP 2900                             | Laser canon LBP 2900 | 2025       | Cái   | 1 | 5,800,000 | 5,800,000 |  |
| 31 | Bàn ghế tiếp khách KT: 700x1800mm                       |                      | 2025       | Bộ    | 1 | 8,030,000 | 8,030,000 |  |
| 32 | Tủ hồ sơ                                                |                      | 2025       | Cái   | 2 | 6,800,000 | 6,800,000 |  |

|    |                                                              |                        |         |     |   |                   |                      |      |
|----|--------------------------------------------------------------|------------------------|---------|-----|---|-------------------|----------------------|------|
| 33 | Tủ DC1340H1 (Tủ lãnh đạo 3 buồng)                            |                        | 2025    | Cái | 1 | 6,500,000         | 6,500,000            |      |
| 34 | Bàn làm việc 1600F sơn PU                                    |                        | 2025    | Cái | 1 | 3,000,000         | 3,000,000            |      |
| 35 | Ghế xoay S912PVC                                             |                        | 2025    | Cái | 1 | 3,800,000         | 3,800,000            |      |
| 36 | Bàn làm việc ATM 120S                                        |                        | 2025    | Cái | 2 | 3,780,000         | 3,780,000            |      |
| 37 | Ghế xoay SG550                                               |                        | 2025    | Cái | 2 | 1,600,000         | 1,600,000            |      |
| 38 | Máy lắc ngang Conthan CT-4A                                  |                        | 2014    | Cái | 1 | 7,020,000         | -                    |      |
|    | <b>Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng-An toàn thực phẩm</b>   |                        |         |     |   | <b>66,292,987</b> | <b>29,820,000,00</b> |      |
| 1  | Tủ đựng tài liệu 06 ngăn                                     | TU09K6                 |         | Cái | 1 | 2,997,600         | -                    |      |
| 2  | Tủ đựng tài liệu-TU09K6/Hòa Phát                             | TU09K6                 | 07/2018 | Cái | 1 | 3,000,000         | -                    |      |
| 3  | Huyết áp kế người lớn, trẻ em + ống nghe-500V + FT-801/ALPK2 | ON: 500V<br>HA: FT-801 | 07/2018 | Bộ  | 1 | 800,000           | -                    | Hồng |
| 4  | Cân sức khỏe người lớn, trẻ em + Thước đo-TZ120/Horse head   | TZ120                  | 07/2018 | Cái | 1 | 1,970,000         | -                    | Hồng |
| 5  | Bộ khám Mắt - Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt-P5/Prime           | P5                     | 07/2018 | Bộ  | 1 | 2,600,000         | -                    |      |
| 6  | Xe đẩy dụng cụ                                               |                        | 07/2018 | Cái | 1 | 1,350,000         | -                    |      |
| 7  | Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán Jumi TL-06A                 |                        | 07/2018 | Bộ  | 1 | 2,500,000         | -                    |      |

|    |                                                                                              |                 |            |     |   |                    |           |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----|---|--------------------|-----------|------|
| 8  | Máy in Canon LBP 2900 (2015-Chi cục ATVSTP tỉnh Sơn La cấp)                                  | LBP 2900        | 24/07/2015 | Cái | 1 | 3,150,000          | -         |      |
| 9  | Thùng đựng hàng S300                                                                         | S300            | 2017       | Cái | 1 | 810,387            | -         | Hồng |
| 10 | Bàn làm việc                                                                                 |                 |            | Cái | 1 | 850,000            | -         |      |
| 11 | Tủ Sắt 06 ngăn Hoà Phát                                                                      | TU09K6          |            | Cái | 1 | 2,250,000          | -         |      |
| 12 | Máy in đen trắng MID3: HP Neverstop 1000W (HĐSN-2021)                                        | Neverstop 1000W | 11/2021    | Cái | 1 | 3,795,000          | -         |      |
| 13 | Ghế lưới GL 113N (Nguồn NSNN chi TX-2023)                                                    | GL115N          | 30/05/2023 | Cái | 1 | 1,250,000          | -         |      |
| 14 | Máy in Laser canon LBP 2900                                                                  |                 | 2025       | Cái | 1 | 5,800,000          | 5,800,000 |      |
| 15 | Tủ hồ sơ                                                                                     |                 | 2025       | Cái | 2 | 6,800,000          | 6,800,000 |      |
| 16 | Tủ DC1340H1 (Tủ lãnh đạo 3 buồng)                                                            |                 | 2025       | Cái | 1 | 6,500,000          | 6,500,000 |      |
| 17 | Bàn ghế tiếp khách KT: 700x1800mm                                                            |                 | 2025       | Bộ  | 1 | 8,030,000          | 8,030,000 |      |
| 18 | Bàn làm việc ATM 120S                                                                        |                 | 2025       | Cái | 1 | 1,890,000          | 1,890,000 |      |
| 19 | Ghế xoay SG550                                                                               |                 | 2025       | Cái | 1 | 800,000            | 800,000   |      |
| 20 | Máy vi tính để bàn FPT Elead M535 + Màn hình 19,5 inch (2015-Chi cục ATVSTP tỉnh Sơn La cấp) |                 | 2016       | Bộ  | 1 | 9,150,000          | -         |      |
|    | <b>Cơ sở điều trị Methadone</b>                                                              |                 |            |     |   | <b>174,846,500</b> | -         |      |

|    |                                                                              |                   |      |     |    |            |   |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|-----|----|------------|---|--|
| 1  | Bàn họp BHCN-04-00, Xuân Hòa/ Việt Nam                                       | BHCN-04-00        | 2015 | Cái | 1  | 3,300,000  | - |  |
| 2  | Bàn làm việc BVP-01-00B, Xuân Hòa/ Việt Nam                                  | BVP-01-00B        | 2015 | Cái | 5  | 9,350,000  | - |  |
| 3  | Đầu đĩa BD-E360, Samsung / Việt Nam                                          | BD-E360           | 2015 | Cái | 1  | 1,100,000  | - |  |
| 4  | Ghế chờ cho bệnh nhân (1 bộ gồm 4 ghế liền)<br>GS-30-11H, Xuân Hòa/ Việt Nam | GS-30-11H         | 2015 | Bộ  | 4  | 11,000,000 | - |  |
| 5  | Ghế gấp phòng họp GM(S,I)-01-00, Xuân Hòa/<br>Việt Nam                       | GM(S,I)-01-<br>00 | 2015 | Cái | 10 | 3,520,000  | - |  |
| 6  | Ghế xoay GX-03-00, Xuân Hòa/ Việt Nam                                        | GX-03-00          | 2015 | Cái | 3  | 2,640,000  | - |  |
| 7  | Giá để tài liệu truyền thông GTV-02-00CT,<br>Xuân Hòa/ Việt Nam              | GTV-02-<br>00CT   | 2015 | Cái | 2  | 6,160,000  |   |  |
| 8  | Giá đựng vỏ lọ sau khi sử dụng GTV-02-00,<br>Xuân Hòa/ Việt Nam              | GTV-02-00         | 2015 | Cái | 1  | 3,520,000  | - |  |
| 9  | Giường khám bệnh GBV-04-00/ Xuân Hòa/ Việt<br>Nam                            | GBV-04-00         | 2015 | Cái | 1  | 4,180,000  | - |  |
| 10 | Tủ đựng hồ sơ CA-2C-S4, Xuân Hòa/ Việt Nam                                   | CA-2C-S4          | 2015 | Cái | 5  | 17,600,000 | - |  |
| 11 | Tủ thuốc cấp cứu Hoàng Gia                                                   |                   | 2015 | Cái | 1  | 3,850,000  | - |  |
| 12 | Máy Quét mã vạch Nettum F20                                                  | F20               |      | Cái | 1  | 0          | - |  |
| 13 | Máy in LBP6200D, Canon                                                       |                   | 2015 | Cái | 1  | 6,710,000  | - |  |
| 14 | Máy lọc nước KG108, Kangaroo                                                 |                   | 2015 | Cái | 1  | 7,260,000  | - |  |

|    |                                                                                                                                                  |  |         |     |   |           |   |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|---|--|
| 15 | Ti vi 32FH4003, Samsung                                                                                                                          |  | 2015    | Cái | 1 | 8,690,000 | - |  |
| 16 | Ti vi 32FH4003, Samsung                                                                                                                          |  | 2015    | Cái | 1 | 8,690,000 | - |  |
| 17 | Tủ lạnh SR145RN, Sanyo                                                                                                                           |  | 2015    | Cái | 1 | 6,600,000 | - |  |
| 18 | Tủ lẻ đựng thuốc (két sắt bé), Vật tư ngân hàng                                                                                                  |  | 2015    | Cái | 1 | 5,500,000 | - |  |
| 19 | Xe đẩy XL-01, Hoàng Gia                                                                                                                          |  | 2015    | Cái | 1 | 5,208,000 | - |  |
| 20 | Máy điều hoà nhiệt độ 01 chiều 9000BTU Aqua AQA-K/CR9NQ-S (TTYT huyện Yên Châu mua sắm cho Cơ sở điều trị Methadone)                             |  | 2023    | Cái | 1 | 7,500,000 | - |  |
| 21 | Bộ camera hệ thống UNV (Gồm: 04 mắt 2.0M+01 đầu ghi+01 ổ cứng 1TB+dây+nguồn+phụ kiện) (TTYT huyện Yên Châu mua sắm cho Cơ sở điều trị Methadone) |  | 2023    | Bộ  | 1 | 7,000,000 | - |  |
| 22 | Bàn I Nóc (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                                                                                         |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,793,000 | - |  |
| 23 | Bàn làm việc Hoà Phát 1200SHL (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                                                                     |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,144,000 | - |  |
| 24 | Bộ giá kẹp bơm (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                                                                                    |  | 01/2017 | Cái | 1 | 445,500   | - |  |
| 25 | Đầu đọc thẻ Apos A2 (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                                                                               |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,144,000 | - |  |
| 26 | Ghế gấp Hoà Phát GG01 (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                                                                             |  | 01/2017 | Cái | 1 | 297,000   | - |  |
| 27 | Ghế xoay cho dược sỹ cấp phát thuốc, lấy mẫu xét nghiệm (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                                           |  | 01/2017 | Cái | 4 | 1,980,000 | - |  |

|    |                                                                             |  |         |     |   |           |   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|--|---------|-----|---|-----------|---|--|
| 28 | Giá đỡ lọ thuốc rỗng bằng sắt Hoà Phát GS01B (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp) |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,793,000 | - |  |
| 29 | Giá đựng tờ phoi điều trị của bệnh nhân (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)      |  | 01/2017 | Cái | 1 | 847,000   | - |  |
| 30 | Khay I nóc (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                   |  | 01/2017 | Cái | 1 | 198,000   | - |  |
| 31 | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                   |  | 01/2017 | Cái | 1 | 4,994,000 | - |  |
| 32 | Máy in HP Laserjet P1102 (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                     |  | 01/2017 | Cái | 1 | 2,992,000 | - |  |
| 33 | Quạt cây (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                                     |  | 01/2017 | Cái | 2 | 1,782,000 | - |  |
| 34 | Tủ đựng hồ sơ Hoà Phát TU983 (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)                 |  | 01/2017 | Cái | 1 | 1,595,000 | - |  |
| 35 | Tủ sắt to đựng thuốc Hòa Phát TU09K2B (2017-Tiểu DA VAAC US.CDC cấp)        |  | 01/2017 | Cái | 1 | 4,994,000 | - |  |
| 36 | Kết sắt Golden GD190                                                        |  |         | Cái | 1 | 0         | - |  |
| 37 | Camera (bao gồm cả lắp đặt) (Methadone)                                     |  | 2015    | Cái | 1 | 9,493,000 | - |  |
| 38 | Điều hòa và lắp đặt (Methadone)                                             |  | 2015    | Cái | 1 | 9,977,000 | - |  |